

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH
QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Thừa Thiên Huế, tháng 12 năm 2024

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM




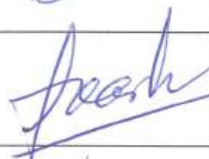










BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH
QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG





**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Thừa Thiên Huế, tháng 12 năm 2024

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1089/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

TT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trần Thanh Đức	PGS.TS, GVCC, Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng	
2	Hoàng Huy Tuấn	TS, GVC, Trưởng khoa Lâm nghiệp	Phó chủ tịch thường trực HĐ	
3	Nguyễn Hữu Văn	PGS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch Hội đồng	
4	Trần Đăng Hòa	GS.TS, GVCC, Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên	
5	Lê Đình Phùng	GS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	Thành viên	
6	Nguyễn Văn Minh	PGS.TS, GVCC, Phó trưởng khoa Lâm nghiệp	Thư ký Hội đồng	
7	Khuông Anh Sơn	TS, GVC, Trưởng phòng Khảo thí, BĐCLGD, Thanh tra và Pháp chế	Thành viên thường trực	
8	Lê Trọng Thực	ThS, GVC, Phó trưởng phòng Khảo thí, BĐCLGD, Thanh tra và Pháp chế	Thành viên	
9	Hồ Thanh Hà	TS, GVC, Phó trưởng khoa Lâm nghiệp	Thành viên	
10	Nguyễn Văn Đức	PGS.TS, GVCC, Trưởng phòng Đào tạo và Công tác sinh viên	Thành viên	
11	Dương Văn Thành	ThS, GVC, Trưởng phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất	Thành viên	
12	Phạm Hữu Ty	PGS.TS, GVCC, Trưởng phòng KH, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện	Thành viên	

TT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
13	Hoàng Thị Ngọc Vân	ThS, KTT, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	Thành viên	
14	Châu Võ Trung Thông	ThS, GVC, Phòng Khảo thí, BĐCLGD, Thanh tra và Pháp chế	Thành viên	
15	Nguyễn Văn Lợi	PGS.TS, GVCC, Trưởng Bộ môn Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường	Thành viên	
16	Nguyễn Thị Hồng Mai	TS, GVC, Trưởng Bộ môn Chế biến và Thương mại lâm sản	Thành viên	
17	Ngô Thị Phương Anh	ThS, GVC, Bộ môn Lâm sinh	Thành viên	
18	Văn Thị Yến	TS, GV, Bộ môn Lâm sinh	Thành viên	
19	Nguyễn Công Hiệu	Sinh viên Khóa 54, Ngành Quản lý tài nguyên rừng	Thành viên	

Danh sách gồm có 19 thành viên./

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	4
PHẦN I. KHÁI QUÁT.....	5
1. Đặt vấn đề	5
2. Tổng quan chung.....	10
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	16
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	16
Mở đầu.....	16
Tiêu chí 1.1.....	16
Tiêu chí 1.2.....	21
Tiêu chí 1.3.....	25
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	30
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	30
Mở đầu.....	30
Tiêu chí 2.1.....	31
Tiêu chí 2.2.....	34
Tiêu chí 2.3.....	36
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	38
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	38
Mở đầu.....	38
Tiêu chí 3.1.....	39
Tiêu chí 3.2.....	41
Tiêu chí 3.3.....	45
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	47
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	48
Mở đầu.....	48
Tiêu chí 4.1.....	48
Tiêu chí 4.2.....	52
Tiêu chí 4.3.....	57
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	60
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	61
Mở đầu.....	61

Tiêu chí 5.1.....	62
Tiêu chí 5.2.....	66
Tiêu chí 5.3.....	68
Tiêu chí 5.4.....	72
Tiêu chí 5.5.....	74
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	76
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	76
Mở đầu.....	76
Tiêu chí 6.1.....	76
Tiêu chí 6.2.....	80
Tiêu chí 6.3.....	83
Tiêu chí 6.4.....	85
Tiêu chí 6.5.....	88
Tiêu chí 6.6.....	91
Tiêu chí 6.7.....	93
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	97
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	98
Mở đầu.....	98
Tiêu chí 7.1.....	98
Tiêu chí 7.2.....	102
Tiêu chí 7.3.....	105
Tiêu chí 7.4.....	107
Tiêu chí 7.5.....	109
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	112
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	113
Mở đầu.....	113
Tiêu chí 8.1.....	114
Tiêu chí 8.2.....	118
Tiêu chí 8.3.....	122
Tiêu chí 8.4.....	125
Tiêu chí 8.5.....	128
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	131
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất trang thiết bị	132
Mở đầu.....	132

Tiêu chí 9.1.....	132
Tiêu chí 9.2.....	135
Tiêu chí 9.3.....	140
Tiêu chí 9.4.....	144
Tiêu chí 9.5.....	148
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i>	150
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	150
Mở đầu.....	150
Tiêu chí 10.1.....	151
Tiêu chí 10.2.....	155
Tiêu chí 10.4.....	162
Tiêu chí 10.5.....	172
Tiêu chí 10.6.....	176
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i>	179
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	179
Mở đầu.....	179
Tiêu chí 11.1.....	180
Tiêu chí 11.2.....	184
Tiêu chí 11.3.....	187
Tiêu chí 11.4.....	193
Tiêu chí 11.5.....	200
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i>	202
PHẦN III. KẾT LUẬN	204
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ	218
PHẦN IV. PHỤ LỤC	219

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
CĐR	Chuẩn đầu ra
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CVHT	Có vấn học tập
ĐHH	Đại học Huế
ĐHNL	Đại học Nông Lâm
ĐT&CTSV	Đào tạo và Công tác sinh viên
GV	Giảng viên
KH, HTQT, TTTV	Khoa học, Hợp tác quốc tế, thông tin thư viện
KHCN	Khoa học công nghệ
KHTC	Kế hoạch tài chính
KQHT	Kết quả học tập
KT, ĐBCLGD, TT&PC	Khảo thí, đảm bảo chất lượng, thanh tra và pháp chế
LN	Lâm nghiệp
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCV	Nghiên cứu viên
NCS	Nghiên cứu sinh
PGS	Phó Giáo sư
QĐ	Quyết định
QLGD	Quản lý giáo dục
QLTNR	Quản lý tài nguyên rừng
SV	Sinh viên
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
THPT	Trung học phổ thông
TS	Tiến sĩ
TT	Thông tư
TTH&NCLN	Trung tâm thực hành và nghiên cứu Lâm nghiệp
TTTV	Thông tin Thư viện
TCHC&CSVC	Tổ chức, Hành chính và cơ sở vật chất

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trường Đại học Nông Lâm (ĐHNL), Đại học Huế (ĐHH) đã và đang từng bước khẳng định vị trí, vai trò là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển Nông nghiệp, Nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển (theo Quyết định (QĐ) số 355/QĐ-ĐHNL ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH). Để thực hiện tốt sứ mạng của Trường nói trên thì việc nâng cao chất lượng đào tạo là yêu cầu nội tại và cấp thiết của mỗi trường Đại học nói riêng và cũng là đòi hỏi của toàn xã hội nói chung, nên Trường ĐHNL, ĐHH luôn luôn coi hoạt động đảm bảo chất lượng đào tạo là yếu tố then chốt để giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo. Một trong những giải pháp nâng cao chất lượng, đổi mới căn bản và toàn diện Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đã được đề cập trong xu thế của hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục theo tinh thần của Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương khóa XI. Theo đó, hoạt động tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo là trách nhiệm của cơ sở giáo dục Đại học trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học (Điều 50 Luật giáo dục Đại học năm 2012).

Trong GD&ĐT, chất lượng Chương trình đào tạo (CTĐT) đóng vai trò quan trọng, quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi ngành đào tạo trong đó có ngành Quản lý tài nguyên rừng (QLTNR) của Khoa Lâm nghiệp (LN) thuộc Trường ĐHNL, ĐHH. Trước xu thế hội nhập và nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao trong các lĩnh vực QLTNR trong cuộc cách mạng 4.0, việc thường xuyên cải thiện chất lượng CTĐT là yếu tố sống còn của một ngành đào tạo. Do đó, trong những năm qua Khoa LN luôn luôn quan tâm và áp dụng nhiều biện pháp nhằm không ngừng nâng cao chất lượng CTĐT ngành QLTNR.

CTĐT trình độ ĐH ngành QLTNR có mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ căn bản về LN nói chung và trình độ chuyên sâu về lĩnh vực QLTNR, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về quản lý và tổ chức phát triển bền vững tài nguyên và môi trường. Để đào tạo nguồn nhân lực cao cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, đáp ứng yêu cầu toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế thì việc thẩm định, đánh giá CTĐT một cách toàn diện theo các tiêu

chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Vì vậy, Nhà trường đã chọn CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành QLTNR (CTĐT trình độ ĐH ngành QLTNR) là chương trình đầu tiên trong các CTĐT của Khoa LN có đào tạo tiến hành tự đánh giá để đăng ký kiểm định chất lượng theo Thông tư (TT) 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, theo Công văn hướng dẫn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng và Công văn 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/06/2021 của Cục quản lý chất lượng về điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL- KĐCLGD. Khoa LN cũng như Trường ĐHNL, ĐHH xem đây là cơ hội tốt để được kiểm định, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT Đại học ngành QLTNR để thấy rõ CTĐT Nhà trường đang ở đâu trong tương quan với các CTĐT khác của quốc gia, khu vực và quốc tế, từ đó phân xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT. Đồng thời, tiến hành điều chỉnh mục tiêu đào tạo cho giai đoạn tiếp theo một cách phù hợp hơn. Xa hơn nữa là tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực, quốc tế. Ngoài ra, hoạt động tự đánh giá CTĐT ngành QLTNR cũng là điều kiện tiên quyết để Trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các dịch vụ xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Cấu trúc Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QLTNR gồm có 04 phần:

- Phần I. Khái quát: Mô tả tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT với các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể, tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo
- Phần II. Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí. Mỗi tiêu chí có các tiêu mục sau: (i) Mô tả hiện trạng; (ii) Điểm mạnh; (iii) Điểm tồn tại; (iv) Kế hoạch hành động; (v) Tự đánh giá. Đồng thời, mỗi Tiêu chuẩn có phần mở đầu và phần kết luận
- Phần III. Kết luận: Đề cập những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá.
- Phần IV: Phụ lục: Tổng hợp tóm tắt các kết quả tự đánh giá CTĐT theo TT 04/2016/TT-BGD&ĐT, các bảng biểu có liên quan ở Phần II, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng và cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT trình độ ĐH ngành QLTNR được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí của TT 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Trong đó, đánh giá các Tiêu chuẩn 1; 2; 3 và 4 tương ứng với mục tiêu và CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung Chương trình dạy học (CTDH) và phương pháp tiếp cận trong dạy và học. Tiêu chuẩn 5; 6 và 7 là tự đánh giá về kết quả học tập (KQHT) của người học; đội ngũ giảng viên (GV) và nghiên cứu viên (NCV), và đội ngũ nhân viên, Tiêu chuẩn 8 trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học, Tiêu chuẩn 9 tự đánh giá các vấn đề liên quan đến CSVC và trang thiết bị, Tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận xét chính xác về nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH. Tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT. Bên cạnh đó, ở phần tổng quan chung, Báo cáo tự đánh giá đã đưa ra một bức tranh tổng thể về Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa đào tạo ngành QLTNR với những hoạt động và biện pháp chất lượng đào tạo cụ thể.

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef** hoặc hoặc **Hn.ab.cd.ef DC** cụ thể như sau:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng”, minh chứng (MC) của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp;
- n: số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến 11;
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10);
- ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, tiêu chí thứ 10 viết 10...);
- DC: Dừng chung.

Ví dụ:

- **H1.01.01.01**: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1;
- **H11.11.02.04**: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 11, được đặt ở hộp 11;
- **H1.01.01.01 DC** là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1 DC cho các tiêu chí khác nếu xuất hiện.

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá

• Mục đích

Nhằm báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động, NCKH, nhân lực, CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác đào tạo ngành QLTNR thông qua việc tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ở thời điểm tự đánh giá, từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo quốc gia, từng bước xây dựng và khẳng định vị thế của Trường là một trong những đơn vị đào tạo, nghiên cứu về QLTNR ở khu vực miền Trung Việt Nam.

Ngoài ra, hoạt động tự đánh giá CTĐT còn làm cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài, đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành QLTNR, thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Trường ĐHNL, ĐHH và của Khoa LN trong hoạt động đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH

• Phạm vi và công cụ

- Đánh giá các hoạt động đào tạo ngành QLTNR của Khoa LN theo **Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ở trình độ Đại học** do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo TT 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, và các tài liệu hướng dẫn: Công văn 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 và Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020. Theo đó, gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí.

- Chu kỳ đánh giá 5 năm: Từ năm 2019 đến năm 2024.

- Khoa LN tiến hành hoạt động tự đánh giá CTĐT với 01 ngành đào tạo của Khoa, đó là ngành QLTNR.

• Hội đồng, Ban thư ký và nhóm chuyên trách tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ ngành QLTNR và Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá (TĐG) được thành lập theo QĐ số 1089/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023. Hội đồng gồm có 19 thành viên và Ban thư ký gồm 26 thành. Sau đó, Nhà Trường đã ban hành Kế hoạch tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành QLTNR (QĐ số 185/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 03 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH), thành lập 09 nhóm chuyên trách phụ trách những tiêu chuẩn khác nhau, cụ thể:

- Nhóm 1 và 2 do PGS.TS. Nguyễn Văn Minh làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 1, 2, 3 và 10.

- Nhóm 3 do TS. Nguyễn Thị Hồng Mai làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 4 và 8.

- Nhóm 4 do TS. Văn Thị Yến làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 5.

- Nhóm 5 do ThS. Ngô Thị Phương Anh làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 6 và 7.

- Nhóm 6 và 9 do TS. Hồ Thanh Hà làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 9 và Phụ lục 7.

- Nhóm 7 và 8 do PGS.TS. Nguyễn Văn Lợi làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 11, viết phần I, phần III, Phụ lục 6a, kết nối, biên tập phần II và phần minh chứng.

Các thành viên trong nhóm thực hiện công việc theo sự phân công của nhóm trưởng, bên cạnh đó, báo cáo TĐG còn sự tham gia, nỗ lực của tất cả các thành viên trong Khoa LN và Nhà trường

• Phương pháp đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT của ngành QLTNR, Trường ĐHNH, ĐHH được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành theo TT 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/03/2016) của Bộ GD&ĐT, Công văn số 2085/QLCL ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD của Cục quản lý chất lượng ban hành ngày 10/06/2021 về điều chỉnh một số phụ lục trong Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

Đối với mỗi tiêu chí, việc tự đánh giá được tiến hành theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT theo từng tiêu chí, từ đó phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh và điểm tồn tại.

- Xây kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại, phát huy những điểm mạnh, cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT.

- Tự đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

• Quy trình tự đánh giá

Quy trình tự đánh giá CTĐT ngành QLTNR được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách tự đánh giá

Bước 2: Tập huấn nâng cao năng lực cho Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công nhiệm vụ từng thành viên Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách

Bước 4: Phân tích tiêu chí, định hướng tìm kiếm minh chứng; thu thập thông tin, minh chứng

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá

Bước 7: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá

Bước 8: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

2. Tổng quan chung

2.1. Giới thiệu chung về Trường ĐHNL, ĐHH

Trường ĐHNL, ĐHH tiền thân là Trường Đại học Nông nghiệp II trực thuộc Bộ Nông nghiệp được thành lập vào ngày 14 tháng 8 năm 1967 tại tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) theo QĐ số 124/CP của Hội đồng Chính phủ “căn cứ nhu cầu của Nhà nước về đào tạo cán bộ ngành Nông nghiệp có trình độ Đại học”. Lúc mới thành lập, Trường có 2 khoa Trồng trọt và Chăn nuôi – Thú y. Sau khi vận hành ổn định, vào năm 1969 Trường lập thêm Khoa Chung (gồm giáo dục đại cương và giáo dục chính trị-xã hội) và vào 1971 thành lập thêm ngành Kinh tế Nông nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nông thôn.

Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, xuất phát từ mục tiêu đặt ra từ ngày thành lập trường là “trường Đại học Nông nghiệp cho miền Trung và Tây Nguyên”, Chính phủ đã ra QĐ 213/CP ngày 5 tháng 8 năm 1983 chuyển Trường Đại học Nông nghiệp 2 ở Hà Bắc vào Thành phố Huế sáp nhập với Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế thành Trường Đại học Nông nghiệp 2 Huế.

Ngày 4 tháng 4 năm 1994, Chính phủ đã ban hành Nghị định 30/1994/NĐ-CP về thành lập ĐHH trên cơ sở sáp nhập các trường Đại học đã có tại thành phố Huế và trường Cao đẳng Nghệ thuật Huế. Trường Đại học Nông nghiệp II Huế trở thành trường Đại học thành viên của ĐHH với tên gọi là Trường ĐHNL.

• **Sứ mạng:** Trường ĐHNL, ĐHH có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, NCKH và chuyên gia công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển Nông nghiệp, Nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế.

• **Tầm nhìn:** Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường Đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường Đại học hàng đầu về lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của cả nước.

• **Mục tiêu:** Từ mục tiêu tổng quát của Trường ĐHNL, ĐHH là xây dựng Trường ĐHNL trở thành Trường ĐHNL trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học- công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ (KH-CN), chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động. Để đạt được mục tiêu tổng quát này, Trường đã xác định được các mục tiêu phát triển cụ thể đến năm 2030 như sau: (1): Xây dựng hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình Đại học tiên tiến của thế giới và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu KH-CN và phục vụ xã hội; Xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo; (2): Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, đủ sức khỏe, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi, năng lực nghiên cứu tốt, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng cao, có năng lực học tập suốt đời, đáp ứng được nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội và hội nhập quốc tế; (3): NCKH và phát triển công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế; Hội nhập quốc tế sâu rộng nhằm giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hoạt động KH-CN theo hướng hiện đại và tăng cường cơ sở vật chất cho Nhà trường; (4): Duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục đại học và không ngừng cải thiện chất lượng đào tạo, KH-CN và dịch vụ nhằm nâng cao vị thế, khả năng cạnh tranh giáo dục đại học của Nhà trường trong nước và quốc tế; (5): Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ và hiện đại, đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu KH-CN, phục vụ xã hội và quản lý điều hành theo mô hình Đại học thông minh; đảm bảo kinh phí cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển và từng bước nâng cao thu nhập cho viên chức, người lao động. Quản lý tài chính theo đúng luật pháp, minh bạch, công bằng và hiệu quả.

- **Về nhân lực:** Đến năm 2021, Trường gồm có 7 Khoa chuyên môn, 5 Phòng chức năng, 3 Trung tâm và 1 Viện nghiên cứu phát triển. Nhà trường có tất cả là 402 cán bộ, GV và nhân viên hợp đồng lao động tại các Trung tâm, dự án. Đội ngũ cán bộ GV cơ hữu của Trường là 265 người, NCV 34 người, phục vụ giảng dạy (CVC, CV, KTV, NV...) 70 người và 33 lao động hợp đồng. Trình độ VC, người lao động gồm có 105 tiến sĩ (TS), 204 thạc sĩ (ThS), 67 Đại học và 26 khác (số liệu tính đến 7/2020), trong đó: 37 Giáo sư và Phó Giáo sư (PGS), 37 GV cao cấp, 51 GV chính. Trường hiện đang đào tạo 22 chương trình Đại học, 10 CTĐT thạc sĩ và 9 CTĐT tiến sĩ.

- **Về đào tạo:** Trải qua hơn 55 năm xây dựng và phát triển Trường ĐHNL, ĐHH đã đào tạo hơn 27.000 kỹ sư; 1.500 ThS kỹ thuật, Nông nghiệp và hàng trăm TS, đã thực hiện hàng trăm đề tài NCKH và chuyển giao công nghệ thuộc các ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Cơ khí-Công nghệ, Quản lý đất đai và phát triển nông thôn; Các kỹ sư và chuyên gia của Trường đào tạo ra đã đáp ứng có hiệu quả sự nghiệp phát triển của đất nước, góp phần đáng kể vào sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, đặc biệt là các tỉnh miền Trung-Tây Nguyên. Trường đã xây dựng được uy tín và thương hiệu là trường đào tạo hàng đầu về nguồn nhân lực khoa học-kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội ở miền Trung-Tây Nguyên và cả nước. Sau hơn 55 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã đạt được nhiều phần thưởng cao quý.

Cùng với đó, với sự phát triển không ngừng về mọi mặt, năm 2017 và năm 2022 Trường được công nhận là cơ sở giáo dục đảm bảo chất lượng giáo dục

2.2. Giới thiệu về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Khoa Lâm nghiệp là một trong 7 Khoa thuộc Trường ĐHNL, ĐHH được chính thức thành lập vào ngày 20 tháng 01 năm 1992 (tiền thân của Khoa là Bộ môn Lâm nghiệp, được thành lập năm 1987 trực thuộc Trường ĐHNL, ĐHH) với sứ mệnh/nhiệm vụ là đào tạo cán bộ LN bậc Đại học và sau Đại học và là trung tâm đào tạo, NCKH và tư vấn về lĩnh vực LN và Phát triển Nông thôn ở khu vực miền Trung – Tây Nguyên và cả nước. Khoa LN có 02 Bộ môn, gồm Lâm sinh và QLTNR & Môi trường, và 01 Trung tâm Thực hành và nghiên cứu Lâm nghiệp (TTTH&NCLN). Khoa có 30 cán bộ GV (28 cán bộ cơ hữu và 02 cán bộ kiêm nhiệm) với 4 GV cao cấp, 14 GV chính, 10 GV và 2 NCV, trong đó 04 PGS.TS, 7 TS, 18 ThS và 01 kỹ sư. Trong tổng số CB, GV của Khoa hiện có 01 GV đang theo học chương trình nghiên cứu sinh (NCS) ở Việt Nam, 02 GV học chương trình NCS ở nước ngoài, 01 GV học chương trình cao học trong nước. Trong số CB, GV của Khoa, có nhiều người được đào tạo bậc tiến sĩ, thạc sĩ từ các nước

như Cộng hòa Liên Bang Đức, Nhật Bản, Ba Lan, Thái Lan, v.v... Nhiều GV của Khoa là những chuyên gia thuộc lĩnh vực LN, tham gia các Hội đồng tư vấn, Hội đồng nghiệm thu các đề tài các cấp. Trụ sở của Khoa nằm trong khuôn viên Trường ĐHNL, ĐHH tại địa chỉ số 102, đường Phùng Hưng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- **Về hoạt động đào tạo**

Về bậc đào tạo Đại học, hiện tại Khoa LN được phép đào tạo ở bậc Đại học gồm 02 ngành, bao gồm: (1) LN thí điểm: Đào tạo kỹ sư hệ Đại học chính quy từ năm 2022; (2) QLTNR: Đào tạo kỹ sư hệ Đại học chính quy từ năm 2003, liên thông và văn bằng 2 đào tạo từ năm 2023.

Về bậc đào tạo thạc sĩ, Khoa LN hiện cũng thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ của một chuyên ngành là Lâm học theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng.

Về bậc đào tạo TS, Khoa LN hiện đang đào tạo TS chuyên ngành Lâm sinh.

Tính đến thời điểm hiện tại, Khoa LN đã đào tạo được 30 khóa đào tạo bậc đại học chuyên ngành LN từ năm 1987 đến năm 2017 với hơn 1.500 kỹ sư LN đã được đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp (kỹ sư LN, trước TT 24/2017/TT-BGDĐT), 03 khóa ngành Lâm học, 18 khóa ngành QLTNR, và 03 khóa ngành LN đô thị, 11 khóa Công nghệ Chế biến Lâm sản cũng như nhiều khóa học thạc sĩ, tiến sĩ. Hiện nay, Khoa đang quản lý khoảng 100 sinh viên (SV) đại học, 10 học viên cao học, 6 NCS. Quy mô tuyển sinh hàng năm từ 80-100 SV cho 2 ngành đại học, số học viên cao học hàng năm từ 10-20 học viên, số NCS tuyển sinh hàng năm từ 1-2 NCS. Trong những năm qua, đặc biệt là từ năm 2017 và năm 2023 là thời điểm Trường ĐHNL, ĐHH thực hiện kiểm định Nhà trường, do đó Khoa đã áp dụng nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng đào tạo như cử GV đi học tập ở trình độ tiến sĩ và thạc sĩ ở trong và ngoài nước; nâng cao thời lượng thực hành thực tập và tự học cho SV; tăng cường xuất bản giáo trình để phục vụ cho quá trình đào tạo, v.v.. Trong số các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo thì việc rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành QLTNR được Khoa đặc biệt chú trọng nhằm đáp ứng tốt nhất các yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động ở trong nước và nước ngoài

- **Về nghiên cứu khoa học**

Trong những năm gần đây, Khoa LN đã thực hiện trên 150 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Trong đó, có 03 đề tài cấp quốc gia, hơn 10 đề tài cấp Bộ, cấp ĐHH và đề tài cấp tỉnh, 120 đề tài cấp Trường, trên 30 đề tài SV và nhiều dự án chuyển giao công nghệ, phát triển, bảo vệ rừng ở khu vực miền Trung cũng

như cả nước. Một số trong đó có thể kể đến như: Khai thác và phát triển nguồn gen cây Quao (*Dolichandrone spathacea* (L.f.) K. Schum); Nghiên cứu các giải pháp phục hồi và phát triển hệ sinh thái rú cát dựa vào cộng đồng theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng ven biển miền Trung; Nghiên cứu phục hồi và phát triển bền vững các loài mây nước dưới tán rừng tự nhiên ở tỉnh Thừa Thiên Huế; Ứng dụng mô hình không gian (GIS và Viễn thám) để phân tích sự mảnh phân mảnh rừng tự nhiên tại huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế; Khai thác và phát triển nguồn gen cây Bời lời đỏ (*Machilus odoratissima* Nees) ở miền Trung và Tây nguyên; Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển rừng trồng các loài Keo theo hướng kinh doanh gỗ lớn ở tỉnh Quảng Trị;... và các dự án phát triển rừng và cộng đồng tại các tỉnh miền Trung.

Các công trình khoa học đã công bố: Có trên 20 công trình đăng tải trên các tạp chí và ấn phẩm khoa học quốc tế có uy tín như: Annual Review of Environment and Resources, Forests, Journal of Forest Research, American Journal of Physical Anthropology (nay tên mới là American Journal of Biological Anthropology), International Journal of Social Research Methodology, Journal of Tropical Forest Science, Environmental Hazards, International Journal of Disaster Risk Science, JARQ: Japan Agricultural Research Quarterly, Singapore Journal of Tropical Geography... Có trên 150 công trình đăng tải trên các tạp chí và ấn phẩm khoa học có uy tín của Việt Nam như: Tạp chí nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp ĐHNH, ĐHH, Tạp chí Khoa học LN, Tạp chí Khoa học & Công nghệ Nông nghiệp, Tạp chí Rừng & Môi trường,....

- **Về hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và NCKH**

Khoa đã có những chương trình hợp tác song phương về đào tạo và NCKH với nhiều nhà nghiên cứu từ các trường Đại học và viện nghiên cứu đến từ nhiều nước trên thế giới như Nhật Bản, Úc, Đức, Thái Lan, Lào... Khoa LN cũng đã thực hiện các hoạt động hợp tác với Tổ chức quốc tế WWF.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT ngành QLTNR của Khoa LN - Trường ĐHNL, ĐHH được xây dựng theo quy định của Bộ GD&ĐT ban hành trên cơ sở điều tra, khảo sát nhu cầu của thị trường lao động, tham khảo các ý kiến chuyên gia, ý kiến đóng góp của các bên liên quan, CTĐT tham khảo của một số trường đại học trong nước,... do đó thể hiện rất rõ được chuẩn đầu ra (CĐR) dành cho SV tốt nghiệp và bao trùm được các CĐR liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực các mục tiêu và CĐR phản ánh rõ sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH, phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động; được công bố công khai và phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa LN được Trường ĐHNL, ĐHH phân công đào tạo ngành QLTNR ở bậc đại học. Để đáp ứng được yêu cầu của xã hội cũng như sứ mạng của Nhà trường, Khoa đã tiến hành xác định cụ thể mục tiêu đào tạo của ngành QLTNR đó là “*Đào tạo người kỹ sư QLTNR chuyên sâu trong lĩnh vực QLTNR, hiểu và áp dụng được những kiến thức cơ bản và chuyên môn trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng và các chức năng nghiệp vụ khác của rừng, có khả năng làm việc độc lập, có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế*”. Mục tiêu của CTĐT kỹ sư QLTNR được thể hiện cụ thể trong quyển CTĐT trình độ đại học ngành QLTNR ban hành năm 2017, QĐ số 469/QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 05 năm 2017 về ban hành CTĐT trình độ đại học, QĐ số 693/QĐ-ĐHNL ngày 11 tháng 8 năm 2020 về việc công bố CĐR trình độ đại học đối với các CTĐT của Trường ĐHNL, ĐHH cũng như được công bố trên website của Trường ĐHNL, ĐHH và của Khoa LN [\[H01.01.01.01\]](#), [\[H01.01.01.02\]](#), [\[H01.01.01.03\]](#), [\[H01.01.01.04\]](#), [\[H01.01.01.05\]](#), [\[H01.01.01.00\]](#).

Bảng 1.1. So sánh mục tiêu của CTĐT ngành QLTNR qua các năm 2017 và 2020

CTĐT 2017 [H01.01.01.01]	CTĐT 2020 [H01.01.01.07]
<p>- Chỉ nêu mục tiêu chung.</p> <p>- Mục tiêu chung: Đào tạo người kỹ sư QLTNR có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt; có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực QLTNR, có khả năng làm việc độc lập tại các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan có liên quan đến quản lý và phát triển LN; có sức khỏe tốt, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</p>	<p>- Nêu cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.</p> <p>- Mục tiêu chung: Đào tạo người kỹ sư QLTNR chuyên sâu trong lĩnh vực QLTNR, hiểu và áp dụng được những kiến thức cơ bản và chuyên môn trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng và các chức năng nghiệp vụ khác của rừng, có khả năng làm việc độc lập, có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.</p> <p>- Mục tiêu cụ thể: chú trọng vào kiến thức cơ bản và chuyên môn; vận dụng và thực hiện được các kỹ năng chuyên môn; năng lực tự chủ và trách nhiệm.</p>

Trường ĐHNL, ĐHH có sứ mạng đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển. Sứ mạng này được Nhà trường tuyên bố trong QĐ số 355/QĐ-ĐHNL ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Trường ĐHNL, ĐHH và được thể hiện trên Website của Nhà trường [\[H01.01.01.02\]](#), [\[H01.01.01.09\]](#). Đối chiếu với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNL, ĐHH cho thấy mục tiêu này cũng phù hợp và đã được cụ thể hóa ở sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường [\[H01.01.01.02\]](#). Mục tiêu đào tạo ngành QLTNR cũng được cụ thể hóa thành tiến trình đào tạo, kế hoạch điều chỉnh, cập nhật và phát triển chương trình theo hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao hiệu quả của phương thức đào tạo tín chỉ và quy mô phát triển của Khoa LN thuộc Nhà trường. Trên cơ sở này, hàng năm, Khoa LN tổ chức tổng kết và xây dựng kế hoạch đào tạo và NCKH [\[H01.01.01.10\]](#), [\[H01.01.01.11\]](#).

Bảng 1.2. Mối liên hệ giữa nội dung của CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và mục tiêu CTĐT ngành QLTNR

Sứ mạng – Tầm nhìn trường	Mục tiêu CTĐT của Trường	Mục tiêu CTĐT ngành QLTNR
<p><i>Sứ mạng:</i> Sứ mạng Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển.</p> <p><i>Tầm nhìn:</i> Đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước.</p>	<p><i>Mục tiêu:</i> Xây dựng Trường ĐHNL, ĐHH trở thành Trường ĐHNL trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học – công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KH-CN, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.</p>	<p><i>Mục tiêu:</i> Đào tạo người kỹ sư QLTNR chuyên sâu trong lĩnh vực QLTNR, hiểu và áp dụng được những kiến thức cơ bản và chuyên môn trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng và các chức năng nghiệp vụ khác của rừng, có khả năng làm việc độc lập, có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.</p> <p><i>Tổng khối lượng kiến thức ngành QLTNR:</i> 158 Tín chỉ</p> <p><i>Kiến thức chung của ngành:</i> Hiểu và áp dụng được kiến thức cơ bản và chuyên môn về hệ sinh thái rừng, tính đa dạng sinh học rừng, sự cần thiết bảo tồn tài nguyên rừng, kỹ thuật lâm sinh và công nghệ thông tin trong nghiên cứu, theo dõi, giám sát, đánh giá tài nguyên rừng, cùng với kiến thức về kinh tế- xã hội-môi trường và pháp luật có liên quan để xây dựng phương án quy hoạch, quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng.</p> <p><i>Năng lực của người học:</i> Vận dụng được kỹ các năng tổ chức và thực hiện các chương trình điều</p>

Sứ mạng – Tâm nhìn trường	Mục tiêu CTĐT của Trường	Mục tiêu CTĐT ngành QLTNR
		tra, phân tích đánh giá, quy hoạch và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững; Thực hiện làm việc và học tập một cách tự chủ, tự học và tự nghiên cứu. Hiểu biết và hành xử đúng đắn các tiêu chuẩn về đạo đức cá nhân và nghề nghiệp. Thực hiện tốt tinh thần đoàn kết, chia sẻ với các bên có liên quan trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng, phát triển kinh tế xã hội vùng rừng với cộng đồng các dân tộc khác nhau.

Trong khung CTĐT ngành QLTNR ban hành năm 2020 hiện đang được áp dụng, mục tiêu đào tạo được cụ thể hóa thành các CDR gồm chuẩn về kiến thức, chuẩn về kỹ năng, chuẩn về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. Các CDR này được thể hiện chi tiết tại bản ma trận kỹ năng trong quyền CTĐT ngành QLTNR năm 2020 tập II và được thể hiện rõ ở phần mục tiêu của các đề cương chi tiết học phần được đóng tập trong quyền CTĐT ngành QLTNR năm 2020 tập I [\[H01.01.01.12\]](#), [\[H01.01.01.07\]](#).

Mục tiêu của CTĐT kỹ sư ngành QLTNR được xác định phù hợp với mục tiêu của giáo dục Đại học quy định tại Điều 5 của Luật Giáo dục đại học năm 2012 đó là “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo SV có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng Khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân” [\[H01.01.01.13\]](#).

Trong quá trình xây dựng và xác định mục tiêu đào tạo của ngành QLTNR theo Nghị định 99 trong năm 2020, toàn bộ GV, cán bộ Khoa LN đã tham gia rất tích cực để rà soát, điều chỉnh, xây dựng CTĐT, biên soạn đề cương học phần

theo CDR. Khi xây dựng chương trình, các thành viên soạn thảo gồm các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các GV trực thuộc các bộ môn của Khoa LN và các khoa khác, có sự tham gia của cựu SV và các nhà tuyển dụng. Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa đã phụ trách việc phản biện và thẩm định CTĐT [\[H01.01.01.14\]](#), [\[H01.01.01.15\]](#), [\[H01.01.01.16\]](#), [\[H01.01.01.17\]](#).

Như vậy, với việc xác định mục tiêu là đào tạo người Kỹ sư ngành QLTNR chuyên sâu trong lĩnh vực QLTNR, hiểu và áp dụng được những kiến thức cơ bản và chuyên môn, có khả năng làm việc độc lập, có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế cho thấy CTĐT kỹ sư ngành QLTNR đã cụ thể hóa sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNL, ĐHH [\[H01.01.01.02\]](#).

Nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường lao động, trong quá trình xây dựng và xác định mục tiêu đào tạo của ngành QLTNR, Khoa đã tiến hành khảo sát ý kiến của các cơ quan tuyển dụng lao động. Việc khảo sát thị trường lao động được tiến hành thông qua khảo sát các nguồn thông tin phản hồi của các cơ quan tuyển dụng, của người học được thể hiện trong các hội thảo, cuộc họp, các cuộc tiếp xúc cá nhân, thông tin phản hồi của người học trong các đợt lấy ý kiến. Điều này được thể hiện cụ thể trong quá trình xây dựng CTĐT ngành QLTNR [\[H01.01.01.18\]](#).

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT kỹ sư ngành QLTNR đã xác định rõ ràng và được tuyên bố trong văn bản chính thức của Trường ĐHNL, ĐHH. Mục tiêu của ngành được xác định phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học và phù hợp với trình độ đào tạo bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ. Khoa LN đã quán triệt nhiệm vụ đến từng cán bộ, GV, SV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của cựu SV và nhà tuyển dụng về mục tiêu của CTĐT ngành QLTNR chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến của cựu SV và của các nhà tuyển dụng về mục tiêu của CTĐT ngành QLTNR để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành trong giai đoạn mới.	Khoa LN và Bộ môn trực thuộc	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu đào tạo thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ. Thực hiện theo lộ trình, chu kỳ rõ ràng.	Khoa LN và Bộ môn trực thuộc	2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà SV cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH có Sứ mạng là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển [\[H01.01.02.01\]](#). Nhằm cụ thể hóa sứ mạng này và trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan, Khoa LN đã xây dựng CDR ngành QLTNR năm 2012, sau đó thực hiện điều chỉnh vào năm 2017 và năm 2020 để đào tạo Kỹ sư ngành QLTNR đáp ứng cho thị trường lao động [\[H01.01.02.02\]](#), [\[H01.01.02.03\]](#), [\[H01.01.02.04\]](#), [\[H01.01.02.05\]](#), [\[H01.01.02.06\]](#).

CDR của CTĐT ngành QLTNR được mô tả rõ ràng trong khung CTĐT tín chỉ ngành QLTNR và được ban hành vào năm 2010 và năm 2012, 2017 và cập nhật mới nhất là năm 2020, phản ánh rõ sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường với thế mạnh đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực Lâm nghiệp nói chung và QLTNR nói riêng [\[H01.01.02.07\]](#), [\[H01.01.02.08\]](#). Đến năm 2020, căn cứ vào Nghị định 99/2019/NĐ- CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số

điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện điều chỉnh CTĐT ngành QLTNR [\[H01.01.02.09\]](#), [\[H01.01.02.08\]](#). Việc điều chỉnh CDR của CTĐT ngành QLTNR được thực hiện dựa trên quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT và quy định của ĐHH về ban hành quy trình xây dựng, thẩm định, công bố CDR CTĐT trình độ đại học [\[H01.01.02.10\]](#), [\[H01.01.02.03\]](#).

Các chuẩn này được thể hiện thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp: Kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm. Theo đó, CDR của CTĐT đã được thiết kế rõ ràng, giúp cho người học và người dạy dễ dàng xác định được mục tiêu của quá trình giảng dạy và học tập và các kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi học tập và giảng dạy [\[H01.01.02.08\]](#), [\[H01.01.02.11\]](#).

CDR của CTĐT ngành QLTNR được công bố rộng rãi tới các cán bộ GV và người học, nhà sử dụng lao động thông qua Website của Nhà trường [\[H01.01.02.12\]](#), Website của Khoa [\[H01.01.02.13\]](#), sổ tay SV, tờ rơi, quảng cáo.

Nhằm đáp ứng hơn với yêu cầu thực tiễn và khung CTĐT của ngành QLTNR, Khoa LN, Trường ĐHNL, ĐHH đang tiếp tục tổ chức thực hiện điều chỉnh và công bố CDR theo đúng quy trình của Bộ GD&ĐT, ĐHH và Trường ĐHNL trong năm 2024 [\[H01.01.02.14\]](#), [\[H01.01.02.15\]](#).

CDR của CTĐT kỹ sư ngành QLTNR [\[H01.01.02.08\]](#), [\[H01.01.02.11\]](#) bao quát được cả các yêu cầu chung và những yêu cầu đặc biệt về chuẩn kiến thức và chuẩn kỹ năng mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Cụ thể:

Về chuẩn kiến thức: Sau khi tốt nghiệp, SV có khả năng vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất (chứng chỉ); quốc phòng - an ninh (chứng chỉ); công nghệ thông tin (chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản) vào công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành QLTNR. Vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một kỹ sư QLTNR một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghiệp 4.0. Hiểu và áp dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước, pháp luật và công nghệ thông tin cơ bản làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn miền núi. Hiểu và áp dụng được các kiến thức về thành phần, nguyên lý, cơ chế, cấu trúc, hệ thống, động thái, quy luật phổ biến của tài nguyên - môi trường rừng và tài nguyên đa dạng sinh học. Phân tích và áp dụng kiến thức điều tra, phân tích, đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng, quy hoạch, thiết kế và đề xuất các giải pháp khả thi trong

bảo vệ và phát triển rừng. Phân tích và vận dụng được kiến thức Luật lâm nghiệp và cơ sở kỹ thuật lâm nghiệp vào thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Hiểu và áp dụng được các kiến thức hỗ trợ về tiếp cận cộng đồng, khuyến lâm, chuyển giao công nghệ và NCKH trong QLTNR.

Về chuẩn kỹ năng: SV được trang bị kỹ năng xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn ngành QLTNR một cách phù hợp. Xây dựng đề cương, thực hiện NCKH và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực chuyên môn; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc. Kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi. Có năng lực bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (Chứng chỉ B1 tiếng Anh hoặc tương đương). Phân loại được các loại rừng, đất rừng, thực vật rừng, động vật rừng, côn trùng rừng, vi sinh vật rừng có ích, sinh vật hại rừng, các loại lâm sản, đặc sản rừng, các giá trị, các nhân tố ảnh hưởng và các mối đe dọa đến tài nguyên và môi trường rừng. Sử dụng thành thạo các phương pháp tiếp cận cộng đồng, đặc biệt là GIS, Viễn thám, các công cụ hỗ trợ và một số phần mềm chuyên dụng trong theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng. Sử dụng thành thạo các bộ công cụ chuyên môn trong phân tích, đánh giá kết quả trong thực nghiệm khoa học, điều tra chuyên ngành, đánh giá giá tác động môi trường, quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và xử lý vi phạm pháp luật lâm nghiệp.

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: CDR cũng bao trùm được các năng lực về thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của một công dân trong thể chế đang sống và làm việc với bối cảnh toàn cầu hoá. Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc. Thực hành được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một kỹ sư ngành QLTNR. Tổ chức và thực hiện tốt các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến QLTNR, đề xuất được những sáng kiến, cải tiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm từ thực tiễn và tài liệu chuyên môn. Đánh giá và phản biện được các hoạt động hay vấn đề liên quan đến quản lý bảo vệ tài nguyên rừng.

Bên cạnh đó, CDR của CTĐT ngành QLTNR còn được thể hiện thông qua các CDR của học phần và các đề cương được cập nhật theo cập nhật khung chương trình theo Nghị định 99 năm 2020 [[H01.01.02.16](#)], [[H01.01.02.09](#)]. Nói cách khác, mỗi CDR riêng lẻ của học phần có căn cứ để xây dựng tổng thể CDR của

CTĐT. Điều này làm tăng tính khả thi của các CĐR cũng như lý giải được giá trị của mỗi CĐR.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành QLTKN được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt nên đảm bảo trang bị cho SV sau khi tốt nghiệp các kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm phù hợp với lĩnh vực QLTKN.

CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV, qua đó khuyến khích tinh thần nghiên cứu và học tập có trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT chưa được kịp thời rà soát, điều chỉnh đúng chu kỳ 2 năm theo TT 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, điều chỉnh CĐR đúng chu kỳ 2 năm theo TT 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.	Khoa LN và Phòng ĐT&CTSV	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ thực hiện khảo sát thị trường lao động để xác định đúng CĐR cho CTĐT. Yêu cầu các GV đánh giá, rà soát lại CĐR của từng học phần và hội đồng KHĐT Khoa đánh giá, rà soát và đề xuất điều chỉnh CĐR của toàn bộ CTĐT theo hướng hiện đại hóa, cập nhật, tiếp cận quốc tế và đáp ứng với những biến đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, chính trị tại Việt Nam.	Khoa LN và Bộ môn, GV, Hội đồng Khoa học và Đào tạo	2024

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

So với CĐR năm 2017, CĐR năm 2020 có nhiều điểm khác biệt: Năm 2020 nêu cụ thể CĐR cần đáp ứng cho tất cả các môn học ở cả ba tiêu chí CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng và CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm. Các CĐR đã được công bố trên Website của Nhà trường [[H01.01.03.01](#)], [[H01.01.03.02](#)].

Bảng 1.2. So sánh nội dung điều chỉnh CĐR ngành QLTNR của ba năm thực hiện quá trình điều chỉnh CTĐT (2017 và 2020)

Nội dung	CĐR 2017 [H01.01.03.01]	CĐR 2020 [H01.01.03.02]
Tổng thể	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa định hướng rõ ràng về CĐR chung phải là những điều SV có thể đạt được sau khi tốt nghiệp. - CĐR không được cấu trúc lại về CTĐT theo hướng module. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có định hướng rõ ràng và được xây dựng dựa trên cơ sở yêu cầu sửa đổi của nghị định 99/2019/NĐ-CP [H1.01.03.09]. - CĐR có sự thay đổi theo sự cấu trúc lại về CTĐT theo hướng module, đặc biệt các CĐR về ngoại ngữ, tin học, đáp ứng theo quy định của Bộ GD&ĐT, của ĐHH. Với CĐR này, các em sinh SV sau khi tốt nghiệp có đủ điều kiện để tham gia xét đầu vào cao học.
Cách thiết kế CĐR	<ul style="list-style-type: none"> - CĐR phân thành 3 nhóm: (1) chuẩn về kiến thức; (2) chuẩn về kỹ 	<ul style="list-style-type: none"> - CĐR năm 2020 được phân thành 3 nhóm: (1) chuẩn về kiến thức; (2) chuẩn về kỹ năng và (3)

Nội dung	CĐR 2017 [H01.01.03.01]	CĐR 2020 [H01.01.03.02]
	năng và (3) năng lực tự chủ và trách nhiệm.	năng lực tự chủ và trách nhiệm.
CĐR về kiến thức	- CĐR về kiến thức được tách ra thành các CĐR riêng: chuẩn khối kiến thức chung toàn ĐHH, chuẩn khối kiến thức lĩnh vực, kiến thức chung khối ngành và Kiến thức về nghề nghiệp. Chưa thể hiện hết vai trò và đóng góp của từng học phần cho từng CĐR cũng như chưa thấy được đóng góp của học phần với CĐR chung của ngành đào tạo.	- CĐR về kiến thức bao gồm các CĐR cho 3 khối kiến thức: Chuẩn kiến thức chung, chuẩn kiến thức cơ sở ngành và chuẩn kiến thức chuyên ngành. Các CĐR này không được thiết kế riêng thành từng phần. Các CĐR đã thể hiện rõ vai trò của từng học phần và kết quả đạt được của SV sau khi tốt nghiệp.
CĐR về kỹ năng	- CĐR về kỹ năng bao gồm: Kỹ năng nghề nghiệp là bắt buộc, các kỹ năng khác (Kỹ năng mềm, kỹ năng tự chủ và chịu trách nhiệm) chưa được chú trọng đúng mức.	- CĐR về kỹ năng tương tự như CĐR năm 2017 nhưng tăng thêm các kỹ năng chuyên môn và các kỹ năng xây dựng đề cương, thực hiện NCKH và công nghệ trong các lĩnh vực chuyên môn; kỹ năng tạo ra ý tưởng và phát triển khởi nghiệp.
CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm	- Bao gồm nhiều CĐR hơn nhưng chỉ tập trung vào năng lực tự chủ và trách nhiệm về kiến thức áp dụng vào thực tế công việc.	- Số lượng CĐR ít hơn nhưng bao gồm CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm về kiến thức áp dụng vào thực tế công việc, về đạo đức nghề

Nội dung	CĐR 2017 [H01.01.03.01]	CĐR 2020 [H01.01.03.02]
		nghịệp và về trách nhiệm đối với xã hội.

CĐR của ngành QLTNR được xây dựng dựa trên nhiều cơ sở trong đó quy định của bộ GDĐT về yêu cầu về năng lực mà SV cần đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và kết quả khảo sát ý kiến góp ý của các bên liên quan [\[H01.01.03.03\]](#). Trong quá trình xây dựng CTĐT ngành QLTNR, Khoa LN đã tham khảo các CTĐT uy tín như CTĐT của Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, Trường ĐHNL Thái Nguyên, Trường ĐHNL thành phố Hồ Chí Minh,... [\[H01.01.03.04\]](#), [\[H01.01.03.05\]](#), [\[H01.01.03.06\]](#); đồng thời có sự tham gia của các chuyên gia cùng lĩnh vực trong và ngoài trường như Trường Đại học Sư phạm, Đại học Khoa học, ĐHH,... có sự tham khảo ý kiến rộng rãi từ phía GV, SV, cựu SV và các nhà tuyển dụng [\[H01.01.03.07\]](#), [\[H01.01.03.08\]](#). CĐR đã được hội đồng chuyên môn cấp khoa, cấp trường thông qua, nghiệm thu [\[H01.01.03.09\]](#) và được Trường ĐHNL, ĐHH phê chuẩn, ra quyết định thực hiện.

Trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR, Khoa LN đã tiếp thu ý kiến và kịp thời điều chỉnh CTĐT. Trong đó, đã nêu rõ KQHT mong đợi, mô tả rõ ràng các tiêu chí về kiến thức, kỹ năng và thái độ đạt được sau quá trình đào tạo, đồng thời phản ánh được yêu cầu của tất cả các đối tượng có liên quan thông qua danh mục các CĐR (về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học và cơ hội nghề nghiệp khi tốt nghiệp) [\[H01.01.03.10\]](#) và hệ thống mục tiêu cụ thể của từng học phần [\[H01.01.03.11\]](#). Dựa trên CĐR đã nêu, CTĐT ngành QLTNR hoàn toàn có đủ điều kiện trang bị cho người học những năng lực được xã hội và các bên liên quan mong đợi về một kỹ sư ngành QLTNR.

Trong quá trình xây dựng CTĐT, Khoa đã khảo sát và thu thập ý kiến SV, cựu SV, nhà tuyển dụng về các kết quả mong đợi sau đào tạo dựa trên danh mục hệ thống CĐR, cấu trúc CTĐT được dự kiến bởi các chuyên gia [\[H01.01.03.12\]](#), [\[H01.01.03.08\]](#). CĐR được kết cấu dựa trên quá trình hệ thống hóa quan điểm của các bên liên quan sau khi khảo sát nhằm đưa ra một bản danh mục CĐR phù hợp với thực tiễn xã hội cũng như tính chất chuyên môn của ngành học [\[H01.01.03.01\]](#); [\[H01.01.03.02\]](#).

Ngoài ra, trong mỗi học kỳ, Trường ĐHNL đều lấy ý kiến đánh giá của SV đối với việc giảng dạy của GV theo mẫu chung của Nhà trường [\[H01.01.03.13\]](#). Kết quả thu được cho thấy phần lớn đều vượt mức điểm trung bình của trường [\[H01.01.03.13\]](#). Các ý kiến của SV về CTĐT, nội dung và phương pháp giảng dạy của các học phần sau khi kết thúc khóa học hoặc học phần là cơ sở quan trọng để Khoa có những điều chỉnh về nội dung và phương pháp giảng dạy nhằm tăng sự tương thích giữa CĐR của mỗi học phần với kỳ vọng của người học.

CTĐT được xây dựng hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, không chỉ có kiến thức chuyên sâu về ngành đào tạo mà còn được trang bị các kỹ năng thực hành theo yêu cầu của xã hội. Chương trình được thiết kế hướng đến CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp, qua đó đáp ứng được mục tiêu đào tạo chung của Trường ĐHNL, ĐHH và những yêu cầu đặt ra của thị trường lao động [\[H01.01.02.08\]](#), [\[H01.01.02.12\]](#), [\[H01.01.02.13\]](#). Căn cứ trên nhu cầu của xã hội và các bên liên quan, chương trình trọng tâm không chỉ đào tạo các kiến thức lý thuyết về ngành QLTNR mà còn tập trung rèn luyện cho SV các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng bổ trợ thiết yếu cho người học, người làm công tác trợ giúp và tư vấn/tham vấn. Đặc biệt, các nhà tuyển dụng đánh giá cao kiến thức chuyên môn của người học tốt nghiệp ngành QLTNR cũng như khả năng vận dụng các kiến thức này vào thực tiễn.

Từ năm 2012 đến nay, CĐR của chương trình đã được chỉnh sửa, hoàn thiện nhiều lần sau khi tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan và CĐR ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn, giúp SV định hướng tốt hơn trong việc hoàn thành chương trình học tập của mình [\[H01.01.03.01\]](#); [\[H01.01.03.02\]](#). CĐR của CTĐT ngành QLTNR được cập nhật các năm 2012, 2017, 2020 nhằm đáp ứng những yêu cầu thực tiễn của các bên liên quan, nhất là yêu cầu của thế giới việc làm. CĐR của CTĐT ngành QLTNR được xây dựng lần đầu năm 2012, cập nhật năm 2017 và năm 2020, dưới sự chỉ đạo của Nhà trường, Khoa LN đã tổ chức rà soát và điều chỉnh để phù hợp nhất với yêu cầu của thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo của ngành QLTNR, và gần nhất là cập nhật CTĐT theo Nghị định 99 của Chính phủ vào năm 2020.

Để CĐR đáp ứng hơn với yêu cầu thực tiễn và khung CTĐT, Nhà trường đã lập kế hoạch và đang tổ chức thực hiện điều chỉnh và công bố CĐR trong năm 2024 theo đúng quy trình của Bộ GDĐT, ĐHH và của Trường ĐHNL [\[H01.01.03.14\]](#), [\[H01.01.03.15\]](#).

CĐR CTĐT ngành QLTNR được công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến

năm thứ năm) và từng học phần cụ thể [\[H01.01.02.11\]](#). Khoa và Nhà trường đã thiết lập được kênh thông tin riêng như website của Khoa, Trường để tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV, của SV đang theo học [\[H01.01.03.16\]](#), [\[H01.01.03.17\]](#).

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành QLTNR được công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư), ở từng chuyên ngành cụ thể và từng học phần cụ thể.

Nhà trường đã thiết lập được kênh thông tin riêng như Website của Trường, Khoa để tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV và cựu SV nhằm nắm bắt sự phản hồi của các bên liên quan để định kỳ rà soát, điều chỉnh và công bố.

3. Điểm tồn tại

Chưa đưa ra được kế hoạch định kỳ rà soát CĐR với các bên liên quan trong tương lai. Chưa thành lập Hội đồng cố vấn để lấy ý kiến CĐR theo nhiệm kỳ là 2 năm. Chưa định kỳ khảo sát chất lượng SV tốt nghiệp làm việc tại các cơ sở để nhận được phản hồi về CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Có kế hoạch định kỳ rà soát CĐR với các bên liên quan và có Hội đồng cố vấn theo nhiệm kỳ 2 năm. Thực hiện khảo sát định kỳ chất lượng SV tốt nghiệp làm việc tại các cơ sở để nhận được phản hồi về CĐR của CTĐT.	Khoa LN và Phòng ĐT&CTSV	2024
2	Phát huy	Khoa sẽ cùng Hội đồng KHĐT khoa làm việc với các các bên liên quan này để rà soát, trao đổi và xây	Khoa LN và GV, Hội đồng Khoa	2024

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	điểm mạnh	dựng những nguyên tắc liên quan đến CĐR của CTĐT, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV đạt được kết quả mong đợi.	học và Đào tạo	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTNR được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHNL, ĐHH, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học và quy định về trình độ đào tạo bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, thể hiện được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà SV đạt được sau khi tốt nghiệp. CĐR đã được rà soát điều chỉnh vào năm 2017 và 2020 và được công bố công khai qua nhiều kênh thông tin do vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận của các bên liên quan.

Một số hạn chế của CĐR của CTĐT kỹ sư ngành QLTNR được xác định: Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được thực hiện một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; Khoa LN mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường, của ĐHH mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học; Chưa có sự liên hệ thật sự chặt chẽ trong quá trình SV thực tập tại cơ sở, các ký kết với cơ sở thực tế chưa có những ràng buộc liên quan nhiều đến CĐR theo từng năm học và từng ngành mà SV phải đạt tới.

Tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR của Trường ĐHNL, ĐHH là văn bản cung cấp đầy đủ và chi tiết các thông tin liên quan đến việc đào tạo Kỹ sư ngành QLTNR. Bản mô tả CTĐT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường trên cơ sở gắn với nhu cầu học tập của SV, nhu cầu về nguồn nhân lực của thị trường lao

động. Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR có mục tiêu đào tạo rõ ràng, các chuẩn về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm được thiết kế một cách có hệ thống; kết cấu của các khối kiến thức được thiết kế phù hợp nhằm đạt được CĐR. Bản mô tả CTĐT được xây dựng trên cơ sở có sự tham khảo CTĐT tương tự của một số trường đại học nước ngoài. Thông tin về bản mô tả được công bố công khai trên Website của Khoa LN và của Trường ĐHNL, ĐHH.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR đã có đủ đầy các nội dung cần thiết, bao gồm: tóm tắt mục tiêu đào tạo và KQHT dự kiến; cấu trúc khóa học; ma trận CĐR thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình gồm các CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng, chuẩn về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm; các bản mô tả chi tiết của từng học phần cụ thể [\[H02.02.01.01\]](#), [\[H02.02.01.02\]](#), [\[H01.01.02.11\]](#).

Với đầy đủ các thông tin liên quan và cần thiết trong bản mô tả CTĐT ngành QLTNR như tên cơ sở cấp bằng là Trường ĐHNL, ĐHH; tên gọi của văn bằng; tên; CĐR của chương trình; cấu trúc chương trình và các yêu cầu bao gồm trình độ, học phần, tổng số tín chỉ bắt buộc và tự chọn cần phải tích lũy; thời điểm thiết kế cũng như các thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTĐT [\[H02.02.01.01\]](#), [\[H02.02.01.02\]](#).

Bản mô tả CTĐT đã được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan trong thời gian 5 năm gần đây, cụ thể là được cập nhật vào năm 2017 theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT [\[H02.02.01.01\]](#), [\[H02.02.01.03\]](#). Ở lần cập nhật năm 2017, CTĐT đã xây dựng được ma trận CTĐT, thể hiện rõ sự đóng góp cũng như vai trò của từng học phần ở tất cả các khối kiến thức đến sự hình thành và phát triển các CĐR trong ma trận. Năm 2020, CTĐT đã được điều chỉnh cập nhật theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP [\[H02.02.02.08\]](#). Bản điều chỉnh CTĐT năm 2017 và năm 2020 đã dựa trên cơ sở các ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT và thông qua các cuộc họp của hội đồng khoa học khoa [\[H02.02.01.04\]](#), [\[H02.02.01.05\]](#), [\[H02.02.01.06\]](#), [\[H02.02.01.07\]](#), [\[H02.02.01.08\]](#), [\[H01.01.03.08\]](#), [\[H02.02.01.09\]](#). CTĐT 2020 có tổng số lượng tín chỉ cao hơn CTĐT 2017, tăng cường các học phần ngoại ngữ không chuyên và đồng thời điều kiện tốt nghiệp cũng có chứng chỉ B1, tăng cường các học phần chung thuộc nhóm ngành gần, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, thời gian đào tạo ở khung CTĐT 2020 là 4.5 năm trong khi CTĐT 2017 là 4

năm. Nội dung cụ thể các điều chỉnh CTĐT giữa năm 2017 và 2020 được thể hiện ở Bảng 2.1 [[H02.02.01.01](#)], [[H02.02.01.02](#)], [[H01.01.02.11](#)].

Bảng 2.1. So sánh nội dung điều chỉnh CTĐT ngành QLTNR giữa năm 2017 và 2020

Nội dung	CTĐT2017 [H02.02.01.01]	CTĐT 2020 [H02.02.01.02]
Mã ngành	52620211	7620211
Thời gian đào tạo	4 năm	4,5 năm
Khối lượng kiến thức toàn khóa	128 tín chỉ	158 tín chỉ
Quy trình đào tạo	Theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo QĐ số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).	Loại hình đào tạo: chính quy. Không ghi rõ văn bản quy chế.
Văn bằng tốt nghiệp	Không mô tả	Kỹ sư
Mục tiêu đào tạo	Không mô tả mục tiêu đào tạo mà tích hợp ở nội dung CDR.	Bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm.
Chuẩn đầu ra	Bao gồm 3 CDR. 1. Chuẩn về kiến thức: chuẩn khối kiến thức chung toàn ĐHH, chuẩn khối kiến thức lĩnh vực, kiến thức chung khối	Bao gồm 3 CDR và có ký hiệu theo PLO. Cụ thể: 1. Kiến thức (PLO1): gồm có 7 PLO (PLO1.1 - PLO1.7).

	<p>ngành, kiến thức về nghề nghiệp, kiến thức bổ trợ.</p> <p>2. Chuẩn về kỹ năng: kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng), kỹ năng mềm.</p> <p>3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm.</p>	<p>2. Kỹ năng (PLO2): gồm có 7 PLO (PLO2.1 - PLO2.7).</p> <p>3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm (PLO3): gồm có 5 PLO (PLO3.1-PLO3.5).</p>
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Không mô tả	Có mô tả
Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	Không mô tả	Có mô tả
Nội dung chương trình	<p>1. Số lượng học phần và số tín chỉ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức giáo dục đại cương: 34TC. - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 94TC. + Kiến thức cơ sở ngành: 23TC + Kiến thức chuyên ngành: 43TC - Kiến thức bổ trợ: 8TC - Thực tập nghề nghiệp: 10TC + Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế: 10TC 	<p>1. Số lượng học phần và số tín chỉ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức giáo dục đại cương: 41TC. - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 117TC. + Kiến thức cơ sở ngành: 43TC + Kiến thức ngành: 44TC. + Kiến thức bổ trợ: 8TC. + Thực tập nghề nghiệp: 11TC + Khóa luận tốt nghiệp: 14TC (Không có học phần thay thế). - Khối lượng kiến thức toàn khóa: 158TC.

	- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128TC.	
Điều kiện tốt nghiệp	Có mô tả	Có mô tả

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR được trình bày đầy đủ, rõ ràng và khoa học giúp cho người đọc dễ theo dõi và nắm bắt vấn đề.

Bản mô tả CTĐT đã được xây dựng và thể hiện thông qua ma trận CDR của CTĐT. Trong đó, mỗi học phần trong chương trình đã thể hiện rõ vai trò đóng góp trong ma trận CDR của chương trình về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa được cập nhật theo định kỳ là ít nhất hai năm phải thực hiện một lần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện cập nhật bản mô tả CTĐT theo định kỳ ít nhất 2 năm 1 lần	Khoa LN	Từ năm 2024 - theo định kỳ rà soát điều chỉnh CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật cho phù hợp hơn, đáp ứng yêu cầu xã hội và định hướng phát triển Nhà trường. Rà soát và phát huy hơn nữa ma trận CTĐT để đảm bảo được CDR cho người học	Khoa LN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các học phần là một tài liệu rất quan trọng trong CTĐT nói chung và CTĐT bậc đại học ngành QLTNR nói riêng. Trong bản mô tả CTĐT của ngành QLTNR đã có đầy đủ đề cương các học phần bao gồm học phần bắt buộc và học phần tự chọn cho các phần khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành [\[H02.02.02.01\]](#), [\[H02.02.02.02\]](#), [\[H01.01.02.11\]](#).

Tất cả đề cương các học phần đều có đầy đủ thông tin như đã nêu ở Tiêu chí 2.1 gồm: Tên đơn vị quản lý chuyên môn của học phần và ký xác nhận của Trưởng đơn vị; Họ tên và học hàm học vị của những GV cơ hữu đảm nhận giảng dạy từng học phần; Tên học phần tiếng Việt và tiếng Anh, mã số học phần, số tín chỉ; CDR của học phần hay mục tiêu của học phần; Các yêu cầu của học phần như sự phân bổ thời gian, điều kiện tiên quyết; Cấu trúc học phần với nội dung và thời lượng của từng bài học; Phương pháp dạy và học, các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả của người học theo hướng phát triển năng lực; Tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, các tài liệu này đều được ghi chú chỉ rõ giúp người học biết nơi lưu trữ để có thể tham khảo, học tập [\[H02.02.02.01\]](#), [\[H02.02.02.02\]](#). Đề cương các học phần đều được biên soạn theo mẫu quy định chung [\[H02.02.02.03\]](#), thể hiện rõ việc đóng góp của học phần đó trong việc hình thành và phát triển CDR [\[H03.03.02.07\]](#), [\[H02.02.02.04\]](#), [\[H01.01.02.11\]](#). Các học phần trong bản mô tả CTĐT đa số có thời lượng 2 tín chỉ, nhiều học phần bao gồm cả lý thuyết và thực hành [\[H02.02.02.01\]](#), [\[H02.02.02.02\]](#), [\[H01.01.02.11\]](#).

Tất cả đề cương học phần đều được định kỳ bổ sung, thay thế, điều chỉnh và cập nhật theo kế hoạch cho phù hợp với yêu cầu của CDR thông qua ma trận CTĐT, đặc biệt lần cập nhật thông tin về nội dung các học phần mới nhất của ngành QLTNR là năm 2020 được áp dụng đào tạo từ khóa tuyển sinh 54 của Nhà trường [\[H02.02.02.05\]](#), [\[H02.02.02.06\]](#), [\[H02.02.02.07\]](#), [\[H02.02.02.04\]](#), [\[H02.02.02.08\]](#), [\[H02.02.02.03\]](#), [\[H02.02.02.09\]](#). Trong lần cập nhật mới nhất năm 2020, ngành QLTNR đã xây dựng và biên soạn mới đề cương một số học phần thực hành ở khối kiến thức chuyên ngành để thuận tiện trong việc tổ chức thực hiện quá trình đào tạo, đồng thời các đề cương môn học được thiết kế lại theo số tín chỉ điều chỉnh [\[H02.02.02.08\]](#), CDR cho từng đề cương và có các mức đánh giá năng lực trong thang nhận thức của B. Bloom dưới dạng các CLOx (ký hiệu của CDR chi tiết của học phần); thể hiện chi tiết hơn việc phân bổ thời gian lên lớp của học phần,... [\[H02.02.02.02\]](#).

Để giúp cho SV nắm bắt được thông tin từ đó chủ động thực hiện hiệu quả việc học tập của mình, Khoa LN đã công bố bản mô tả CTĐT ngành QLTNR

trong đó thể hiện những thông tin chính trong đề cương chi tiết học phần như tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, nội dung tóm tắt, kỳ học, sự đóng góp của học phần trong ma trận CDR của CTĐT trên website của Khoa [\[H02.02.02.10\]](#).

2. Điểm mạnh

Tất cả các đề cương chi tiết của các học phần đều được biên soạn có đầy đủ thông tin theo mẫu quy định của Nhà trường.

Đề cương các học phần được soạn trên cơ sở phát triển năng lực người học theo ma trận CDR.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần có khối lượng kiến thức chủ yếu là lý thuyết, chưa có nhiều tiết thực hành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát tổng thể đề cương các học phần, tăng số tiết thực hành.	Khoa LN	2 năm một lần
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật, điều chỉnh nội dung đề cương học phần cho khoa học phù hợp hơn, đáp ứng yêu cầu xã hội và sự phát triển của lĩnh vực khoa học liên quan. Hướng đến ứng dụng công nghệ thông tin trong kết hợp đào tạo online.	Khoa LN	2 năm một lần

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR năm 2020 đã được công bố công khai dưới hình thức bản in và qua trang Website của Trường và của Khoa LN [\[H01.01.02.11\]](#). Bản in của bản mô tả CTĐT được lưu trữ ở Phòng ĐT&CTS, Khoa LN và Thư viện của Trường ĐHNL, ĐHH và các đơn vị này sẵn sàng cung

cấp và chia sẻ thông tin cho các tổ chức, cá nhân quan tâm [\[H02.02.03.01\]](#), [\[H01.01.02.11\]](#). Ngoài ra, bản mô tả CTĐT còn được công khai trên trang Website của Nhà trường và trang Website của Khoa LN, do đó người học, GV và các đơn vị tuyển dụng có thể dễ dàng tiếp cận [\[H02.02.03.02\]](#), [\[H03.03.03.08\]](#).

Tất cả các đề cương các học phần thuộc CTĐT cũng được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như bản in lưu trữ tại các đơn vị như trên [\[H02.02.03.02\]](#) và công khai trên trang Website của Nhà trường và trang Website của Khoa LN [\[H02.02.03.03\]](#).

Nhà trường và Khoa LN đã có các hình thức để giới thiệu, phổ biến và hướng dẫn người học sử dụng bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần thông qua website của Nhà trường và của Khoa [\[H02.02.03.01\]](#), sổ tay SV [\[H02.02.03.04\]](#), yêu cầu trong hồ sơ giảng dạy của GV [\[H02.02.03.05\]](#).

Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV,... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT tạo ngành QLTNR và đề cương các môn học một cách dễ dàng và thuận tiện nhất theo các kênh như đã trình bày ở trên. Đặc biệt đối với nhà tuyển dụng và các bên liên quan, bản mô tả CTĐT ngành QLTNR và các đề cương môn học còn được cung cấp trực tiếp khi đơn vị có nhu cầu tham khảo chuyên môn được đào tạo của SV trong quá trình tuyển dụng. Điều này được thể hiện qua bản xác nhận của các bên liên quan khi Khoa và Nhà trường tiến hành lấy ý kiến đánh giá phản hồi của người học và cơ quan sử dụng lao động [\[H01.01.01.18\]](#).

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đã được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau. Các đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thuộc ngành QLTNR.

3. Điểm tồn tại

Việc tiếp nhận và phản hồi thông tin về đề cương học phần của các bên liên quan như nhà quản lý, doanh nghiệp vẫn chưa được triển khai trực tuyến nên chưa được họ chú ý và quan tâm để góp ý cho CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian

				thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin, phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin, tiếp nhận ý kiến phản hồi trực tuyến từ các nhà quản lý, các cơ quan sử dụng lao động.	Trường ĐHNL	Từ 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và phát triển các kênh và mối liên hệ để tiếp tục giới thiệu CTĐT ngành QLTNR tới các bên liên quan trong xã hội.	Trường ĐHNL	Từ 2024

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR có đầy đủ các thông tin theo quy định. Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR của Trường ĐHNL, ĐHH với nội dung được xây dựng phù hợp với sứ mạng của Nhà trường và đáp ứng yêu cầu của xã hội, được công bố rộng rãi trong Trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan thông qua các kênh khác nhau. Tất cả đề cương chi tiết các học phần được trình bày đầy đủ rõ ràng với các chuẩn mực đầu ra về đạo đức, kiến thức, kỹ năng mà người học cần đạt được.

Đồng thời bản mô tả CTĐT luôn được được rà soát, điều chỉnh bổ sung nhằm đổi mới, cải tiến chương trình để khắc phục những mặt còn tồn tại, đáp ứng nhu cầu của người học và nhu cầu phát triển của xã hội.

Tiêu chuẩn 2 có 2 tiêu chí đạt 5/7 và 1 tiêu chí đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH ngành QLTNR của Khoa LN, Trường ĐHNL, ĐHH được xây dựng theo quy định do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. CTDH ngành QLTNR có mục tiêu rõ ràng và cụ thể, có cấu trúc, trình tự logic, nội dung được cập nhật

và có tính tích hợp, phù hợp với đối tượng người học và có tham khảo các CTDH tương tự của các trường đại học khác trong nước. CTDH được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo ý kiến của Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa, nhà tuyển dụng, SV và cựu SV. CTDH ngành QLTNR được xây dựng theo hướng liên thông giữa các ngành, giữa các bậc đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong việc tích lũy kiến thức, kỹ năng và ngành nghề khác. Khoa LN, Trường ĐHNL, ĐHH hiện nay đã tổ chức đào tạo cho các bậc học ngành QLTNR có thể liên thông từ bậc Cao đẳng, Đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại, CTDH ngành QLTNR của Khoa LN có các môn học cụ thể được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra, khối lượng gồm 158 tín chỉ, các nhóm môn học gồm: Các môn lý luận chính trị theo yêu cầu chung, môn cơ bản, các môn xã hội nhân văn, các môn bổ trợ và thực tập nghề nghiệp, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành, khóa luận và học phần thay thế [\[H03.03.01.01\]](#); [\[H01.01.01.18\]](#), [\[H03.03.01.02\]](#), [\[H03.03.01.03\]](#).

Tất cả các môn học trong CTDH được xây dựng theo các quy định tại thông tư 08/2011/TT-BGDĐT, thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Tất cả các môn học trong CTDH ngành QLTNR đang triển khai đều có sự tham gia của các bên liên quan theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, dựa trên điều tra khảo sát thể giới việc làm từ đó xây dựng CDR, nội dung các môn học căn cứ chuẩn đầu ra để xây dựng [\[H03.03.01.04\]](#), [\[H03.03.01.01\]](#), [\[H03.03.01.05\]](#), [\[H03.03.01.06\]](#).

Các môn học đều có đóng góp quan trọng về nội dung, đáp ứng các tiêu chí có trong chuẩn đầu ra của ngành QLTNR, mỗi môn học đáp ứng được từ 1-3 tiêu chí của chuẩn đầu ra bao gồm

(1). Chuẩn kiến thức bao gồm chuẩn kiến thức chung toàn ĐHH về Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, tư tưởng Hồ Chí Minh, ngoại ngữ (B1); Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực về khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật, công nghệ thông tin cơ bản; Kiến thức nghề nghiệp, Kiến thức bổ trợ liên quan đến ngành QLTNR

(2). Chuẩn kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý và lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lập kế hoạch)

(3). Chuẩn năng lực tự chủ - chịu trách nhiệm.

Các CĐR và học phần trong CTĐT được xây dựng theo ma trận CTĐT [\[H01.01.01.12\]](#). Việc thiết kế các học phần trong CTDH ngành QLTNR chặt chẽ và khoa học, có sự cân nhắc lựa chọn các học phần đáp ứng được những yêu cầu CĐR tương ứng. Điều này thể hiện ở ma trận tương quan giữa CĐR học phần và CĐR CTĐT trong từng đề cương học phần cụ thể [\[H01.01.01.12\]](#). CTDH ngành QLTNR được cụ thể hóa qua kế hoạch đào tạo, nguồn lực, tiến độ, thực hiện trong từng năm học [\[H01.01.02.11\]](#).

Để góp phần đạt được CĐR của CTĐT, các tổ hợp phương pháp giảng dạy (thuyết trình; vấn đáp, seminar, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thực hành/thí nghiệm) và phương pháp học tập chủ yếu là tự học, làm việc nhóm, seminar đã được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT. Trong đó, thuyết trình của GV giúp việc cung cấp các kiến thức cơ bản, mới và khó; vấn đáp hỗ trợ SV thu nhận được kiến thức, biết vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề GV nêu ra. Thực hành theo nhóm, bài tập, thảo luận, tự học, thực tế chuyên môn giúp SV đạt được các kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tự chủ, trách nhiệm. Mỗi GV giảng dạy đều có hồ sơ giảng dạy, bao gồm đề cương chi tiết, bài giảng giáo trình [\[H03.03.01.01\]](#), [\[H03.03.01.07\]](#).

Ngoài ra, trong CTĐT của ngành QLTNR có những học phần riêng như: Tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề qua đó giúp SV có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, làm quen với môi trường nghề nghiệp trong tương lai và được thực hiện các công việc chuyên môn như những cán bộ tập sự tại các cơ quan, doanh nghiệp [\[H03.03.01.01\]](#). Chính vì vậy khi ra trường SV có thể nhanh chóng làm quen và thực hiện tốt các công việc chuyên môn ở đơn vị sử dụng lao động. 100% các học phần trong CTDH cũng đã xác định được phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp: Với các học phần, hình thức thi tự luận chiếm tỉ lệ lớn, ngoài ra còn có hình thức đánh giá khác như vấn đáp, bài tiểu luận; phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi học phần được nêu trong đề cương chi tiết của học phần [\[H03.03.01.01\]](#). Bản mô tả CTĐT ngành QLTNR cũng được thông tin một lần nữa tới người học vào đầu mỗi buổi học của học phần. Các học phần trong CTDH ngành QLTNR có các hoạt động kiểm tra, đánh giá người học tương thích với nhau và đảm bảo việc đạt được CĐR. Sau khi kết thúc học phần, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động giảng dạy cũng như nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT để điều chỉnh CTDH cho phù hợp [\[H01.01.03.13\]](#), [\[H03.03.01.07\]](#), [\[H03.03.01.03\]](#), [\[H03.03.01.01\]](#).

2. Điểm mạnh

Tất cả các môn học trong CTĐT được xây dựng theo các quy định tại TT 08/2011/TT-BGDĐT, TT 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Tất cả các môn học trong CTĐT ngành QLTNR đang triển khai đều có sự tham gia của các bên liên quan và xuất phát từ nhu cầu thị trường lao động theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, dựa trên điều tra khảo sát thế giới việc làm từ đó xây dựng CDR, các môn học căn cứ CDR để xây dựng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù việc đánh giá kết thúc học phần của các môn học đã rất đa dạng đáp ứng được CDR, tuy nhiên số học phần có hình thức thi tự luận vẫn rất nhiều trong khi đó số học phần thi bằng hình thức vấn đáp còn khá ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát lại đề cương các môn học, bổ sung thêm hình thức thi vấn đáp để đánh giá hơn về kỹ năng của người học đáp ứng được CDR.	Khoa và các Bộ môn	Bắt đầu 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật cấu trúc và nội dung CTDH phù hợp, hiện đại đáp ứng yêu cầu xã hội.	Phòng ĐT& CTSV phối hợp với Khoa và các Bộ môn	2025 về sau

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QLTNR được xây dựng đáp ứng khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đại học theo quy định của TT 07/2015/TT-BGDĐT [\[H03.03.02.01\]](#) được cập nhật theo QĐ 469/QĐ-ĐHNL, 3/5/2017 đối với Khung CTĐT 2017 [\[H03.03.02.02\]](#) và QĐ

790/QĐ-ĐHNL, 05/6/2020 [\[H03.03.02.03\]](#) đối với khung CTĐT 2020 [\[H03.03.02.04\]](#) trên cơ sở QĐ hướng dẫn công bố CĐR của ĐHH [\[H03.03.02.05\]](#). Hiện nay, CTĐT ngành QLTNR với khối lượng kiến thức toàn khóa học là 158 tín chỉ [\[H03.03.02.04\]](#). Các học phần được chia thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ bản, cơ sở đến chuyên sâu. Tất cả các học phần trong CTDH đều được thiết kế có sự tương thích về nội dung và đều xác định được các mục tiêu cụ thể về kiến thức (bao gồm khối kiến thức chung, khối kiến thức lĩnh vực, khối kiến thức ngành, khối kiến thức về nghề nghiệp và kiến thức bổ trợ), kỹ năng (bao gồm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm), mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của người học đáp ứng được CĐR được thể hiện rõ trong từng khối kiến thức và từng đề cương của học phần [\[H03.03.02.04\]](#), [\[H03.03.02.02\]](#), [\[H03.03.02.06\]](#).

Mỗi học phần đóng góp một vai trò nhất định trong việc đạt CĐR của CTDH ngành QLTNR theo Ma trận CĐR của ngành QLTNR [\[H03.03.02.07\]](#), [\[H03.03.02.08\]](#) để đáp ứng chuẩn kiến thức PLO1; Chuẩn kỹ năng PLO2; Chuẩn năng lực tự chủ và trách nhiệm PLO3. Cụ thể như sau:

Các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương như: Các học liên quan đến giáo dục chính trị; các học phần liên quan đến Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường; các học phần liên quan đến Khoa học xã hội và nhân văn; các học phần liên quan đến Ngoại ngữ không chuyên. Nhằm giúp người học có khả năng vận dụng Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất; quốc phòng - an ninh; công nghệ thông tin vào công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành QLTNR. Vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một kỹ sư QLTNR một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghiệp 4.0. Hiểu và áp dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước, pháp luật và công nghệ thông tin cơ bản làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành LN và phát triển nông thôn miền núi. Kỹ năng xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn ngành QLTNR một cách phù hợp. Có năng lực bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (Chứng chỉ B1 tiếng Anh hoặc tương đương). Thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của một công dân trong thể chế đang sống và làm việc với bối cảnh toàn cầu hoá.

Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành giúp người học Hiểu và áp dụng được các kiến thức về thành phần, nguyên lý, cơ chế, cấu trúc, hệ thống, động thái, quy luật phổ biến của tài nguyên - môi trường rừng và tài nguyên đa

dạng sinh học. Từ đó có kỹ năng Phân loại được các loại rừng, đất rừng, thực vật rừng, động vật rừng, côn trùng rừng, vi sinh vật rừng có ích, sinh vật hại rừng, các loại lâm sản, đặc sản rừng, các giá trị, các nhân tố ảnh hưởng và các mối đe dọa đến tài nguyên và môi trường rừng. Có thể sử dụng thành thạo các phương pháp tiếp cận cộng đồng, đặc biệt là GIS, Viễn thám, các công cụ hỗ trợ và một số phần mềm chuyên dụng trong theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng.

Các môn học thuộc khối kiến thức ngành giúp người học có kiến thức phân tích và áp dụng kiến thức điều tra, phân tích, đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng, quy hoạch, thiết kế và đề xuất các giải pháp khả thi trong bảo vệ và phát triển rừng. Phân tích và vận dụng được kiến thức Luật LN và cơ sở kỹ thuật LN vào thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Có năng lực đánh giá và phản biện được các hoạt động hay vấn đề liên quan đến quản lý bảo vệ tài nguyên rừng.

Đối với khối kiến thức bổ trợ giúp người học Hiểu và áp dụng được các kiến thức hỗ trợ về tiếp cận cộng đồng, khuyến lâm, chuyển giao công nghệ và NCKH trong QLTNR. Có khả năng xây dựng đề cương, thực hiện NCKH và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực chuyên môn; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc. Có khả năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

Các học phần Thực tập nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp được thiết kế đáp ứng CDR về kỹ năng và năng lực tự chủ, trách nhiệm của SV gồm năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và năng lực quản lý, điều hành. Sau khi hoàn thành các học phần này, người học có kỹ năng phân loại được các loại rừng, đất rừng, thực vật rừng, động vật rừng, côn trùng rừng, vi sinh vật rừng có ích, sinh vật hại rừng, các loại lâm sản, đặc sản rừng, các giá trị, các nhân tố ảnh hưởng và các mối đe dọa đến tài nguyên và môi trường rừng. Kỹ năng sử dụng thành thạo các phương pháp tiếp cận cộng đồng, đặc biệt là GIS, Viễn thám, các công cụ hỗ trợ và một số phần mềm chuyên dụng trong theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng. Kỹ năng sử dụng thành thạo các bộ công cụ chuyên môn trong phân tích, đánh giá kết quả trong thực nghiệm khoa học, điều tra chuyên ngành, đánh giá giá tác động môi trường, quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và xử lý vi phạm pháp luật LN. Ngoài kỹ năng, người học cũng có năng lực về thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công

việc. Tự thực hành được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một kỹ sư ngành QLTNR. Tổ chức và thực hiện tốt các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến QLTNR, đề xuất được những sáng kiến, cải tiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm từ thực tiễn và tài liệu chuyên môn; Đánh giá và phân biện được các hoạt động hay vấn đề liên quan đến quản lý bảo vệ tài nguyên rừng.

Tất cả các học phần trong CTDH ngành QLTNR đều được lập kế hoạch giảng dạy khoa học đảm bảo phù hợp với khả năng tiếp thu và điều kiện tiên quyết của từng học phần. Hàng năm, trên cơ sở các môn học đã được thiết kế trong CTĐT, GV thực hiện giảng dạy theo kế hoạch đã được phân công cụ thể đến từng phân kỳ [\[H01.01.01.19\]](#), [\[H03.03.02.06\]](#).

Việc xây dựng CTDH ngành QLTNR năm 2017 và bổ sung CTĐT ngành QLTNR năm 2020 được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan như GV, cán bộ quản lý, đơn vị tuyển dụng, cựu SV,... bằng các phiếu khảo sát đã được thiết kế sẵn [\[H01.01.03.12\]](#). Hầu hết các bên liên quan đều cho rằng CTĐT ngành QLTNR đã đáp ứng được CĐR [\[H03.03.02.09\]](#), [\[H01.01.01.18\]](#). Bên cạnh đó, Khoa và Bộ môn cũng đã tiến hành họp, rà soát đề cương chi tiết các học phần để kiểm tra đáp ứng chuẩn đầu ra đáp ứng yêu cầu các cơ sở tuyển dụng [\[H03.03.02.10\]](#), [\[H01.01.01.15\]](#), [\[H01.01.03.08\]](#), [\[H02.02.02.05\]](#), [\[H02.02.02.07\]](#).

2. Điểm mạnh

Đã xây xác định rõ CĐR rất cụ thể cho CTDH cũng như từng học phần đáp ứng CĐR của CTDH ngành QLTNR do đó có đóng góp rõ ràng trong ma trận kỹ năng CĐR.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp của các bên liên quan về các học phần để đảm bảo CĐR là chưa rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về cấu trúc nội dung đề cương chi tiết của các học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục	Lấy ý kiến sâu hơn nữa về nội dung, định hướng các học phần được giảng	Khoa LN	Từ năm 2024, theo định kỳ rà

	điểm tồn tại	dạy để phù hợp với CDR và yêu cầu của nhà tuyển dụng.		soát điều chỉnh CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát CTĐT, cân đối giữa các khối kiến thức chuyên ngành và giáo dục đại cương; khối lượng lý thuyết và thực hành một cách phù hợp.	Khoa LN	Từ năm 2024, theo định kỳ rà soát điều chỉnh CTĐT

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. *Mô tả hiện trạng*

CTDH ngành QLTNR của Khoa được thiết kế logic giữa các khối kiến thức và yêu cầu của các học phần tiên quyết, các học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Hiện nay theo CTDH ngày QLTNR cập nhật năm 2020 có khối lượng kiến thức toàn khóa là 158 tín chỉ trong đó: Kiến thức Giáo dục đại cương 41 tín chỉ gồm: Lý luận chính trị 11 tín chỉ; Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường 19 tín chỉ; Khoa học xã hội và nhân văn 4 tín chỉ; Ngoại ngữ không chuyên 7 tín chỉ. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 117 tín chỉ trong đó: Kiến thức cơ sở ngành 43 tín chỉ (Bắt buộc 35 tín chỉ; Tự chọn 8 tín chỉ); Kiến thức ngành 41 tín chỉ (Bắt buộc 33 tín chỉ, tự chọn 8 tín chỉ); Kiến thức bổ trợ 8 tín chỉ; thực tập nghề nghiệp 11 tín chỉ; Khóa luận tốt nghiệp 14 tín chỉ. Cấu trúc này thể hiện sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất [\[H03.03.03.01\]](#). Nhiều học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành có các học phần cơ sở làm điều kiện tiên quyết. Trong khi đó, các học phần được bố trí vào học kỳ 1 đều là các học phần không có điều kiện tiên quyết. Sự thiết kế nêu trên của chương trình đã đảm bảo tính logic giữa các học phần, khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đối với SV và sự thuận lợi trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

CTDH hiện nay đã được cập nhật từ CTDH của năm 2020 để đáp ứng quy định của Nghị định 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Để thực hiện việc điều chỉnh này, căn cứ vào quy trình cập nhật CTĐT được thể hiện tại Điều 8 của TT 07/2015/TT-BGDĐT và điều kiện thực tế của Nhà trường, Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành QĐ số 182/QĐ-ĐHNL-ĐTCTSV ngày 27 tháng 3 năm 2020 để hướng dẫn cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy

theo 9 bước gồm: 1) Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; 2) Thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT và ban hành quy định chung về bố cục của CTĐT điều chỉnh; 3) Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT; 4) đánh giá CTĐT đang áp dụng và định hướng đề xuất thay đổi theo các tiêu chí cụ thể; 5) Xây dựng và công bố CDR; 6) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi theo CDR mới và trình Hội đồng KH&ĐT Khoa xem xét thông qua; 7) Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường xem xét, góp ý và đánh giá CTĐT điều chỉnh (theo dự thảo); 8) Xây dựng đề cương chi tiết học phần; 9) Hoàn thiện hồ sơ trình Hiệu trưởng phê duyệt và ra QĐ áp dụng, báo cáo ĐHH [\[H03.03.03.02\]](#), [\[H03.03.03.03\]](#), [\[H03.03.03.04\]](#).

Theo CTDH năm 2017 thì cấu trúc CTĐT bao gồm: Khối kiến thức giáo dục đại cương: 34 tín chỉ; Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 94 tín chỉ, trong đó: Kiến thức cơ sở ngành: 23 tín chỉ; (Bắt buộc: 19 tín chỉ, Tự chọn: 4 tín chỉ); Kiến thức chuyên ngành: 43 tín chỉ (bắt buộc: 35 tín chỉ, Tự chọn: 8 tín chỉ); Kiến thức bổ trợ: 8 tín chỉ; Thực tập nghề nghiệp: 10 tín chỉ; Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế: 10 tín chỉ [\[H03.03.03.05\]](#). Hiện nay, CTDH ngành QLTNR [\[H03.03.03.01\]](#), [\[H03.03.03.06\]](#) được xây dựng với 158 tín chỉ tăng 30 tín chỉ so với CTDH năm 2017. Trong đó, đối với khối kiến thức cơ bản giảm và thay thế các môn học gần hơn với chuyên môn nghề nghiệp như Công nghệ cao trong nông nghiệp, phương pháp tiếp cận khoa học; Đối với khối kiến thức nghề nghiệp bổ sung thêm một số môn học được các cơ sở tuyển dụng quan tâm như: GIS và viễn thám trong LN, Biến đổi khí hậu và REDD+, Sử dụng vi sinh vật và côn trùng có ích; Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ,.. Đối với kiến thức bổ trợ đã được bổ sung thêm học phần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo rất phù hợp với thực tiễn hiện nay. Bên cạnh đó, để nâng cao kỹ năng và năng lực của người học sau khi ra trường nên cũng tăng thêm thời lượng thao tác nghề, thực tế nghề, thực tập tốt nghiệp,... so với các CTDH trước đây.

CTDH ngành QLTNR khi được điều chỉnh năm 2020 có sự đối sánh, tham khảo với các CTĐT của Trường ĐHNL thành phố Hồ Chí Minh, ĐHNL Thái Nguyên, Đại học LN Việt Nam [\[H03.03.03.07\]](#). Nhìn chung, tổng số tín chỉ và thời gian đào tạo của CTDH ngành QLTNR ở Trường ĐHNL, ĐHH khá phù hợp so với các trường cùng đào tạo về ngành này trên cả nước. Tuy nhiên, số môn thực hành của CTDH ngành QLTNR ở Trường ĐHNL, ĐHH chưa nhiều như các trường tham khảo. Do vậy, sau khi so sánh, đối chiếu Khoa LN đã đưa thêm vào chương trình một số học phần thực hành để tăng thời lượng cho các học phần thực hành, tiếp cận nghề, thao tác nghề và thực tế nghề so với CTĐT năm 2017. Việc

tăng khối lượng các học phần này giúp SV có thể thực hiện thuận thực các công việc chuyên môn về QLTNR ngay khi đang còn học tập tại Trường.

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành QLTNR có cấu trúc hợp lý và logic giữa khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Nội dung của chương trình có tính cập nhật và tích hợp.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV sau tốt nghiệp và ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động để tiến hành điều chỉnh, thay đổi, bổ sung CTĐT ngành QLTNR được thực hiện chưa thường xuyên. Do đó, nội dung của một số học phần chưa đáp ứng tốt nhất nhu cầu của các cơ quan tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và đơn vị tuyển dụng để cập nhật nhu cầu của thị trường lao động vào nội dung của CTDH.	Khoa LN	Từ 2024 thực hiện hàng năm gắn với ngày hội việc làm của Khoa
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát CTDH và nội dung các học phần để luôn đảm bảo tính logic, cập nhật và tích hợp của CTDH.	Khoa LN	Thực hiện hàng năm từ năm 2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Khoa LN, Trường ĐHNL, ĐHH đã chú trọng xây dựng CTDH ngành QLTNR một cách bài bản, nghiêm túc. Trong quá trình xây dựng và cập nhật CTDH ngành QLTNR đã có sự tham khảo từ CTDH của một số trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội và đảm bảo cho quá trình hội nhập trong tương lai. Khi cập nhật CTDH ngành QLTNR, Khoa đã bám sát về CĐR, đồng thời tham khảo thêm ý kiến của các nhà tuyển dụng để đảm bảo SV sau khi tốt nghiệp ra trường có thể dễ dàng tìm kiếm việc làm. Các học phần được sắp xếp theo từng khối kiến thức đảm bảo tính logic và khoa học

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Khoa LN xác định phương pháp tiếp cận dạy và học là một khâu rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ GD&ĐT để đạt được mục tiêu giáo dục đại học mà đã được Bộ GD&ĐT ban hành trong Luật Giáo dục đại học 2012 [H01.01.01.13]. Để có được phương pháp tiếp cận dạy và học tốt, Trường ĐHNL đã có những chỉ đạo để toàn trường nói chung và Khoa LN nói riêng có những hoạt động như cải tiến, cập nhật CTĐT để giúp cho SV tiếp cận được các tri thức và phương pháp mới. Từ đó nâng cao khả năng cho SV trong việc tự mở rộng tri thức, hệ thống hóa kiến thức, gắn kết các nhóm kiến thức với nhau để vận dụng vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

Trong quá trình thực hiện các hoạt động giảng dạy, Khoa LN đã tổ chức và triển khai các hoạt động dạy và học bao gồm: các phương pháp dạy và học trên lớp, phương pháp học tập trong phòng thí nghiệm và trên hiện trường; phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT; cũng như luôn cập nhật và ứng dụng các phương pháp của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới vào hoạt động giảng dạy, từ đó áp dụng linh hoạt cho phù hợp với CTĐT của ngành QLTNR.

Dạy và học là hai hoạt động gắn liền với nhau, phải có người học mới có người dạy; người dạy muốn dạy phải có người học. Việc đánh giá chất lượng giảng dạy cần thông qua đánh giá chất lượng của SV. Quá trình chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ, ngành QLTNR đã xây dựng CTĐT “lấy người học làm trung tâm”. Việc áp dụng phương pháp dạy và học theo hình thức đào tạo tín chỉ nhằm tạo ra nguồn nhân lực có năng lực và tính thích nghi cao, phát huy tính tự chủ của người học. Để giúp SV chuyển từ cách thức học bị động, theo một tiến độ chung như trong đào tạo theo niên chế, thì đối với phương thức đào tạo theo tín chỉ, CTĐT của ngành QLTNR đã hỗ trợ SV chuyển sang học chủ động, mỗi SV có thể xây dựng một tiến độ học tập cho riêng mình cũng như lựa chọn môn học thích hợp với khả năng và sở thích của mình. Vì thế toàn bộ khung chương trình của ngành QLTNR của Khoa LN đã được điều chỉnh về phương pháp dạy và học để đạt được các yêu cầu của CĐR trong xu thế mới. Mục tiêu giáo dục của nhà trường được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành QLTNR.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình đổi mới GD&ĐT, chuyển từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ, Nhà trường đã có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục (QĐ số 355/QĐ-ĐHNL ngày 21 tháng 5 năm 2021) đó là “*Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển*”, và nhấn mạnh trong nội dung về triết lý giáo dục là “*Phát triển toàn diện – Gắn với thị trường lao động – Hội nhập quốc tế*” [H01.01.01.02]. Có thể nói, cùng với việc xây dựng mục tiêu giáo dục, Nhà trường đã xác định được sứ mệnh và mục tiêu phát triển của Trường. Không chỉ công bố bằng văn bản chính thức, mà Nhà trường còn phổ biến rộng rãi trên website của Trường để người dạy, người học, các bên liên quan và toàn xã hội có thể tiếp cận [H01.01.01.09].

Không chỉ thế, Nhà trường còn thực hiện quá trình TĐG toàn diện, xây dựng chiến lược phát triển thông qua thực hiện TĐG cơ sở GD&ĐT [H04.04.01.01]. Điều này đã trở thành kim chỉ nam giúp cho cán bộ, GV và SV hiểu và nắm được vai trò và vị thế của Nhà trường, của mỗi cá nhân. Thông qua đó, một lần nữa Nhà trường khẳng định và nâng cao hơn vị thế của mình trong cộng đồng và xã hội.

Trên cơ sở mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH, Khoa LN đã xây dựng mục tiêu giáo dục của ngành QLTNR. Theo đó, mục tiêu giáo dục của ngành QLTNR là “*Đào tạo người kỹ sư QLTNR chuyên sâu trong lĩnh vực QLTNR, hiểu và áp dụng được những kiến thức cơ bản và chuyên môn trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng và các chức năng nghiệp vụ khác của rừng, có khả năng làm việc độc lập, có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế*”. Mục tiêu này được Khoa LN phổ biến trên website của Trường và Khoa [H01.01.01.07], [H01.01.01.05].

Có thể nói, tất cả các cán bộ, GV, NH của Khoa LN đều hiểu rõ và thực hiện tốt triết lý giáo dục của nhà trường là “*Phát triển toàn diện - Gắn với thị trường lao động - Hội nhập quốc tế*”. Để thực hiện điều này cán bộ, GV, NCV cơ hữu của Khoa LN đã không ngừng học tập, nâng cao trình độ. Tính cuối năm 2024, 100% cán bộ, GV của Khoa LN sẽ đều từ thạc sĩ trở lên (bảng 4.1). Điều này được công bố trên website của Khoa LN (Hiện nay 01 GV của Khoa chuẩn bị bảo vệ luận văn Cao học) (<https://ln.huaf.edu.vn/2019/01/13/nguon-nhan-luc-cua-khoa/>) [H04.04.01.02].

Bảng 4.1. Nguồn nhân lực của Khoa LN

Học hàm/học vị	PGS		TS		ThS	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
GV cao cấp	4	13.8	-	-	-	-
GV chính	-	-	4	13.8	8	27.6
GV	-	-	3	10.3	8	27.6
NCV	-	-	-	-	2	6.9

Để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, việc làm, Khoa LN đã tiến hành đánh giá nhu cầu đào tạo, thị trường lao động cho từng giai đoạn [\[H04.04.01.03\]](#). Các bên liên quan tham gia đánh giá nhu cầu đào tạo bao gồm: cựu SV của ngành đang công tác tại cơ sở, các cấp quản lý của đơn vị sử dụng nguồn lao động là cựu SV của ngành, Cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngành LN, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ- nơi cựu SV ngành QLTNR đang công tác, SV đang học tập và GV đang công tác tại Khoa LN có tham gia đào tạo ngành QLTNR [\[H03.03.02.10\]](#); [\[H03.03.02.11\]](#). Báo cáo đánh giá của người học cho thấy cấu trúc chương trình đáp ứng được mục tiêu đào tạo của ngành QLTNR, giúp SV có kiến thức toàn diện và khả năng đáp ứng linh hoạt [\[H03.03.02.09\]](#), [\[H01.01.01.18\]](#).

Qua các giai đoạn, với những thay đổi và yêu cầu mới trong mục tiêu đào tạo của Nhà trường và xã hội, Khoa LN đã có những thay đổi trong Khung CTĐT ngành QLTNR, và gần đây nhất là việc cập nhật và điều chỉnh CTĐT ngành QLTNR của các năm 2017 và 2020. Trong ma trận CDR CTĐT năm 2020 của ngành QLTNR, việc bố trí các học phần đều phải dựa trên CDR chung của Nhà trường cũng như mục tiêu chung, sứ mệnh và triết lý của Trường và Khoa [\[H03.03.02.12\]](#); [\[H03.03.02.08\]](#). Các mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của ngành QLTNR được thể hiện rõ trong phần mô tả hiện trạng CTĐT của ngành QLTNR [\[H01.01.01.01\]](#), [\[H01.01.01.07\]](#). Hơn thế nữa, tất cả các đề cương chi tiết của từng học phần cũng thể hiện rõ mục tiêu của Trường và của ngành [\[H02.02.01.05\]](#). Các chương trình thực hành, rèn nghề, thực tập cuối khóa phù hợp với lý thuyết và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp [\[H04.04.02.01\]](#)

Để giúp người học nắm bắt được triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường và của ngành, vào đầu mỗi năm học, việc phổ biến mục tiêu giáo dục sẽ được thực hiện ngay sau khi các SV năm thứ nhất nhập học thông qua gặp mặt đầu khóa [\[H04.04.01.04\]](#), hay các đợt học chính trị đầu năm cho SV năm thứ nhất

[\[H04.04.01.05\]](#), và thường xuyên được đề cập đến thông qua các đợt sinh hoạt lớp định kỳ [\[H04.04.01.06\]](#).

Việc phổ biến Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNL, và của ngành QLTNR đến các bên liên quan được thực hiện theo nhiều kênh và cách thức. Đầu tiên, Nhà trường công bố công khai Mục tiêu giáo dục của mình trên cổng thông tin điện tử của Trường tại địa chỉ <https://huaf.edu.vn/su-mang-muc-tieu/> [\[H01.01.01.09\]](#). Khoa LN cũng thực hiện công bố công khai Mục tiêu giáo dục của ngành QLTNR trên website của Trường tại địa chỉ: <https://huaf.edu.vn/nganh-quan-ly-tai-nguyen-rung-kiem-lam/> [\[H01.01.01.04\]](#); và trên website của Khoa: [https://ln.huaf.edu.vn/2024/03/10/thong-tin-tuyen-sinh-nganh-quan-ly-tai-nguyen-rung-kiem-lam-nam-2020/\[H01.01.01.05\]](https://ln.huaf.edu.vn/2024/03/10/thong-tin-tuyen-sinh-nganh-quan-ly-tai-nguyen-rung-kiem-lam-nam-2020/[H01.01.01.05]). Ngoài ra, thông qua ngày hội việc làm [\[H04.04.01.07\]](#), [\[H04.04.01.08\]](#), ngày Open day [\[H04.04.01.09\]](#), Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường và ngành QLTNR lại có cơ hội để đến với các nhà tuyển dụng, các học sinh phổ thông trung học, và các cơ sở đào tạo thuộc khối Trung học phổ thông (THPT).

Tất cả các hoạt động đó đã giúp cho các nhà tuyển dụng nói riêng và toàn xã hội hiểu được đầy đủ và chính xác về mục tiêu giáo dục của ngành QLTNR

2. Điểm mạnh

Việc Nhà trường đã có những tuyên bố chính thức bằng văn bản pháp quy về mục tiêu giáo dục Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và thông qua CTĐT ngành QLTNR nói riêng là cơ sở pháp lý cho việc điều chỉnh hay đổi mới CTĐT của ngành QLTNR. Bên cạnh đó, Mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của ngành QLTNR đã được công khai và phổ biến rộng rãi đến CB, GV và người học cũng như các bên liên quan và người quan tâm dưới nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường đã cung cấp các kênh để người quan tâm có thể tiếp cận dễ dàng đến mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có cán bộ chuyên trách về việc thu thập và tổng hợp ý kiến đóng góp cho CTĐT của ngành QLTNR nói riêng và các ngành còn lại của Khoa nói chung. Mặt khác đối tác của ngành QLTNR tương đối hẹp và việc mở rộng qua các lĩnh vực khác còn hạn chế. Vì thế, đôi khi không thể cập nhật kịp thời các nhu cầu của xã hội. Ngoài ra, các thông tin, ý kiến, đóng góp cho CTĐT ngành QLTNR được thực hiện thông qua các cuộc gặp mặt mạng lưới cựu SV của Khoa, trong các buổi làm việc với các cơ quan ban ngành và các đối tác quốc tế và phi chính phủ, mà họ thường là đối tác quen thuộc, nên hoạt động này chưa thực sự

mở rộng đến các nhà tuyển dụng tiềm năng nhưng không nằm trong khu vực hợp tác của Khoa LN.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<p>- Cần xây dựng kế hoạch hợp tác cụ thể với các bên liên quan để thường xuyên có được ý kiến đóng góp cho việc cập nhật CTĐT ngành QLTNR phù hợp với nhu cầu thực tiễn hơn.</p> <p>- Tìm kiếm các đầu mối để kết nối đến các nhà tuyển dụng tiềm năng để giới thiệu về mục tiêu, CTĐT của ngành QLTNR, cũng như tiếp nhận ý kiến góp ý nhằm giúp Khoa điều chỉnh mục tiêu, chương trình, CDR cho sát với yêu cầu thực tiễn, từ đó trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng với địa bàn rộng hơn.</p>	Khoa LN, trường ĐHNL	Hàng năm, từ 2024
2	Phát huy điểm mạnh	<p>Tiếp tục phát huy và củng cố các mối quan hệ hiện có với các bên liên quan cũng như có các kế hoạch triển khai cụ thể nhằm phổ biến sâu rộng hơn mục tiêu giáo dục của ngành QLTNR.</p> <p>Xây dựng và củng cố các mối quan hệ hợp tác với các trường có cùng chuyên ngành để chia sẻ kinh nghiệm trong việc phát triển CTĐT cho ngành QLTNR, nhằm có được sự nhất quán trong mục tiêu giáo dục của ngành QLTNR.</p>	Trường ĐHNL	Hàng năm, từ 2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Để có được các hoạt động dạy được thiết kế phù hợp đạt CĐR, Khoa LN đã tiến hành cập nhật và điều chỉnh CTĐT theo đúng CĐR [\[H03.03.02.07\]](#), [\[H03.03.02.08\]](#) [\[H03.03.02.02\]](#); [\[H03.03.02.04\]](#).

Đề cương của các học phần của ngành QLTNR được thiết kế dựa trên trình tự các bước phân tích như sau: Bước (1): Xác định CĐR của CTĐT ngành QLTNR; Bước (2): Xác định các học phần trong CTĐT của ngành; Bước (3): Xác định mục tiêu của từng học phần cụ thể có liên quan đến các học phần khác nhằm đạt được CĐR của chương trình; Bước (4): Nội dung chi tiết của học phần được xây dựng trên cơ sở mục tiêu của môn học; Bước (5): Các phương pháp dạy học cụ thể được xác định cho từng nội dung của học phần.

Có thể thấy phương pháp giảng dạy là bước cuối trong chuỗi các bước thiết kế đề cương môn học. Các phương pháp giảng dạy và hoạt động dạy học được các GV thiết kế tùy theo tính chất của từng học phần để phù hợp với các nhóm CĐR của CTĐT. Phương pháp giảng dạy phải được cụ thể hóa cho từng nội dung học phần, bao gồm từ thuyết trình, thảo luận, thảo luận nhóm, bài tập nhóm, seminar, thực hành trong phòng thí nghiệm, thực hành trên đồng ruộng, bài kiểm tra nhanh tại lớp. Điều này được thể hiện thông qua thiết kế nội dung đề cương chi tiết môn học, bao gồm cả các học phần tiếp cận nghề, thao tác nghề và thực tế nghề của ngành QLTNR [\[H02.02.02.10\]](#), [\[H04.04.02.01\]](#).

Công cụ hỗ trợ giảng dạy ngày càng đa dạng hơn. GV không chỉ sử dụng bảng phấn truyền thống mà còn áp dụng các phần mềm khác như Microsoft Powerpoint, và sưu tầm các clip để đưa vào bài giảng tạo nên các ví dụ và hình ảnh sinh động để SV có nhiều hào hứng trong học tập. Việc biên soạn các bài giảng thành giáo án điện tử cũng như sử dụng phương pháp giảng dạy trực tuyến qua một số phần mềm như Google Meet, Zoom, Google Classroom đã được GV Khoa LN chuẩn bị và hoàn thiện tài liệu cũng như phương pháp giảng dạy và đánh giá KQHT với nguyên tắc có được sự tham gia nhiều nhất và có được sự chủ động nhất của SV. Phương pháp này đã được phát triển và thực hiện trong giai đoạn dịch Covid-19 bùng phát ở Việt Nam. Giảng dạy trực tuyến trở thành một phương thức nhằm hiệu quả nhằm duy trì công việc dạy và học của GV và SV ngành QLTNR nói riêng và của Khoa LN cũng như toàn trường nói chung Phương pháp này góp phần đảm bảo SV có thể nắm bắt được đầy đủ khối lượng kiến thức của các học phần để đạt được CĐR của CTĐT ngành QLTNR [\[H01.01.01.05\]](#), [\[H04.04.02.02\]](#).

Để đảm bảo nguyên tắc lấy người học làm trung tâm, Khoa luôn xem SV là nhân tố quan trọng của quá trình đào tạo. Để làm đúng và tốt nguyên tắc này,

việc nâng cao năng lực cho đội ngũ GV của Khoa là rất được quan tâm. Hầu hết các GV đều lấy được chứng chỉ phương pháp sư phạm, đặc biệt là các GV cao cấp và GV chính [\[H04.04.02.03\]](#), [\[H04.04.02.04\]](#). GV Khoa LN còn tham gia các khóa tập huấn trong và ngoài nước về chuyên môn phù hợp; [\[H04.04.02.05\]](#). Các phương pháp giảng dạy và hoạt động dạy học được các GV thiết kế tùy theo tính chất của từng học phần để phù hợp với các nhóm CĐR của CTĐT [\[H01.01.01.05\]](#), [\[H04.04.02.06\]](#).

Để đảm bảo CĐR, dựa trên các quy định của trường, GV Khoa LN đã thực hiện các hoạt động đánh giá bao gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá định kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trong đó, đánh giá chuyên cần nhằm giúp SV đảm bảo số giờ học tập của mình theo quy định về số tiết tối thiểu phải tham gia học tập để tích lũy được khối lượng kiến thức của học phần. Việc đánh giá định kỳ có thể là bài kiểm tra, bài tập nhóm, hay tiểu luận và đánh giá cuối kỳ thường là làm bài thi vấn đáp, thi tự luận, tiểu luận chuyên đề. Khóa luận tốt nghiệp là đánh giá cuối cùng để công nhận tốt nghiệp cho SV. Các hình thức đánh giá này nhằm xác định mức độ đạt được CĐR của từng SV [\[H04.04.02.07\]](#), [\[H04.04.02.08\]](#), [\[H04.04.02.09\]](#).

Việc chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang tín chỉ đã tạo điều kiện để SV chủ động tích lũy các nhóm kiến thức, xây dựng năng lực tư duy logic và xây dựng các kỹ năng thực hành, thực tập trên trạm trại, xây dựng kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm, trau dồi phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động hơn trong học tập theo hệ thống tín chỉ được nhà trường xây dựng [\[H04.04.02.10\]](#).

Các hoạt động học của SV ngành QLTNR được tạo điều kiện tối đa để SV có thể phát triển các khả năng, năng lực vốn có của bản thân, và bao gồm rèn luyện các kỹ năng mềm, xây dựng thái độ học tập đúng đắn đề cao việc tự học và học tập suốt đời. Điều này được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần giảng dạy của ngành QLTNR. Để làm được việc này, GV hướng dẫn SV thực hiện đa dạng các phương pháp học tập tương ứng với phương pháp giảng dạy của GV. Đó là sự kết hợp giữa lý thuyết và thảo luận nhóm, làm bài tập, thực hành, thực tế, thuyết trình và tự học tập ở nhà [\[H01.01.01.05\]](#), [\[H04.04.02.01\]](#), [\[H04.04.02.07\]](#).

Ngoài ra SV ngành QLTNR phải trải qua quá trình thực tập nghề và thực tập tốt nghiệp bao gồm 4 học phần: Tiếp cận nghề (học kỳ 2), Thao tác nghề (học kỳ 4), Thực tế nghề (học kỳ 6) và học phần thực tập tốt nghiệp/báo cáo chuyên đề tốt nghiệp (học kỳ 8). Tất cả 4 học phần này đều có các tiêu chí đánh giá cụ thể

cả về nội dung, phương pháp và kỹ năng được nêu rõ trong đề cương các học phần Tiếp cận nghề, Thao tác nghề, Thực tế nghề ngành QLTNR [\[H04.04.02.01\]](#), [\[H04.04.02.09\]](#), [\[H04.04.02.11\]](#), [\[H04.04.02.09\]](#).

NCKH là hoạt động không thể thiếu đối với SV ngành QLTNR. Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều có chủ trương và tạo điều kiện để SV tham gia NCKH. Các đề tài khoa học có thể do SV đề nghị hoặc GV trong Khoa đề xuất và Khoa sẽ cử GV/nhà khoa học có chuyên môn phù hợp để hướng dẫn các em làm quen với công tác NCKH. Hoạt động này không chỉ giúp các em nâng cao kỹ năng nghiên cứu mà còn tăng cường kỹ năng làm việc nhóm [\[H04.04.02.12\]](#), [\[H04.04.02.13\]](#), [\[H04.04.02.14\]](#).

Nhà trường có nhiều hình thức giám sát CĐR của ngành QLTNR cũng như mức độ hài lòng của người học thông qua việc thường xuyên tổ chức đối thoại với SV nhằm lắng nghe các ý kiến về hoạt động dạy và học trong CTĐT và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ SV trong từng học kỳ thông qua phần mềm QLGD [\[H04.04.02.15\]](#), [\[H04.04.02.16\]](#), [\[H04.04.02.17\]](#). Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV đối với hoạt động dạy học và phương pháp dạy học của GV được tổng hợp và chuyển đến các khoa chuyên môn [\[H04.04.02.18\]](#), [\[H04.04.02.19\]](#). Song song với các hoạt động đối thoại và lấy ý kiến của SV về hoạt động dạy và học của Nhà trường, Khoa LN cũng định kỳ tổ chức các hoạt động đối thoại với SV của khoa nhằm hiểu được những nhu cầu, thắc mắc của viên trong học tập cũng như những tâm tư, khó khăn của SV trong cuộc sống [\[H04.04.02.20\]](#).

Bản thân mỗi GV đều tích cực và không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn và phương pháp giảng dạy nhằm đáp ứng yêu cầu CĐR của CTĐT ngành QLTNR thông qua các khóa tập huấn ngắn hạn và cập nhật phương pháp giảng dạy [\[H04.04.02.03\]](#); [\[H04.04.02.05\]](#). Với những nỗ lực như vậy, hàng năm 100% GV Khoa LN đều hoàn thành nhiệm vụ được phân loại từ hoàn thành đến hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác [\[H04.04.02.21\]](#), [\[H04.04.02.22\]](#), [\[H04.04.02.23\]](#); [\[H04.04.02.24\]](#), [\[H04.04.02.25\]](#), [\[H04.04.02.26\]](#).

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của CTĐT ngành QLTNR đã được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Ngoài ra, thông qua việc thiết kế phương pháp dạy đa dạng và việc vận dụng một cách linh hoạt phương pháp dạy lấy người học làm trung tâm đã giúp hoạt động dạy và học của ngành QLTNR đáp ứng kịp thời trước những diễn biến bất thường và các yêu cầu của thực tiễn

3. Điểm tồn tại

SV còn một số thụ động trong việc tiếp nhận phương pháp dạy lấy người học làm trung tâm. Một số SV chưa thích nghi được phương pháp học chủ động, tự học, và NCKH ở bậc đại học. Đặc biệt, SV các vùng dân tộc thiểu số đang học tập tại khoa càng gặp nhiều khó khăn hơn.

Trong thời gian học tập trực tuyến do dịch Covid-19, việc dạy và học gặp nhiều cản trở thực tiễn như đường truyền internet yếu, một số SV không có laptop, nên dùng điện thoại để học thực sự chưa hiệu quả lắm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<p>Cố vấn học tập (CVHT) cần lồng ghép vấn đề dạy, học và NCKH trong các buổi họp với lớp ngay từ đầu năm học để SV có 1 bức tranh rõ ràng hơn việc học chủ động ở bậc đại học. Trong các buổi định hướng nghề nghiệp vấn đề trên cũng cần được đề cập đến. Khoa LN cần tạo môi trường nghiên cứu nhiều hơn cho SV để họ có động cơ học tập tốt hơn.</p> <p>SV cần tạo các nhóm học tập cũng như làm bài tập nhóm với sự phân công rõ ràng với sự giám sát/đánh giá của GV để tạo tính chủ động trong học tập và khắc phục các khó khăn của SV hiện nay</p>	<p>Khoa LN</p> <p>SV Khoa LN</p>	Thực hiện hàng năm từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	<p>Tăng cường bồi dưỡng GV, đặc biệt là GV trẻ như cử các GV trẻ tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm, đổi mới phương pháp dạy - học. Tăng cường tổ chức các hội thảo chia sẻ các hoạt động nghiên cứu để GV có thêm nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu và áp dụng vào giảng dạy</p>	Khoa LN	Theo kế hoạch tổ chức của ĐHH và Nhà trường

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV.

1. *Mô tả hiện trạng*

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTNR là đào tạo người kỹ sư chuyên sâu trong lĩnh vực QLTNR, hiểu và áp dụng được những kiến thức cơ bản và chuyên môn trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng và các chức năng nghiệp vụ khác, có kỹ năng làm việc độc lập [\[H04.04.03.01\]](#). Do đó, các hoạt động dạy và học được thiết kế theo hướng thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV. Điều này thể hiện rõ trong tất cả các đề cương chi tiết học phần trong CTĐT ngành QLTNR thông qua việc mô tả rõ mục tiêu, hình thức tổ chức giảng dạy, học tập của từng học phần, trong đó phân bổ rõ ràng số tiết giảng dạy lý thuyết, thảo luận, làm bài tập, thực hành, tự học. Đặc biệt, CTĐT 2020 của ngành QLTNR được xây dựng theo quy định mới, trong đó yêu cầu CĐR từng học phần ngoài cung cấp kiến thức, lập luận ngành còn xây dựng kỹ năng, năng lực nghề nghiệp và năng lực tự chủ, trách nhiệm của SV. Trong các học phần, SV được nâng cao kỹ năng tiếp nhận và ghi chép thông tin từ các tiết dạy lý thuyết, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình thông qua hoạt động thảo luận, xử lý các tình huống cụ thể thông qua việc làm bài tập, nâng cao kỹ năng chuyên môn qua việc thực hiện các bài thực hành của môn học [\[H04.04.03.01\]](#), [\[H04.04.03.02\]](#).

Để nâng cao khả năng học tập suốt đời, tất cả các đề cương chi tiết học phần của CTĐT ngành QLTNR đều nhấn mạnh đến hoạt động tự học/tự nghiên cứu của SV. Hình thức tổ chức giảng dạy và học tập của tất cả đề cương chi tiết học phần đều phân bổ để học một tiết lý thuyết trên lớp thì SV phải tự học hai tiết ở nhà đối với CTĐT năm 2017 và CTĐT 2020 đã nâng tổng số tiết tự học lên bằng 3 lần so với tổng số tiết lý thuyết. Điều này cho thấy việc chú trọng đến rèn luyện kỹ năng tự học của SV trong CTĐT của ngành. Để hỗ trợ phát triển kỹ năng tự học, mỗi đề cương chi tiết học phần đều liệt kê rõ tài liệu học tập bắt buộc và tài liệu tham khảo [\[H04.04.03.01\]](#), [\[H04.04.03.02\]](#). GV phụ trách học phần sẽ chia sẻ các tài liệu hoặc hướng dẫn SV tham khảo tài liệu tại Thư viện của Nhà trường hoặc cách thức tiếp cận tài liệu tham khảo theo các nguồn khác như các bài báo, chương sách chuyên khảo được công bố trên các nhà xuất bản trong nước và quốc tế uy tín, các trang web chuyên ngành chính thống... [\[H04.04.03.03\]](#), [\[H04.04.03.04\]](#), [\[H04.04.03.05\]](#).

Để nâng cao khả năng tự học của SV, trong mỗi buổi học đầu tiên GV phụ trách học phần sẽ giới thiệu về các nguồn tài liệu tham khảo và cách thức tìm kiếm sử dụng tài liệu tham khảo. Nguồn cung cấp tài liệu chính thống để SV tự học, tự nghiên cứu là từ Thư viện của Trường và các tài liệu ở khoa chuyên môn có liên quan. Cụ thể Thư viện của Trường đã đầu tư các phòng đọc sách, phòng máy tính và phòng mượn để SV có thể sử dụng thẻ thư viện đến lên học, mượn tài liệu về tự học [\[H04.04.03.06\]](#), [\[H04.04.03.07\]](#). Ngoài ra hệ thống thư viện trực tuyến đang được nâng cấp, hoàn thiện. Nhà trường cũng đã có những hướng dẫn chi tiết để SV có thể tìm đọc và mượn tài liệu trực tuyến phục vụ cho việc học [\[H04.04.03.08\]](#), [\[H04.04.03.09\]](#), [\[H04.04.03.10\]](#). Đối với Khoa LN, các tài liệu gồm giáo trình, sách chuyên khảo và khóa luận, báo cáo tốt nghiệp của SV các khóa được lưu trữ tại văn phòng bộ môn và văn phòng Trung tâm thực hành thí nghiệm LN. SV ngành QLTNR muốn tìm kiếm thông tin có thể tới các văn phòng này để tìm đọc và tham khảo [\[H04.04.03.11\]](#).

Ngoài những học phần SV phải học tập trung ở trường, còn các học phần SV chủ yếu phải tự học, tự nghiên cứu tại các cơ quan chuyên môn và ngoài thực địa dưới sự hướng dẫn của GV, gồm học phần Tiếp cận nghề, Thao tác nghề, Thực tế nghề [\[H04.04.03.01\]](#), [\[H04.04.03.02\]](#). Trong đó, để nâng cao khả năng tự học của SV thì số tín chỉ của học phần này cũng được tăng lên trong CTĐT 2020 so với CTĐT năm 2017. Cụ thể, tăng số tín chỉ học phần Thao tác nghề từ 3 tín chỉ (CTĐT 2017) lên 4 tín chỉ (CTĐT 2020). Khi thực hiện học tập các học phần này, SV được GV hướng dẫn về cách thức tiếp cận và các yêu cầu chủ yếu phải thực hiện. Trên cơ sở đó, SV phải tự nghiên cứu tài liệu để chuẩn bị nội dung cần thu thập thông tin, tài liệu khi tiếp cận các cơ quan chuyên môn. SV cũng sẽ tự lập kế hoạch làm việc nhóm, cùng nhau nghiên cứu tài liệu để thực hiện các yêu cầu của từng học phần và các hoạt động chuyên môn có liên quan. Sau đó quá trình tiếp cận, thao tác, thực tế nghề, SV sẽ chủ động làm bài thu hoạch về các vấn đề đã học được dưới dạng bài tiểu luận, báo cáo chuyên đề [\[H04.04.03.12\]](#).

Đặc biệt, đối với Thực tập tốt nghiệp, dưới sự hướng dẫn của GV được phân công, SV sẽ chủ động tìm hiểu các chủ đề, xây dựng đề cương nghiên cứu, lập kế hoạch thực hiện và viết báo cáo hoặc khóa luận [\[H04.04.03.13\]](#). Thông qua các học phần này SV sẽ được rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch nghiên cứu thực địa và thực hiện thành thạo các thao tác kỹ năng nghề nghiệp dưới sự hướng dẫn của GV và cán bộ tại các cơ quan chuyên ngành [\[H04.04.03.14\]](#), [\[H04.04.03.15\]](#). Từ đó thúc đẩy khả năng tự học, tự rèn luyện để nâng cao các kỹ năng cũng như trau dồi các kiến thức chuyên môn nghề nghiệp cho SV nhằm đáp ứng tốt yêu cầu thực

tiền của xã hội sau khi ra trường, kích thích sự ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV.

Ngành QLTNR cũng như các ngành học khác của Trường đã áp dụng Quy định về hoạt động NCKH của SV để khuyến khích SV tham gia hoạt động NCKH. Mục tiêu NCKH của SV ngoài nâng cao chất lượng đào tạo, còn rèn luyện phương pháp NCKH, phương pháp làm việc nhóm, hình thành, rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV [\[H04.04.03.16\]](#), [\[H04.04.03.17\]](#). SV được khuyến khích tham gia NCKH từ năm thứ nhất, từ năm thứ nhất SV ngành QLTNR đã được tham gia chương trình học thuật “Phương pháp học đại học và NCKH cho SV năm thứ nhất” do Nhà trường tổ chức [\[H04.04.03.18\]](#). SV cùng lớp hoặc khác lớp của Khoa LN chủ động thành lập nhóm NCKH của mình và đề xuất ý tưởng nghiên cứu. Khoa sẽ thành lập hội đồng xét duyệt đề tài và phân công GV hướng dẫn. Từ năm 2019-2023, SV ngành QLTNR đã tham gia 16 đề tài NCKH [\[H04.04.03.19\]](#). Việc tham gia NCKH cũng đã góp phần tạo ra sự đam mê nghề nghiệp và hứng khởi trong học tập và nghiên cứu của SV.

Bên cạnh các hoạt động học tập chính khóa giúp SV trang bị kiến thức chuyên môn, Khoa LN luôn tạo điều kiện thúc đẩy cho SV tham gia các hoạt động của các câu lạc bộ như câu lạc bộ Nhiệt huyết rừng xanh, Đội công tác xã hội, Tổ văn minh giảng đường Nhà trường, [\[H04.04.03.20\]](#), [\[H04.04.03.21\]](#), [\[H04.04.03.22\]](#),...SV ngành QLTNR còn tham gia vào các cuộc thi như “Cuộc thi tìm hiểu ngành nghề” của LCD Khoa LN [\[H04.04.03.18\]](#). Ngoài ra, SV ngành QLTNR cũng tham gia các buổi sinh hoạt học thuật, hội thảo chuyên môn do Khoa và Nhà trường tổ chức, gần đây nhất là Toạ đàm “SV với Bảo tồn Động vật Hoang dã” [\[H04.04.03.23\]](#). Việc tham gia vào các hoạt động này, giúp SV ngành QLTNR rèn luyện các kỹ năng sống, kiến thức chuyên môn cũng như kỹ năng tìm hiểu về chuyên môn, ngành nghề trong bối cảnh thực tiễn.

Với các thông báo, hướng dẫn của Phòng ĐT&CTSV và sự hướng dẫn của thầy cô, đặc biệt là CVHT. Mỗi học kỳ, SV phải tự đăng ký học phần cho mình (trừ học kỳ 1 và 2, năm học thứ nhất và SV liên thông), thời gian đăng ký học phần [\[H04.04.03.24\]](#). Ngoài kế hoạch đã được Phòng ĐT&CTSV lập sẵn cho từng SV theo tiến độ chung của lớp, thì mỗi SV tùy vào tình hình, năng lực và khả năng sắp xếp, quản lý thời gian của mình có thể đăng ký thêm để học vượt hoặc học cải thiện. Tất cả các thao tác này SV thực hiện trên phần mềm quản lý giáo dục (QLGD) được nhà trường cấp tài khoản riêng cho từng SV [\[H04.04.03.25\]](#). Đây cũng là một trong những hoạt động để thúc đẩy tính độc lập và khả năng tự học tập của SV.

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành QLTNR đã thể hiện rõ các hoạt động giảng dạy/học tập phù hợp để thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp. Các hoạt động dạy và học được thiết kế trong CTĐT đã chú trọng đến việc nâng cao khả năng tự học suốt đời cho SV. Việc khuyến khích SV tự học, tự nghiên cứu thông qua triển khai các đề tài NCKH SV được Khoa LN chú trọng.

3. Điểm tồn tại

Các buổi sinh hoạt học thuật và định hướng nghề nghiệp dành cho SV có sự tham gia của các doanh nghiệp, cán bộ cơ quan chuyên ngành và đặc biệt là cựu SV thành đạt nhằm tạo động lực và chia sẻ kinh nghiệm tự học tập, nghiên cứu còn ít.

Số lượng SV đầu vào giảm dần tới làm giảm tinh thần và sự phấn khởi trong tự học và NCKH của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức nhiều hơn nữa các buổi sinh học thuật và định hướng nghề có sự tham gia của cựu SV thành đạt trong các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước. Có cơ chế khuyến khích SV tham gia vào các đề tài NCKH, các dự án của thầy cô	Khoa LN	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đa dạng các phương pháp dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV	Khoa LN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào

tạo, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH và của ngành QLTNR đã được tuyên bố rõ ràng, phổ biến công khai.

Khoa LN, ngành QLTNR đã luôn kịp thời cập nhật phương pháp dạy và học đúng đắn, phù hợp để đạt được CĐR theo yêu cầu. Hoạt động dạy và học của GV và SV ngành QLTNR đã thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Các tiêu chí trong tiêu chuẩn 4 đều đạt được yêu cầu. Khoa luôn cập nhật kịp thời các ý kiến và phản hồi từ nhà tuyển dụng và các bên liên quan. Tuy nhiên việc tạo điều kiện để SV tiếp xúc với các nhà tuyển dụng, môi trường NCKH và môi trường làm việc trong tương lai chưa được thực hiện đều. Vì thế Khoa và nhà trường cần hỗ trợ xây dựng cầu nối với các cơ quan liên quan và xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm của cựu SV để có được các ý kiến phản hồi kịp thời, thông tin việc làm được cập nhật, đây là cơ sở quan trọng để SV ngành QLTNR có định hướng nghề nghiệp tốt hơn và xây dựng được động lực tự chủ trong học tập nhiều hơn.

Kết quả đánh giá các tiêu chí của tiêu chuẩn 4 cho thấy tiêu chuẩn này có 3 tiêu chí, cả 3 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của người học là việc làm cần thiết và quan trọng trong quá trình đào tạo giáo dục ở bậc đại học. Kết quả đánh giá sẽ có tác động đáng kể đến việc học tập và công việc trong tương lai của người học. Ngoài ra, kết quả đánh giá còn cung cấp cho Nhà trường và các Khoa chuyên môn các thông tin có giá trị về chất lượng giảng dạy, đào tạo và các biện pháp hỗ trợ cho người học. KQHT của người học được đánh giá dựa trên CĐR trong CTĐT, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong CĐR của mỗi học phần. Trong CTĐT ngành QLTNR, việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế để đo lường mức độ đạt được CĐR của ngành bao gồm thái độ, kiến thức và kỹ năng của người học. Các quy định và quy trình về đánh giá KQHT của người học được thông báo công khai thông qua cuốn Sổ tay SV, website của Nhà trường, đề cương học phần và các GV đứng lớp. Việc đánh giá KQHT thường được nhắc lại trước khi bắt đầu mỗi học phần, GV phụ trách môn học sẽ thông báo công khai về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra, đánh giá KQHT sử dụng trong học phần đó. Đánh giá KQHT của người học phải dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiên bộ của người học, cải tiến CTĐT và tổ chức thực hiện CTĐT ngành QLTNR. Phương pháp đánh giá KQHT của người học đa dạng

với nhiều hình thức, đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy cho người học. Điều quan trọng là kết quả đánh giá thường được thông báo kịp thời đến người học giúp cho người học có thể cải thiện việc học tập và nhằm tạo điều kiện để người học có thể tiếp cận được với quy trình khiếu nại về KQHT nếu cảm thấy KQHT chưa được như mong đợi.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác đánh giá KQHT của người học được thiết kế dựa trên mục tiêu về CĐR của CTĐT. Quá trình đánh giá KQHT của người học được thể hiện rõ ràng trong quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHNL, ĐHH, QĐ 1588/QĐ-ĐHNL ngày 25/11/2018 [H05.05.01.01], QĐ 774/QĐ-ĐHNL ngày 22/11/2021 [H05.05.01.02]. Theo đó, KQHT của người học được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí: Số tín chỉ của các học phần mà SV đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ; Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà SV đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần; Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học; Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà SV đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả người học cũng được thể hiện rõ trong đề cương từng môn học [H01.01.01.07], ngân hàng đề thi được thay đổi hoặc cập nhật thường xuyên, Nhà trường sẽ thông báo việc cập nhật ngân hàng đề thi cho từng kỳ học/năm học bằng các thông báo gửi về cho các khoa [H05.05.01.03], đồng thời trong những trường hợp đặc biệt như thiên tai, dịch bệnh Nhà trường sẽ ra QĐ quy định thay đổi việc đánh giá KQHT nhằm có hình thức đánh giá người học phù hợp với tình hình thực tế [H05.05.01.04], [H05.05.01.05], [H05.05.01.06].

Việc đánh giá KQHT của người học được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình học tập nhằm xác định năng lực của người học đạt được so với mục tiêu của từng học phần và CĐR của CTĐT. KQHT của SV áp dụng theo QĐ 1588 [H05.05.01.01] chỉ thể hiện một cách khái quát quy trình đánh giá người , hình thức đánh giá và cho điểm (do GV thực hiện với hệ số 10) cũng như cách chuyển điểm đánh giá KQHT. Trong văn bản này 3 thành phần công việc mà người học

thực hiện nhiệm vụ học tập trong từng học phần được quy định gồm điểm chuyên cần 10% cũng như điểm quá trình học tập 20% và điểm thi kết thúc học phần được trình bày khá chi tiết. Tuy nhiên, điểm đánh giá 10% ở văn bản này được quy định các mức điểm bằng số chẵn (10, 8, 6, 4,0) sẽ khó đánh giá sự chuyên cần của người học. Để việc đánh giá phù hợp hơn với CĐR ngày 22-11-2021 nhà trường đã ban hành QĐ 774 [\[H05.05.01.02\]](#) - Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHNL năm 2021 và mục này được điều chỉnh điểm đánh giá với các mức chênh lệch thấp hơn (10, 9, 8,...4,0). KQHT của SV ngành QLTNR hiện nay được đánh giá gồm hai phần chính là điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần. Việc đánh giá dựa vào các quy định được nhà trường ban hành có sự thay đổi nhằm phù hợp và đáp ứng CĐR [\[H05.05.01.01\]](#), [\[H05.05.01.02\]](#). Trong đó:

Điểm đánh giá quá trình có trọng số 30%: do GV trực tiếp giảng dạy đánh giá được tổng hợp từ các điểm đánh giá bộ phận: Kiểm tra - đánh giá thường xuyên (điểm chuyên cần) có trọng số 10% được tính khi SV đảm bảo đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. Kiểm tra - đánh giá định kỳ có trọng số 20%. Tùy vào từng học phần cụ thể mà điểm kiểm tra - đánh giá định kỳ được tính dựa trên điểm kiểm tra trên lớp, điểm bài tiểu luận hoặc điểm thực hành.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 70%: quy trình đánh giá được quy định cụ thể trong QĐ 1464 “Quy định tổ chức và quản lý thi kết thúc học phần và thi tốt nghiệp” [\[H05.05.01.04\]](#) và QĐ 717 “Quy định tạm thời các hình thức kiểm tra đánh giá thay thế thi HP 2020” [\[H05.05.01.05\]](#) với 3 hình thức đánh giá: Tự luận; Vấn đáp và Tiểu luận (nếu có thiên tai, dịch bệnh). Điểm thi là điểm trung bình cộng của 2 GV chấm thi. Sử dụng thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Việc thi kết thúc học phần được Trường ĐHNL, ĐHH tổ chức một lần vào cuối kỳ học. SV chỉ được dự thi khi tham gia học tập từ 70% trở lên số tiết lên lớp của học phần chỉ có lý thuyết; tham dự đầy đủ số giờ thực hành và các bài thực hành và đã được đánh giá đạt đối với học phần có cả lý thuyết và thực hành. Đối với hình thức thi tự luận, trắc nghiệm, đề thi kết thúc học phần do Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC xây dựng ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi được lưu trữ tại Phòng với số lượng câu hỏi được thiết kế tương ứng với số tín chỉ của học phần. Đây là ngân hàng đề thi được GV phụ trách học phần lập ra theo nguyên tắc bám sát nội dung của học phần và đảm bảo yêu cầu về việc đạt được mục tiêu về CĐR của học phần. Đối với hình thức thi vấn đáp, đề thi được Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC chuẩn bị, bộ môn sẽ phân công GV hỏi thi đúng chuyên môn để đánh giá chính xác nhất kiến thức môn thi. Ngân hàng đề thi được chuẩn bị theo đúng quy định và được cập nhật thường xuyên [\[H05.05.01.03\]](#).

KQHT của người học ngành QLTNR được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí: Số tín chỉ của các học phần mà SV đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ; Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà SV đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần; Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học; Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà SV đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ. Dựa vào điểm trung bình chung học tập tích lũy được của 3 năm học đầu tiên (6 học kỳ đầu) mà SV năm cuối sẽ đi thực tập tốt nghiệp để làm khóa luận tốt nghiệp hoặc làm báo cáo chuyên đề tốt nghiệp và học hai môn thay thế [\[H05.05.01.06\]](#). Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo chuyên đề tốt nghiệp sẽ được GV hướng dẫn và GV phản biện đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân [\[H05.05.01.07\]](#), [\[H05.05.01.08\]](#). Trên cơ sở kết quả đánh giá và đề xuất cho phép bảo vệ của GV hướng dẫn và GV phản biện, SV sẽ phải bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp (được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng gồm 03 GV của Khoa LN) [\[H05.05.01.09\]](#). Kết quả đánh giá học phần Thực tập tốt nghiệp của SV được tính là điểm trung bình của 05 thành viên gồm 03 thành viên hội đồng [\[H05.05.01.10\]](#), GV hướng dẫn và GV phản biện. Đối với SV thực hiện báo cáo chuyên đề tốt nghiệp, sau khi SV nộp báo cáo tốt nghiệp khoa sẽ phân công GV chấm phản biện, kết quả đánh giá học phần Thực tập tốt nghiệp của SV được tính là điểm trung bình của GV hướng dẫn và GV phản biện, ngoài việc đánh giá kết quả báo cáo tốt nghiệp thì SV còn học thêm 2 học phần thay thế với số lượng 4 tín chỉ.

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp. 10% đánh giá tham dự giờ học “được học”, 20% tính cho điểm quá trình qua các bài tập, bài kiểm tra, hoặc thuyết trình... tùy từng học phần thể hiện tự học hoặc bám sát quá trình học tập, thể hiện năng lực kiến thức, kỹ năng và thái độ tiếp thu HP. 70% điểm KQHT HP được quy định trong các đề cương chi tiết học phần là điểm thi kết thúc học phần. Quy trình thi kết thúc học phần được quy định cụ thể trong “Quy định tổ chức và quản lý thi kết thúc học phần và thi tốt nghiệp” [\[H05.05.01.04\]](#), [\[H05.05.01.05\]](#). Điểm đánh giá của các học phần hệ số 10 từ GV được chuyển sang điểm chữ rồi cuối cùng chuyển sang điểm hệ số 4 (do trường thực hiện). Tỷ trọng các loại đánh giá được thiết kế nhằm đạt độ giá trị của đánh giá KQHT, trong đó điểm thi kết thúc học phần khá cao (70%) được tính toán để người học có thể thể hiện năng lực bản thân sau khi có đủ thời gian nghiên cứu về nội dung

đã học, tránh tư tưởng xem nhẹ việc học vì sau khi nhận điểm quá trình quá cao đã có thể tự thỏa mãn, không cần thi kết thúc học phần cũng có thể đạt điểm yêu cầu, hoặc ngược lại sau khi đạt điểm quá trình khá thấp có thể đã trở nên thất vọng vì hết cơ hội để đạt điểm học phần ở mức cao, từ đó giảm nỗ lực học tập trong kỳ thi học phần khi mà hình thức tự học tự nghiên cứu phát huy tác dụng. Để đạt được CĐR CTĐT, người học phải học từng học phần và đạt yêu cầu CĐR của từng học phần đó. Ngoài kết quả học các học phần, người học được đánh giá qua quá trình thực tập tốt nghiệp, kèm theo điểm đánh giá kỹ năng từ người hướng dẫn trực tiếp tại cơ sở sản xuất và điểm các vòng chấm khóa luận và điểm của hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.

Như vậy, với việc thực hiện các quy định trên cho thấy, việc đánh giá KQHT của SV đối với từng học phần trong CTĐT ngành QLTNR đã được xác định cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng đối với SV. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của SV đã được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá KQHT bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ học tập của người học.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học được thể hiện rõ ràng trong các văn bản của Trường ĐHNL, ĐHH và trong đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành QLTNR.

Công tác kiểm tra đánh giá KQHT đối với người học của ngành QLTNR được thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá quy định. Việc thanh tra, kiểm tra, coi thi, chấm thi đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CĐR từng học phần.

Hình thức thi đa dạng, đề thi kết thúc học phần được chọn ngẫu nhiên từ ngân hàng câu hỏi bởi phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC đảm bảo tính khách quan trong việc đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù việc đánh giá KQHT được chú trọng và thiết kế theo CĐR, tuy nhiên một số học phần việc đánh giá phần nhiều chỉ dừng lại ở mức độ kiểm tra nhớ, hiểu mà chưa đánh giá ở mức độ cao hơn như phân tích hiểu biết và liên hệ thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường hình thức đánh giá sự hiểu biết và vận dụng thực tiễn của người học thông qua việc cập nhật và thay đổi ngân hàng câu hỏi theo hướng vận dụng thực tiễn đảm bảo phù hợp với CTDH theo các yêu cầu của CĐR.	Phòng KT,ĐBCLGD, TT&PC; Khoa LN; Bộ môn QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm hoặc theo thông báo cập nhật ngân hàng đề thi của phòng KT,ĐBCLGD, TT&PC
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bám sát CĐR CTĐT để xây dựng và triển khai các phương pháp đánh giá KQHT của người học một cách phù hợp với mức độ đạt được của CĐR.	Khoa LN; Bộ môn QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành các văn bản hướng dẫn rõ ràng liên quan đến hoạt động đánh giá KQHT của người học ngành QLTNR, cụ thể là Quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHNL, ĐHH (2021) được ban hành theo QĐ số 774/QĐ-ĐHNL ngày 22 tháng 11 năm 2021 [\[H05.05.02.01\]](#); Quy định tổ chức, quản lý thi kết thúc học phần và thi tốt nghiệp được ban hành theo QĐ 1646/QĐ-ĐHNL ngày 14 tháng 12 năm 2018 [\[H05.05.02.02\]](#); Quy định thực tập cuối khóa, làm khóa luận/báo cáo tốt nghiệp bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHNL, ĐHH được ban hành theo QĐ số 430 /QĐ-ĐHNL-ĐTĐH ngày 24 tháng 9 năm 2013 [\[H05.05.02.03\]](#). Với việc ban hành các văn bản này, các quy định về đánh giá KQHT của SV của Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và SV ngành QLTNR nói riêng đã được xác định rõ ràng về thời gian đánh giá, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá, trọng số đánh giá, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan khác.

Để đảm bảo việc đánh giá khách quan, chính xác, công bằng KQHT của người học, trong đề cương chi tiết mỗi học phần có trong CTĐT ngành QLTNR 2017 và 2020 [\[H05.05.02.04\]](#) [\[H05.05.02.05\]](#) đều thể hiện chi tiết về phương pháp, hình thức kiểm tra, thang điểm đánh giá KQHT của người học đối với từng loại học phần cụ thể.

Các văn bản hướng dẫn liên quan đến hoạt động đánh giá KQHT của người học được lưu ở văn phòng khoa, trang web của Phòng ĐT&CTSV, trang web của Khoa LN. [\[H05.05.02.06\]](#) [\[H05.05.02.07\]](#).

Các văn bản hướng dẫn liên quan đến hoạt động đánh giá KQHT của người học được công bố công khai thông qua bản in đề cương của từng học phần được đóng trong quyển CTĐT ngành QLTNR đặt tại văn phòng Khoa LN, Phòng ĐT&CTSV của Trường ĐHNL, ĐHH.

SV có thể tìm đọc các văn bản hướng dẫn liên quan đến hoạt động đánh giá KQHT của người học (quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHNL, ĐHH (2021) được ban hành theo QĐ số 774/QĐ-ĐHNL ngày 22 tháng 11 năm 2021 [\[H05.05.02.01\]](#); Quy định tổ chức, quản lý thi kết thúc học phần và thi tốt nghiệp được ban hành theo QĐ số 1646/QĐ-ĐHNL ngày 14 tháng 12 năm 2018 [\[H05.05.02.02\]](#); Quy định thực tập cuối khóa, làm khóa luận/báo cáo tốt nghiệp bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHNL, ĐHH được ban hành theo QĐ số 430 /QĐ-ĐHNL-ĐTĐH ngày 24 tháng 9 năm 2013 [\[H05.05.02.03\]](#)) trực tuyến [\[H05.05.02.08\]](#) [\[H05.05.02.09\]](#) [\[H05.05.02.10\]](#). Những thông tin này đều được phổ biến đến người học.

Bên cạnh đó các văn bản hướng dẫn liên quan đến hoạt động đánh giá KQHT của người học cũng được các GV thông báo công khai cho SV biết ngay tại buổi học đầu tiên của môn học. Ngoài ra, các quy định về đánh giá kết quả của SV còn được thông báo công khai và rộng rãi qua trang web của Phòng ĐT&CTSV [\[H05.05.02.06\]](#), thông qua cuốn Sổ tay SV [\[H05.05.02.11\]](#), thông qua buổi gặp mặt tân SV [\[H05.05.02.12\]](#).

Khoa LN cũng như Trường ĐHNL, ĐHH đã tổ chức các Hội nghị đối thoại trao đổi với SV [\[H05.05.02.13\]](#), [\[H05.05.02.14\]](#) về việc học và đánh giá KQHT của qua các kỳ thi, hình thức thi để lấy ý kiến đánh giá về các quy định kiểm tra, đánh giá cũng như truyền đạt các nội dung SV cần chú ý để đảm bảo quyền lợi liên quan đến KQHT của mình. Kết thúc khóa học SV thực hiện đánh giá toàn khóa học thông qua phiếu đánh giá toàn khóa học tại phần mềm QLGD của Trường ĐHNL, ĐHH để có thể phản hồi lại các quy định đánh giá KQHT của người học trong toàn bộ khóa học [\[H05.05.02.15\]](#).

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH có các văn bản chính thức thể hiện rõ ràng các quy định về đánh giá KQHT của người học. Đề cương chi tiết của các học phần trong CTĐT ngành QLTNR đã thể hiện rõ ràng phương pháp và trọng số đánh giá KQHT của từng học phần. Các quy định về đánh giá KQHT của người học đã được thông báo công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, do vậy đã giúp người học nắm bắt được các quy định này ngay khi mới nhập học vào Trường cũng như ngay tại học buổi học đầu tiên của từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai những tài liệu có kích thước lớn như CTĐT kèm Đề cương chi tiết tất cả các HP là trở ngại không nhỏ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Vì tài liệu có kích thước lớn như CTĐT kèm Đề cương chi tiết tất cả các HP để ở văn phòng khoa gây trở ngại đến việc tiếp cận của NH. Nên CVHT cần chia sẻ đến NH các kênh tiếp cận khác như đường dẫn trực tuyến (link, mã QR in trong Sổ tay SV...) có thể hữu ích đối với NH.	Khoa LN	Thực hiện hàng năm từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc thông báo công khai các quy định về đánh giá KQHT qua đội ngũ GV, CVHT, Sổ tay SV cần biết, đề cương học phần, trang Website của Trường và của Khoa.	Phòng ĐT&CTSV, Khoa LN	Thực hiện hàng năm từ năm 2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT của người học được thực hiện rất đa dạng tùy vào từng học phần của CTĐT ngành QLTNR. Cụ thể, việc kiểm tra đánh giá thường xuyên được xác định dựa trên điểm chuyên cần được tính theo tỷ lệ tham gia học

trên lớp của SV. Việc kiểm tra đánh giá định kỳ sẽ được xác định dựa trên bài kiểm tra tại lớp, bài tập cá nhân, bài tiểu luận, kết quả thực hành... của SV tùy theo quy định của từng học phần. Điểm thi kết thúc học phần được xác định dựa trên điểm của bài thi kết thúc học phần của SV theo các hình thức như thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp và cả bài tiểu luận trong điều kiện không thể tổ chức thi tập trung trong tình hình dịch bệnh. Các phương pháp đánh giá KQHT được xác định dựa trên quy định đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHNL, ĐHH [\[H05.05.03.01\]](#), được ghi rõ trong đề cương chi tiết của học phần được thể hiện trong CTĐT ngành QLTNR [\[H05.05.03.02\]](#). Ngoài ra trong thời gian dịch COVID 19 diễn ra để đảm bảo việc đánh giá KQHT của SV vẫn được tiến hành nhà trường cũng đã có hình thức đánh giá thay thế cho các hình thức đánh giá ghi trong đề cương môn học là làm bài tiểu luận [\[H05.05.03.03\]](#). Việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp và báo cáo tốt nghiệp của SV được thực hiện theo quy định của Trường ĐHNL, ĐHH. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp và các GV chấm báo cáo tốt nghiệp được thành lập theo đúng quy định. Các tiêu chí đánh giá được xác cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng đối với SV [\[H05.05.03.01\]](#), [\[H05.05.03.04\]](#), [\[H05.05.03.05\]](#). Điểm đánh giá đánh giá báo cáo tốt nghiệp, thực tập tốt nghiệp (điểm của 2 phần biện và điểm của các thành viên trong hội đồng) được trình bày công khai. Đối với các môn học thực tế như Tiếp cận nghề, Thao tác nghề và thực tế nghề việc đánh giá một cách tổng hợp đáp ứng năng lực, kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học bằng cách đánh giá chuyên cần tham gia học tập, đánh giá thông qua báo cáo nhóm trình bày trước hội đồng đánh giá tại cơ sở để xác định điểm quá trình, báo cáo tiểu luận cá nhân lấy điểm thi kết thúc học phần. Hình thức đánh giá KQHT cũng được phổ biến cho người học biết thông qua cuốn Sổ tay SV và được công bố trên trang web của phòng ĐT&CTSV [\[H05.05.03.06\]](#) , [\[H05.05.03.07\]](#).

Việc đánh giá người học thông qua đánh giá bằng điểm quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần. Điểm quá trình học tập được tính 10% là điểm chuyên cần được đánh giá thông qua việc điểm danh SV tham gia học tập được tính theo tỷ lệ tham gia học trên lớp của SV. Việc kiểm tra đánh giá định kỳ sẽ được xác định dựa trên bài kiểm tra tại lớp, bài tập cá nhân, bài tiểu luận, kết quả thực hành... của SV tùy theo quy định của từng học phần được tính 20%. 70% còn lại được tính từ điểm thi kết thúc học phần theo các hình thức như thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp và cả bài tiểu luận. Mỗi học phần đều có một ngân hàng câu hỏi thi, các câu hỏi thi trong ngân hàng câu hỏi đáp ứng CĐR của từng học phần được yêu cầu xây dựng và được bộ môn chỉnh lý thông qua, đáp ứng hình thức thi đa dạng (tự luận, trắc nghiệm, tiểu luận, vấn đáp...) được quy định trong

QĐ số 1646 ngày 14 tháng 12 năm 2018 [\[H05.05.03.03\]](#) đã đáp ứng được yêu cầu đối với người học phải có phải có kiến thức, kỹ năng, thái độ. Đề thi đáp ứng yêu cầu đo lường được năng lực "nhận diện được", "trình bày được", "giải thích được", và tiến tới "áp dụng được"... các đối tượng của CTĐT. Riêng đánh giá mức kỹ năng "áp dụng được"/"viết được"/"làm được" thể hiện rõ trong nội dung đánh giá thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp và tổ chức hội đồng chấm loại hình này [\[H05.05.03.03\]](#) [\[H05.05.03.08\]](#).

Đề thi sử dụng trong kỳ thi kết thúc học phần được lấy ngẫu nhiên bằng phần mềm trợ giúp từ ngân hàng đề thi đã lưu tại Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC. Việc làm đề, nhân đề, bảo mật và phát đề do Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC thực hiện. Việc coi thi kết thúc học phần được thực hiện theo quy định mỗi phòng thi phải đảm bảo có 02 cán bộ coi thi, nếu phòng thi có từ 45 SV trở lên thì phải có 03 cán bộ coi thi. Nếu thi vấn đáp thì mỗi bàn phải có ít nhất 02 cán bộ hỏi và chấm thi. Bài thi viết (thi tự luận, trắc nghiệm và tiểu luận) được NCV của Bộ môn phụ trách học phần trực thuộc khoa đánh phách, cắt phách một cách khách quan và độc lập sau đó giao cho GV chấm vòng 1 và GV chấm vòng 2 dựa trên đáp án có xác nhận của Trưởng Bộ môn. Kết quả chấm thi được GV chấm thi ghi vào bản ghi điểm theo phách và nộp lại cho NCV của bộ môn phụ trách học phần ghép phách và vào điểm. Đối với thi vấn đáp, hai GV hỏi thi sẽ căn cứ vào đáp án để thống nhất đánh giá bằng điểm thi [\[H05.05.03.03\]](#), [\[H05.05.03.09\]](#). Cuối mỗi kỳ học, Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC tiến hành lấy ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy (trong đó có hoạt động kiểm tra đánh giá) của GV sau đó thông báo cho GV biết để có các điều chỉnh (nếu cần) cho phù hợp với mục tiêu học phần [\[H05.05.03.10\]](#).

Việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp và báo cáo tốt nghiệp của SV được thực hiện theo quy định của Trường ĐHNL, ĐHH. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp và các GV chấm báo cáo tốt nghiệp được thành lập theo đúng quy định. Các tiêu chí đánh giá được xác cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng đối với SV [\[H05.05.03.01\]](#), [\[H05.05.03.04\]](#), [\[H05.05.03.05\]](#).

Các quy trình liên quan tổ chức thi kết thúc học phần và thi tốt nghiệp (QĐ 1646) có phạm vi điều chỉnh bao quát với các quy trình riêng chi tiết soi chiếu vào mọi công đoạn cũng như mọi cá nhân liên quan đến tổ chức thi trong trường như một hệ thống đều hướng tới bảo đảm các kỳ thi khách quan và công bằng, các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng kèm theo các chỉ dẫn cụ thể đảm bảo độ giá trị và các quy tắc vận hành nghiêm ngặt bảo đảm độ tin cậy của quá trình kiểm tra đánh giá. Mọi cá nhân và tổ chức có liên quan đều được quy định là đối tượng

kiểm tra, thanh tra, giám sát và áp dụng kỷ luật. Quy trình liên quan tổ chức thi kết thúc học phần và thi tốt nghiệp cũng có nhắc đến trường hợp người học không may bị bệnh, gặp tai nạn giao thông và gia đình có tang trong thời gian đã bố trí lịch thi đều được nhà trường cho miễn thi và bố trí lịch thi vào thời điểm phù hợp và được coi là lần thi đầu tiên... có thể tạo nên kết quả thi công bằng, bảo đảm quyền lợi của người học. Lịch thi của trường có một hoặc một vài người học được thi ghép cộng với các đơn xin tạm miễn thi hay xin thi bổ sung vì mắc bệnh... [\[H05.05.03.03\]](#)

Với việc thực hiện các phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo được độ tin cậy như trên nên KQHT của SV ngành QLTNR đã được đánh giá chính xác và công bằng. Đây chính là lý do làm cho trong giai đoạn 2019 - 2024 không có SV ngành QLTNR thực hiện phúc khảo điểm thi.

2. Điểm mạnh

Các GV giảng dạy CTĐT ngành QLTNR đã sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá khác nhau để kiểm tra, đánh giá KQHT của SV. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá được sử dụng có các tiêu chí đánh giá rõ ràng do vậy đảm bảo được độ tin cậy, tính khách quan và sự công bằng trong quá trình đánh giá KQHT của SV ngành QLTNR.

3. Điểm tồn tại

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa LN chưa tổ chức việc lấy ý kiến phản hồi của SV đã tốt nghiệp về các phương pháp đánh giá KQHT của SV ngành QLTNR.

Trong đề cương chi tiết học phần chưa có phương pháp thi, đánh giá cuối kỳ khi SV không thể học tập trung tại trường trong trường hợp đặc biệt như thiên tai, dịch bệnh xảy ra.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV đã tốt nghiệp về các phương pháp đánh giá KQHT của ngành QLTNR để có các chỉnh sửa và bổ sung (nếu cần thiết).	Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC Khoa LN	Thực hiện hàng năm từ năm 2025

		Bổ sung phương pháp thi, đánh giá cuối kỳ trong trường hợp SV không thể học tập trung tại trường theo quy định về phòng chống dịch bệnh.		Năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đa dạng các phương pháp đánh giá KQHT, thực hiện đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng	Khoa LN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo học viên cập nhật kịp thời KQHT và giúp GV cùng các cán bộ có liên quan thực hiện đúng quy trình phản hồi kết quả, Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành và công khai các văn bản quy định về phản hồi kết quả đánh giá KQHT của SV. Các quy định này, bao gồm đánh giá điểm bộ phận, chấm thi kết thúc học phần và thông báo kết quả cho SV, được thực hiện theo các QĐ 1646/QĐ-ĐHNL ngày 14/12/2018 [[H05.05.04.01](#)], 1588/QĐ-ĐHNL ngày 25/11/2018 [[H05.05.04.02](#)] và 774/QĐ-ĐHNL ngày 22/11/2021 [[H05.05.04.03](#)]. Trợ lý giáo vụ Khoa chịu trách nhiệm nhập điểm quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần vào hệ thống quản lý đào tạo, in sao biên bản lưu trữ tại Khoa, Bộ môn và nộp bảng điểm gốc về Phòng ĐT&CTSV [[H05.05.04.04](#)].

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai trên website tra cứu văn bản của nhà trường [[H05.05.04.05](#)]

Các Bộ môn, Khoa và Nhà trường thông báo kịp thời và công khai KQHT của SV trên trang web của trường thông qua tài khoản điện tử để SV có thể phản hồi và cải thiện việc học tập. Để đảm bảo không xảy ra thất lạc điểm của SV, trường đã thiết lập hệ thống lưu trữ KQHT chi tiết, chính xác theo từng cá nhân, lớp học, học kỳ. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của trường được thiết kế khoa học, giúp quản lý KQHT của SV một cách chặt chẽ, chính xác, hỗ trợ kiểm tra, xử lý số liệu và tra cứu KQHT nhanh chóng, tiện lợi [[H05.05.04.06](#)].

Việc phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đã giúp SV chủ động được việc đăng ký lịch học lại/học cải thiện/học vượt vào học kỳ thứ 3 hoặc vào học kỳ kế tiếp cũng như thực hiện khiếu nại về KQHT nếu cảm thấy chưa thỏa đáng [\[H05.05.04.07\]](#). Bên cạnh đó, nhà trường thực hiện cảnh báo học tập theo từng kỳ để giúp SV, đặc biệt là những SV có KQHT kém, biết được tình trạng học tập của mình và có phương án cải thiện để không bị cảnh báo học tập ba lần liên tiếp và bị buộc thôi học [\[H05.05.04.08\]](#)

Hàng năm, khoa tổ chức tổng kết năm học và đối thoại SV, đánh giá công tác đào tạo và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cho năm học mới. Khoa tổng hợp kết quả năm học, khen thưởng các lớp và cá nhân có thành tích tốt, đồng thời chỉ ra những hạn chế trong công tác tổ chức đào tạo để đề xuất giải pháp khắc phục [\[H05.05.04.09\]](#) [\[H05.05.04.10\]](#).

Sau mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV để đảm bảo chất lượng và cải tiến chất lượng đào tạo [\[H05.05.04.11\]](#) [\[H05.05.04.12\]](#).

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thiết lập đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến quá trình chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng, đồng thời có hệ thống sổ sách lưu trữ điểm một cách rõ ràng, chính xác và an toàn. KQHT của SV được thông báo kịp thời. Nhà trường cũng sử dụng phần mềm QLGD để quản lý SV và điểm học phần của SV theo mã số.

3. Điểm tồn tại

Trong một số thời điểm, do số lượng truy cập nhiều nên việc xem thông tin về KQHT của SV trên phần mềm QLGD bị hạn chế

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường có kế hoạch đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên	ĐHNL Huế	Từ năm học 2024-2025

		quan đến lưu trữ KQHT và hoạt động đào tạo.		
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường, Khoa và Bộ môn tiếp tục thực hiện tốt các quy định về quản lý và phản hồi KQHT, rèn luyện của SV để đảm bảo kịp thời, công bằng.	Nhà trường, Khoa và các Bộ môn	Hàng năm

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo thuận lợi cho người học trong việc tiếp cận quy trình về khiếu nại về KQHT, Trường ĐHNH, ĐHH đã ban hành QĐ số 1646/QĐ-ĐHNH ngày 14 tháng 12 năm 2018 quy định rõ các vấn đề về thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp trong đó có các quy định về quy trình khiếu nại KQHT [[H05.05.05.01](#)] [[H05.05.05.02](#)]. Quy định này được Nhà trường thông báo công khai trên website của Trường ở mục hệ thống tra cứu văn bản, được ghi rõ trong cuốn Sổ tay SV đã phát cho mỗi SV ngay đầu khóa học và được CVHT thông báo cho SV trong các buổi sinh hoạt lớp, do vậy đã giúp SV nắm rõ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT [[H05.05.05.02](#)] [[H05.05.05.03](#)].

KQHT của SV ngành QLTNR được thông báo công khai bằng nhiều hình thức như được GV công bố ở buổi học cuối cùng của học phần (đối với điểm quá trình của môn học) và thông báo thông qua tài khoản của SV trên phần mềm QLGD (đối với điểm tổng kết của học phần) [[H05.05.05.04](#)]. Việc thông báo công khai bằng các hình thức này đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho SV dễ dàng và nhanh chóng biết được KQHT đã đạt được.

Sau khi điểm của tất cả các học phần đã được công bố, Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC thực hiện thông báo cho SV biết các thông tin liên quan đến việc phúc khảo bài thi như mẫu đơn phúc khảo, thời gian nhận đơn phúc khảo, cơ quan nhận đơn phúc khảo, thời gian trả lời kết quả phúc khảo, cách thức thông báo kết quả phúc khảo... cho SV được thông báo công khai trên website của Trường và được dán trước cửa Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC [[H05.05.05.05](#)].

Trên cơ sở KQHT đã nhận được và thông báo của Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC, nếu SV có khiếu nại về kết quả thì dễ dàng thực hiện việc khiếu nại điểm theo quy định về phúc khảo bài thi và khiếu nại điểm tại QĐ số 1646/QĐ-ĐHNL ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Trường ĐHNL, ĐHH. Theo đó, SV có thể nộp đơn xin kiểm tra bài thi để được phúc khảo kết quả đánh giá học phần bao gồm cả điểm quá trình và điểm bài thi kết thúc học phần về Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC trong thời gian 07 ngày kể từ ngày thông báo điểm trên phần mềm QLGD [\[H05.05.05.06\]](#) [\[H05.05.05.07\]](#). Trưởng bộ môn phối hợp với GV phụ trách học phần để giải quyết đơn phúc khảo của SV theo quy định. Bài thi sau khi chấm phúc khảo được ghi vào biên bản, có chữ ký của 2 cán bộ chấm thi và xác nhận của Trưởng khoa. Kết quả phúc khảo bài thi được thông báo ngay cho SV và cập nhật, chỉnh sửa vào bảng tổng hợp theo từng kỳ để lưu nếu có sai sót. Bên cạnh đó, khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống phần mềm QLGD, SV cũng có quyền yêu cầu Phòng ĐT&CTSV kiểm tra lại các cột điểm tương ứng [\[H05.05.05.05\]](#) [\[H05.05.05.08\]](#) [\[H05.05.05.04\]](#) .

2. Điểm mạnh

SV được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT và tiếp cận dễ dàng với quy trình này. Việc khiếu nại về KQHT của SV được giải quyết kịp thời, thỏa đáng và đảm bảo được quyền lợi của SV.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số ít SV còn e ngại và chưa thực sự mạnh dạn trong việc khiếu nại KQHT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	CVHT thực hiện tốt việc tư vấn cho SV về việc tiếp cận quy trình khiếu nại KQHT thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ	Khoa LN	Thực hiện hàng năm từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc phổ biến thông tin về kế hoạch và quy trình giải quyết khiếu nại KQHT của SV	Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC	Thực hiện hàng năm từ năm 2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Công việc đánh giá KQHT của người học theo khung CTĐT ngành QLTNR được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, trường ĐNHL, ĐHH và phù hợp với CDR đã ban hành. Các văn bản thể hiện rõ ràng các quy định và được thông báo công khai đến người học. Phương pháp đánh giá KQHT của người học khá đa dạng với các tiêu chí rõ ràng để đảm bảo độ tin cậy, tính chính xác và công bằng cho người học trong quá trình thực hiện đánh giá. Nhà trường và Khoa đã phản hồi KQHT của người học kịp thời dưới nhiều hình thức khác nhau. Qua đó, giúp người học tiếp cận kịp thời các quy trình về khiếu nại KQHT và thuận lợi hơn trong việc cải thiện và nâng cao KQHT. Tuy vậy, một số hạn chế trong việc đánh giá KQHT của người học còn gặp phải như phần đa các ngân hàng đề được xây dựng theo mức đánh giá chủ yếu dừng ở mức độ nhớ, hiểu, vận dụng và phân tích mà chưa tổ chức việc lấy ý kiến phản hồi của người học đã tốt nghiệp về phương pháp đánh giá KQHT. Bên cạnh đó, phần mềm QLGD thỉnh thoảng bị quá tải nên việc xem thông tin về KQHT của người học còn bị ảnh hưởng hay quy trình khiếu nại KQHT của người học còn mất khá nhiều thời gian do hệ thống quản lý điểm do nhiều bên liên quan quản lý.

Tóm lại, căn cứ vào 05 tiêu chí đánh giá cho tiêu chuẩn 5 có 03 tiêu chí đạt mức 5/7, 02 tiêu chí đạt 6/7.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Để đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu GD&ĐT của ngành QLTNR, Khoa LN luôn xác định việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ (bao gồm GV và NCV) là nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình phát triển của khoa. Khoa LN đã thực hiện quy hoạch đội ngũ theo hướng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng liên quan đến sự phát triển ngành LN nói chung và công tác quản lý bảo vệ rừng nói riêng. Hiện nay, Khoa LN đã có một đội ngũ GV và NCV có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp tốt để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển ngành LN đáp ứng được yêu cầu của nhà nước và xã hội.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa LN luôn luôn xem công tác quy hoạch cán bộ chuyên môn và cán bộ quản lý là nhiệm vụ then chốt trong quá trình phát triển của khoa. Trong giai đoạn 2019-2023, việc quy hoạch chuyên môn được thực hiện đúng theo các quy định của nhà trường. Cụ thể là đã thực hiện quy hoạch cán bộ chuyên môn đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2025 và đã được nhà trường phê duyệt [\[\[H06.06.01.01\]\]](#), [\[\[H06.06.01.02\]\]](#). Năm 2022, khoa đã tiếp tục thực hiện quy hoạch cán bộ chuyên môn giai đoạn 2022-2025 [\[\[H06.06.01.02\]\]](#), [\[\[H06.06.01.03\]\]](#).

Bên cạnh công tác quy hoạch cán bộ chuyên môn, Khoa LN cũng đã tiến hành công tác quy hoạch cán bộ quản lý đúng theo quy định của nhà trường với phương châm bồi dưỡng đội ngũ kế cận có đủ phẩm chất và năng lực trong quản lý, điều hành công việc của Khoa [\[\[H06.06.01.04\]\]](#), [\[\[H06.06.01.05\]\]](#). Quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý của khoa được thực hiện đúng theo quy định của Nhà trường [\[\[H06.06.01.06\]\]](#), việc bổ nhiệm các bộ quản lý nhiệm kỳ 2020-2025 không có bất kỳ một phản ánh, khiếu nại về sự thiếu công khai, minh bạch trong quá trình thực hiện bổ nhiệm.

Trong giai đoạn 2019-2023, để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, đồng thời tuân thủ các quy định của nhà trường và ĐHH, Khoa LN đã tiến hành hai lần xây dựng đề án vị trí việc làm. Cụ thể là đề án vị trí việc làm của khoa đến năm 2020 với tổng số 38 viên chức và 6 bộ môn [\[\[H06.06.01.07\]\]](#), đề án vị trí việc làm của khoa đến năm 2026 là 37 viên chức với 3 bộ môn và 1 TT trực thuộc khoa phục vụ đào tạo và NCKH [\[\[H06.06.01.08\]\]](#), [\[\[H06.06.01.09\]\]](#), [\[\[H06.06.01.10\]\]](#), [\[\[H06.06.01.11\]\]](#), đến năm 2024 nhà trường đã ra QĐ giải thể bộ môn Chế biến và Thương mại Lâm sản để bố trí lại nhân sự do ngành Công nghệ chế biến lâm sản đã ngừng tuyển sinh và đào tạo [\[\[H06.06.01.12\]\]](#). Tính đến nay (tháng 8/2024), cơ cấu tổ chức của Khoa LN gồm có 2 bộ môn (Bộ môn Lâm sinh, Bộ môn QLTNR và Môi trường) và 01 TTTH&NCLN với tổng số 28 GV và NCV.

Tính đến tháng 8/2024, đội ngũ giảng dạy ngành QLTNR gồm có 28 người là cán bộ cơ hữu, trong đó có 26 GV và 2 NCV; ngoài ra còn có 02 GV kiêm nhiệm đang công tác tại Phòng TCHC&CSVC và Phòng KTĐBCL&TTPC [\[\[H06.06.02.13\]\]](#). Trong tổng số 28 GV và NCV cơ hữu giảng dạy cho ngành QLTNR có 4 PGS, 7 TS (có thêm 02 người vừa đạt học vị TS), 16 ThS và 1 KS (bảng 6.1).

Bảng 6.1. Thống kê về đội ngũ GV, NCV của CTĐT ngành QLTKR tính đến tháng 8 năm 2024

STT	Nội dung	Số lượng (người)
1	Tổng số GV, NCV	30
1.1	Phân theo CB cơ hữu và kiêm nhiệm	
1.1.1	GV, NCV cơ hữu	28
1.1.2	GV, NCV kiêm nhiệm	02
1.2	Phân theo ngạch	
1.2.1	GV	28
1.2.2	NCV	02
1.3	Phân theo trình độ	
1.3.1	PGS	04
1.3.2	TS	07
1.3.3	ThS	18
1.3.4	Kỹ sư	01
1.4	Phân theo giới tính	
1.4.1	Nam	19
1.4.2	Nữ	11
2	Số lượng GV đang đi học	05
2.1	Số lượng GV học NCS ở nước ngoài	03
2.2	Số lượng GV học NCS trong nước	01
2.3	Số lượng GV học cao học trong nước	01
2.4	Số lượng GV học cao học ở nước ngoài	0

Thực hiện chiến lược phát triển của nhà trường, Khoa LN đã quy hoạch và phát triển đội ngũ đến năm 2025 đạt 100% viên chức có trình độ thạc sĩ và 50% có trình độ tiến sĩ [\[\[H06.06.01.02\]\]](#), [\[\[H06.06.01.03\]\]](#). Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại vẫn chưa đạt được chỉ tiêu đề ra, vẫn còn một GV chưa đạt được trình độ thạc sĩ (đến tháng 12/2024 mới bảo vệ Luận văn thạc sĩ), trình độ TS chỉ mới đạt

39,2%. Mặc dù việc thực hiện kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV chưa đạt được các chỉ tiêu đề ra, nhưng vẫn không ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo vì với số lượng GV và NCV có trình độ tiến sĩ như hiện nay thì vẫn đảm bảo khối lượng và chất lượng của công tác đào tạo sau đại học (ThS và TS).

Bên cạnh việc tạo điều kiện cho các GV, NCV của Khoa tham gia học tập ở các CTĐT sau đại học (ThS, TS) trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn, việc ký kết hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước cũng được chú trọng nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu cho các GV và NCV. Năm 2021, Khoa LN đã ký kết hợp tác với 1 tổ chức Phi Chính phủ quốc tế (WWF) và 1 tổ chức Phi chính phủ địa phương (TTH FOSDA) để triển khai các hoạt động nghiên cứu liên quan đến LN nói chung và QLTKR nói riêng [H06.06.01.13], [H06.06.01.14]. Các kết quả nghiên cứu từ các hợp tác này cũng góp phần bổ sung tư liệu học tập trong quá trình giảng dạy và học tập trong nhiều năm qua.

2. Điểm mạnh

Trong 5 năm qua (2019-2023), Khoa LN tiến hành xây dựng đề án vị trí việc làm giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2022-2025. Các đề án này đã xác định rõ vị trí việc làm và cơ cấu tổ chức của khoa qua từng giai đoạn nhằm thích ứng với sự thay đổi của nhu cầu xã hội và chính sách của nhà nước trong lĩnh vực GD&ĐT. Ngoài việc xác định định biên (vị trí việc làm) phù hợp, các đề án đã chú trọng đến nâng cao chất lượng chuyên môn của đội ngũ, đây cũng là nền tảng cho việc thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ chuyên môn và cán bộ quản lý trong thời gian qua và trong nhiệm kỳ tới nhằm phát huy sức mạnh của tập thể và cá nhân trong quá trình đào tạo, NCKH và hỗ trợ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Một số GV chưa thực hiện việc nâng cao trình độ chuyên môn đúng thời hạn đã được đăng ký trong bản quy hoạch cán bộ chuyên môn (chủ yếu là quy hoạch TS và PGS/GS).

Đối với cán bộ quản lý thì hầu hết cán bộ quy hoạch cho nhiệm kỳ 2025-2030 đều không đạt các tiêu chí bắt buộc (Trung cấp Lý luận chính trị, trình độ chuyên môn là TS) nên phải đưa ra khỏi quy hoạch, dẫn đến thiếu hụt nguồn nhân sự tại chỗ để tiến hành quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý trong nhiệm kỳ tới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<p>- Đề xuất với Đảng ủy nhà trường các viên chức được quy hoạch vào các vị trí quản lý tham gia lớp học Trung cấp lý luận chính trị để đảm bảo được nguồn nhân lực tại chỗ phục vụ cho công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý nhiệm kỳ 2025-2030</p> <p>- Hàng năm tiến hành rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ chuyên môn và tạo điều kiện cho cán bộ được quy hoạch tham gia các chương trình học tập phù hợp để đảm bảo thực hiện quy hoạch đúng tiến độ</p>	Khoa LN	Thực hiện hàng năm, từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Mỗi VC phải chủ động thực hiện tốt công tác bồi dưỡng chuyên môn của bản thân bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm đáp tốt nhất yêu cầu chuyên môn phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng liên quan đến lĩnh vực LN nói chung và QLTNR nói riêng.	GV, NCV của Khoa	Thực hiện hàng năm, từ năm 2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn 2019-2024, số lượng SV vào học ngành QLTNR là rất thấp, đặc biệt năm học 2022-2023 không tuyển được SV của ngành học này, dẫn đến tỷ lệ SV chính quy/GV cơ hữu của ngành QLTNR là rất thấp (năm học 2019-2020: 0,51; 2020-2021: 0,87; 2021-2022: 1,38; 2022-2023: 1,38; và 2023-2024: 3,15). Mặc dù tỷ lệ này được tăng lên (trừ năm học 2022-2023 không tăng do

không tuyển sinh được) nhưng vẫn nằm trong ngưỡng cho phép của Bộ GD&ĐT và thấp hơn rất nhiều so với các ngành đào tạo khác trong trường. Tỷ lệ SV chính quy/GV cơ hữu thấp trong suốt cả giai đoạn 2019-2024 đã ảnh hưởng đến nguồn thu của nhà trường nhưng người học được hưởng lợi vì được quan tâm sâu sát hơn trong việc dạy và học, đặc biệt là việc thực hành, thực tập nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV và NCV được nhà trường ban hành quy định dựa trên những quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐH Huế [\[\[H06.06.02.01\]\]](#), [\[\[H06.06.02.02\]\]](#). Các quy định này cho thấy, khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV của ngành QLTNR đã được đo lường bằng các công việc và tiêu chí cụ thể. Dựa trên các văn bản hướng dẫn này các phòng chức năng của nhà trường tiến hành thực hiện việc quy đổi khối lượng công việc đã được thực hiện của GV, NCV thành giờ chuẩn. Cụ thể, Phòng ĐT&CTSV thực hiện quy đổi các công việc liên quan như giảng dạy lớp đông, coi thi, chấm thi, thanh tra thi, chấm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, hướng dẫn khóa luận, hướng dẫn thực tế nghề,... thành giờ chuẩn giảng dạy. Phòng KH, HTQT&TTTTV thực hiện quy đổi các công việc như thực hiện đề tài, dự án NCKH; xuất bản giáo trình, sách tham khảo; công bố công trình trên tạp chí, hội nghị trong và ngoài nước; phản biện bài báo cho các tạp chí khoa học,... thành giờ chuẩn NCKH. Phòng TCHC&CSVC thực hiện quy đổi các công việc liên quan đến hoạt động quản lý, chuyên môn và các hoạt động khác như trình bày seminar, tham gia hội thảo, tham gia hoạt động văn nghệ, thể thao,... để tính ra giờ chuẩn khác. Bên cạnh ban hành những quy định đo lường, giám sát khối lượng công việc thực hiện trong năm học, nhà trường còn ban hành các quy định liên quan đến thi đua khen thưởng để kịp thời động viên, thu hút đội ngũ cán bộ trong quá trình công tác [\[\[H06.06.02.03\]\]](#), [\[\[H06.06.02.04\]\]](#), các quy định này được điều chỉnh thường xuyên nhằm đáp ứng với các quy định của nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường.

Hàng năm khối lượng công việc đã được thực hiện của các GV đều được thống kê trên cơ sở tự kê khai của cá nhân và các số liệu nhà trường theo dõi. Khối lượng công việc đã thực hiện trong năm học được so sánh với với định mức theo quy định của nhà trường để làm cơ sở cho việc phân loại viên chức và bình xét thi đua khen thưởng [\[\[H06.06.02.05\]\]](#), [\[\[H06.06.02.06\]\]](#).

Việc đo lường, giám sát khối lượng công việc của GV và NCV được tiến hành hàng năm theo đúng trình tự thủ tục do nhà trường quy định [\[\[H06.06.02.03\]\]](#), [\[\[H06.06.02.04\]\]](#). Kết phân loại viên chức và bình xét thi đua khen thưởng năm học đều được triển khai từ cấp khoa [\[\[H06.06.02.07\]\]](#),

[\[\[H06.06.02.08\]\]](#), tiếp đến là bình xét ở cấp trường, kết quả này được nhà trường ra QĐ công nhận [\[\[H06.06.02.09\]\]](#), [\[\[H06.06.02.10\]\]](#), [\[\[H06.06.02.11\]\]](#), [\[\[H06.06.02.12\]\]](#).

Số liệu tổng hợp khối lượng công việc thực hiện được trong năm học không những phục vụ cho công tác phân loại viên chức, bình xét thi đua khen thưởng mà còn giúp cho mỗi GV, NCV tự đánh giá năng lực làm việc của mình để có những giải pháp trước mắt và lâu dài trong việc khắc phục những hạn chế trong quá trình công tác. Số liệu thống kê này cũng giúp cho các cấp quản lý (bộ môn, khoa và trường) có bức tranh tổng thể về tình hình thực hiện nhiệm vụ của từng cá nhân và đơn vị, trên cơ sở đó có giải pháp điều tiết hài hòa khối lượng giảng dạy của mỗi GV, NCV trong giới hạn cho phép, dành thời gian thích hợp cho các hoạt động NCKH, phục vụ cộng đồng và tự bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ.

2. Điểm mạnh

Trên cơ sở các quy định của nhà trường, việc phân công giảng dạy hàng năm được công khai, minh bạch và phù hợp với tình hình thực tế của khoa, vì vậy khối lượng công việc của từng GV, NCV được xác định rõ ràng và được giám sát bởi lãnh đạo khoa và các phòng chức năng. Việc đánh giá kết quả thực hiện khối lượng công việc của mỗi GV, NCV đều được tiến hành đúng theo trình tự, thủ tục quy định nên chưa xảy ra tình trạng khiếu nại về kết quả đo lường, giám sát mức độ hoàn thành công việc của GV, NCV.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Khoa LN có đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao, là chuyên gia hàng đầu trong một số lĩnh vực chuyên môn sâu, nhưng vẫn chưa phát huy hết tiềm năng và thế mạnh trong quá trình phát triển của khoa nhằm thích ứng với sự thay đổi của nhu cầu xã hội, cũng như đáp ứng được sự thay đổi các chính sách của nhà nước về phát triển ngành LN nói chung và công tác quản lý bảo vệ rừng nói riêng. Đội ngũ GV và NCV chưa thật sự chủ động tìm kiếm các nguồn kinh phí để triển khai các đề tài NCKH trong bối cảnh tuyển sinh khó khăn nhằm đảm bảo được khối lượng công tác hàng năm đạt đúng định mức do nhà trường quy định. Ngoài ra đội ngũ GV lâu năm, có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm công tác tốt vẫn chưa thể hiện rõ nét việc đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ GV trẻ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng các giải pháp nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ GV trẻ bằng nguồn nhân lực tại chỗ (sử dụng đội ngũ GV lâu năm, có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm công tác tốt để đào tạo cho đội ngũ GV trẻ)	Khoa LN	Thực hiện hàng năm, từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục thực hiện phân công giảng dạy theo hướng điều tiết hài hòa số giờ giảng cho mỗi GV nhằm hạn chế thấp nhất tỷ lệ GV thiếu giờ giảng. - Khuyến khích và tạo điều kiện cho các GV, NCV tìm kiếm các nguồn kinh phí để thực hiện NCKH trong bối cảnh tuyển sinh vẫn còn khó khăn 	Khoa LN	Thực hiện hàng năm, từ năm 2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Xây dựng đội ngũ GV, NCV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học nói chung và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành QLTNR nói riêng. Chính vì vậy để đảm bảo tuyển được GV, NCV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy định về công tác tuyển dụng đối với chức danh GV, NCV theo quy định ĐHH, Trường ĐHNL [\[H06.06.03.01\]](#).

Những cá nhân khi đăng ký tuyển dụng vào làm GV, NCV của trường ĐHNL phải đảm bảo các quy định chung quy định tại điều 22 của Luật Viên chức ban hành theo số 58/2010 của Quốc Hội và điều 4 của nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất,

chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký tuyển dụng và các tiêu chuẩn cụ thể do Nhà trường quy định [H06.06.03.02]. Cụ thể năm 2018, dựa quy định của Nhà trường thì Bộ môn trực thuộc Khoa LN có nhu cầu tuyển dụng và đề xuất tuyển dụng 01 GV với các điều kiện tốt nghiệp loại giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo ngành LN, ngành QLTNR với môn học sẽ được phân công giảng dạy là Trồng rừng, Kỹ thuật chọn tạo và nhân giống cây đô thị, Công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây trồng, Trồng rừng phòng hộ [H06.06.03.03] và ngày 14 tháng 1 năm 2019 Nhà trường đã có QĐ số 75/QĐ-ĐNLT về việc công nhận kết quả tuyển dụng và danh sách ứng viên trúng tuyển kỳ tuyển dụng viên chức chỉ tiêu của năm 2018 [H06.06.03.04].

Tất cả các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV đều được Nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên Website và các phương tiện thông tin đại chúng đồng thời niêm yết tại Phòng TCHC&CSVC [H06.06.03.03].

Do tình hình thực tế số lượng SV đăng ký vào học ngành QLTNR có sự sụt giảm trong giai đoạn 2019 - 2024 nên đề án tuyển dụng GV, NCV của Khoa LN chỉ tuyển dụng 01 chỉ tiêu GV [H06.06.03.04]. Tuy nhiên, năm 2020 thực hiện kế hoạch tái cấu trúc của Nhà trường, Khoa đã thành lập 01 Trung tâm nghiên cứu và thực hành LN tại Hương Vân, trực thuộc Khoa và tiếp nhận thêm 03 GV từ các bộ môn chuyển về công tác sau quá trình tái cấu trúc của Nhà trường [H06.06.03.05], [H06.06.03.06].

Hiện nay, độ tuổi trung bình của đội ngũ GV, NCV của Khoa là 34 tuổi, trong đó người nhiều tuổi nhất là 60 tuổi (sinh năm 1964) và người ít tuổi nhất là 28 tuổi. Tất cả các GV, NCV của Khoa đều đang trong độ tuổi lao động do vậy hiện nay Khoa chưa có kế hoạch cụ thể liên quan đến việc nghỉ hưu, thay thế đội ngũ GV, NCV. Các Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, luân chuyển công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được thực hiện. Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được Nhà trường thực hiện định kỳ theo đúng yêu cầu của ĐHH. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm đến năm 2025. Công tác bổ nhiệm đội ngũ GV, NCV của Khoa LN được thực hiện định kỳ 05 năm 01 lần để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của trường. Quy trình bổ

nhệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường ĐHNH, ĐHH. Theo đó, một số GV của Khoa đã được bổ nhiệm vào các vị trí như Trưởng khoa, Phó trưởng khoa, Trưởng Bộ môn, Trợ lý khoa học, Giám đốc TTNC&TH LN Hương Vân,... [\[H06.06.03.05\]](#), [\[H06.06.03.07\]](#).

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNH, ĐHH đã có các văn bản chính thức quy định rõ ràng về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển. Việc tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV của ngành QLTNR để bổ nhiệm, điều chuyển được thực hiện dựa trên các tiêu chí đã được xác định rõ ràng theo các quy định của Trường ĐHNH, ĐHH và được công bố công khai.

3. Điểm tồn tại

Không

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Không		
2	Phát huy điểm mạnh	Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm GV, NCV cần được tiếp tục thực hiện theo đúng quy định và được phổ biến công khai cho những đối tượng có nhu cầu thi tuyển vào Trường	Phòng TC,HC & CSVC	Thực hiện theo kế hoạch của Nhà trường

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, NCV được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV, NCV có vai trò vô cùng quan trọng trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng của CTĐT ngành QLTNR, Khoa LN được thực hiện theo đề án vị trí việc làm [\[H06.06.04.01\]](#). Xác định được tầm quan trọng của vấn đề này nên Khoa LN luôn quan tâm đến việc xác định và đánh giá năng lực

của đội ngũ GV, NCV để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của ngành QLTNR. Việc xác định năng lực tối thiểu của đội ngũ GV, NCV của Khoa được thực hiện ngay khi tuyển dụng. Cụ thể, các ứng viên được tuyển làm GV, NCV của Khoa phải đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học theo quy định của Trường ĐHNL, ĐHH [\[H06.06.04.02\]](#). Năng lực đội ngũ GV, NCV sau khi tuyển dụng được thực hiện các công việc chuẩn bị bài giảng, lên lớp cùng GV có kinh nghiệm, nâng cao trình độ chuyên môn,... và đánh giá hết tập sự hàng năm. Công việc đánh giá tập sự của GV, NCV được hội đồng chuyên môn của Khoa thông qua theo đúng quy định của Nhà trường [\[H06.06.04.03\]](#).

Để thường xuyên xác định được năng lực của đội ngũ GV, NCV, Khoa LN đã xây dựng đề án vị trí việc làm của khoa trong đó mô tả rõ các công việc mà mỗi GV, NCV phải thực hiện [\[H06.06.04.04\]](#). Trên cơ sở đề án vị trí việc làm và khối lượng công việc đã thực hiện về giảng dạy, NCKH, và các hoạt động khác của mỗi GV, NCV trong năm học, các Bộ môn trực thuộc Khoa LN và sau đó là Hội đồng thi đua khen thưởng của Khoa sẽ tiến hành đánh giá, phân loại viên chức vào cuối mỗi năm học rồi gửi kết quả cho Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường xem xét công nhận. Theo kết quả đánh giá, phân loại viên chức của Trường ĐHNL, ĐHH thì hầu hết các GV, NCV của Khoa đều đạt ở mức hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ, chỉ có một số ít trường hợp là các GV đang đi học nước ngoài nên chỉ đạt mức hoàn thành nhiệm vụ theo quy định [\[H06.06.04.05\]](#), [\[H06.06.04.06\]](#). Trên 90% GV, NCV hoàn thành định mức giờ giảng dạy và định mức giờ NCKH. Các hoạt động NCKH được thực hiện chủ yếu thông qua việc tham gia vào các đề tài từ cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp ĐHH, đến cấp Trường và công bố các bài báo trên các tạp chí trong nước và quốc tế. Như vậy 100% GV và NCV đáp ứng đầy đủ yêu cầu năng lực cho mục tiêu chiến lược của khoa và Nhà trường [\[H06.06.04.07\]](#). Ngoài ra, việc đánh giá năng lực đội ngũ GV, NCV của Khoa còn được thực hiện thông qua sự phản hồi của SV bằng phiếu khảo sát học phần do Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC thực hiện định kỳ vào cuối mỗi kỳ học. Kết quả khảo sát này được phòng chuyên trực tiếp cho mỗi GV, NCV thông qua phần mềm QLGD để giúp cho GV, NCV biết được nhằm phát huy điểm mạnh, cải thiện điểm hạn chế. Đồng thời, kết quả đánh giá này cũng được chuyển cho Ban chủ nhiệm Khoa để nắm bắt thông tin từ đó có các hoạt động cụ thể như tăng cường dự giờ, tổ chức các buổi giảng mẫu của các GV có kinh nghiệm,... để nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ GV, NCV trong các trường hợp cần thiết. Như vậy, Khoa LN và Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ GV và NCV ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở kết quả đánh giá này, đội ngũ GV,

NCV của Khoa đã không ngừng học hỏi, trau dồi trình độ chuyên môn để nâng cao năng lực nhằm phục vụ tốt cho việc thực hiện CTĐT của ngành QLTNR [\[H06.06.04.08\]](#).

Bảng 6.1. Tổng hợp số lượng GV, NCV và trình độ chuyên môn trong giai đoạn

Trình độ	2020	2021	2022	2023	2024
PGS	4	4	4	4	4
TS	6	6	7	5	7
Ths	19	21	19	18	16
Đại học	6	4	3	2	1
Đang học thạc sĩ và NCS trong, ngoài nước	5	5	6	8	5
Rời khỏi trường, nghỉ hưu theo chế độ	0	0	2	4	1
Tổng CBVC	35	35	33	29	28

Thực hiện kế hoạch của Trường ĐHNH, ĐHH và Khoa LN thường xuyên tổ chức triển khai các hoạt động nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ GV, NCV. Cụ thể, Nhà trường và Khoa tạo điều kiện về kinh phí và thời gian cho các GV, NCV trẻ đi bồi dưỡng về chuyên môn tại các trường đại học trong nước, quốc tế. Bên cạnh đó, Nhà trường và khoa luôn tạo điều kiện thuận lợi để các GV, NCV nâng cao năng lực thông qua việc theo học chương trình cao học và NCS ở trong và ngoài nước. Hiện nay (2024), Khoa LN có 28 GV, NCV cơ hữu để đào tạo ngành QLTNR, với trình độ chuyên môn 4 là PGS; 7 TS; 16 ThS và 1 Đại học. Trong đó, có 05 người đang được đào tạo nâng cao trình độ thạc sĩ và NCS trong nước, ngoài nước. Tuy nhiên, so với những năm 2020, 2021 thì số lượng GV, NCV của Khoa có giảm 20% do rời trường, nghỉ hưu theo chế độ. Bên cạnh đó, kết quả về trình độ tin học của GV, NCV trong khoa như sau: 100% GV, NCV có chứng chỉ tin học văn phòng. Đối với trình độ ngoại ngữ, 100% GV, NCV có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh bằng B1 trở lên, văn bằng 2 Tiếng Anh, và Toefl 550 và Ielts 5.5 trở lên, trong đó một số GV có thể sử dụng thêm một ngôn ngữ khác như tiếng Ba Lan, tiếng Đức, tiếng Thái Lan, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản [\[H06.06.04.08\]](#).

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV, NCV ngành QLTNR đã được xác định rõ ràng. Năng lực của đội ngũ GV, NCV ngành QLTNR được đánh giá bằng nhiều hình

thức và cấp độ khác nhau từ SV đến Bộ môn, Khoa và Nhà trường theo đúng quy định của Trường ĐHNL, ĐHH.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực giảng dạy GV, NCV bằng cách tổ chức các đợt seminar, dự giờ của Bộ môn chuyên môn, Khoa LN và Công đoàn Khoa còn hạn chế, chưa đồng bộ đặc biệt là các GV trẻ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức các buổi seminar dự giờ GV, NCV trong Bộ môn, Khoa	Bộ môn, Khoa LN, ĐBCLGD, TT&PC	Thực hiện hàng năm từ năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt quy hoạch chuyên môn và các hoạt động dự giờ, seminar, cử cán bộ tham gia các hội thảo khoa học,... để nâng cao năng lực cho đội ngũ GV và NCV. Tiếp tục thực hiện tốt việc đánh giá phân loại cán bộ viên chức và bình xét thi đua, khen thưởng để đảm bảo đánh giá đúng năng lực của đội ngũ GV và NCV	Khoa LN, Hội đồng Thi đua khen thưởng của Nhà trường	Thực hiện hàng năm từ năm 2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, Khoa LN luôn quan tâm đến việc bồi dưỡng và phát triển chuyên môn đội ngũ GV và NCV. Để thực hiện được vấn đề này, Khoa đã xây dựng bản Quy hoạch cán bộ chuyên môn đến năm 2020 định hướng đến năm 2025 trong đó thể hiện rõ các mốc thời gian mà các GV, NCV trong Khoa đạt được các học hàm, học vị như Giáo sư và PGS, TS, ThS và thăng hạng chức danh nghề nghiệp GVC [\[H06.06.01.01\]](#), [\[H06.06.01.02\]](#), [\[H06.06.01.03\]](#). Bản quy hoạch này được xây dựng dựa trên yêu cầu về việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đội ngũ để phát triển CTĐT ngành QLTVR cũng như

nhu cầu thực tế của cá nhân GV và NCV thông qua việc đề xuất tại các buổi trao đổi chuyên môn của từng Bộ môn.

Để đáp ứng yêu cầu của CTĐT, trên cơ sở bản quy hoạch cán bộ chuyên môn, yêu cầu về đội ngũ cơ hữu của ngành, Khoa và Nhà trường thường xuyên thông báo thông tin về các học bổng nước ngoài về đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ và các khóa đào tạo ngắn hạn [\[H06.06.05.01\]](#), [\[H06.06.05.02\]](#). Nhằm hỗ trợ cho các GV, NCV hoàn thành tốt chương trình học tập, Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành các quy định ưu đãi áp dụng cho đối tượng này. Cụ thể, GV và NCV đang trong thời gian tham gia học tập nước ngoài thì sẽ được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương cơ bản ở. Đối với GV và NCV đi học trong nước thì được giảm 50% khối lượng công việc, được hưởng nguyên lương và Nhà trường hỗ trợ 100% học phí [\[H06.06.02.14\]](#), [\[H06.06.02.15\]](#), [\[H06.06.02.03\]](#)

Trong giai đoạn 2019- 2024, toàn Khoa có 9 GV và NCV theo học chương trình cao học và NCS, trong số đó có 3 GV đã hoàn thành khóa học và nhận bằng TS (2 GV học nước ngoài, 1 GV học trong nước), 4 GV hoàn thành khóa học và nhận bằng thạc sĩ (3 GV học ở nước ngoài, 1 NCV học trong nước) và 1 GV đang theo học chương trình NCS trong nước, 1 GV đang theo học Cao học trong nước [\[H06.06.05.03\]](#). Bên cạnh việc tạo điều kiện cho các GV và NCV tham gia theo học chương trình cao học và NCS, hàng năm Nhà trường Khoa còn tạo điều kiện thuận lợi để các GV và NCV được tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, tham gia các hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế để phát triển chuyên môn [\[H06.06.05.04\]](#).

Ngoài ra, khoa và nhà trường còn tạo điều kiện cho GV và NCV nâng cao trình độ ngoại ngữ ở bậc đại học (văn bằng 2) [\[H06.06.05.05\]](#) và tham gia các lớp bồi dưỡng liên quan đến thăng hạng chức danh nghề nghiệp như học bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng nghiệp vụ GV chính, NCV chính. Trong giai đoạn 2019-2024, có 4 GV được thăng hạng từ GV lên GVC [\[H06.06.05.06\]](#).

Việc hoàn thành nhiệm vụ học tập và bồi dưỡng của GV và NCV hàng năm là một trong những tiêu chí để đánh giá phân loại viên chức và bình xét thi đua khen thưởng. Theo quy định, trong những đợt đánh giá này, bản thân người đang học tập bồi dưỡng chuyên môn phải có bản báo cáo thành tích cá nhân từng năm theo thông báo nhà trường để làm cơ sở đánh giá, phân loại viên chức lao động [\[H06.06.02.03\]](#), [\[H06.06.02.04\]](#).

Với việc xác định được nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV và có các hoạt động triển khai cụ thể để đáp ứng nhu cầu này nên

bản quy hoạch cán bộ chuyên môn của Khoa LN đã được thực hiện tốt trong trong những năm vừa qua

2. Điểm mạnh

Khoa LN đã và đang thực hiện tốt công tác phát triển chuyên môn, bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp của đội ngũ GV, NCV từ việc khuyến khích, lôi kéo các GV trẻ tham gia vào các hoạt động đào tạo ngắn hạn và dài hạn trong, ngoài nước cũng như các hoạt động, dự án nghiên cứu ở cấp Bộ môn, Khoa và Nhà trường.

Hầu hết các GV, NCV của Khoa LN đều được tham gia các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo các kế hoạch của ĐHH, Trường, Khoa, Bộ môn. Các kế hoạch, chính sách bồi dưỡng và phát triển hoạt động chuyên môn này đã có những kết quả tích cực, đưa đến sự tăng trưởng đáng kể của đội ngũ GV, NCV cả về chất lượng và số lượng trong thời gian vừa qua.

3. Điểm tồn tại

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn đội ngũ của Khoa LN trong thời gian qua chỉ tập trung vào nâng cao trình độ chuyên môn, chưa tập trung vào việc đào tạo phương pháp và kỹ năng trong giảng dạy và kiểm tra đánh giá tiên tiến cho đội ngũ GV và NCV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường/ Khoa cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn về hoạt động giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá tiên tiến cho đội ngũ GV Chú trọng hơn nữa đến công tác bồi dưỡng chuyên môn trong ngắn hạn để đáp ứng sự thay đổi nhanh chóng của nhu cầu xã hội với các CTĐT	Khoa LN, Trường ĐHNL	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường cơ chế hỗ trợ cho GV và NCV nâng cao trình độ chuyên môn (thời gian, kinh phí).	Khoa LN, Trường ĐHNL	2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Định mức công việc phải thực hiện của đội ngũ GV, NCV của Khoa LN được xác định dựa trên quy định về chế độ làm việc đối với GV, NCV do Trường ĐHNL, ĐHH ban hành. Dựa trên quy định này, hàng năm vào đầu năm học, Phòng TCHC&CSVC đều tiến hành tính toán cụ thể về định mức khối lượng giờ chuẩn giảng dạy, giờ NCKH và giờ chuẩn khác mà mỗi GV, NCV phải thực hiện theo nghĩa vụ tương ứng với vị trí công việc đang đảm nhận sau đó gửi cho Khoa để thông báo cho từng GV, NCV [\[H06.06.06.01\]](#). Trên cơ sở số lượng giờ chuẩn định mức đã được Phòng TCHC&CSVC xác định và kế hoạch giảng dạy của năm học, Khoa đã thực hiện việc phân công giảng dạy, coi thi chấm thi, phân công hướng dẫn tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề và hướng dẫn thực tập tốt nghiệp cho từng GV, NCV. Bên cạnh đó, Khoa đã triển khai việc thực hiện các đề tài NCKH đến từng GV, NCV, trong đó có sự cân đối giờ giảng cho các GV trẻ. Với cách quản trị công việc này, trong những năm qua toàn bộ GV, NCV của Khoa đều hoàn thành hoặc có vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn NCKH và giờ chuẩn khác, đặc biệt là số lượng bài báo được xuất bản và số lượng công trình NCKH được thực hiện bởi đội ngũ GV, NCV của Khoa đều tăng lên theo từng năm [\[H06.06.06.02\]](#), [\[H06.06.06.03\]](#).

Trên cơ sở kết quả thực hiện công việc của từng cá nhân, vào cuối mỗi năm học Bộ môn, Khoa triển khai việc đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng theo các tiêu chí, quy trình quy định của Nhà trường rồi chuyển kết quả lên Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường để rà soát và công nhận [\[H06.06.06.04\]](#), [\[H06.06.06.05\]](#), [\[H06.06.06.06\]](#), [\[H06.06.06.07\]](#). Kết quả đánh giá, phân loại hàng năm của Nhà trường cho thấy tất cả GV, NCV của ngành QLTNR đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến. Trong giai đoạn 2019-2023, toàn Khoa đã có 2 GV và 1 NCV được nhận Giấy khen của Hiệu trưởng, 2 GV và 1 NCV nhận được giấy khen của ĐHH (năm học 2019-2020), 1 GV nhận được bằng khen của Bộ trưởng bộ GD&ĐT (năm học 2021-2022), 2 GV nhận được giấy khen của Hiệu trưởng (năm học 2022-2023) [\[H06.06.06.08\]](#),... vì đã có thành tích xuất sắc trong năm học, 01 chiến sĩ thi đua cấp Bộ GD&ĐT [\[H06.06.06.09\]](#), [\[H06.06.06.10\]](#), [\[H06.06.06.11\]](#), [\[H06.06.06.12\]](#). Do đạt được các thành tích tốt trong thực hiện các nhiệm vụ được giao nên toàn khoa đã có 2 GV được nâng

lương trước thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm trong năm 2023, 2024 [[H06.06.06.13](#)], [[H06.06.06.14](#)].

Việc đánh giá phân loại cán bộ viên chức và lao động theo các mức gồm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ là căn cứ để Nhà trường chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ vào dịp tết hàng năm. Việc công nhận kết quả công việc bằng các hình thức thi đua, khen thưởng của Nhà trường và các cấp có liên quan đã tạo ra động lực tốt cho đội ngũ GV, NCV của Khoa trong việc thực hiện công việc được giao để không ngừng nâng cao hiệu quả đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc được chi trả thu nhập tăng thêm với các mức khác nhau tùy theo kết quả phân loại hoàn thành công việc đã tạo được động lực và khuyến khích đội ngũ GV, NCV của Khoa không ngừng phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao của năm học. Đối với việc NCKH, Trường ĐHNL, ĐHH có quy định cụ thể về việc khen thưởng đối với 10 cá nhân có số lượng giờ NCKH thực hiện cao nhất trong toàn trường [[H06.06.06.15](#)]. Với việc thực hiện quy định này, Nhà trường đã khuyến khích được đội ngũ GV, NCV nói chung và đội ngũ GV, NCV của Khoa LN nói riêng thực hiện tốt hoạt động NCKH từ đó hỗ trợ được cho hoạt động đào tạo của ngành QLTNR đồng thời tăng khả năng phục vụ cho cộng đồng.

Tính đến thời điểm hiện nay, Ban chủ nhiệm Khoa LN, các Trưởng bộ môn và Ban chấp hành công đoàn Khoa chưa nhận được bất kỳ ý kiến phản hồi nào của đội ngũ GV, NCV về việc không đồng ý với kết quả đánh giá phân loại cán bộ viên chức và bình xét thi đua, khen thưởng của Khoa và Nhà trường. Điều này cho thấy, toàn thể GV, NCV của Khoa đều đã hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường cũng như các cấp có thẩm quyền đối với hiệu quả công việc của từng GV, NCV trong năm học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, xếp loại, khen thưởng cho GV, NCV. Điều này đã tạo ra động lực cho GV, NCV trong giảng dạy và NCKH đồng thời giúp việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được thực hiện tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Trong những năm qua việc số lượng đăng ký vào học Ngành QLTNR tại Khoa LN bị hạn chế nên dẫn đến số lượng GV, NCV không đủ giờ giảng. Việc này đã ảnh hưởng đến các danh hiệu thi đua, khen thưởng của cán bộ, GV, NCV của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác quảng bá tuyển sinh vào học Ngành QLTNR	Khoa LN, Bộ môn QLTNR và Nhà trường	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc quản trị theo kết quả công việc của đội ngũ GV, NCV cũng như việc đánh giá, phân loại, bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm để tạo động lực cho đội ngũ GV, NCV hoàn thành tốt công việc được giao.	Khoa LN	Thực hiện hàng năm từ năm 2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH là 1 trong 2 nhiệm vụ trọng tâm, là sức sống và sứ mạng của trường ĐHNL [H06.06.07.01]. Vì vậy, hàng năm bên cạnh việc giảng dạy và tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, nhà Trường quy định mỗi GV, NCV trong trường nói chung và các khoa chuyên môn nói riêng phải tham gia thực hiện hoạt động NCKH theo các định mức quy định nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng ĐT và hợp tác quốc tế trong giai đoạn hiện nay [H06.06.07.02], [H06.06.07.03]. Các hoạt động NCKH của đội ngũ GV và NCV được xác lập rõ ràng dưới các loại hình khác nhau như: chủ trì/ tham gia đề tài NCKH các cấp (Quốc gia, Bộ, Tỉnh, ĐHH, cấp cơ sở...); viết bài báo khoa học trên các tạp chí KH trong và ngoài nước, tạp chí điện tử, diễn đàn khoa học trên trang thông tin điện tử của nhà trường; viết và xuất bản sách tham khảo, giáo trình; Tham gia các hội nghị, hội thảo và tọa đàm khoa học ở trong và ngoài nước theo sự phân công của nhà trường; Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về KHCN; Hướng dẫn, bồi dưỡng SV NCKH... Các loại hình NCKH của GV, NCV đều được gán điểm quy đổi thành giờ chuẩn để phục vụ cho việc đánh giá khối lượng giờ NCKH đã thực hiện của mỗi GV, NCV trong năm học [H06.06.07.02], [H06.06.07.03]. Vì vậy, dựa vào định mức giờ NCKH cần phải thực hiện trong năm học của mỗi GV, NCV theo thông báo công khai của Trường vào đầu năm

học, từ đó mỗi GV, NCV có cơ sở lựa chọn các loại hình NCKH phù hợp với năng lực và điều kiện thực tế để thực hiện.

Việc đăng ký đề tài NCKH các cấp thuộc ngân sách NCKH của Trường, ĐHH, Bộ và cấp nhà nước được thực hiện theo đúng trình tự quy định. Cụ thể, Phòng KH, HTQT&TTTT của Nhà trường ra thông báo về việc tuyển chọn các đề tài NCKH đến toàn bộ GV, NCV để đăng ký tham gia [\[H06.06.07.04\]](#). Tiếp theo, hội đồng KH&ĐT của Khoa sẽ chọn lựa các đề tài NCKH trên cơ sở cân đối số lượng và chất lượng của từng đề tài để đề xuất cho Nhà trường phê duyệt [\[H06.06.07.05\]](#), [\[H06.06.07.06\]](#). Các đề tài KHCN các cấp sau khi được phê duyệt sẽ ký hợp đồng và cấp kinh phí hàng năm để thực hiện. Đối với các đề tài liên kết, các dự án sản xuất thử nghiệm không sử dụng nguồn kinh phí của Nhà trường và ĐHH thì do các cá nhân, nhóm nghiên cứu tự động tìm kiếm và triển khai thực hiện.

Khoa LN là một trong những đơn vị tiêu biểu của Trường về NCKH. Trong giai đoạn 2019 – 10/2024, các GV, NCV của Khoa đã và đang thực hiện nhiều đề tài ở cấp ĐHH, cấp Bộ, cấp Nhà nước, đề tài liên kết cấp tỉnh, huyện... với nguồn ngân sách NCKH của các cấp tương ứng phê duyệt và đề tài nghiên cứu cấp cơ sở với nguồn ngân sách NCKH của trường phân bổ hoặc cá nhân tự bỏ kinh phí để thực hiện nghiên cứu. Trong giai đoạn này, đội ngũ GV, NCV và SV Khoa LN đã thực hiện 4 đề tài nghiên cứu cấp bộ, 7 đề tài cấp ĐHH, 72 đề tài cấp cơ sở (trong đó có 2 đề tài cấp trường trọng điểm), 3 đề tài liên kết cấp tỉnh và 2 cấp huyện, 3 dự án hợp tác quốc tế. Đặc biệt, Khoa LN là một trong các khoa có số lượng nhiệm vụ Quốc gia được thực hiện nhiều nhất trong giai đoạn này với 2 đề tài cấp Quốc. gia [\[H06.06.07.07\]](#), [\[H06.06.07.06\]](#), [\[H06.06.07.08\]](#). Số lượng các công trình nghiên cứu của Khoa được tổng hợp theo bảng sau :

Bảng 6.7. Số lượng đề tài NCKH các cấp trong giai đoạn 2019 - 10/2024 của Khoa LN

TT	Phân loại đề tài	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng
1	Đề tài cấp NN	1	0	0	1	0	2
2	Đề tài cấp Bộ*	1	1	0	1	1	4

TT	Phân loại đề tài	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng
3	Đề tài cấp ĐHH	1	2	1	1	2	7
4	Đề tài cấp trường (cấp cơ sở)	13	8	17	17	17	72
5	Đề tài liên kết cấp tỉnh			1	2		3
6	Đề tài cấp Huyện			2			2
7	Dự án quốc tế			1	2		3
Tổng		16	11	22	24	20	93

(Nguồn: Báo cáo tổng kết khoa LN năm học 2019 - 2023 [[H06.06.07.07](#)] và Danh mục các đề tài NCKH của khoa 2020 – 2024 [[H06.06.07.08](#)], [[H06.06.07.06](#)])

Cùng với việc thực hiện các đề tài NCKH, đội ngũ GV và NCV của Khoa LN đã rất quan tâm đến việc công bố các kết quả nghiên cứu thông qua các bài báo khoa học trên các Tạp chí quốc tế và trong nước; xuất bản giáo trình và sách chuyên khảo với số lượng cụ thể từ năm 2019 đến tháng 10 năm 2024 như sau:

TT	Loại công trình KH	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng
1	Sách chuyên khảo	1	2	0	1	0	4
2	Giáo trình	3	0	0	1	0	4
3	Bài báo trên tạp chí KH quốc tế	12	5	6	8	6	37
4	Bài báo trên tạp chí KH trong nước	32	20	10	12	8	82
Tổng cộng		48	27	16	22	14	127

(Nguồn: Báo cáo tổng kết khoa LN năm 2019 - 2023 [[H06.06.07.07](#)] và Danh mục các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước [[H06.06.07.09](#)], [[H06.06.07.10](#)], [[H06.06.07.11](#)]).

Bên cạnh việc tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp và xuất bản các công trình nghiên cứu, sách, giáo trình như đã đề cập ở trên, Khoa LN cũng đã thành lập 1 nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHH (gồm 4 GV của Khoa LN tham gia) [[H06.06.07.12](#)] theo định hướng phát triển của Khoa, Trường và ĐHH nhằm khẳng định vị thế của cơ sở đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ đáng tin cậy. Nhóm này hoạt động theo QĐ số 234/QĐ- ĐHH ngày 14/3/2018 và QĐ số 179/QĐ-ĐHH ngày 17/5/2022 về việc ban hành Quy định tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu mạnh ĐHH [[H06.06.07.13](#)], [[H06.06.07.14](#)].

Ngoài ra, trong giai đoạn 2019 - 2024 các kết quả NCKH được một số GV khoa LN tham gia các giải thưởng KHCV của các cấp như: Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế, Giải thưởng Cố đô về Khoa học và Công nghệ. Trong đó có 2 nhóm tác giả được vinh danh và nhận giải khuyến khích [[H06.06.07.15](#)], [[H06.06.07.16](#)]

Công tác quản lý KH&CN được áp dụng thống nhất, triệt để trong toàn Khoa và tuân thủ theo hệ thống văn bản pháp quy về hoạt động KHCV đảm bảo tính công khai, nghiêm túc, công bằng trong việc tuyển chọn đề tài, kiểm tra tiến độ, nghiệm thu đề tài Cấp ĐHH, cấp Trường và SV [[H06.06.07.17](#)]. Các đề tài nghiên cứu của GV, NCV luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng khoa học - Đào tạo của Khoa, Trường thông qua các hoạt động tuyển chọn, kiểm tra tiến độ, nghiệm thu [[H06.06.07.05](#)], [[H06.06.07.18](#)], [[H06.06.07.19](#)], [[H06.06.07.20](#)]. Các kết quả của đề tài được đánh giá qua các hội đồng nghiệm thu sẽ được Trường ra QĐ công nhận kết quả và thông báo cho GV, NCV biết [[H06.06.07.21](#)].

Việc giám sát hoạt động NCKH đã giúp cho đội ngũ GV, NCV của Khoa có kế hoạch cụ thể để đảm bảo thực hiện được định mức giờ chuẩn về NCKH cũng như chất lượng NCKH theo quy định. Việc hoàn thành khối lượng giờ NCKH là một trong những căn cứ quan trọng để cho hầu hết các GV và NCV của Khoa đều được Nhà trường đánh giá ở mức hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt nhiệm vụ và đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến của năm học [[H06.06.07.22](#)], [[H06.06.07.23](#)].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV, NCV khoa LN rất tích cực tham gia nhiều loại hình KHCV khác nhau, gồm: Đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp bộ, cấp nhà nước..., xuất bản giáo

trình, sách chuyên khảo và các bài báo khoa học trong các Tạp chí KH trong nước và quốc tế; nhiều GV sẵn sàng tự túc kinh phí để triển khai thực hiện các đề tài cấp cơ sở trong bối cảnh nguồn ngân sách dành cho NCKH của Trường phân bổ cho khoa LN rất hạn hẹp; một số GV chủ động tìm kiếm, tham gia đấu thầu đề tài NCKH các cấp... Nên hầu hết GV, NCV của Khoa luôn hoàn thành và vượt định mức về giờ NCKH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài NCKH cấp Bộ và đề tài liên kết cấp Tỉnh, cấp Huyện chưa nhiều. Kinh phí dành cho mỗi đề tài NCKH đặc biệt là NCKH cấp trường còn thấp. Số lượng Giáo trình, sách chuyên khảo được xuất bản còn ít; Số lượng nhóm nghiên cứu mạnh còn khiêm tốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập thêm các nhóm nghiên cứu mạnh để tham gia đấu thầu các dự án cấp Nhà nước, cấp Bộ, đề tài liên kết cấp Tỉnh, cấp huyện - Phân bổ thêm kinh phí thực hiện cho các đề tài NCKH cấp Trường - Phân bổ chỉ tiêu về viết Giáo trình, sách chuyên khảo và bài báo quốc tế cho các GV, NCV có trình độ TS trở lên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hội đồng khoa học Khoa - Phòng kế hoạch tài chính (KHTC) - Phòng KH, HTQT, TTTV, Khoa LN 	2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tất cả các GV, NCV đều tham gia hoạt động NCKH để hoàn thành đủ và vượt định mức giờ NCKH theo quy định.	GV, NCV	Từ 2024 trở đi

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV và NCV của Khoa LN có trình độ chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm thực tiễn và năng lực NCKH tốt. Vì vậy, công tác giảng dạy và NCKH của Khoa đã đạt được những thành tích xuất sắc. Trong giảng dạy, đội ngũ GV, NCV của Khoa hoàn thành và vượt định mức giờ giảng theo quy định. Khoa

đã tạo tiếng vang và dấu ấn tốt đẹp về thành tích xuất sắc trong NCKH. Hầu hết GV trong Khoa đều chủ trì hoặc tham gia nhiều đề tài các cấp với nhiều loại hình nghiên cứu. Các GV, NCV đều hoàn thành và vượt định mức số giờ NCKH theo quy định, nhiều GV được khen thưởng về thành tích trong NCKH các cấp như cấp ĐHH, cấp Bộ và cấp Trường. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV, NCV của Khoa và Nhà trường có lộ trình cụ thể, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển đại học nghiên cứu của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 6 có 3 tiêu chí đạt 6/7 điểm, 4 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng CTĐT của các ngành học trong các cơ sở đào tạo đại học nói chung và ngành QLTNR thuộc Khoa LN, trường ĐHNL nói riêng phần lớn phụ thuộc vào nhiều yếu tố: sự nỗ lực của đội ngũ GV và SV; mối quan hệ, sự tương tác giữa người dạy và người học, nội dung CTĐT; cơ sở vật chất phục vụ đào tạo... Ở Khoa LN, để nâng cao chất lượng CTĐT ngành QLTNR nhằm đảm bảo CDR, ngoài những yếu tố vừa đề cập và sự nỗ lực trực tiếp đội ngũ GV thì không thể thiếu sự hỗ trợ của đội ngũ cán bộ nhân viên phục vụ. Đội ngũ nhân viên này là những người làm việc tại văn phòng Khoa, Thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính và các phòng chức năng thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác. Nhà trường cũng như Khoa LN luôn chú trọng và đã có những chính sách để phát triển đội ngũ nhân viên này nhằm hỗ trợ tốt nhất cho đội ngũ GV và SV ngành QLTNR trong quá trình thực hiện các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của khoa. Nhà trường và Khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ, khảo sát mức độ hài lòng của GV khi sử dụng dịch vụ nhằm kiểm soát và nâng cao chất lượng, hiệu quả làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại Thư viện, Phòng thí nghiệm, Hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ nhân viên đóng vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ cho đội ngũ GV và SV thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo, NCKH và hoạt động cộng đồng. Vì vậy, nhà Trường rất quan tâm đến việc phát triển và bồi dưỡng đội ngũ nhân viên không những đủ về số lượng mà chất lượng ngày được nâng cao.

Dựa vào kế hoạch Chiến lược phát triển của Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 (QĐ số 1137/QĐ-ĐHH ngày 12/9/2016) [\[H00.00.00.01\]](#) và giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn 2030 (Nghị quyết số 55/HĐT-ĐHNL ngày 19/8/2022) [\[H07.07.01.02\]](#) và nhằm đáp ứng nguồn nhân lực cho yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác, Trường ĐHNL đã xây dựng bản quy hoạch cán bộ chuyên môn giai đoạn 2015-2020 và định hướng giai đoạn 2021-2025 của Trường và Khoa LN [\[H07.07.01.03\]](#), [\[H07.07.01.04\]](#). Đây là cơ sở quan trọng để Nhà trường thực hiện chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ viên chức của Nhà trường và Khoa, trong đó có đội ngũ nhân viên.

Đặc biệt, các QĐ được phê duyệt: Đề án tái cấu trúc trường ĐHNL (QĐ số 379/QĐ-ĐHH ngày 27/2/2020) [\[H07.07.01.05\]](#), Đề án vị trí việc làm, trường ĐHNL, ĐHH (QĐ số 1500/QĐ-ĐHH ngày 14/10/2020) [\[H07.07.01.06\]](#), Đề án vị trí việc làm Khoa LN [\[H07.07.01.07\]](#), Đề án phát triển Trung tâm thực hành & nghiên cứu lâm nghiệp [\[H07.07.01.08\]](#) và Quy chế tổ chức và hoạt động trường ĐHNL [\[H07.07.01.09\]](#), [\[H07.07.01.10\]](#) là cơ sở quan trọng cho việc quy hoạch, tuyển dụng, luân chuyển, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhân viên của Nhà trường, Khoa LN.

Song song với việc triển khai quy hoạch tuyển dụng đội ngũ nhân viên của trường ở các Khoa cũng như ở các đơn vị được thực hiện theo đúng quy định như đã mô tả và kèm theo các minh chứng cụ thể ở trên, các đơn vị, các Khoa cũng thực hiện các chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhân viên dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường với các chính sách như lương tăng thêm, trả tiền công làm ngoài giờ, phụ cấp độc hại, bảo hộ lao động cho đội ngũ nghiên cứu viên, chế độ khen thưởng hàng năm... [\[H07.07.01.11\]](#) Các chính sách này được thực hiện và điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh, bổ sung theo từng thời kỳ [\[H07.07.01.12\]](#). Dựa trên kết quả bình xét thi đua khen thưởng hàng năm, nhân viên có kết quả làm việc tốt và có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, đáp ứng các tiêu chuẩn trong quy định của nhà trường về nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, viên chức sẽ được xét nâng lương trước thời hạn. [\[H07.07.01.13\]](#), [\[H07.07.01.12\]](#)

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên của Trường được thực hiện nhằm đáp ứng tốt nhất các dịch vụ hỗ trợ cho cán bộ, GV và SV liên quan đến hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã xác định số lượng, tuyển dụng đội ngũ nhân viên của các phòng ban chức năng đảm nhận các nhiệm vụ được giao liên quan đến đào tạo, NCKH và hoạt động cộng đồng chung của trường và các khoa chuyên môn. Phòng ĐT&CTSV với các vị trí như nhân viên xây dựng

kế hoạch, nhân viên quản lý điểm, nhân viên hỗ trợ về các chính sách liên quan đến SV, nhân viên phụ trách hoạt động quảng bá, tuyển sinh; nhân viên quản lý giảng đường,... để đáp ứng nhu cầu thực hiện các hoạt động đào tạo chung của toàn Trường. Để giúp cho cán bộ, GV và SV dễ dàng tiếp cận và tham khảo các tài liệu liên quan đến đào tạo và NCKH, Nhà trường đã quy hoạch các vị trí hỗ trợ tại trung tâm TTTV với vai trò là nhân viên phòng đọc, nhân viên phòng cho mượn sách, nhân viên kỹ thuật về hệ thống công nghệ thông tin,... Bên cạnh đó, Nhà trường đã quy hoạch cho phòng TCHC&CSVC nhân viên chuyên thực hiện các công việc hành chính để giúp cho cán bộ, GV và SV thực hiện được các thủ tục hành chính.... [\[H07.07.01.14\]](#) . Ngoài ra, tùy theo đặc thù của từng khoa chuyên môn, nhà trường sẽ quy hoạch và bố trí đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho thích hợp.

Đội ngũ NV của Trường có đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Tính đến tháng 10/2024, tổng số NV làm việc tại các phòng ban chức năng và Khoa LN hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và hoạt động cộng đồng của Nhà trường có 69 người, trong đó có 10 tiến sĩ, 29 thạc sĩ, 16 đại học, 1 trung cấp và 13 người có trình độ khác. Cụ thể phân bố ở các đơn vị như sau:

Bảng 7.1. Thống kê số lượng đội ngũ nhân viên của các Phòng ban chức năng và Khoa LN, Trường ĐHNL – ĐHH đến tháng 10/2024

TT	Đơn vị	Tổng	TS	Thạc sĩ	Kỹ sư/Cử nhân	Cao đẳng và trung cấp	Sơ cấp	Khác
1	Phòng TC, HC & CSVC	26	2	7	5	1		11
2	Phòng ĐT&CTSV	18	4	9	3			2
3	Phòng KH,HTQT & TTTV	17	3	8	6			
4	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	7	1	4	2			
5	Khoa LN	1		1				
	Tổng	69	10	29	16	1	0	13

Đối với Khoa LN, trước tháng 3 năm 2023 có 1 nhân viên đảm nhận vị trí Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký để giúp cho Khoa thực hiện tốt các công việc có liên quan đến việc đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Khoa. Từ tháng 3 năm 2023 đến nay, do nhân viên này xin nghỉ công tác nên Khoa đã xin ý kiến của lãnh đạo nhà Trường chuyển 1 cán bộ NCV của Khoa sang đảm nhận vị trí là Trợ lý giáo vụ kiêm Thư ký và phụ trách Phòng TN của Khoa [\[H07.07.01.15\]](#). Nhân viên hỗ trợ được chuyển này có trình độ thạc sĩ và có kinh nghiệm làm việc ở Khoa LN được gần 20 năm [\[H07.07.01.16\]](#). Nhân viên này có nhiệm vụ: Phối hợp với Trưởng bộ môn và Ban chủ nhiệm Khoa để xây dựng kế hoạch giảng dạy của năm học; Hỗ trợ cho Ban chủ nhiệm Khoa và Liên chi đoàn Khoa tổ chức các buổi tổng kết năm học, định hướng nghề nghiệp cho SV, đối thoại giữa SV với lãnh đạo Khoa; Soạn thảo các văn bản của khoa đề xuất với Nhà trường để ra QĐ cử GV hướng dẫn tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề và thực tập tốt nghiệp; Phối hợp với các Trưởng bộ môn để phân công cán bộ coi thi theo lịch thi của nhà trường; Thực hiện nhập điểm vào phần mềm quản lý điểm; Chuẩn bị dữ liệu và tham gia các buổi họp đánh giá điểm rèn luyện, họp xét thi đua, khen thưởng và kỷ luật SV và các công việc khác theo sự phân công của Trưởng khoa. Bên cạnh đó nhân viên này còn phụ trách quản lý phòng Thí nghiệm của khoa và chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, mẫu vật cho SV thực hành các môn học do khoa quản lý.

Nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho SV trong quá trình học tập, nhà trường đã thành lập Ban Cố vấn [\[H07.07.01.17\]](#) và cử GV các khoa làm CVHT cho các lớp SV [\[H07.07.01.18\]](#), [\[H07.07.01.19\]](#), [\[H07.07.01.20\]](#). Các GV của Khoa LN được phân công làm CVHT cho các lớp SV thuộc ngành QLTNR đều rất năng nổ, nhiệt tình, có kinh nghiệm quản lý SV và có chuyên môn về lĩnh vực QLTNR. Các CVHT của Khoa đã thực hiện tốt việc tư vấn, hỗ trợ cho SV thực hiện các công việc liên quan để đạt được KQHT và rèn luyện theo mong đợi thông qua nhiều hình thức khác nhau như trao đổi trực tiếp qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ, điện thoại, gửi email, trao đổi qua nhóm zalo...

Nhìn chung, Đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại các phòng ban chức năng của Trường ĐHNL và nhân viên hỗ trợ của Khoa LN đều tuân thủ những “quy định về chế độ làm việc của GV, NCV Trường ĐHNL”, đã được phê duyệt theo QĐ số 566/QĐ-ĐHNL ngày 20/08/2021 [\[H07.07.01.21\]](#) và hàng năm được theo dõi, đánh giá, xếp loại thi đua nhằm đáp ứng tốt cho việc hỗ trợ các hoạt động liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường và Khoa. Điều này thể hiện rõ trong kết quả đánh giá phân loại cán bộ viên chức và người lao

động của Trường ĐHNL, ĐHH hàng năm. Cụ thể, tất cả các nhân viên này đều được đánh giá ở mức hoàn thành tốt hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của năm học [\[H07.07.01.13\]](#)

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên đã được Trường ĐHNL, ĐHH thực hiện tốt, đúng quy định và đảm bảo về số lượng và trình độ nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập ý kiến đánh giá về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên đối với hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng mới chỉ được thực hiện đối với SV thông qua các buổi đối thoại với lãnh đạo khoa và Nhà trường mà chưa được thực hiện đối với GV và cán bộ quản lý. Riêng đối với Khoa LN, phải phân công 1 NCV đảm nhiệm thêm vị trí của nhân viên hỗ trợ (Trợ lý giáo vụ và kiêm Thư ký khoa) từ 1/3/2023 cho đến nay.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Đa dạng hóa hình thức lấy ý kiến đánh giá về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên đối với hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Thực hiện việc lấy ý kiến từ các GV và cán bộ quản lý của Nhà trường để làm cơ sở cho việc điều chỉnh và bổ sung quy hoạch đội ngũ nhân viên của Trường ĐHNL, ĐHH. - Tuyển dụng bổ sung 1 nhân viên hỗ trợ cho Khoa LN làm nhiệm vụ Trợ lý giáo vụ và kiêm thư ký khoa 	Phòng TCHC&CSVC Khoa LN	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên để đáp ứng tốt cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường và của Khoa.	Phòng TCHC&CSVC Khoa LN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm,

điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa LN luôn coi trọng đội ngũ nhân viên, do vậy việc tuyển dụng, lựa chọn đội ngũ nhân viên đảm bảo chất lượng để bổ nhiệm, điều chuyển được tiến hành chặt chẽ và công khai nhằm đáp ứng tốt nhất cho việc hỗ trợ các công việc liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các quy định và tiêu chí về việc tuyển chọn nhân viên được Nhà trường và Khoa xác định rõ ràng theo quy định tuyển dụng viên chức hợp đồng lao động do Trường ban hành [\[H07.07.02.04\]](#), [\[H07.07.02.05\]](#), [\[H07.07.02.06\]](#) và đúng theo những quy định của ĐHH [\[H07.07.02.04\]](#), [\[H07.07.02.05\]](#). trong đó nêu rõ các điều kiện của người được tuyển dụng cho từng mã ngạch cụ thể, nhấn mạnh điều kiện về chuyên môn, nghiệp vụ... Về cơ bản, ứng viên tuyển dụng vào vị trí chuyên viên của Nhà trường và nhân viên hỗ trợ của Khoa phải đáp ứng được các quy định chung như: phải đủ 18 tuổi trở lên đến 40 tuổi; có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam; có lý lịch rõ ràng; có đủ sức khỏe để thực hiện công việc,... Bên cạnh đó, các ứng viên còn phải đáp ứng được các tiêu chuẩn riêng cho vị trí chuyên viên như phải có bằng đại học trở lên và ngành đào tạo phải phù hợp với yêu cầu công việc cần tuyển dụng; có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ A2 tiếng Anh trở lên; có trình độ tin học văn phòng trở lên.

Bên cạnh việc tuyển mới, nhằm đảm bảo theo Đề án vị trí việc làm năm 2020 [\[H07.07.02.06\]](#) và Đề án tái cấu trúc trường ĐHNL, ĐHH năm 2020 [\[H07.07.02.07\]](#), Nhà trường đã tiến hành điều chuyển nhân sự trong nội bộ của Trường. Nhìn chung, năm 2020 (sau khi Tái cấu trúc trường) đến nay tình hình nhân sự liên quan đến nhân viên phục vụ CTĐT không có biến động nhiều, hầu như không tuyển dụng mới mà chỉ điều chuyển từ phòng này sang phòng khác cho phù hợp với các Đề án vị trí việc làm và Tái cấu trúc của Trường.

Đội ngũ nhân viên có đủ tiêu chuẩn quy định và yêu cầu về phẩm chất, năng lực, đáp ứng được từng vị trí quản lý cụ thể sẽ được xem xét quy hoạch, bổ nhiệm vào các chức vụ quản lý. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị do Bộ GD &ĐT ban hành [\[H07.07.02.08\]](#) và hướng dẫn thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ trưởng, phó trưởng các đơn vị trực thuộc Trường ĐHN, ĐHH [\[H07.07.02.09\]](#).

Từ năm 2020 đến tháng 10 năm 2024, Nhà trường đã điều chuyển 05 chuyên viên hỗ trợ tại các phòng chức năng và bổ nhiệm 03 chuyên viên giữ chức

vụ trưởng, phó phòng. Điều đó tạo động lực cho đội ngũ nhân viên phấn đấu, đồng thời tạo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý.

Việc lập kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên được Trường quan tâm và thực hiện tốt. Kế hoạch tuyển dụng hàng năm được Trường xây dựng từ đề xuất của các đơn vị trực thuộc trên cơ sở nhu cầu công việc, số lượng CBVC và lao động hợp đồng; số lượng nhân viên của các đơn vị theo quy hoạch chiến lược, đề án vị trí việc làm của Trường [H07.07.02.06] và Khoa [H07.07.02.10] để lựa chọn ra đội ngũ nhân viên phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ của Nhà trường [H07.07.02.11]

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Nhà trường công bố công khai thông qua công văn, thông báo tuyển dụng trên trang web của Trường, trong các cuộc họp khoa, trường, đồng thời niêm yết tại phòng TCHC&CSV [H07.07.02.12]. Số lượng đội ngũ nhân viên được tuyển dụng, bổ nhiệm hàng năm được đưa vào báo cáo tình hình nhân sự của Nhà trường và phổ biến công khai cho đội ngũ GV, nhân viên trong trường được biết thông qua hội nghị CBVC hàng năm [H07.07.02.13].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn cán bộ nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển của Trường và Khoa LN được quy định rõ ràng, chặt chẽ và được công bố công khai đến toàn thể cán bộ, viên chức và lao động của Nhà trường cũng như đến toàn xã hội thông qua nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển của Trường ĐHNL, ĐHH chưa được thực hiện qua trang Facebook của Nhà trường, nơi có rất nhiều người truy cập và theo dõi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Công bố công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ GV để bổ nhiệm và điều chuyển trên trang Facebook của Nhà trường	Phòng TC,HC & CVSC và Bộ phận TTTV	Từ năm 2024

2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện tốt hơn nữa công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ nhân viên theo quy định hiện hành của Trường.	Phòng TC,HC & CVSC và Khoa LN	Tại thời điểm Trường có nhu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển
---	--------------------	--	-------------------------------	---

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. *Mô tả hiện trạng*

Để góp phần nâng cao chất lượng trong CTĐT, bên cạnh đội ngũ GV có năng lực, trình độ chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH thì cần phải có đội ngũ nhân viên phục vụ có đủ năng lực, trình độ chuyên môn phù hợp để hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và hoạt động cộng đồng. Vì vậy, công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong Chiến lược phát triển của trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến 2030 theo QĐ số 1137/QĐ-ĐHH ngày 12/9/2016 [\[H07.07.03.01\]](#).

Thông thường năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng được nhà Trường ban hành trong các QĐ về Quy định tuyển dụng viên chức và hợp đồng lao động trường ĐHNL như QĐ số 572/QĐ-ĐHNL ngày 12/8/2014 [\[H07.07.03.02\]](#), QĐ số 1018/QĐ-ĐHNL ngày 14/11/2016 [\[H07.07.03.03\]](#), và QĐ số 1062/QĐ-ĐHNL ngày 21/9/2017 [\[H07.07.03.04\]](#), đồng thời phải tuân thủ theo những Quy định tuyển dụng viên chức trong ĐHH được ban hành trong QĐ số 393/QĐ-ĐHH ngày 06/4/2016 [\[H07.07.03.05\]](#) và QĐ số 1113/QĐ-ĐHH ngày 24/8/2018 [\[H07.07.03.06\]](#). Trong quá trình hoạt động, làm việc tại Khoa cũng như tại các phòng ban chức năng của Trường năng lực của đội ngũ nhân viên tiếp tục được đánh giá, phân loại hàng năm.

Vào cuối mỗi năm học, đội ngũ nhân viên của Khoa LN, các phòng chức năng: TTTT & thư viện, phòng ĐT&CTSV, viện nghiên cứu,... được đánh giá phân loại nhằm làm rõ những ưu điểm, hạn chế, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Quy trình đánh giá đội ngũ nhân viên được thống nhất trong toàn Trường theo các hướng dẫn/quy định chung được ban hành, cụ thể: QĐ số 1020/QĐ-ĐHNL ngày 1/12/2015 về "Tiêu chí và quy trình xét thi đua khen thưởng

trường ĐHNL, ĐHH" [\[H07.07.03.07\]](#), QĐ số 430/QĐ-ĐHNL ngày 5/6/2019 về "Quy định đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động của trường ĐHNL, ĐHH" [\[H07.07.03.08\]](#), Công văn số 1134/ĐHH-TCCB ngày 28/7/2020 về "Hướng dẫn đánh giá, phân loại công chức, viên chức và người lao động năm học 2019 – 2020 của ĐHH" [\[H07.07.03.09\]](#), và Công văn số 322/ĐHNL-TCHC&CSVC ngày 24/6/2022 về "Hướng dẫn đánh giá, xếp loại đơn vị, công chức, viên chức và người lao động năm 2022 của trường ĐHNL" [\[H07.07.03.10\]](#). Trên cơ sở đó, việc đánh giá đội ngũ GV và đội ngũ nhân viên của Khoa được thực hiện theo các bước bao gồm: (1) Cá nhân làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao và làm phiếu chấm điểm, thang điểm đánh giá phân loại cán bộ viên chức; (2) Cá nhân trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp bộ môn để mọi người đóng góp ý kiến; (3) Bộ môn tập hợp đánh giá cán bộ viên chức theo bộ môn; (4) Hội đồng thi đua khen thưởng của Khoa họp và đánh giá cán bộ, làm biên bản gửi lên Hội đồng thi đua khen thưởng của Trường; (5) Hội đồng thi đua khen thưởng của trường họp và ra QĐ đánh giá, phân loại cán bộ viên chức trong toàn Trường [\[H07.07.03.11\]](#), [\[H07.07.03.12\]](#), [\[H07.07.03.13\]](#), [\[H07.07.03.14\]](#), [\[H07.07.03.15\]](#). Trên cơ sở đánh giá phân loại, những nhân viên có thành tích tốt được xem xét xếp loại thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ...) [\[H07.07.03.15\]](#) và đề nghị các cấp khen thưởng (giấy khen của Hiệu trưởng trường ĐHNL, giấy khen của Giám đốc ĐHH...) [\[H07.07.03.16\]](#). Các kết quả đánh giá, xếp loại thi đua và khen thưởng đều được công khai trong các hội nghị CNVC & người lao động hàng năm ca Trường [\[H07.07.03.17\]](#).

Năng lực của cán bộ viên chức (GV và đội ngũ nhân viên) là đảng viên còn phải được đánh giá, phân loại đảng viên và xét khen thưởng qua Chi bộ và Đảng bộ Trường hàng năm; những nhân viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao và có nhiều đóng góp cho Khoa, chi bộ được xem xét để Đảng ủy trường khen thưởng [\[H07.07.03.18\]](#)

Bên cạnh việc đánh giá, phân loại viên chức hàng năm, Nhà trường còn tổ chức Đối thoại giữa Hiệu trưởng với đội ngũ nhân viên để kịp thời nắm bắt được những nhu cầu, nguyện vọng, những khó khăn của đội ngũ nhân viên để có giải pháp hỗ trợ, bồi dưỡng thỏa đáng góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả công việc hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và hoạt động cộng đồng của Khoa và Trường [\[H07.07.03.19\]](#) [\[H07.07.03.00\]](#).

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá hàng năm, đảm bảo công bằng, công khai và phù hợp với quy định về đánh giá phân loại, thi đua khen thưởng của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường cũng như Khoa LN chưa có nhiều chế độ khuyến khích đội ngũ nhân viên trong quá trình thực hiện công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Có chính sách khuyến khích đội ngũ nhân viên trong quá trình thực hiện công việc	Phòng TC,HC & CSVC và Khoa LN	Năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện việc đánh giá phân loại đội ngũ cán bộ nhân viên chính xác, phù hợp, đảm bảo tạo động cơ phấn đấu cho cán bộ nhân viên	Phòng TCHC&CSVC và Khoa LN	Năm 2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 7.4. *Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.*

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức của Nhà trường. Đây là điều kiện tiên quyết để Nhà trường có thể đứng vững và thực hiện thành công nhiệm vụ đào tạo CTĐT ngành QLTNR, đồng thời thể hiện vị thế của Nhà trường trong khu vực miền Trung và Tây Nguyên cũng như cả nước, quốc tế. Vì vậy, công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch theo các quy định về đào tạo, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ đảm bảo chuẩn chức danh. Dựa vào kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thì đội ngũ nhân viên có đơn đăng ký các khóa đào tạo theo đúng quy định của Nhà trường [\[H07.07.04.01\]](#). Quy chế về việc đào tạo và phát triển chuyên môn,

nghiệp vụ của nhân viên được cũng được Nhà trường rà soát, cử đi đào tạo [\[H07.07.04.02\]](#).

Hàng năm, công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên được thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch [\[H07.07.04.03\]](#), [\[H07.07.04.04\]](#). Kế hoạch này được xây dựng dựa trên cơ sở chính sách của Nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ [\[H07.07.04.05\]](#). Ngay từ đầu nhiệm kỳ, Trường đã có quy hoạch cán bộ chuyên môn cho từng giai đoạn 2019 – 2021 của Giám đốc ĐHH [\[H07.07.04.05\]](#), Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐHNL giai đoạn 2020-2025 [\[H07.07.04.06\]](#) và quy hoạch các bộ Khoa LN [\[H07.07.04.07\]](#) nhằm giúp cho đội ngũ nhân viên có kế hoạch cụ thể và mục tiêu để phấn đấu. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường và Khoa LN còn tiến hành đối thoại trực tiếp giữa SV ngành QLTNR với Trưởng Khoa LN, SV với Hiệu trưởng Nhà trường trong đó có khảo sát mức độ hài lòng của người học về các hoạt động hỗ trợ phát triển chuyên môn, đào tạo của Trường [\[H07.07.04.08\]](#) và của Khoa LN [\[H07.07.04.09\]](#).

Dựa trên kế hoạch triển khai đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ hàng năm cho đội ngũ nhân viên thì các kế hoạch được triển khai đúng theo quy định của Nhà trường và quyền lợi, trách nhiệm của đội ngũ nhân viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ [\[H07.07.04.02\]](#). Cá nhân có trách nhiệm báo cáo tình hình và kết quả tham gia bồi dưỡng của các cán bộ trong đơn vị mình [\[H07.07.04.10\]](#). Các kết quả này luôn được Nhà Trường và Khoa LN tạo điều kiện và khuyến khích cho cán bộ nhân viên được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ tại QĐ số 328/QĐ-ĐHNL ngày 27/05/2024 [\[H07.07.04.11\]](#) hay tờ trình của đội ngũ nhân viên xin hỗ trợ học phí đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ [\[H07.07.04.12\]](#). Các kết quả đào tạo được đội ngũ nhân viên báo cáo sau khi hoàn thành các khóa học đào tạo ngắn hạn hoặc học sau đại học để họ có cơ hội phát triển chuyên môn nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [\[H07.07.04.10\]](#), [\[H07.07.04.13\]](#).

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

3. Điểm tồn tại

Số lượng cán bộ phục vụ được chuyển bậc, chuyển ngạch còn hạn chế do số đợt tổ chức xét và thi thăng hạng ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức các lớp bồi dưỡng đào tạo về nâng cao trình độ chuyên môn, nâng ngạch, nâng bậc để cán bộ nhân viên có cơ hội được tham gia khi đủ điều kiện và theo quy hoạch cán bộ của Trường	Phòng TCHC&CSVC, Khoa LN	2025
2	Phát huy điểm mạnh	-Động viên, khuyến khích và tạo điều kiện để đội ngũ nhân viên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để phục vụ tốt hơn cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	Phòng TCHC&CSVC, Khoa LN	2025

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên vị trí việc làm đã được Nhà trường phê duyệt [\[H07.07.05.01\]](#), Nhà trường đã xây dựng được hệ thống văn bản quy định về chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn và chế độ làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng; trong đó đã thể hiện tính đặc thù cho từng vị trí công việc như: Ban giám hiệu Nhà trường, Cán bộ quản lý khối phòng ban, Khoa, Viện trực thuộc Trường; Bộ môn, Trung tâm Thực hành và Nghiên cứu Lâm nghiệp Hương Vân; và thư ký khoa (NCV kiêm nhiệm) [\[H07.07.05.02\]](#), đồng thời Nhà trường ban hành khối lượng, định mức công việc của từng nhân viên [\[H07.07.05.03\]](#) và kế hoạch công tác quản lý và làm việc của Nhà trường [\[H07.07.05.04\]](#). Ở cấp Khoa có vị trí làm việc của Trợ lý giáo vụ khoa/thư ký khoa được Ban chủ nhiệm Khoa phân công công việc theo kế hoạch

[\[H07.07.05.05\]](#) và Nhà trường cũng ban hành Quy định cho người làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành, tiếp cận nghề, rèn nghề, thực tế nghề nghiệp [\[H07.07.05.06\]](#). Các quy trình giải quyết công việc được quy định cụ thể nhân viên phụ trách trực tiếp giải quyết được công khai và hướng dẫn [\[H07.07.05.07\]](#) và ban hành các quy định về chế độ khen thưởng, công nhận cho cán bộ nhân viên [\[H07.07.05.08\]](#). Việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên của Trường ĐHNL, ĐHH được thực hiện nghiêm túc thông qua sự đánh giá của Trưởng khoa và Trưởng các phòng ban chức năng thực hiện quản lý trực tiếp đối với nhân viên. Bên cạnh đó, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên còn được thực hiện bởi bộ phận thanh tra pháp chế trực thuộc phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC của Nhà trường.

Hàng năm Nhà trường có báo cáo và kế hoạch triển khai công việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc. Các công việc được đánh giá những khối lượng công việc của các đơn vị thực hiện trong năm qua và đưa ra các giải pháp thực hiện [\[H07.07.05.09\]](#). Các công việc của đội ngũ nhân viên được triển khai, theo dõi và đánh giá theo đúng quy định. Các kết quả này được thể hiện bằng việc các báo cáo công việc hàng tháng, hàng quý trong đó có mô tả các công việc đã làm, và kế hoạch hoạt động cho tháng tới.

Đồng thời, vào cuối năm học Khoa LN và các phòng chức năng của Nhà trường đều thực hiện đánh giá kết quả thực hiện công việc của đội ngũ nhân viên đang quản lý theo quy định và tiến hành bình xét thi đua, khen thưởng theo các tiêu chí và quy trình do Trường ĐHNL, ĐHH quy định, sau đó chuyển kết quả lên Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường để tiếp tục phân loại và đánh giá đối với nhân viên [\[H07.07.05.10\]](#).

Bảng 7.1. Công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng nhân viên qua các giai đoạn

Kết quả đánh giá, xếp loại nhân viên	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	57	57	55
Hoàn thành tốt nhiệm vụ	33	34	30
Hoàn thành nhiệm vụ	2	2	4
Không hoàn thành nhiệm vụ	1	1	0

Bảng 7.2. Công nhận danh hiệu thi đua của nhân viên qua các giai đoạn

Kết quả đánh giá, xếp loại nhân viên	2020-2021	2021-2022	2022-2023
---	------------------	------------------	------------------

Lao động tiên tiến	98	93	89
Chiến sĩ thi đua cơ sở	15	16	14
Giấy khen của Hiệu trưởng	10	9	10

Theo kết quả đánh giá, phân loại của Trường ĐHNL, ĐHH cho thấy, đội ngũ nhân viên của Nhà trường nói chung và của Khoa LN nói riêng đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và giấy khen của Hiệu trưởng [\[H07.07.05.11\]](#), [\[H07.07.05.12\]](#).

Ở cấp Trường, các nhân viên thực hiện có kế hoạch một cách cụ thể về khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành các công việc theo định kỳ. Các kết quả này được thể hiện bằng báo cáo công việc làm được hàng tháng và kế hoạch công việc cụ thể tháng tiếp theo [\[H07.07.05.13\]](#), tương tự như vậy là kế báo cáo quý và những đề xuất các hoạt động [\[H07.07.05.14\]](#), [\[H07.07.05.15\]](#), [\[H07.07.05.16\]](#), [\[H07.07.05.17\]](#). Vào cuối năm học: nhân viên thực hiện báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động.... Quy trình giải quyết công việc của Trường được công khai, hướng dẫn theo dõi thuận lợi ở trang dịch vụ công của Trường [\[H07.07.05.08\]](#). Điều này thuận lợi cho việc theo dõi, giám sát và tạo động lực hỗ trợ cho việc đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng theo đúng quy trình quy định cụ thể đơn vị thực hiện/người phụ trách, thời hạn giải quyết. Ở cấp Khoa, từ năm học 2023 đến nay, NCV kiêm nhiệm được thay thế kiêm nhiệm thư ký khoa/Trợ lý giáo vụ nên khối lượng công việc, tiến độ, thời gian hoàn thành đã thể hiện bằng kết quả hoàn thành công việc với định mức 60 GCGD, 600 GCNC và 980 GCK và được bình xét thi đua khen thưởng của nhân viên theo quy định của Nhà trường [\[H07.07.05.18\]](#).

Khi xây dựng các quy định về “Tiêu chí và quy trình bình xét thi đua- khen thưởng Trường ĐHNL – ĐHH” thì đơn vị soạn thảo có gửi lấy ý kiến toàn thể viên chức lao động trong toàn khoa và Nhà trường. Công việc này được Khoa triển khai việc góp ý các quy định, đúng thời gian, nghiêm túc và hiệu quả [\[H07.07.05.19\]](#)

Các kết quả công việc của nhân viên được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được nhân viên đánh giá hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền. Các kết quả thi đua khen thưởng được Nhà trường trả tiền thu nhập tăng thêm cho đội ngũ NV vào Tết nguyên đán, điều này đã tạo động lực cho đội ngũ NV phấn đấu và nâng cao hiệu quả trong công việc. Đến Ban giám Hiệu Nhà trường, Công đoàn Trường,

Ban chủ nhiệm Khoa LN, Ban chấp hành công đoàn Khoa LN chưa nhận được ý kiến phản hồi nào về kết quả của của nhân viên, thư ký Khoa về việc không đồng ý với kết quả đánh giá phân loại viên chức và bình xét thi đua, khen thưởng của Khoa và Nhà trường. Đồng thời nhà Trường đã khảo sát ý kiến phản hồi của GV về việc phục vụ giảng dạy của nhân viên ở Trường và khoa [\[H07.07.05.20\]](#).

2. Điểm mạnh

Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng và được thực hiện công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và Khoa LN.

3. Điểm tồn tại

Do chưa có các tiêu chí cụ thể để xác định khối lượng công việc đã thực hiện dành riêng cho đội ngũ nhân viên nên các nhân viên rất khó đạt được các danh hiệu thi đua cấp cao. Ngoài ra, từ tháng 2 năm 2023 nhân viên Trợ lý giáo vụ đã xin thôi việc tại Khoa LN, do đó, hiện tại công việc do NCV kiêm nhiệm đảm nhận dẫn đến sự thiếu hụt nhân lực và chuyên môn thư ký của Khoa LN.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường nên xây dựng các tiêu chí cụ thể để xác định khối lượng công việc đã thực hiện của đội ngũ nhân viên để làm căn cứ cho việc bình xét chính xác các danh hiệu thi đua cấp cao đối với đội ngũ nhân viên. Nhà trường, Khoa tuyển dụng 01 thư ký/Trợ lý giáo vụ Khoa LN	Phòng TC,HC & CSVC, Khoa LN	Năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ nhân viên nhằm khuyến khích họ nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.	Khoa LN, Trường ĐHNL	Năm 2025

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Từ tháng 2 năm 2023 trở về trước, Đội ngũ nhân viên của khoa LN có 1 người đảm nhận Trợ lý giáo vụ và kiêm Thư ký Khoa, từ 1/3/2023 nhân viên này xin thôi việc tại Khoa LN, nên Khoa đã chuyển 1 cán bộ NCV phụ trách

Phòng TN của Khoa sang kiêm nhiệm thêm công việc của Trợ lý giáo vụ và thư ký của Khoa cho đến nay. Cán bộ được chuyển chuyên này có trình độ thạc sĩ và có năng lực tốt trong thực hiện công việc. Ngoài Khoa, trường ĐHNL có đội ngũ nhân viên tại các phòng ban chức năng, trung tâm, viện nghiên cứu đều có chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực tốt. Qua đó đã hỗ trợ rất hiệu quả cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên của Khoa, trường được tuyển dụng một cách nghiêm túc, công khai, minh bạch đúng nội quy quy định trong tuyển dụng của trường ĐHNL, của ĐHH. Quá trình làm việc được khuyến khích nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời cũng được theo dõi, giám sát và có chính sách phân loại, xét thi đua khen thưởng kịp thời. Để đội ngũ nhân viên phát huy tốt vai trò hơn nữa trong công tác đào tạo và NCKH, phục vụ cộng đồng, Trường và Khoa tiếp tục nghiên cứu các chế độ, chính sách hợp lý nhằm động viên, khuyến khích đội ngũ nhân viên trong quá trình thực hiện công việc. Thường xuyên lấy ý kiến đánh giá nhận xét của các bên liên quan đối với đội ngũ nhân viên để có những định hướng đúng đắn trong tuyển dụng, sử dụng hiệu quả đội ngũ nhân viên.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí cho thấy có 4 tiêu chí của tiêu chuẩn 7 đạt mức 5/7 điểm và 1 tiêu chí đạt 6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trước khi thảo luận về việc hỗ trợ người học, việc xác định người học tiềm năng của ngành QLTNR là một yếu tố quan trọng để quyết định khu vực quảng bá tuyển sinh hiệu quả cho ngành. Vì thế, Khoa LN luôn đầu tư thời gian để phân tích đối tượng và khu vực tuyển sinh trước mỗi mùa tuyển sinh. Cũng nhờ đó mà các hoạt động quảng bá tuyển sinh hàng năm của Khoa đã được thực hiện theo hướng đi phù hợp với những thay đổi của bối cảnh và nhu cầu thị trường lao động. Bên cạnh đó, lấy người học làm trung tâm là nguyên tắc then chốt của quá trình dạy và học của GV và SV ngành QLTNR thuộc Khoa LN. Hơn thế nữa, Khoa LN xác định chất lượng người học là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của Khoa trong đào tạo và NCKH. Vì vậy, sau khi trúng tuyển vào ngành QLTNR, SV được bố trí các CVHT phù hợp, và được tư vấn ngay từ buổi đầu tiên nhập học để có thể xây dựng được tiến trình học tập phù hợp với năng lực tài chính và quỹ thời gian của mình.

Bên cạnh định hướng nghề nghiệp và học tập, Nhà trường và Khoa LN đã thông qua các hiệp hội trong trường như Hội sinh viên, Đoàn thanh niên và các câu lạc bộ để tạo ra các sân chơi bổ ích cho người học có thể học tập, rèn luyện

các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm, và rèn luyện sức khỏe. Người học có cơ hội tham gia các hoạt động ngoại khóa, thiện nguyện, các giải thi đấu thể thao, các cuộc thi văn nghệ, các buổi giao lưu với các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng, và tham gia ngày hội việc làm,... Thông qua những hoạt động như vậy, người học xác định được những năng khiếu, năng lực tiềm ẩn của bản thân, để phát huy tối đa khả năng hội nhập của mình. Ngoài ra, người học có nhiều cơ hội để tìm hiểu mình muốn gì và cần được hỗ trợ gì để đạt được các mong ước nghề nghiệp trong tương lai.

Nhà trường và Khoa LN luôn nhận thức được rằng hỗ trợ người học ngành QLTNR là một hoạt động quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH cũng như khẳng định uy tín, chất lượng của Nhà trường và Khoa.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Là đơn vị trực thuộc ĐHH, Trường ĐHNL luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh cho tất cả các ngành đào tạo trong đó có ngành QLTNR. Trong giai đoạn 2019-2024, chính sách tuyển sinh của Nhà trường nói chung và của Khoa LN nói riêng được xác định rõ ràng và được thực hiện theo các văn bản quy định về Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ GD&ĐT như TT số 05/2017/TT-BGDĐT [\[H08.08.01.01\]](#), TT số 09/2020/TT-BGDĐT [\[H08.08.01.02\]](#) và TT số 08/2022/TT-BGDĐT [\[H08.08.01.03\]](#). Hàng năm, trên cơ sở quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn của ĐHH, Khoa LN và Trường ĐHNL, ĐHH tiến hành xây dựng đề án tuyển sinh ngành QLTNR để tổng hợp chung vào đề án tuyển sinh của ĐHH [\[H08.08.01.04\]](#), [\[H08.08.01.05\]](#), [\[H08.08.01.06\]](#), [\[H08.08.01.07\]](#), [\[H08.08.01.08\]](#), [\[H08.08.01.09\]](#), [\[H08.08.01.10\]](#). Trong đó quy định đối tượng, điều kiện tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển và chỉ tiêu dự kiến theo các phương thức xét tuyển theo từng ngành học. Chính sách tuyển sinh ngành QLTNR được xây dựng dựa trên ý kiến đóng góp của GV trong Khoa thông qua các cuộc họp Khoa và Hội nghị quảng bá tuyển sinh của Khoa [\[H08.08.01.11\]](#). Trên cơ sở định hướng/lộ trình chung tại hội nghị Quảng bá tuyển sinh, các bộ môn hoàn toàn chủ động xây dựng Phương án tuyển sinh, triển khai đúng tiến độ và đạt hiệu quả trên địa bàn đã được phân công [\[H08.08.01.11\]](#).

Cùng với sự thay đổi của việc thi tốt nghiệp THPT, chính sách tuyển sinh của ngành QLTNR được xác định rõ ràng và được cập nhật qua các năm. Từ năm 2017, bên cạnh việc sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển,

Nhà trường đã bổ sung thêm hình thức xét tuyển bằng học bạ để tuyển sinh cho ngành QLTNR [\[H08.08.01.04\]](#). Theo đó từ năm 2019 đến năm 2024, mỗi năm ngành QLTNR có từ 20-35 chỉ tiêu tuyển sinh bằng phương thức xét tuyển bằng học bạ [\[H08.08.01.09\]](#).

Từ năm 2016, công tác tư vấn tuyển sinh đã được triển khai đồng bộ và đầy đủ hơn. Trường đã tạo website riêng về công tác tuyển sinh, tạo nhóm email TVTS, hotline, fanpage. Đã quảng bá thông tin tuyển sinh của trường thông qua lịch, tờ rơi đến gia đình, địa phương thí sinh, SV đang học tại trường; tham gia ngày hội TVTS-HN của Bộ GD&ĐT và các báo tại các địa phương; tham gia ngày hội TVTS-HN do ĐHH tổ chức, tham gia ban TVTS-HN trực tiếp tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh từ Nghệ An đến Quảng Ngãi [\[H08.08.01.12\]](#).

Các thông tin chi tiết về chính sách tuyển sinh của ngành QLTNR được công bố công khai trên trang Web của ĐHH [\[H08.08.01.13\]](#), trên trang Web của Trường ĐHNL, ĐHH [\[H08.08.01.14\]](#) và trên trang Web của Khoa LN [\[H08.08.01.15\]](#). Bên cạnh đó, các thông tin này còn được công bố công khai trong các tờ rơi quảng bá tuyển sinh do Trường ĐHNL và Khoa LN phát cho thí sinh, phụ huynh và những người quan tâm nắm rõ thông tin [\[H08.08.01.09\]](#), [\[H08.08.01.10\]](#), [\[H08.08.01.16\]](#), [\[H08.08.01.17\]](#).

Với thực trạng số lượng SV đầu vào Khoa LN nói chung và ngành QLTNR nói riêng. Từ năm 2022 cho đến nay, Khoa LN đã có chính sách hỗ trợ SV bằng việc lập quỹ khuyến học để tặng học bổng cho tân SV với mức 5 triệu đồng/1 SV nhập học. Đặc biệt nguồn học bổng này chủ yếu kêu gọi từ sự hỗ trợ của mạnh thường quân và đóng góp của GV Khoa LN [\[H08.08.01.18\]](#). Chính sách này được đăng tải công khai trên trang Web của khoa và tờ rơi quảng bá tuyển sinh [\[H08.08.01.10\]](#), [\[H08.08.01.17\]](#). Khoa LN đã cập nhật các phương thức quảng bá tuyển sinh để tăng hiệu quả truyền tải các chính sách tuyển sinh bằng việc đa dạng các phương thức quảng bá tuyển sinh từ trực tiếp tại các trường THPT đến thông qua các kênh mạng xã hội như Facebook, Zalo... Chi đoàn CBGV đã phối hợp và chủ động rất nhiều trong công tác tuyển sinh cũng như tổ chức Ngày hội việc làm thường niên tại Khoa, giúp các em SV năng động trong việc chuẩn bị các hồ sơ xin việc, phỏng vấn và nhiều SV đã được nhận vào làm việc sau buổi tuyển dụng trực tiếp tại Khoa như trên [\[H08.08.01.19\]](#). Với chính sách tuyển sinh này, số lượng SV nhập học vào ngành QLTNR đã tăng rõ rệt trong năm vừa qua, từ 0 SV nhập học năm học 2022-2023 đã tăng lên 63 SV nhập học ngành QLTNR hệ chính quy vào năm học 2023-2024 bao gồm cả hệ liên thông và VB2 chính quy (Bảng 8.1).

Để lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về chính sách tuyển sinh, Trường ĐHNL tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh với sự tham gia của lãnh đạo nhà Trường, lãnh đạo các Khoa, phòng chức năng, trợ lý giáo vụ các khoa, ban thường vụ Đoàn trường, Hội sinh viên, bí thư các liên chi đoàn và nhóm thường trực tư vấn tuyển sinh [H08.08.01.20]. Hội nghị đã lắng nghe báo cáo của các đơn vị về công tác tuyển sinh giai đoạn 2016-2019 [H08.08.01.12] và hàng năm từ 2020-2023 [H08.08.01.21], [H08.08.01.22], [H08.08.01.23]. Sau khi nghe các báo cáo đánh giá, các đại biểu tham dự đã thảo luận về những kết quả, khó khăn của công tác tuyển sinh và đề xuất chính sách tuyển sinh cho các năm tiếp theo. Đặc biệt, báo cáo công tác tuyển sinh giai đoạn 2016-2019 đã có những phân tích về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Đề án, chương trình hành động của Bộ, Ngành liên quan; Quy chế thi, xét tuyển ĐH&CD của Bộ GD&ĐT. Từ đó phân tích những thuận lợi và khó khăn, thách thức trong tuyển sinh ĐH&CD của trường giai đoạn 2016-2019 nhằm đề xuất chính sách tuyển sinh đến năm 2023 [H08.08.01.12].

Ngoài việc lấy ý kiến của đại diện các phòng ban, đơn vị trong Trường về chính sách tuyển sinh, hàng năm Trường ĐHNL đều thực hiện đánh giá công tác tuyển sinh bằng việc lấy ý kiến của tân SV nhập học. Các nội dung lấy ý kiến gồm nguồn thông tin QBTS của tân SV nhận được (internet, bạn bè, từ trường THPT), lý do lựa chọn đăng ký xét tuyển vào trường, tỷ lệ SV là học sinh của các trường THPT trên địa bàn tỉnh, ... Căn cứ vào các dữ liệu này, Nhà trường sẽ có những định hướng để đưa ra các chính sách tuyển sinh phù hợp cho các năm tiếp theo [H08.08.01.12], [H08.08.01.21], [H08.08.01.22], [H08.08.01.23].

Đối với Khoa LN, ngoài việc dựa vào kết quả đánh giá chung của Trường, việc xây dựng phương án và đưa ra các chính sách tuyển sinh ngành QLTNR còn dựa vào ý kiến đóng góp của cán bộ GV thông qua các cuộc họp khoa, tổ chuyên môn và hội nghị quảng bá tuyển sinh của khoa [H08.08.01.11].

Ngoài ra, Nhà Trường và Khoa LN cũng đã tổ chức các buổi làm việc trực tiếp giữa lãnh đạo Nhà trường, đại diện Khoa với các cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương tại một số tỉnh tiềm năng [H08.08.01.24], [H08.08.01.25], [H08.08.01.26]. Thông qua các buổi làm việc này, Trường và đặc biệt là Khoa LN đã xác định được nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của các cơ quan, tổ chức và chính quyền địa phương [H08.08.01.27]. Bên cạnh đó, đại diện lãnh đạo khoa cùng với đoàn công tác của Trường ĐHNL đã làm việc với các Trường cao đẳng, phân viện trường đại học để trao đổi về các chính sách quảng tuyển sinh, từ đó liên kết đào tạo hệ liên thông cao đẳng lên đại học, đồng

thời tìm hiểu về nhu cầu đào tạo ở địa phương [\[H08.08.01.26\]](#), [\[H08.08.01.28\]](#). Từ các buổi làm việc với các cơ quan, chính quyền địa phương, trường cao đẳng, phân viện đại học, Nhà Trường và đặc biệt Khoa LN đã rà soát bổ sung các chính sách tuyển sinh ngành QLTNR phù hợp với thực tiễn. Cụ thể Khoa LN đã có chính sách nhằm đẩy mạnh công tác tuyển sinh đối với hệ liên thông cao đẳng lên đại học, văn bằng 2 hệ chính quy ngành QLTNR [\[H08.08.01.29\]](#), [\[H08.08.01.30\]](#).

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh ngành QLTNR được xác định rõ ràng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Các thông tin về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức tuyển sinh và tổ hợp các môn xét tuyển của ngành QLTNR được cập nhật và được công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau. Chính sách hỗ trợ học bổng cho tân SV đã mang lại hiệu quả cho công tác tuyển sinh, số lượng SV nhập học ngành QLTNR tăng trong năm gần đây.

3. Điểm tồn tại

Nguồn quỹ dành cho Quảng bá tuyển sinh còn hạn chế nên chưa áp dụng nhiều phương thức Quảng bá tuyển sinh có sử dụng nhiều kinh phí và gây khó khăn trong công tác quảng bá tuyển sinh.

Quỹ học bổng khuyến học chủ yếu huy động từ đóng góp của GV Khoa LN và hỗ trợ của cựu SV mà không có sự hỗ trợ từ doanh nghiệp do đặc thù của ngành chủ yếu liên quan nhiều đến cơ quan nhà nước. Do đó nguồn quỹ khuyến học còn ít. Những năm vừa qua đã trao học bổng cho tất cả tân SV nhập học, tuy nhiên việc duy trì học bổng lâu dài sẽ gặp nhiều khó khăn và cần huy động từ nhiều nguồn hỗ trợ khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Duy trì và phát triển nguồn quỹ khuyến học từ nhiều nguồn khác nhau: Kêu gọi mạnh thường quân, đóng góp từ GV, trích từ các chương trình, dự án.	Khoa LN	Thực hiện hàng năm

		Tăng cường nhiều hơn nữa các phương thức quảng bá tuyển sinh: Phối hợp với các cơ quan chuyên ngành (WWF, Khu bảo tồn Sao la, Chi cục KL...) tổ chức quảng bá tuyển sinh kết hợp trong các hoạt động của cơ quan như các hội thi, các chiến dịch liên quan đến QLTVR...		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xác định rõ ràng và cập nhật những thay đổi liên quan đến chính sách tuyển sinh ngành QLTVR đồng thời tiến hành công khai chính sách tuyển sinh bằng nhiều hình thức khác nhau. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ học bổng cho tân SV nhập học	Khoa LN	Thực hiện hàng năm

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. *Mô tả hiện trạng*

Ngành QLTVR cũng như các ngành học khác thuộc trường ĐHNH, ĐHH tuyển chọn người học được tuân theo các quy định và tiêu chí tuyển chọn rõ ràng theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ GD&ĐT [[H08.08.02.01](#)], [[H08.08.02.02](#)], [[H08.08.02.03](#)]. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được thể hiện rõ trong đề án tuyển sinh của ĐHH [[H08.08.02.04](#)], Phương thức và chỉ tiêu tuyển sinh Đại học chính quy của Trường ĐHNH [[H08.08.02.05](#)]. Theo đó, tiêu chí tuyển sinh ngành QLTVR gồm: các thí sinh có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương có tổng điểm các môn xét tuyển theo khối, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của Nhà trường sẽ được gọi nhập học [[H08.08.02.04](#)]. Đối với tuyển sinh đại học liên thông và văn bằng hai hệ chính quy, đối tượng tuyển sinh đối với liên thông là người có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành LN, Lâm sinh và đối tượng tuyển sinh văn bằng hai là người có bằng tốt nghiệp đại học (không phân biệt ngành đã học) [[H08.08.02.06](#)].

Ngoài việc căn cứ văn bản về quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT, Đề án tuyển sinh của ĐHH được xây dựng dựa trên việc đánh giá tình hình SV sau tốt nghiệp của các ngành đào tạo, thông tin tuyển sinh chính quy của các ngành 2 năm gần nhất, danh mục ngành được phép đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng [\[H08.08.02.04\]](#). Cũng như các ngành khác thuộc trường ĐHNL, Khoa LN xây dựng phương án tuyển sinh ngành QLTNR còn dựa vào ý kiến đóng góp của cán bộ GV [\[H08.08.02.07\]](#) và dựa nhu cầu của nguồn nhân lực ngành QLTNR tại các cơ quan, tổ chức địa phương [\[H08.08.02.08\]](#), [\[H08.08.02.09\]](#), [\[H08.08.02.10\]](#), [\[H08.08.02.11\]](#), [\[H08.08.02.12\]](#), từ đó tiến hành rà soát, đánh giá, cập nhật, bổ sung các tiêu chí đánh giá cũng như phương pháp tuyển chọn người học ngành QLTNR. Điều này được thể hiện rõ trong sự thay đổi về số lượng chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức tuyển sinh, tổ hợp các môn xét tuyển trong đề án tuyển sinh và cơ sở dữ liệu thống kê về kết quả tuyển sinh hàng năm.

Cụ thể, trước năm 2017, Trường chỉ sử dụng 01 phương pháp tuyển sinh duy nhất là dựa vào kết quả của kỳ thi trung học phổ thông quốc gia để tuyển sinh cho ngành QLTNR với hai tổ hợp các môn thi thuộc khối A00 và B00. Từ năm 2017, ngoài phương pháp tuyển sinh bằng phương pháp xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (TN THPT), phương pháp xét tuyển dựa vào KQHT ở cấp trung học phổ thông (điểm học bạ) được bổ sung [\[H08.08.02.05\]](#). Và đến năm 2024, Trường ĐHNL bổ sung thêm phương thức xét tuyển thứ 3, đó là xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia TP HCM [\[H08.08.02.13\]](#). Về tổ hợp ngành xét tuyển cũng có sự thay đổi, năm 2020 mã tổ hợp môn để xét tuyển ngành QLTNR là A00, A02, B00 và D08, đến năm 2024 tổ hợp môn xét tuyển đã thay thế tổ hợp D08 (Toán, Sinh, Tiếng Anh) bằng tổ hợp B04 (Toán, Sinh học và GD&ĐT) [\[H08.08.02.05\]](#), [\[H08.08.02.14\]](#), [\[H08.08.02.15\]](#). Về chỉ tiêu tuyển sinh, năm 2019 có 300 chỉ tiêu chung cho cả 4 ngành của Khoa LN, năm 2020 xác định riêng chỉ tiêu của 2 ngành Lâm học và QLTNR là 100 chỉ tiêu, năm 2023 chỉ tiêu riêng ngành QLTNR là 40 và năm 2024 chỉ tiêu ngành QLTNR là 50 [\[H08.08.02.15\]](#).

Như vậy có thể thấy, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành QLTNR đã được xác định rất rõ ràng và tuân thủ theo các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và được rà soát, cập nhật hàng năm. Tuy nhiên, những chính sách về LN có nhiều thay đổi cùng với những tác động của công tác quản lý rừng còn nhiều bất cập, đặc thù ngành quản lý rừng là những khu vực khó khăn về địa hình, và người dân có điều kiện kinh tế vất vả, không có chế độ ưu đãi, thu nhập của

cán bộ quản lý rừng thấp so với các ngành khác... Đặc biệt, bắt đầu từ năm 2017, ngành QLTNR cũng như các ngành khác của Trường đã bổ sung thêm phương pháp tuyển sinh bằng cách xét học bạ. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân như sự thay đổi nhận thức của xã hội đối với việc học đại học, thí sinh được đăng ký nhiều nguyện vọng để xét tuyển vào các trường đại học,... nên đã làm cho số lượng tuyển sinh của ngành QLTNR đã giảm so với trước 2017.

Điều này đã làm cho kết quả tuyển sinh của ngành QLTNR đạt kết quả không cao và không ổn định so với các ngành đào tạo khác của Trường. Cụ thể, giai đoạn 2019-2024, số lượng SV nhập học ngành QLTNR giao động từ 7-15 SV, đặc biệt năm học 2022-2023 không tuyển được SV ngành QLTNR [H08.08.02.16]. Tuy nhiên, một lợi thế của ngành QLTNR là số lượng cán bộ trong ngành LN chưa có trình độ đại học và có nguyện vọng học đại học tại các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên nhiều. Nhận thấy được bối cảnh này, Khoa LN cũng đã có những phân bổ về chỉ tiêu và phương pháp tuyển chọn cho đối tượng này và thông báo mở lớp thường xuyên hàng năm [H08.08.02.17], [H08.08.02.06]. Do đó, số lượng tuyển sinh hàng năm của Khoa LN từ nguồn này tương đối cao, trong đó năm 2023-2024 ngành QLTNR tuyển sinh được 55 SV liên thông và văn bằng 2 hệ chính quy [H08.08.02.18], [H08.08.02.19] (Bảng 8.1).

Bảng 8.1. Thống kê số lượng SV nhập học ngành QLTNR hàng năm giai đoạn 2019 - 2024

Đơn vị tính: SV

Số lượng người học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Hệ chính quy	17	12	7	0	8
Hệ chính quy liên thông, VB2	0	0	0	0	55
Tổng số	17	12	7	0	63

(Nguồn: Danh sách nhập học các khóa QLTNR 53, 54, 55, 57, LT&VB2 QLTNR 57A&B [H08.08.02.20], [H08.08.02.21], [H08.08.02.22], [H08.08.02.23], [H08.08.02.18], [H08.08.02.19])

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn người học được còn được đánh giá hàng năm thông qua việc thanh tra, kiểm tra công tác tuyển sinh. Việc thanh

tra, kiểm tra tuyển sinh đại học được áp dụng theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT nhằm kịp thời nắm bắt thông tin, phản ánh về việc tổ chức tuyển sinh và việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân tham gia công tác tuyển sinh nhằm đảm bảo cho việc tuyển sinh diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế, đảm bảo quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học [\[H08.08.02.24\]](#), [\[H08.08.02.25\]](#), [\[H08.08.02.26\]](#). Trong các nội dung thanh tra, kiểm tra tuyển sinh có nội dung thanh tra, kiểm tra việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, việc xây dựng và công khai đề án tuyển sinh. Theo đó, hàng năm ĐHH tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác tuyển sinh tại các trường thành viên, trong đó có trường ĐHNL [\[H08.08.02.27\]](#).

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành QLTNR rõ ràng, cập nhật theo từng năm theo quy định tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, Đề án tuyển sinh của ĐHH và đánh giá thực tế.

Ngoài nguồn tuyển sinh đại học chính quy từ xét học bạ, kết quả thi THPT và kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia TP HCM, ngành QLTNR có nguồn tuyển sinh tương đối nhiều từ các cán bộ đang làm việc từ các cơ quan, ban ngành LN nhưng chưa có bằng Đại học LN hoặc QLTNR và có nguyện vọng học.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình rà soát, đánh giá về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh nói chung và tuyển sinh ngành QLTNR nói riêng, Khoa LN chưa thực hiện thường xuyên việc lấy ý kiến phản hồi của các SV đang theo học về phương pháp và tiêu chí tuyển chọn người học ngành QLTNR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện thường xuyên việc khảo sát, đánh giá ý kiến phản hồi của SV đang theo học về phương pháp và tiêu chí tuyển chọn người học ngành QLTNR	Khoa LN	Hàng năm

2	Phát huy điểm mạnh	<p>Tiếp tục thực hiện tốt việc xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành QLTNR theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.</p> <p>Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyển sinh Đại học liên thông và văn bằng hai hệ chính quy và hệ Đại học hình thức vừa làm vừa học</p>	Khoa LN	Thực hiện hàng năm, từ năm 2024
---	--------------------	---	---------	---------------------------------

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành QLTNR năm 2017 gồm 128 tín chỉ, được thiết kế cho 4 năm với 8 kỳ học. Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành QLTNR không vượt 20 tín chỉ. Khối lượng học tập này được thiết kế cho SV có lực học trung bình hoàn thành được chương trình học đúng theo thời gian thiết kế của chương trình [\[H08.08.03.01\]](#). Tuy nhiên CTĐT ngành QLTNR năm 2020 số tín chỉ là 158 tín chỉ, được thiết kế cho 4,5 năm với 9 kỳ học [\[H08.08.03.02\]](#). Tùy thuộc vào số lượng tín chỉ đăng ký học của từng học kỳ mà SV ngành QLTNR có thể hoàn thành chương trình học trong thời gian từ 4 đến 4,5 năm. KQHT cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo thang điểm chữ với các mức là A, B, C, D, F. Theo đó, học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết của học phần đạt từ điểm D trở lên [\[H08.08.03.03\]](#).

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, trong suốt quá trình học tập và rèn luyện của người học ngành QLTNR, nhà trường và Khoa LN thường xuyên theo dõi và giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện cũng như KQHT, khối lượng học tập của người học. Việc giám sát này được thực hiện thông qua hệ thống giám sát của Trường và của Khoa. Trong đó, hệ thống giám sát của Trường được thực hiện thông qua phần mềm QLGD dưới sự giám sát của Phòng ĐT&CTSV [\[H08.08.03.04\]](#). Hệ thống giám sát của Khoa được thực hiện thông qua Trợ lý giáo vụ, ban CVHT và Liên chi đoàn Khoa [\[H08.08.03.05\]](#), [\[H08.08.03.06\]](#), [\[H08.08.03.07\]](#).

KQHT và rèn luyện của người học được nhà trường cập nhật và thể hiện chi tiết, đầy đủ trong tài khoản của SV trên phần mềm QLGD [H08.08.03.08]. CVHT bằng tài khoản cá nhân trên phần mềm dễ dàng truy cập và nắm bắt chi tiết về kết quả cũng như sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV để có các biện pháp nhắc nhở và hỗ trợ phù hợp nhằm giúp SV tiến bộ trong học tập như tư vấn số tín chỉ đăng ký phù hợp với lực học, tư vấn về phương pháp học tập, tìm kiếm tài liệu, nhắc nhở, động viên khi người học có KQHT chưa tốt...[H08.08.03.09].

Hàng tháng, các lớp SV đều tổ chức sinh hoạt lớp định kỳ [H08.08.03.10]. Trong các buổi sinh hoạt này, CVHT tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của SV, đồng thời qua đó động viên, nhắc nhở SV chú ý trong học tập và rèn luyện [H08.08.03.11]. Trên cơ sở KQHT của người học, Phòng ĐT&CTSV đã tiến hành lập danh sách cảnh báo học vụ theo từng kỳ học và thông báo cho người học biết tình trạng học tập để từ đó có các biện pháp phù hợp nhằm cải thiện KQHT [H08.08.03.12], [H08.08.03.13]. Ngoài ra, hàng năm Khoa LN đều thực hiện tổng kết năm học để đánh giá chung về các kết quả hoạt động, trong đó đánh giá về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện cũng như KQHT của người học toàn Khoa trong năm học [H01.01.01.11] .

Thông qua phần mềm QLGD, Phòng ĐT&CTSV, CVHT cũng như người học luôn dễ dàng theo dõi tiến độ học tập (số học phần đã đăng ký, số tín chỉ tích lũy) và rèn luyện qua từng học kỳ trong mỗi năm học [H08.08.03.04] . Qua đó, phòng chức năng và CVHT có thể quản lý được KQHT, rèn luyện, quá trình đóng BHYT, đóng học phí của người học từ đó nhắc nhở người học thực hiện theo đúng chương trình và giúp người học đảm bảo tiến độ học tập [H08.08.03.09] [H08.08.03.14] [H08.08.03.15]; đối với người học chủ động theo dõi được KQHT - rèn luyện của cá nhân một cách nhanh chóng và có những chiến lược học tập hợp lý trong chương trình học [H08.08.03.08] .

Ngoài ra, kết quả của hệ thống giám sát, quản lý và đánh giá SV còn giúp Khoa và nhà trường đã xác định được số lượng SV ngành QLTNR bỏ học, thôi học, tốt nghiệp trễ hạn của từng năm học [H08.08.03.12] [H08.08.03.13].

2. Điểm mạnh

Việc sử dụng phần mềm QLGD đã giúp cho nhà trường, Khoa và CVHT thực hiện dễ dàng, nhanh chóng và hiệu quả việc giám sát sự tiến bộ về học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của SV ngành QLTNR.

Lãnh đạo Khoa và hệ thống quản lý SV nhiệt tình, sâu sát nên nắm bắt đầy đủ các thông tin và KQHT của người học

3. Điểm tồn tại

Phần mềm QLGD mới chỉ có chức năng thực hiện cảnh báo học tập theo học kỳ mà chưa có chức năng cảnh báo tình trạng nghỉ học của SV theo hàng tháng. Số liệu SV nghỉ học chưa được cập nhật kịp thời vào phần mềm QLGD. Nhiều trường hợp gặp khó khăn trong khi đăng ký học tập khi mà hệ thống chưa hoàn chỉnh hoặc lỗi mạng nên gây khó khăn cho việc cập nhật thông tin.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nghiên cứu, bổ sung chức năng thực hiện cảnh báo tình trạng nghỉ học của SV theo hàng tháng nhằm giúp SV tránh được tâm lý chủ quan, lơ là trong việc tham gia học tập trên lớp từ đó góp phần tạo ra sự tiến bộ trong học tập.	TTTTV	Định kỳ từng tháng
		Cập nhật kịp thời số liệu SV bỏ học trên phần mềm QLDG để quản lý chính xác số lượng SV đang theo học	Phòng ĐT&CTSV	Thực hiện ngay khi Khoa báo danh sách SV nghỉ học
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục vận hành tốt phần mềm QLGD để theo dõi sự tiến bộ về học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học ngành QLTNR.	Trung tâm TTTV	Thực hiện hàng năm từ năm 2021
		Tiếp tục phát huy hiệu quả giám sát của hệ thống CVHT, Phòng	Phòng ĐT&CTS,V	Thực hiện hàng năm

		ĐT&CTSV đối với sự tiến bộ về học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học ngành QLTNR.	Ban CVHT của Khoa LN	từ năm 2021
--	--	---	----------------------	-------------

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. *Mô tả hiện trạng*

Để giúp SV ngành QLTNR học tập tốt, rèn luyện tốt, nhiều khả năng xin được việc khi tốt nghiệp ra trường, ngoài khía cạnh giảng dạy trên lớp, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, nhà trường nói chung, Khoa LN nói riêng đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc đó là Đảng ủy Trường, Đảng ủy Khoa, BGH, các phòng ban chức năng, Công đoàn Trường, Khoa, Đoàn thanh niên các cấp thông qua nhiều hoạt động như tổ chức các cuộc thi ý tưởng sáng tạo khoa học và khởi nghiệp nông nghiệp, ngày hội việc làm, NCKH dành cho SV,...[\[H08.08.04.01\]](#), [\[H08.08.04.02\]](#), [\[H08.08.04.03\]](#), [\[H08.08.04.04\]](#), [\[H08.08.04.05\]](#), [\[H08.08.04.06\]](#), [\[H08.08.04.07\]](#). Công tác tư vấn, hỗ trợ học tập do lãnh đạo các Bộ môn, các GV đặc biệt là CVHT kết hợp với bộ phận CTSV thực hiện thường xuyên. [\[H08.08.04.08\]](#), [\[H08.08.04.09\]](#)

CVHT thường xuyên tư vấn hướng dẫn cho những SV gặp khó khăn trong việc lựa chọn đăng ký học phần, đổi học phần, tạm dừng học tập, bảo lưu KQHT hoặc thôi học, quá hạn thời gian đào tạo. [\[H08.08.04.10\]](#)

Với SV mới nhập học, để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học, nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học [\[H08.08.04.11\]](#). Bên cạnh đó, Khoa cũng tổ chức buổi gặp mặt SV khóa mới để giới thiệu về lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, đội ngũ GV, CTĐT, phương thức đào tạo, đối thoại với doanh nghiệp và một số lưu ý trong quá trình học [\[H08.08.04.11\]](#), [\[H08.08.04.12\]](#), [\[H08.08.04.13\]](#). Trong buổi gặp mặt SV khóa mới, luôn có mặt đại diện BCN Khoa, CVHT, các thầy cô trong Khoa và trợ lý đào tạo để giải đáp tư vấn cho SV. Các CVHT học tập của Khoa là những GV có kinh nghiệm chủ nhiệm lớp trong nhiều khóa. Đối với SV năm thứ nhất, sau một học kỳ, CVHT nhận từ phòng ĐT&CTSV danh sách những SV có kết quả chưa đạt yêu cầu để tư vấn và hỗ trợ riêng cho những SV này trong các buổi sinh hoạt lớp

[\[H08.08.04.14\]](#). Trong quá trình học tập, SV được Khoa cung cấp thông tin đầy đủ về các mẫu báo cáo thực tập thực tế, khóa luận tốt nghiệp trên phòng làm việc của các bộ môn thuộc Khoa .

Hàng năm, nhà trường tổ chức hoạt động ngày hội việc làm, gặp gỡ các doanh nghiệp, công ty, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức nước ngoài giúp SV hiểu hơn về ngành nghề của mình, cơ hội tìm việc làm sau khi ra trường và bổ sung các kỹ năng còn thiếu. [\[H08.08.04.07\]](#), [\[H08.08.04.06\]](#), [\[H08.08.04.15\]](#), [\[H08.08.04.16\]](#)

Hội sinh viên và Đoàn thanh niên trường ĐHNL, ĐHH thường xuyên tổ chức các hoạt động như tình nguyện hè, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các CLB, NCKH SV, vay vốn tín dụng SV,... [\[H08.08.04.17\]](#), [\[H08.08.04.05\]](#), [\[H08.08.04.03\]](#), [\[H08.08.04.04\]](#), [\[H08.08.04.02\]](#), [\[H08.08.04.18\]](#), [\[H08.08.04.19\]](#), [\[H08.08.04.20\]](#), [\[H08.08.04.05\]](#) cho toàn thể SV Trường tham gia. Chính nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động do Liên chi đoàn Khoa LN tổ chức (văn nghệ, thể thao, tình nguyện, tết trồng cây [\[H08.08.04.21\]](#)) đã góp phần tạo cơ hội để SV có cơ hội tiếp xúc, trải nghiệm thực tế, giải trí từ đó tạo động lực tốt hơn cho việc học tập của SV.

Ngoài ra, nhà trường và Khoa hàng năm thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa KQHT, rèn luyện của mình [\[H08.08.04.13\]](#), [\[H08.08.04.22\]](#).

Ngoài ra, Khoa LN định kỳ theo khung CTĐT [\[H11.11.02.02\]](#) [\[H08.08.03.02\]](#) bố trí cho SV được đi tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề [\[H04.04.03.15\]](#) tại các cơ sở/đơn vị quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức/dự án liên quan đến LN [\[H08.08.04.23\]](#) [\[H08.08.04.24\]](#) [\[H08.08.04.25\]](#) [\[H08.08.04.26\]](#). Đây là cơ hội cho SV được hiểu hơn về ngành nghề, thực hành nghề nghiệp để vững tay nghề hơn.

Hoạt động thực tập tốt nghiệp được phân bổ phù hợp trong chương trình học dưới sự hướng dẫn trực tiếp của GV nhằm giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế [\[H08.08.04.27\]](#) [\[H08.08.04.28\]](#). GV hướng dẫn SV đi thực tập, thực tế là những cán bộ có kinh nghiệm thực hành, quản lý SV và mối quan hệ thân tình với các cơ sở tiếp nhận SV đến thực tập [\[H08.08.04.29\]](#). Bên cạnh đó, trong đợt thực tập, thực tế tập trung và thực tập theo hướng chuyên ngành, SV luôn được đại diện của các cơ sở tiếp nhận SV đến thực tập giới thiệu về cơ cấu tổ chức, hoạt động và vị trí việc làm mà SV chuyên ngành QLTNR có thể tham gia thi tuyển sau khi tốt nghiệp ra trường.

Trong hoạt động NCKH, làm khóa luận tốt nghiệp, sau khi SV đăng ký đề tài, lãnh đạo Khoa phân công GV tư vấn, hướng dẫn SV thực hiện đề tài nghiên cứu, khóa luận tốt nghiệp để có kết quả tốt nhất [\[H08.08.04.30\]](#).

Khảo sát ý kiến người học và người học đã tốt nghiệp thuộc ngành QLTNR từ khóa 50 đến 58 [\[H08.08.04.31\]](#) cho thấy trên 90% phiếu khảo sát đều đánh giá hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm cho người học. Chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ dưới 7,3% người được phỏng vấn không đồng ý việc các bên liên quan trong hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm hiệu quả. Ngoài ra người học và người học đã tốt nghiệp cũng có ý kiến nhà trường và khoa cần phải tạo nhiều cơ hội hơn nữa để SV gặp gỡ, kết nối với nhà tuyển dụng, tăng cường kỹ năng giúp SV sẵn sàng cho thị trường lao động. Đặc biệt các môn học có tính ứng dụng cao như Xử lý số liệu thống kê, Hệ thống thông tin địa lý, Mapinfo, QGIS cần được tăng số lượng tín để SV có tay nghề vững sau khi tốt nghiệp.

Kết quả thống kê trong những năm gần đây, số lượng SV sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng ngành nghề và một số ngành nghề có liên quan cũng khá cao đều trên 60% [\[H08.08.04.32\]](#).

Bảng 8.2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng

STT	Năm khảo sát	Tỷ lệ %
1	2019	87,8 %
2	2020	62,50 %
3	2021	66,67 %
4	2022	71,43 %

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa, ngành QLTNR đã có nhiều hoạt động tư vấn trong học tập cũng như các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Đầu vào của SV năm 1 chưa cao nên gặp một số khó khăn, bờ ngõ trong tiếp cận môi trường đại học còn khá mới mẻ. Các hoạt động ngoại khóa, đào tạo kỹ năng mềm để hỗ trợ học tập cho SV vẫn còn nhiều hạn chế, thực hiện chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	CVHT cần theo sát với người học để nắm bắt tình hình học tập từ đầu năm học của SV năm 1. Tạo các nhóm hỗ trợ học tập và duy trì lâu dài. Hàng năm, Nhà trường cần phải khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hoạt động CVHT và các dịch vụ hỗ trợ SV khác để giúp người học cải thiện KQHT.Đánh giá, điều tra nguyên nhân khiến SV quá hạn thời gian học tập. Khuyến khích SV tham gia các CLB đội nhóm trong nhà trường để nâng cao kỹ năng mềm cho người học.	Khoa LN, trường ĐHNL, ĐHH	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa phát huy hơn nữa việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm trước và sau khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.	Khoa LN, trường ĐHNL, ĐHH	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Quy mô diện tích của nhà trường vượt chuẩn quy định của Nhà nước với gần 80 hecta đất đai gồm 1 cơ sở đào tạo chính tại 102 Phùng Hưng, TP Huế và 4 cơ sở học tập, thực hành tại các địa bàn khác nhau đóng tại tỉnh Thừa Thiên Huế [\[H08.08.05.01\]](#). Đối với SV ngành QLTNR thường xuyên lui tới học tập, thực hành, thực tập tại cơ sở Tứ Hạ cách thành phố khoảng 15km rất thuận lợi cho việc đi lại cho SV [\[H08.08.05.02\]](#). Nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho công tác đào tạo. Hiện nay, về cơ bản khuôn viên của Trường ĐHNL, ĐHH được quy hoạch rõ ràng, các khoa chuyên môn cùng với các phòng thực hành, thí nghiệm chuyên ngành được tách riêng, khu vực dành cho các phòng làm việc hành chính và khu giảng đường [\[H08.08.05.03\]](#), [\[H08.08.05.04\]](#). Trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có quảng trường SV, tượng đài, ghế đá, căng tin, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá nhân tạo, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis, nhà tập luyện bóng bàn có công năng sử dụng cho luyện tập thể dục thể thao, hội trường lớn [\[H08.08.05.05\]](#), [\[H08.08.05.06\]](#), [\[H08.08.05.07\]](#). Mỗi giảng đường đều được trang bị máy lọc nước và máy bán nước tự động thuận tiện cho người học sử dụng [\[H08.08.05.08\]](#). Các bảng nội quy, quy định khi đến trường được niêm yết tại mỗi giảng đường [\[H08.08.05.09\]](#). Các áp phích tuyên truyền về phòng chống các bệnh truyền nhiễm đặt tại mỗi giảng đường giúp tăng cường ý thức của người học về bảo vệ sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng [\[H08.08.05.10\]](#).

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm [\[H08.08.05.11\]](#). Trong thời gian dịch Covid kéo dài, nhà trường thường xuyên có các thông báo trong phòng chống dịch [\[H08.08.05.12\]](#), [\[H08.08.05.12\]](#), [\[H08.08.05.13\]](#). Tổ Y tế của trường sạch sẽ, thoáng mát, đầy đủ các loại thuốc và được đặt ở khu giảng đường, rất thuận lợi cho SV và cán bộ GV khi có nhu cầu [\[H08.08.05.14\]](#) [\[H08.08.05.15\]](#). Đồng thời, vào đầu mỗi năm học, Tổ Y tế kết hợp với phòng CTSV triển khai công tác tư vấn và hướng dẫn SV đăng ký và nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể và bảo hiểm tai nạn [\[H08.08.05.16\]](#).

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho cán bộ và SV toàn trường [\[H08.08.05.17\]](#) [\[H08.08.05.18\]](#).

Hàng năm, trường ĐHNL, ĐHH tổ chức đối thoại giữa Hiệu trưởng với người học thành phần tham dự gồm Ban Giám hiệu, Trưởng ban CVHT các Khoa, Đại diện Ban cán sự - Bí thư các lớp, Trợ lý giáo vụ các khoa, Đoàn TN - Hội SV,

lãnh đạo các phòng chức năng trong trường, nội dung của đối thoại liên quan đến học tập, NCKH, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, thái độ phục vụ và cảnh quan nhằm lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. [\[H08.08.05.19\]](#)

Bên cạnh đó, Khoa LN cũng đã khảo sát/lấy ý kiến của SV đang theo học và các cựu SV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong cơ sở giáo dục [\[H08.08.05.20\]](#). Cụ thể, trên 90% ý kiến phản hồi của người học đều đánh giá tại trường Nông lâm Huế có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, cảnh quan sạch sẽ, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, có 12,5% người học không đồng ý với ý kiến cơ sở vật chất của nhà trường, Khoa khá mới mẻ, đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ học tập.

2. Điểm mạnh

Trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp, SV trong nhà trường được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV luôn được Khoa LN và nhà trường quan tâm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Một số cơ sở vật chất đã xuống cấp trong khuôn viên nhà trường, dụng cụ trang thiết bị còn thiếu. Hệ thống phòng cháy chữa cháy chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học, phòng làm việc trong nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường cần phải thay thế thường xuyên các trang thiết bị đã hỏng hóc và quá cũ, mua thêm các trang thiết bị để người học có nhiều cơ hội hơn sử dụng và thực hành. Nhà trường trang bị đầy đủ hơn nữa các thiết bị phòng cháy chữa cháy, phổ biến đầy đủ các quy định, quy chế an toàn an ninh cho toàn thể cán bộ, GV, SV trong Trường được biết.	Trường ĐHNL, ĐHH	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
		Tu sửa và cải tạo các hạng mục đã xuống cấp tại trong khuôn viên nhà trường		
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường luôn quan tâm và giữ môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV để góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH.	Trường ĐHNL, ĐHH	Hàng năm

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Có thể thấy công tác tuyển sinh của ngành QLTNR thuộc Khoa LN luôn được thực hiện đúng theo các quy định tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và ĐHH. Trên cơ sở chính sách tuyển sinh của Nhà trường, Khoa LN đã xây dựng chính sách và hoạt động tuyển sinh cho ngành QLTNR một cách rõ ràng, minh bạch và được công bố công khai cũng như cập nhật kịp thời. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành QLTNR cũng được thực hiện đúng theo các quy định của Bộ GD&ĐT.

Trong hoạt động đào tạo, trên cơ sở thang điểm và những cách thức đánh giá được quy định của Nhà trường, Ban chủ nhiệm Khoa và các GV đã thiết lập hệ thống giám sát phù hợp để theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học, đánh giá khối lượng công việc, và đánh giá KQHT của người học. Bên cạnh đó Nhà trường và Khoa tổ chức hoạt động tư vấn học tập định kỳ hàng tháng để giải đáp các thắc mắc trong học tập. Nhà trường và Khoa luôn khuyến khích động viên và tạo điều kiện để SV có thể tham gia các hoạt động ngoại khóa, các phong trào thi đua và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện KQHT của SV. Nhà trường còn đầu tư cơ sở vật chất để tạo điều kiện tốt nhất cho việc học của người học và các sân chơi bổ ích để giải tỏa tâm lý sau những giờ học căng thẳng.

Bên cạnh những điểm mạnh như được phân tích ở trên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế: cơ sở vật chất của Khoa và Trường vẫn chưa đồng bộ để hỗ trợ công tác giảng dạy. Trường và Khoa chưa có bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học, hệ thống cơ sở vật chất hỗ trợ cho các hoạt động học tập và nghiên cứu của SV còn nhiều hạn chế và thiếu kinh phí đầu tư cho trạm trại thí nghiệm.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn 8, ngành QLTNR đã đạt 5/5 tiêu chí, cụ thể là: 1 tiêu chí đạt 4/7 điểm; 4 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất trang thiết bị

Mở đầu

Cơ sở vật chất và trang thiết bị có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả đào tạo và NCKH của các cơ sở đào tạo Đại học nói chung và của ngành QLTNR nói riêng. Xác định được tầm quan trọng của Cơ sở vật chất và trang thiết bị, khoa LN được sự hỗ trợ của trường ĐHNL, ĐHH đã từng bước đầu tư, nâng cấp hệ thống trang thiết bị thí nghiệm, cơ sở vật chất đảm bảo đủ năng lực phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH của ngành QLTNR. Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm và cơ sở vật chất của Khoa cũng đã từng bước đi vào nề nếp, khai thác và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất và các trang thiết bị hiện có.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa LN nằm trong khuôn viên của Trường ĐHNL, ĐHH, tại địa chỉ số 102, đường Phùng Hưng, phường Đông Ba, thành phố Huế. Với diện tích 64.500m², trụ sở chính của Trường nằm trong vùng Thành nội thuộc khu vực quy hoạch khu Kinh thành Huế nên các công trình trong khuôn viên chỉ xây dựng 2 tầng với chiều cao không vượt quá 11,5m theo đúng chứng chỉ quy hoạch mà Ủy ban nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế đã cấp cho Trường ĐHNL, ĐHH [H09.09.01.01], [H09.09.01.02].

Khoa LN có đủ hệ thống phòng làm việc (6 phòng làm việc, bình quân 5m²/người), phòng học (sử dụng chung với Trường với 58 phòng học) và các phòng chức năng (phòng đa chức năng, phòng thí nghiệm, khu thực hành thí nghiệm) phù hợp để phục vụ cho các hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa nói chung và cho CTĐT ngành QLTNR nói riêng.

Khoa LN được Trường giao quản lý, sử dụng một số công trình và cơ sở vật chất như sau:

+ Tòa nhà hành chính Khoa LN: Gồm 2 tầng với các phòng làm việc của Trưởng Khoa, văn phòng Khoa (phó trưởng khoa + thư ký Khoa), 1 phòng họp đa năng của Khoa, 1 phòng làm việc bộ môn Lâm sinh, 2 phòng làm việc của bộ môn QLTNR và môi trường, 1 nhà kho (phòng lưu giữ các trang thiết bị của Khoa), 4 phòng vệ sinh.

Ngoài tòa nhà chính, Khoa LN còn được bố trí thêm một số phòng làm việc như sau:

+ Tại tòa nhà E:

Bao gồm 1 phòng làm việc của TTTH&NCLN, 1 phòng thí nghiệm, 1 phòng chia đôi làm phòng làm việc cho 2 bộ môn Lâm sinh và QLTNR và môi trường.

Khoa LN cũng bố trí 01 phòng đọc, lưu trữ các sách, báo, tạp chí, các khóa luận tốt nghiệp của SV và luận văn của học viên cao học. Điều này đã giúp SV khoa LN nói chung và SV ngành QLTNR dễ dàng tiếp cận được nguồn tài liệu để phục vụ tốt hơn cho việc học tập và NCKH.

Bên cạnh các phòng làm việc cho cán bộ, GV, Khoa còn quản lý 13,5 ha đất LN tại cơ sở Hương Vân. Tại cơ sở này có 2 phòng làm việc của TTTH&NCLN với các trang thiết bị cơ bản (giường, quạt tường, tủ tài liệu,...), cùng một số thiết bị cần thiết để quản lý sử dụng 13,5 ha đất LN. Với diện tích LN hiện có đã hỗ trợ nhiều SV, cán bộ GV triển khai thực hiện NCKH, xây dựng các mô hình. [\[H09.09.01.03\]](#), [\[H09.09.01.04\]](#).

Mỗi phòng làm việc của Khoa có diện tích khoảng 15-30m² (bình quân 5m²/1 GV), được trang bị đầy đủ bàn làm việc, quạt gió, điều hòa, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in,... Các trang thiết bị và diện tích phòng làm việc của Khoa đảm bảo phù hợp với định mức theo quy định về cơ sở vật chất của trường đại học, tạo điều kiện thuận lợi cho GV và SV trong các hoạt động đào tạo và NCKH. [\[H09.09.01.05\]](#), [\[H09.09.01.06\]](#), [\[H09.09.01.07\]](#).

Trong những năm qua, hệ thống phòng học phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV toàn Trường nói chung và SV ngành QLTNR nói riêng luôn được Trường quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo đủ số lượng phòng học đáp ứng quy mô đào tạo. Hiện nay, Nhà trường có 58 phòng học với tổng diện tích là 8.083m² phân bố đều ở các dãy giảng đường A, B, C, D và giảng đường E [\[H09.09.01.02\]](#), [\[H09.09.01.03\]](#). Diện tích sử dụng của Khoa và diện tích sử dụng chung trong toàn Trường đã đảm bảo đáp ứng đủ số lượng phòng học và các yêu cầu khác nhằm phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH của CTĐT ngành QLTNR. Hệ thống giảng đường của Nhà trường có nhiều loại phòng học từ 12-15 chỗ ngồi, 25 chỗ ngồi, 50-75 chỗ ngồi và 100 chỗ ngồi đảm bảo cho việc bố trí việc học tập theo số lượng SV. Tất cả các phòng học lý thuyết được phiên chế ở các giảng đường, đáp ứng TCVN 3981:1985 về tiêu chí diện tích chỗ ngồi học tập của SV tương ứng với từng loại phòng học. Tất cả các phòng học đều sử

dụng phần không bụi, được trang bị hệ thống máy chiếu (Projector), hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống quạt, các giảng đường lớn được lắp đặt thêm thiết bị âm thanh nhằm đáp ứng tốt cho công tác đào tạo.

Các giảng đường được khai thác và sử dụng 2 ca/ngày, SV chính quy sử dụng từ thứ hai đến thứ 6 trong tuần. Trong khi đó, hai ngày là thứ 7 và chủ nhật thì hệ thống giảng đường này được sử dụng để dạy các lớp cao học và tổ chức các hoạt động khác như sinh hoạt lớp định kỳ. Việc quản lý hệ thống giảng đường, đóng mở các phòng học, sử dụng máy chiếu, micro tại các phòng trong mỗi tiết học được Phòng ĐT&CTSV giao cho bộ phận Giảng đường và cán bộ quản lý phòng đợi GV thực hiện.

Tại Khoa, việc quản lý các trang thiết bị, CSVC được giao nhiệm vụ cụ thể. Khoa đã phân công 1 phó trưởng khoa phụ trách chung về cơ sở vật chất, thư ký Khoa phụ trách quản lý tài sản của văn phòng Khoa, phòng trưởng Khoa và phòng họp Khoa. Mỗi Bộ môn cử 1 cán bộ quản lý tài sản của Bộ môn, Trung tâm cử 2 cán bộ quản lý tài sản của Trung tâm tại các cơ sở khác nhau.

Vào quý I hàng năm, theo thông báo của Nhà trường, Phòng TCHC&CSVC sẽ kết hợp cùng Phòng KHTC tổ chức kiểm tra đánh giá các tài sản cố định và dụng cụ lâu bền đang sử dụng nhằm quản lý, theo dõi đánh giá hiện trạng sử dụng về cơ sở vật chất và các trang thiết bị tại Khoa cho Trợ lý giáo vụ và một thành viên của mỗi Bộ môn do Trưởng Bộ môn chỉ định. Bên cạnh đó, còn có một Phó trưởng Khoa phụ trách chung và chỉ đạo những công việc có liên quan. Vào quý I hàng năm, theo thông báo của Nhà trường, Phòng TCHC&CSVC sẽ kết hợp cùng Phòng KHTC tổ chức kiểm tra đánh giá các tài sản cố định và dụng cụ lâu bền đang sử dụng nhằm quản lý, theo dõi đánh giá hiện trạng sử dụng về cơ sở vật chất và các trang thiết bị tại Khoa [\[H09.09.01.08\]](#), [\[H09.09.01.09\]](#), [\[H09.09.01.10\]](#). Hoạt động này được thực hiện nhằm hỗ trợ tốt hơn cho công tác đào tạo và nghiên cứu của GV và SV trong Khoa nói chung và CTĐT ngành QLTNR nói riêng.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp nên đã đáp ứng và hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và NCKH của toàn Trường nói chung và của CTĐT ngành QLTNR nói riêng. Đa số người học và cán bộ, GV đã đánh giá tốt về hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng cũng như cơ sở thực hành, thí nghiệm phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH của CTĐT ngành QLTNR.

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị của phòng thực hành, thí nghiệm của Khoa chưa được hiện đại đáp ứng cho nhu cầu đào tạo và NCKH.

Chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng và cơ sở thực hành thực tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đầu tư nâng cấp một số trang thiết bị thiết yếu tại các phòng thực hành, thí nghiệm của Khoa để đảm bảo tốt hơn việc thực hành của SV.	Phòng TC,HC & CSVC	Hàng năm từ năm 2025
2	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ hàng năm thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng và cơ sở thực hành thực tập nhằm có các giải pháp tổ chức sử dụng hiệu quả.	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC + Khoa LN	Hàng năm từ năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện có (hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng cơ sở thực hành thực tập để phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QLTNR.	Phòng TCHC&CSVC + Khoa LN	Thực hiện hàng năm từ năm 2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Đề tạo cơ hội cho SV tiếp cận nhiều tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu chuyên sâu về ngành QLTNR, Khoa LN và Trường ĐHNH, ĐHH luôn luôn chú

trọng đầu tư xây dựng và phát triển thư viện, phòng đọc để cung cấp đầy đủ bài giảng, giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí khoa học và các tài liệu liên quan khác; từ đó giúp người học có điều kiện trong việc chủ động học tập và nghiên cứu.

Trong giai đoạn trước năm 2019, văn phòng làm việc Bộ môn trong Khoa LN đều bố trí phòng đọc chuyên ngành riêng, bao gồm nội quy sử dụng phòng đọc, bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo, khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành phục vụ học tập và NCKH [\[H09.09.02.01\]](#). Sau khi TTTH&NCLN được thành lập vào năm 2020, Khoa LN đã bố trí một phòng thư viện để lưu trữ sách, giáo trình, tạp chí chuyên ngành, khóa luận tốt nghiệp, Luận văn thạc sĩ và các tài liệu liên quan khác.

Bên cạnh thư viện cấp Khoa, SV ngành QLTNR còn được sử dụng, tìm đọc tài liệu tại thư viện của Nhà trường. Trước năm 2020, Thư viện Nhà trường thuộc Trung tâm TTTV với tòa nhà 2 tầng có tổng diện tích sàn là 2.040 m² đặt ở cơ sở chính của Trường [\[H9.09.01.02DC Công khai CSVN của cơ sở giáo dục năm học 2019-2020\]](#), được điều chỉnh quy hoạch vào tháng 6/2014 [\[H09.09.02.02\]](#). Vào năm 2020, Phòng KHCN&HTQT sáp nhập với Trung tâm TTTV và đổi tên thành Phòng KH, HTQT và TTTV, đồng thời trực tiếp quản lý thư viện của Trường [\[H09.09.02.03\]](#). bộ phận phụ trách thư viện gồm có 04 cán bộ và 01 Phó trưởng Phòng phụ trách Thư viện trường [\[H09.09.02.04\]](#). Thư viện Nhà trường với nhiều phòng chức năng để phục vụ người đọc bao gồm kho mở tầng 1, kho mở tầng 2 và phòng máy tính và có hệ thống máy tính để truy cập tài liệu thư viện điện tử rất thuận lợi [\[H09.09.02.05\]](#).

Để tạo điều kiện và phục vụ tốt cho người đọc, Khoa xây dựng danh mục toàn bộ tài liệu để mọi người tham khảo, tìm hiểu trước khi mượn. Bên cạnh đó, Khoa đưa ra những quy định tạo điều kiện cho người đọc đến đọc trực tiếp tại phòng hoặc được mượn các loại tài liệu để đưa ra khỏi phòng (tham khảo tại nhà hay photocopy để làm tài liệu cá nhân). Trong đó, Khoa đưa ra những quy định rõ ràng về những tài liệu được mượn đưa ra khỏi phòng đọc và những tài liệu chỉ đọc ở phòng, cùng với việc lập sổ theo dõi việc mượn và trả tài liệu. Những quy định đã tạo cho SV ngành QLTNR nói riêng và người đọc có điều kiện thuận lợi nhất để tiếp cận toàn bộ các tài liệu liên quan để phục vụ tốt nhất cho việc học tập và nghiên cứu của bản thân [\[H09.09.02.06\]](#).

Nhằm đảm bảo điều kiện thuận lợi và hiệu quả cho bạn đọc, Nhà trường đã ban hành Nội quy Thư viện một cách cụ thể, rõ ràng và niêm yết công khai [\[H09.09.02.07\]](#); quy định làm thẻ Thư viện cho người đọc [\[H09.09.02.08\]](#); và quy

định về mượn, trả sách của Thư viện [\[H09.09.02.09\]](#). Một điểm nổi bật và thuận lợi cho bạn đọc là việc ban hành hướng dẫn sử dụng Thư viện điện tử và tra cứu các tài liệu điện tử trên trang mạng nội bộ của Nhà trường. Phần mềm quản lý thư viện điện tử ILib version 6.5 (ILib65) với các phân hệ như biên tập, bổ sung, lưu thông, các kho tài liệu,... đã được tích hợp đưa vào sử dụng và mang lại hiệu quả cao trong công tác quản lý thư viện của Trường [\[H09.09.02.10\]](#).

Đến nay, tại phòng thư viện của Khoa LN có tổng 85 đầu sách và giáo trình, các loại tạp chí khác nhau, 320 luận văn cao học, 1.200 khóa luận tốt nghiệp cho SV ngành QLTNR và ngành LN tham khảo, học tập cũng như phục vụ giảng dạy và nghiên cứu cho cán bộ trong Khoa [\[H09.09.02.11\]](#).

Bên cạnh đó, Thư viện của Trường ĐHNL, ĐHH được trang bị cơ bản đầy đủ các loại sách cơ bản, chuyên ngành và tạp chí khoa học đáp ứng yêu cầu sử dụng của GV và SV của Khoa LN. Cụ thể, hiện nay Thư viện Nhà trường có 5.475 đầu sách, trong đó có 5.175 đầu sách tiếng Việt, 300 đầu sách tiếng Anh. Sách giáo trình có 3.674 đầu sách phục vụ trực tiếp các chuyên ngành đào tạo, 1.801 đầu sách các môn cơ bản và sách tham khảo [\[H09.09.02.12\]](#), [\[H09.09.02.13\]](#), [\[H09.09.02.14\]](#). Thư viện Nhà trường không chỉ lưu trữ tài liệu bằng bản in mà còn sử dụng hình thức số hoá tài liệu online với 747 tài liệu số với nhiều chuyên ngành khác nhau, trong đó các tài liệu phục vụ cho CTĐT ngành QLTNR có 327 tài liệu [\[H09.09.02.10\]](#).

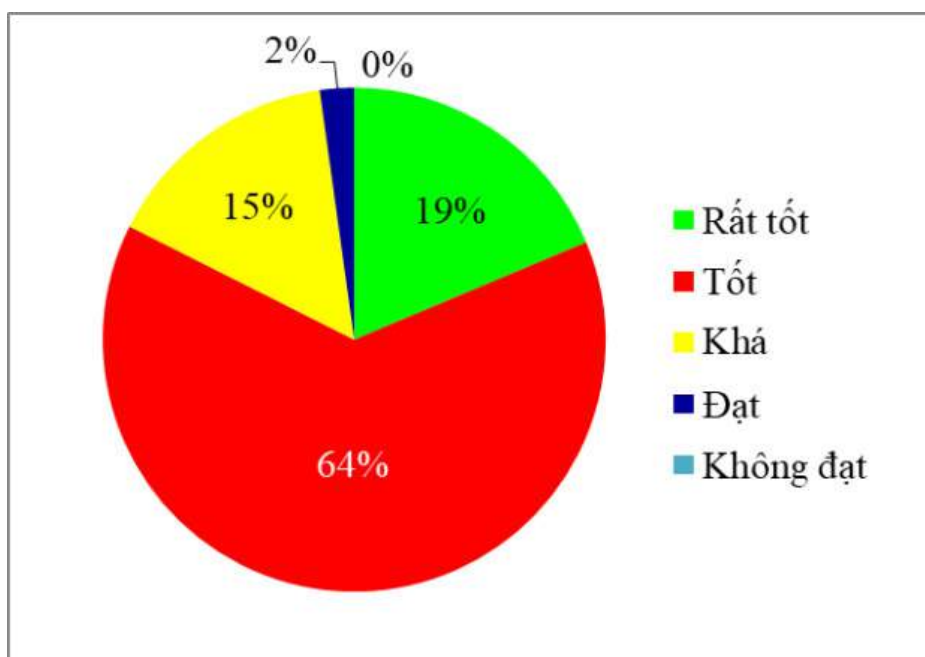
Đáng chú ý, Nhà trường rất quan tâm công tác xây dựng cơ sở dữ liệu về các công trình NCKH giúp GV và người học có cơ hội để tham khảo và học tập. Thời gian qua, Nhà trường đã kết hợp với Trung tâm Học liệu ĐHH để mua cơ sở dữ liệu trực tuyến Proquest Central [\[H09.09.02.01\]](#). ProQuest là một Bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến với 11 cơ sở dữ liệu bao gồm hầu hết các lĩnh vực liên quan đến các ngành học của trường ĐHNL, ĐHH. Với khối lượng khổng lồ tài liệu và thông tin có thể khai thác từ ProQuest, người học được phép truy cập lên đến trên 11.250 tạp chí (8.400 tạp chí toàn văn), 479 báo cáo toàn văn và cả các tài liệu khác (các luận văn, các báo cáo) của Ox Research và EIU về 252 quốc gia và khu vực, hồ sơ doanh nghiệp, báo cáo công nghiệp,... Người đọc rất dễ dàng để tiếp cận và tìm kiếm nguồn tài liệu dồi dào và đa dạng trên nhiều lĩnh vực thông qua đường link trực tuyến tại trang chủ của Thư viện [\[H09.09.02.15\]](#). Hơn thế nữa GV và SV trong Trường có thể tìm đọc các bài báo do nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thực hiện được đăng tải ở các trang web của tạp chí ĐHH (<http://jos.hueuni.edu.vn/>) và tạp chí KHCN nông nghiệp Trường ĐHNL, ĐHH (<http://tapchi.huaf.edu.vn/index.php/id20194/index>). Ngoài ra, đề cương chi tiết

các học phần (CĐT ngành QLTNR cũ và cập nhật) được xây dựng và được lưu trữ tại văn phòng và trên hệ thống mạng của Nhà trường giúp người học và xã hội nắm rõ khung CTĐT của ngành QLTNR [\[H09.09.02.06\]](#), [\[H09.09.02.16\]](#).

Nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo các ngành học trong bối cảnh bùng nổ thông tin, nhiều tài liệu mới được công bố, Thư viện đã chủ động bổ sung các tài liệu, tạp chí liên quan đến chuyên ngành QLTNR nói riêng để người học bắt kịp những kiến thức, thông tin cập nhật mới nhất [\[H09.09.02.17\]](#), [\[H09.09.02.18\]](#). Từ đó đảm bảo được nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, tính cập nhật cao và đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập và NCKH của GV và SV.

Số liệu thống kê báo cáo hàng năm được thực hiện trên Phần mềm ILib65 bằng chức năng Báo cáo trong phân hệ Lưu thông. Bên cạnh đó, Thư viện luôn chủ động thống kê lượng độc giả mượn trả sách bằng phần mềm để nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng sách, tài liệu hiện có. Từ số liệu thống kê cho thấy, số lượt cán bộ viên chức và SV đến tham khảo và khai thác thông tin trên Thư viện bình quân hàng năm là khoảng 2000 lượt [\[H09.09.02.09\]](#).

Trong quá trình quản lý, nhằm nắm bắt thông tin người đọc và nâng cao chất lượng phục vụ, Phòng KH, HTQT và TTTV đã thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học, GV và các bên có liên quan về hoạt động thư viện và việc cung cấp các nguồn học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu [\[H09.09.02.19\]](#) Kết quả khảo sát đánh giá, phản hồi của người học, GV về chất lượng phục vụ của thư viện Trường]. Bên cạnh đó, Khoa LN cũng song hành thực hiện khảo sát ý kiến của cán bộ, GV và người học về mức độ đáp ứng của Thư viện và các nguồn học liệu riêng cho chuyên ngành QLTNR thông qua khảo sát trực tuyến. Kết quả khảo sát cho thấy có 17,4% ý kiến đánh giá ở mức rất tốt, 63,9% đánh giá tốt về chất lượng phục vụ của thư viện để đáp ứng cho việc đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QLTNR [\[H09.09.02.20\]](#), [\[H09.09.02.21\]](#).



Hình 9.1. Tỷ lệ % kết quả đánh giá của GV và SV ngành QLTNR về chất lượng phục vụ của Thư viện Trường

2. Điểm mạnh

Ngoài Thư viện và trung tâm cơ sở dữ liệu của Trường, Khoa vẫn có một thư viện riêng dành cho SV các chuyên ngành trực thuộc, thuận lợi cho người học đến tham khảo, học tập và nghiên cứu chuyên ngành. Nguồn tài liệu cơ bản và chuyên ngành phong phú và đa dạng, có tính cập nhật cao với cách quản lý hiện đại, các phần mềm truy cập dữ liệu tiện lợi, nhanh chóng đã giúp GV và SV tiếp cận tài liệu dễ dàng, đầy đủ, đảm bảo phục vụ tốt cho công việc học tập, đào tạo và NCKH. Đặc biệt, Thư viện của Khoa có nhiều tài liệu từ các chương trình, dự án, các tổ chức phi chính phủ có tính thời sự và cập nhật liên tục, là những tài liệu rất thực tế và bổ ích cho GV và SV học tập, nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Mức độ cập nhật những tài liệu chuyên ngành mới ở Thư viện Trường vẫn chưa cao, đặc biệt là các tài liệu, bài báo có giá trị khoa học cao từ các nhà xuất bản nước ngoài; người học chưa được cấp quyền truy cập vào các tạp chí chuyên ngành quốc tế cho người học. Hoạt động khảo sát đánh giá phản hồi của bạn đọc về Thư viện chưa được tiến hành thường xuyên hàng năm để có những điều chỉnh phù hợp. Riêng đối với Thư viện Khoa hiện nay vẫn đang lưu các tài liệu dưới dạng bản cứng, chưa có phần mềm quản lý thư viện và lưu cơ sở dữ liệu sách, tạp chí chuyên ngành để cấp tài khoản giúp SV truy cập thu thập thông tin, phục vụ học tập và nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	1. Thường xuyên cập nhật nguồn học liệu cơ bản và chuyên ngành (ưu tiên tài liệu dạng bản số) để đáp ứng nhu cầu cho người học trong bối cảnh công nghệ số 4.0.	Phòng KH, HTQT và TTTV	Từ năm 2024
2	Khắc phục điểm tồn tại	2. Thường xuyên tiến hành khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác thư viện và nguồn học liệu nhằm hỗ trợ tốt hơn các hoạt động đào tạo và NCKH.	Phòng KH, HTQT và TTTV	Từ năm 2024
3	Khắc phục điểm tồn tại	3. Mua và cấp quyền truy cập tạp chí chuyên ngành quốc tế nhằm thu thập tài liệu tham khảo cho học tập và nghiên cứu.	Phòng KH, HTQT và TTTV	Từ năm 2024
4	Khắc phục điểm tồn tại	4. Bổ sung nguồn học liệu dạng bản số để tạo thuận lợi cho cán bộ, GV và SV trong việc tìm kiếm và tham khảo tài liệu.	Khoa LN; Phòng KH, HTQT và TTTV	Từ năm 2024
5	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật thường xuyên nguồn tài liệu và ứng dụng công nghệ số cho thư viện để hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu cũng như công tác quản lý Thư viện.	- Phòng KH, HTQT và TTTV; - Khoa LN.	Thực hiện hiện hàng năm từ năm 2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Ngành QLTK là một ngành kỹ thuật với khung CTĐT có trên 85% học phần đều có học thí nghiệm, thực hành và thực tập ở phòng thí nghiệm nhằm đáp ứng tốt và thành thạo những kỹ năng cần thiết theo yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động sau khi SV tốt nghiệp. Vì vậy, Nhà trường và Khoa LN luôn luôn qua

tâm đến công tác đầu tư trang thiết bị thí nghiệm và thực hành hiện đại, đáp ứng xu hướng phát triển chung của xã hội.

Để đáp ứng chất lượng đào tạo các bài thực hành, thí nghiệm của các học phần trong CTĐT ngành QLTNR, Nhà trường và Khoa LN đã phân bổ 01 phòng thí nghiệm, 01 phòng thực hành, thực tập phân bổ tại tòa nhà E của Trường [\[H09.09.03.01\]](#), và 01 cơ sở thực hành và NCKH quy mô 13,0 ha tại cơ sở Hương Vân [\[H09.09.03.02\]](#).

Các phòng thí nghiệm, thực hành của Khoa LN được trang bị cơ bản đầy đủ máy móc, trang thiết bị, vật tư phục vụ đào tạo và NCKH thuộc CTĐT ngành QLTNR, bao gồm các nhóm trang thiết bị, máy móc phục vụ phòng thí nghiệm (tủ sấy, kính hiển vi điện tử, thiết bị đo độ ẩm gỗ, thước kẹp, máy in...); thực hành, thực tập ngoài trời (máy cưa xăng, nhiệt kế, thiết bị đo độ ẩm, máy đo cường độ ánh sáng...) [\[H09.09.03.03\]](#). Phòng thí nghiệm được chuyển tập trung tại tòa nhà mới xây năm 2020 nên kết cấu bố trí phù hợp, đảm bảo chất lượng tốt cho quá trình thực hành thực tập của SV và NVKH.

Việc quản lý, sử dụng phòng thí nghiệm thực hành thực tập khoa học đã đảm bảo thuận lợi trong việc phân phối thời gian thực hành của các học phần trong kỳ và trong năm học, không có sự chồng chéo trong sử dụng phòng thí nghiệm cũng như vật tư, trang thiết bị giữa các nhóm học phần. Cụ thể, vào đầu các kỳ học theo kế hoạch đào tạo, các học phần có thực hành, thực tập ở phòng thí nghiệm phải đăng ký lịch thực hành, nhu cầu vật tư trang thiết bị và sử dụng phòng thí nghiệm để cán bộ TTTH&NCLN tổng hợp, phân phối và bố trí phòng họp lý cho các học phần [\[H09.09.03.04\]](#). Nhờ vậy, các hoạt động học tập và nghiên cứu tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành trong các năm diễn ra thuận lợi, không có những vấn đề vướng mắc, trở ngại làm ảnh hưởng đến người học.

Từ năm 2019 trở về trước, máy móc, trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành và thực tập được phân bổ về cho các bộ môn chuyên môn quản lý. Từ sau năm 2020, khi thành lập TTTH&NCLNLN [\[H09.09.03.02\]](#), hệ thống máy móc, trang thiết bị ở các bộ môn được chuyển toàn bộ vào phòng thí nghiệm và phòng thực hành, thực tập do Trung tâm phụ trách quản lý, điều hành và phân phối trong quá trình sử dụng. Việc quy tụ vật tư trang thiết bị thực hành thực tập về một môi trường điều kiện thuận lợi hơn trong quá trình quản lý, sử dụng chúng đối với các ngành đào tạo trong Khoa, tạo sự kế thừa và sử dụng qua lại giữa các nhóm trang thiết bị dùng chung cho nhiều ngành đào tạo. Đến nay, TTTH&NCLN đang quản lý toàn bộ thiết bị, máy móc phục vụ đào tạo và nghiên cứu chuyên ngành QLTNR và các ngành khác thuộc Khoa LN [\[H09.09.03.03\]](#). Nhìn chung các loại vật tư,

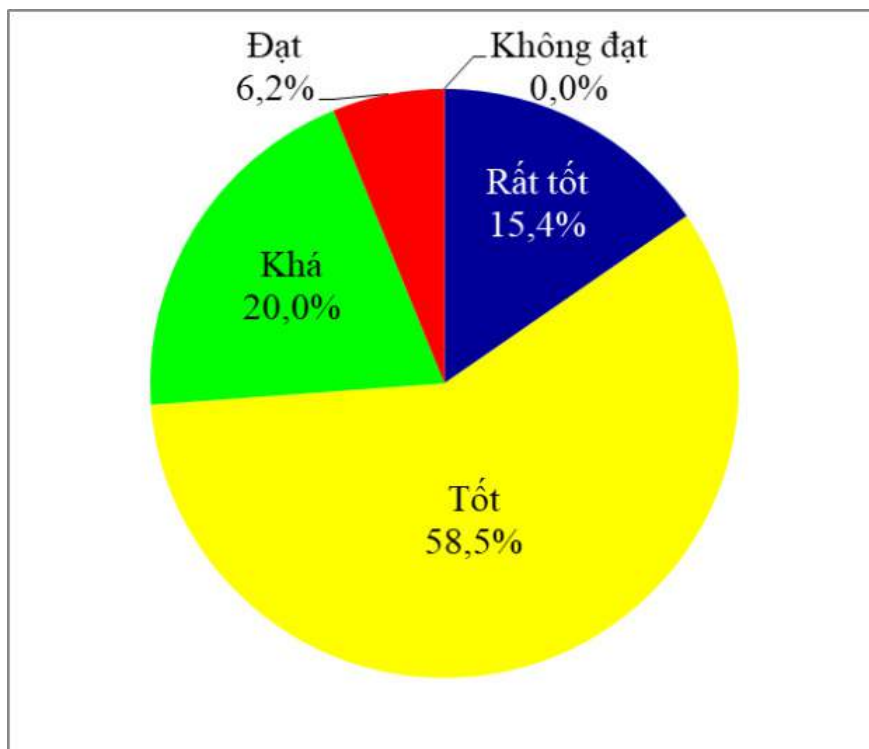
trang thiết bị và máy móc được đầu tư, trang bị đầy đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu chuyên ngành QLTNR.

Phòng thí nghiệm và phòng thực hành được sử dụng để phục vụ học tập thực hành cho các học phần có phần thí nghiệm, thực hành theo khung CTĐT ngành QLTNR [H09.09.02.16]. Nhằm giúp quản lý hiệu quả phòng thí nghiệm và phòng thực hành thực tập, Khoa LN và TTTH&NCLN xây dựng đầy đủ nội quy phòng thí nghiệm, phòng thực hành và được treo ở trong phòng để, nơi dễ nhìn nhất. Nội dung của bảng nội quy quy định về quyền lợi, trách nhiệm cũng như các yêu cầu mà SV, GV phải tuân theo khi tham gia học tập, giảng dạy hay nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, thực hành. Trong khi đó, đối với những học phần thực hành trên thực địa thì trách nhiệm của GV hướng dẫn thực hành trao đổi trực tiếp trong bài giảng để đảm bảo việc sử dụng các loại máy móc, thiết bị một cách hiệu quả và an toàn [H09.09.03.05].

Trong quá trình quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị phòng thí nghiệm, thực hành thực tập, Khoa LN và TTTH&NCLN xây dựng nhật ký theo dõi sử dụng các trang thiết bị [H09.09.03.06]. Một mặt, nắm được tình hình và nhu cầu sử dụng các loại trang thiết bị để có hướng điều tiết hợp lý, đảm bảo cung cấp đầy đủ cho các nhóm học phần. Ngoài ra, trong quá trình theo dõi nắm được tình trạng hoạt động của máy móc, trang thiết bị để có hướng xử lý kịp thời, tránh lãng phí tài sản; nắm được tần suất và nhu cầu sử dụng từng loại trang thiết bị để có hướng tăng đầu tư số lượng... Hàng năm, cán bộ TTTH&NCLN viết báo cáo tình hình sử dụng trang thiết bị ở phòng thí nghiệm để nắm được những tồn tại, tình trạng hoạt động... từ đó có hướng xử lý nhằm phục vụ tốt cho đào tạo và nghiên cứu trong năm học tới [H09.09.03.07]. Bên cạnh đó, việc rà soát thực trạng thiết bị, máy móc phòng thí nghiệm và thực hành là cơ sở số liệu phục vụ kiểm kê tài sản hàng năm [H09.09.03.03]. Việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, máy móc phòng thí nghiệm và thực hành thực tập được thực hiện thường xuyên hàng năm. Trên cơ sở kết quả thống kê tình trạng hoạt động các trang thiết bị, Trung tâm viết đề xuất lên Khoa LN xem xét, sau đó Khoa viết tờ trình gửi Nhà trường phê duyệt, thực hiện. Công tác sửa chữa trang thiết bị được giao về Khoa LN, Phòng KH-TC và Phòng TCHC&CSVC phối hợp triển khai thực hiện.

Nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, phục vụ và sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành thực tập, vào năm 2023 Khoa LN đã tiến hành lấy ý kiến khảo sát đánh giá của SV chuyên ngành QLTNR và GV về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các trang thiết bị chuyên ngành. Số liệu phân tích cho thấy có 15,4% số người khảo

sát đánh giá ở mức rất tốt, 58,5% ý kiến đánh giá ở mức tốt, và 20,0% đánh giá ở mức khá; trong khi đó chỉ có 6,2% ý kiến đánh giá hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành cũng như trang thiết bị của khoa đáp ứng ở mức đạt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành QLTNR [H09.09.03.08].



Hình 9.2. Tỷ lệ % kết quả đánh giá của GV và SV ngành QLTNR về chất lượng phục vụ của các phòng thí nghiệm, thực hành thuộc Khoa LN

2. Điểm mạnh

Các phòng thí nghiệm, thực hành và máy móc, trang thiết bị phục vụ việc đào tạo và nghiên cứu của ngành QLTNR đã được trang bị đầy đủ và phù hợp với yêu cầu chuyên môn trong quá trình đào tạo. Đặc biệt, Nhà trường và Khoa luôn luôn quan tâm đầu tư các trang thiết bị mới, hiện đại cho các phòng thí nghiệm, thực hành hàng năm nhằm đáp ứng cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và SV ngành QLTNR cũng như phù hợp với yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số trang thiết bị thí nghiệm, thực hành và máy móc đã cũ hoặc hỏng hóc nhưng chưa được thay thế kịp thời. Thiếu một số trang thiết bị chuyên ngành để đáp ứng các hướng nghiên cứu mới trong ngành QLTNR giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó, vấn đề chăm sóc và bảo trì bảo dưỡng thiết bị, máy móc ở phòng thí nghiệm và thực hành thiếu kế hoạch cụ thể và đào tạo cán bộ kỹ thuật chuyên môn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Thanh lý các trang thiết bị, máy móc lạc hậu không còn độ chính xác cao, không phù hợp với thời đại công nghệ cao hiện nay của xã hội.	Phòng TCHC&CSVC	Năm 2024
		- Lập kế hoạch và định kỳ bảo dưỡng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành; đào tạo bồi dưỡng cán bộ để bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị chuyên ngành.	Phòng TCHC&CSVC	Năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Huy động nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án, đề tài KHCN các cấp để đầu tư bổ sung các thiết bị, máy móc mới, hiện đại cho phòng thí nghiệm và thực hành của Khoa LN	Khoa LN	Năm 2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Ứng dụng công nghệ thông tin là một trong các yếu tố quan trọng để đem lại hiệu quả trong công tác đào tạo. Qua quá trình phát triển, đến nay nhà trường và Khoa đã có nhiều thiết bị tin học nhằm hỗ trợ hoạt động dạy - học, NCKH [\[H09.09.04.01\]](#).

Khoa LN đã được trang bị nhiều máy tính để bàn, máy in có kết nối với hệ thống mạng chung của trường để phục vụ công tác quản lý [\[H09.09.04.01\]](#) [\[H09.09.04.02\]](#).

Tất cả máy tính đều được kết nối mạng thông qua hệ thống mạng internet bằng cáp quang đến tất cả các phòng làm việc và thực hành của Khoa, đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH và công tác quản lý Bộ phận chuyên trách về quản trị mạng trực thuộc Trung tâm Thông tin-Thư viện có nhiệm vụ đảm bảo hoạt động ổn định hệ thống mạng của Trường [\[H09.09.04.03\]](#).

Khoa đã tin học hóa công tác quản lý thông qua việc sử dụng các phần mềm Hệ thống Tích hợp Thông tin Quản lý Đào tạo (gọi tắt phần mềm QLGD) <http://qlgd.huaf.edu.vn> được cung cấp bởi Trung tâm công nghệ phần mềm – Trường Đại học Cần Thơ với 18 phân hệ: Quản lý CTĐT, Quản lý Kế hoạch học tập, Quản lý SV, Quản lý phòng học, Quản lý thời khóa biểu, Đăng ký học phần, Học phí, Quản lý điểm, Học bổng, Quản lý hồ sơ cán bộ, Quản lý NCKH,... [\[H09.09.04.04\]](#) [\[H09.09.04.05\]](#) và các phần mềm online khác phục vụ công tác quản lý điều hành của Trường: phần mềm Tra cứu văn bản <http://vanban.huaf.edu.vn>, phần mềm Thư viện điện tử. Trang thông tin điện tử chính <http://ln.huaf.edu.vn/> đã có trên 1.250.000 lượt truy cập tính đến ngày 12 tháng 10 năm 2024. Ngoài ra Khoa còn có các trang thông tin điện tử liên kết với các trang điện tử như: <http://tuyensinh.huaf.edu.vn> (Tuyển sinh), <http://vieclam.huaf.edu.vn> (Việc làm cho SV), <http://cuusinhvien.huaf.edu.vn> (Cựu SV), <http://huaf.edu.vn/diendan> (Diễn đàn SV)... phục vụ công tác thông tin, đào tạo, phục vụ SV.

Việc thực hiện các hoạt động liên quan đến quản lý đào tạo và NCKH của Trường ĐHNH, ĐHH nói chung và của khoa LN nói riêng đã được Nhà trường tin học hóa thông qua việc sử dụng phần mềm QLGD do Trung tâm công nghệ phần mềm thuộc Trường Đại học Cần Thơ cung cấp. Phần mềm QLGD có 18 phân hệ bao gồm quản lý CTĐT, quản lý kế hoạch học tập, quản lý SV, quản lý phòng học, quản lý thời khóa biểu, đăng ký học phần, quản lý học phí, quản lý điểm, học bổng, quản lý hồ sơ cán bộ, quản lý NCKH, ... [\[H09.09.04.05\]](#) [\[H09.09.04.06\]](#) [\[H09.09.04.07\]](#). Bên cạnh đó, Trường ĐHNH, ĐHH còn có các phần mềm online khác để phục vụ cho công tác quản lý điều hành của Nhà trường cũng như phục vụ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và SV của Khoa như phần mềm Tra cứu văn bản và phần mềm Thư viện điện tử [\[H09.09.04.05\]](#) [\[H09.09.04.06\]](#). Nhà trường có 4 CB chuyên trách phụ trách vấn đề công nghệ thông tin và trang web. Các CB này đang làm việc tại Trung tâm

TTTV trong đó có 2 ThS, 1 cử nhân và 1 kỹ sư. Các CB này đều có các chứng chỉ bồi dưỡng liên quan đến công nghệ thông tin và quản trị mạng như: quản trị mạng Cisco CCNP, hệ thống Linux, CSDL Oracle; Chứng chỉ nghiệp vụ báo chí điện tử,... Bên cạnh đó Khoa đã phân công CBGV phụ trách việc vận hành hệ thống công nghệ thông tin, Website, Mạng xã hội của Khoa.

Trang thông tin điện tử với địa chỉ <http://ln.huaf.edu.vn> cung cấp các thông tin như các quy định liên quan đến đào tạo của Nhà trường, các văn bản pháp luật liên quan đến ngành Lâm nghiệp của Nhà nước, CDR của CTĐT của các ngành, các thông tin về hoạt động của đơn vị, cơ hội việc làm của SV sau khi tốt nghiệp,... Với sự đa dạng và cập nhật thông tin thường xuyên nên trang Web của Khoa đã có rất nhiều lượt truy cập để tìm kiếm thông tin [\[H09.09.04.08\]](#). Ngoài ra, Khoa còn có các trang thông tin điện tử phụ khác và liên kết với các trang điện tử của Trường như Tuyển sinh, việc làm cho SV, cựu SV nhằm phục vụ công tác thông tin, đào tạo và phục vụ SV [\[H09.09.04.09\]](#).

Ngoài hệ thống mạng nội bộ, Khoa đã được nhà trường hỗ trợ hệ thống mạng không dây (Wifi) phủ sóng các giảng đường A, B, C, D, E, Căn tin, Thư viện, các khoa, phòng giúp cho cán bộ GV và SV tra cứu tài liệu trên mạng bất cứ lúc nào trong ngày trong phạm vi nhà trường để phục vụ giảng dạy và NCKH [\[H09.09.04.02\]](#).

Nhà trường hợp đồng với trung tâm phần mềm Đạo học Cần thơ để bảo trì phần mềm quản lý giáo dục hàng năm [\[H09.09.04.10\]](#). Đồng thời, nhà trường và Khoa đều có kế hoạch nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác học tập, giảng dạy và NCKH. Có 100% lớp học trên giảng đường được trang bị máy chiếu projector tạo điều kiện cho việc dạy và học được trực quan hơn. [\[H09.09.04.11\]](#)

Hàng năm, nhà trường đều tổ chức khảo sát đối với SV sắp tốt nghiệp về mức độ hài lòng đối với chất lượng đào tạo, phục vụ đào tạo và các vấn đề khác bao gồm mức độ đáp ứng của hệ thống Công nghệ thông tin [\[H09.09.04.12\]](#). Bên cạnh đó, kết quả khảo sát người học và các bên liên quan bằng phiếu do Khoa thực hiện về mức độ đáp ứng nhu cầu của hệ thống công nghệ thông tin đối với hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho thấy trên 79,3% người học và cán bộ đánh giá hài lòng với chất lượng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu [\[H09.09.04.13\]](#) [\[H09.09.04.14\]](#).

2. Điểm mạnh

Các phòng chức năng có đầy đủ máy tính và thiết bị tin học khác. Số máy tính trong trường được kết nối mạng nội bộ và mạng internet chiếm tỷ lệ cao (trên 99%). Có 100% cán bộ GV và SV có tài khoản email theo tên miền của trường và được truy cập internet miễn phí.

3. Điểm tồn tại

Một số công tác quản lý chưa sử dụng phần mềm chuyên dụng như quản lý tài sản, quản lý công văn.

Các máy tính tại phòng máy tính của Thư viện phục vụ bạn đọc tra cứu đã cũ và lạc hậu .

Phòng thư viện trực thuộc khoa chưa có đủ hệ thống máy tính phục vụ cho GV và SV trong việc tra cứu thông tin, tài liệu.

Thiếu thiết bị hỗ trợ dạy học, hội thảo, hội nghị trực tuyến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Cập nhật trang thiết bị hỗ trợ dạy học, hội nghị, hội thảo trực tuyến	Phòng TC,HC & CSVC	Từ năm 2025
2	Khắc phục tồn tại	Mua bổ sung một số phần mềm chuyên dụng như quản lý cơ sở vật chất, quản lý hồ sơ,...thiết kế đồ họa, phân tích dữ liệu để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và SV.	Phòng TC,HC & CSVC; Phòng KH, HTQT & TTTV	Từ năm 2025
3	Khắc phục tồn tại	Mua sắm hoặc nâng cấp hệ thống máy vi tính dùng để tra cứu tại thư viện của Trường và Khoa	Phòng TC,HC & CSVC + Khoa LN	Từ năm 2025
4	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện vận hành tốt hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng internet và trang thông tin điện tử của Trường và Khoa.	Phòng KH, HTQT&TTTV; Khoa LN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo cho người học nói chung và người học ngành QLTNR nói riêng có điều kiện tốt nhất để học tập và nghiên cứu, Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa LN rất chú ý đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn theo quy định trong đó có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật.

Về môi trường, Nhà trường và Khoa chú trọng đến việc trồng cây xanh tạo không gian thoáng mát cho người học do vậy hiện nay trong khuôn viên của diện tích trồng cây xanh chiếm hơn 40% diện tích của Nhà trường. Các khu vực giảng đường được bố trí cách đường nhỏ hơn 15m theo đúng quy định. Bên cạnh đó, Trường ký hợp đồng hàng năm với tổ lao công và thường xuyên kiểm tra giám sát công tác vệ sinh môi trường để đảm bảo các phòng học và phòng làm việc luôn được vệ sinh sạch sẽ trước và sau mỗi buổi học.

Để đáp ứng nhu cầu cần chăm sóc sức khỏe của SV, Trường đã bố trí phòng Y tế ngay tại khu giảng đường cụ thể là giảng đường A nên rất thuận tiện cho SV khi có nhu cầu chăm sóc sức khỏe. Bên cạnh đó, SV của Khoa có thể khám chữa bệnh định kỳ hoặc cấp cứu tại bệnh viện Medic Huế hoặc bệnh viện Trường Đại học Y, ĐHH tùy theo địa chỉ đăng ký khám bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế. Ngoài ra, Trường còn tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ viên chức và người lao động hàng năm để đảm bảo sức khỏe cho CB viên chức và người lao động trong quá trình thực hiện công tác. Kinh phí chi trả việc khám chữa bệnh cho cán bộ, GV được lấy từ ngân sách của Trường và được quy định rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHNL, ĐHH.

Để đảm bảo an toàn cho SV đồng thời chuẩn bị tốt cho việc ứng phó với các trường hợp như thiên tai, hỏa hoạn xảy ra, Trường đã thành lập Ban phòng chống lụt bão, cứu nạn cấp Trường và các tiểu ban phòng chống lụt bão, cứu nạn của các Khoa. Bên cạnh đó, hệ thống bình chữa cháy cũng được Nhà trường bố trí theo đúng quy định tại các dãy giảng đường, tòa nhà hành chính, Trung tâm thông tin thư viện (TTTTV) và tòa nhà làm việc của các Khoa,...[\[H09.09.05.01\]](#), [\[H09.09.05.02\]](#), [\[H09.09.05.03\]](#), [\[H09.09.05.04\]](#).

Nhà trường đã xây dựng và thực hiện các quy định, nội quy giảng đường, nội quy nhà xe, quy định về việc đeo băng tên đối với toàn Cán bộ, GV và SV trong toàn Trường. Việc thực các nội quy này cùng với việc thực hiện trực 24/24h của tổ bảo vệ Nhà trường và việc phân công trực lãnh đạo cũng như phân công

thêm cán bộ viên chức trực trong các dịp lễ, tết đã làm cho công tác trật tự, an ninh trong Nhà trường luôn được bảo đảm [\[H09.09.05.05\]](#).

Trong quá trình xây dựng và thực hiện các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường, Trường ĐHNL và Khoa LN đã có một số lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Cụ thể, tại tầng 1 của giảng đường E, Nhà trường đã bố trí thêm đường đi riêng phù hợp cho người khuyết tật với thiết kế có tay vịn và không có bậc tam cấp. Bên cạnh đó, việc bố trí phòng Y tế ngay tại tầng 1 ở giảng đường A cũng giúp cho người khuyết tật dễ dàng nhìn thấy và tiếp cận sử dụng khi có nhu cầu. Ngoài ra, Nhà trường cũng bố trí phòng đọc của Trung tâm TTTV tại tầng 1 để giúp người khuyết tật dễ dàng hơn trong việc tham khảo tài liệu để phục vụ cho hoạt động học tập và nghiên cứu. Trong khi đó, Khoa LN cũng bố trí phòng thực hành chế biến thương mại lâm sản ngay tại tầng 1 tại tòa nhà hành chính của Khoa nên cũng đã đảm bảo sự thuận lợi cho người khuyết tật trong quá trình tiếp cận và sử dụng để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện nhiều hoạt động để đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe cho Cán bộ, GV và SV. Công tác giữ gìn trật tự, an toàn, an ninh trong Trường luôn được đảm bảo. Nhà trường đã có một số lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật trong quá trình xác định và triển khai các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn.

3. Điểm tồn tại

Việc trang bị những công cụ hỗ trợ cho nhu cầu của người khuyết tật chưa có sự quan tâm đúng mực. Một số công trình phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu của nhà trường đã được xây dựng từ lâu nên việc thiết kế phù hợp đáp ứng cho người khuyết tật chưa được chú ý đến. Nhà trường chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Việc bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ cho cán bộ viên chức toàn Trường về công tác phòng chống cháy nổ chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<p>Trang bị những công cụ hỗ trợ phù hợp cho nhu cầu của người khuyết tật.</p> <p>Thực hiện việc khảo sát việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.</p> <p>Thường xuyên thực hiện việc nâng cao năng lực phòng chống cháy nổ cho toàn thể cán bộ viên chức và người lao động.</p> <p>Cần nắm tình hình sinh SV khuyết tật đang tham gia học tập của nhà trường để phòng học hợp lý cho người khuyết tật.</p>	Phòng TC,HC & CSVC	Từ năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động để đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn của Nhà trường.	Phòng TC, HC & CSVC	Thực hiện hàng năm từ năm 2025

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường ĐHNH, ĐHH và Khoa LN đã từng bước đầu tư, nâng cấp hệ thống trang thiết bị tại phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành thực tập cũng như hệ thống cơ sở vật chất (phòng học, phòng làm việc, các phòng chức năng,...) để đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học ngành QLTNR. Nhìn chung, hầu hết các tiêu chí trong tiêu chuẩn về cơ sở vật chất và trang thiết bị của Trường ĐHNH, ĐHH và Khoa LN đều đã đạt được theo yêu cầu. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại hạn chế cần được khắc phục trong thời gian tới.

Căn cứ vào kết quả đánh giá 5 tiêu chí trong tiêu chuẩn 9 cho thấy có 01 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm, 04 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định đến sự tồn tại, phát triển của một cơ sở đào tạo. Việc nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học phải gắn liền với việc cải tiến các yếu tố như kiến thức, kỹ năng và thái độ hoặc năng lực của SV, môi trường và các cơ hội học tập, chất lượng của cơ sở giáo dục hoặc CTĐT. Để nâng cao chất lượng đào tạo nói chung và chất lượng đào tạo ngành QLTNR nói riêng, Trường ĐHNL, ĐHH cùng với Khoa LN đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT của ngành học này. Các hoạt động này bao gồm xây dựng CDR theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; CTĐT được đánh giá và cải tiến chất lượng nhằm đáp ứng CDR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; Phương pháp dạy và học, quy định đánh giá KQHT của SV được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR; Cơ sở vật chất, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ được đánh giá và cải tiến chất lượng; Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học; Duy trì cơ chế phản hồi từ SV cũng như các bên liên quan khác với CTĐT để giúp thiết kế tốt chương trình cũng như đảm bảo tính cập nhật và phù hợp

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành QLTNR được ban hành vào năm 2010, đến năm 2017 CTĐT ngành QLTNR được rà soát và điều chỉnh lần thứ nhất dựa trên QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H10.10.01.01], Để đảm bảo cho CTDH của các ngành đào tạo của Nhà trường trong đó có ngành QLTNR đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội, nâng cao khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp, Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành QĐ số 1064/ QĐ-ĐHNL ngày 23 tháng 11 năm 2016 về việc hướng dẫn cập nhật CTĐT Đại học hệ chính quy [H10.10.01.02]. nêu rõ quy trình rà soát, điều chỉnh và ban hành lại CTĐT gồm 9 bước, trong đó bước 3 là về điều tra, khảo sát ý kiến các bên liên quan do các Khoa đào tạo phụ trách. Đồng thời nhà trường cũng ra QĐ 1069/QĐ-ĐHNL ngày 23/11/2016 về việc thành lập Tổ chuyên trách cập nhật CTĐT cho mỗi Khoa gồm lãnh đạo Khoa, các trưởng bộ môn liên quan đến ngành học và 1-2 GV có kinh nghiệm về CTĐT [H10.10.01.03]. Quy trình rà soát theo QĐ 1064 nêu rõ phải dựa trên việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan gồm chuyên gia, nhà quản lý, nhà tuyển dụng, GV, NCV, Cựu SV, NH, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp... để lấy thông tin cập nhật CTĐT của ngành, chính vì vậy Khoa LN đã thiết kế mẫu phiếu điều tra khảo sát về CTĐT ngành QLTNR đáp ứng về chuẩn kiến thức, kỹ năng [H10.10.01.04].

Nội dung của các mẫu phiếu tập trung vào các vấn đề như khảo sát mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLTNR đối với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLTNR về chuẩn kiến thức và kỹ năng, những kiến thức và kỹ năng cần được trang bị thêm cho người học ngành QLTNR nhằm đáp ứng với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Chương trình ngành QLTNR năm 2020 được điều chỉnh, bổ sung căn cứ vào Nghị định 99/2019/NĐ-CP được xây dựng hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, không chỉ có kiến thức sâu về ngành nghề đào tạo mà còn được trang bị các kỹ năng thực hành theo yêu cầu của xã hội, để thực hiện việc cập nhật CTĐT trường ĐHNL ban hành QĐ số 182/QĐ-ĐHNL-ĐT&CTSV về việc cập nhật CTĐT theo Nghị định 99/2019 [H10.10.01.05] trong đó có hướng dẫn chi tiết các bước thực hiện và áp dụng CTDH cho khóa 54. Trong lần cập nhật này, nhà trường ra quyết QĐ 462/QĐ-ĐHNL ngày 05/6/2020 về việc thành lập Tổ chuyên trách cập nhật CTĐT Đại học chính quy cho các ngành đào tạo của toàn trường với nhiệm vụ cập nhật CTĐT bậc Đại học theo các quy định hiện hành [H10.10.01.06]. Để tiến hành thu thập thông tin, các phiếu khảo sát được tổ chuyên trách xây dựng dựa trên việc tham khảo một số mẫu phiếu khảo sát chung của Trường ĐHNL, ĐHH, sự đóng góp ý kiến của Ban chủ nhiệm Khoa LN, Bộ môn QLTNR và Môi trường và có sự điều chỉnh nội dung phiếu khảo sát ý kiến các BLQ nhằm thu được các thông tin cụ thể, chi tiết về các kiến thức, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm phục vụ cho phát triển CĐR và CTDH [H10.10.01.07]. Phương pháp thu thập thông tin được thực hiện bằng nhiều hình như qua điện thoại, email và phỏng vấn trực tiếp.

Trong lần cập nhật CTĐT năm 2017, Khoa LN đã tiến hành rà soát và khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT ngành QLTNR đáp ứng về chuẩn kiến thức, kỹ năng CTĐT. Quá trình khảo sát đã tiến hành thu thập thông tin và ý kiến phản hồi cũng như nhu cầu của các bên liên quan gồm 5 nhóm đối tượng với tổng số phiếu khảo sát là 50 phiếu. Cụ thể đã khảo sát nhà quản lý (10 người), nhà tuyển dụng (10 người), cựu SV (10 người); GV và NCV (10 người) và đối tượng khác (10 người). Nội dung của tập trung vào các vấn đề như khảo sát mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLTNR đối với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, mức độ đáp ứng của CTĐT ngành QLTNR về chuẩn kiến thức và kỹ năng, những kiến thức và kỹ năng cần được trang bị thêm cho người học ngành QLTNR nhằm đáp ứng với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H10.10.01.04]. Các bên liên quan đã có sự phản hồi đánh giá CTĐT ngành QLTNR các ý kiến cho rằng CTĐT đáp ứng được về chuẩn kiến thức, kỹ năng cũng như đã đáp ứng được nhu

cầu về nguồn nhân lực của thị trường lao động. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa khả năng đáp ứng nhu cầu về nhân lực của thị trường lao động thì cần chú trọng hơn trong quá trình đào tạo nhằm nâng cao hiểu biết về pháp luật và các chính sách Nhà nước cũng như cần trang bị những kiến thức về xã hội cho SV trong nhà trường. Bên cạnh đó, yêu cầu trang bị cho các SV kỹ năng làm việc nhóm và độc lập. Ngoài ra, ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp cũng cần được trang bị cho SV trước khi ra trường. Đối với kiến thức chuyên môn, phần lớn các ý kiến đều cho rằng cần chú trọng trang bị cho SV kỹ thuật xây dựng, quản lý vườn ươm và nhân giống cây rừng áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ trong lai tạo giống cây Lâm nghiệp. Cần hướng dẫn SV sử dụng các trang thiết bị hiện đại, áp dụng các công cụ thống kê, phần mềm tin học vào điều tra, đánh giá trữ lượng rừng; tăng cường khả năng nhận biết, phân loại các loài động vật, thực vật rừng để đáp ứng được yêu cầu công việc. Kết quả khảo sát đã được tổng hợp và viết báo cáo đánh giá [\[H10.10.01.08\]](#), dựa trên báo cáo này tổ chuyên trách cập nhật CTĐT đã tổ chức hội thảo tham vấn lấy ý kiến để hoàn thiện CTĐT của ngành QLTNR [\[H10.10.01.09\]](#), đồng thời trong quá trình thiết kế CTĐT ngành QLTNR, tổ chuyên trách đã tham khảo các chương trình của một số trường trong nước để đối sánh với các tiêu chí: thời gian đào tạo, tổng số tín chỉ phải tích lũy, nội dung chương trình [\[H10.10.01.10\]](#). Trên cơ sở các thông tin phản hồi thông tin của các bên liên quan, ngày 15/01/2017 tổ thẩm định đã triển khai cuộc họp để rà soát khung CTĐT [\[H10.10.01.11\]](#), sau đó Khoa LN hoàn thiện việc điều chỉnh khung CTĐT và phát triển CTDH ngành QLTNR, ngày 03/5/2017 trường ĐHNL đã công bố khung CTĐT cho 22 ngành đào tạo trong đó có ngành QLTNR ở QĐ số 469/QĐ-ĐHNL [\[H10.10.01.12\]](#).

Ngày 27/3/2020 trường ĐHNL đã ra QĐ số 182/QĐ-ĐHNL-ĐT&CTSV về việc cập nhật CTĐT theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP [\[H10.10.01.05\]](#), để điều hành việc cập nhật CTĐT, vào ngày 05/6/2020 nhà trường đã ban hành QĐ 462/QĐ-ĐHNL thành lập Tổ chuyên trách cập nhật CTĐT Đại học hệ chính quy [\[H10.10.01.06\]](#). Cũng như lần cập nhật CTĐT năm 2017, lần cập nhật CTĐT của ngành QLTNR năm 2020 cũng tiến hành khảo sát lấy thông tin phản hồi của các bên liên quan dựa vào phiếu khảo sát [\[H10.10.01.07\]](#) để làm cơ sở điều chỉnh cập nhật. Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của các BLQ bao gồm quản lý nhà nước (28 người), viện NC/trường ĐH (5 người), kinh tế nhà nước (5 người), kinh tế tư nhân (4 người), Đầu tư nước ngoài (2 người), tổ chức phi chính phủ (1 người), đối tượng khác (4 người), tổ chuyên trách thực hiện việc tổng hợp kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về CTĐT ngành QLTNR đáp ứng nhu cầu nhân lực cả thị trường lao động [\[H10.10.01.13\]](#).

Sau khi có báo cáo tổng kết ý kiến khảo sát, tổ chuyên trách đã tiến hành tổ chức hội thảo lấy ý kiến về CTĐT [H10.10.01.14], đồng thời khoa đã triển khai họp Hội đồng khoa học và đào tạo để lấy ý kiến của các thành viên trong hội đồng về CTĐT [H10.10.01.15]. Tiếp đó, bộ môn QLTNR đã tổ chức cuộc họp rà soát khung CTĐT ngành QLTNR [H10.10.01.16] đồng thời đối sánh CTĐT của một số trường trong nước như trường ĐH Lâm nghiệp, ĐHNL Thành phố Hồ Chí Minh và trường ĐHNL Thái Nguyên về thời gian đào tạo, tổng số tín chỉ phải tích lũy, nội dung chương trình [H10.10.01.17]. So với CTĐT năm 2017, CTĐT năm 2020 tăng thêm 30 tín chỉ (từ 128 tín chỉ tăng lên 158 tín chỉ) tương ứng thời gian đào tạo từ 4 năm lên 4,5 năm. Trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương tăng từ 34 tín chỉ lên 41 tín chỉ, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tăng từ 94 tín chỉ lên 117 tín chỉ [H10.10.01.12], [H10.10.01.18], ngày 9/9/2020 trường ĐHNL Ban hành CTĐT ĐH (cập nhật) hệ CQ 2020 [H10.10.01.18]. Với mục tiêu CTĐT được thiết kế hướng đến chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp, qua đó đáp ứng mục tiêu đào tạo chung của Trường ĐHNL, ĐHH và nhu cầu thị trường, Nhà trường đã thành lập Tổ xây dựng hướng dẫn và rà soát việc cập nhật CĐR và Khung CTĐT [H10.10.01.19] và Tổ thẩm định đề cương chi tiết [H10.10.01.20] để tiến hành đánh giá việc thiết kế CTDH được rà soát và điều chỉnh theo CĐR. Ngày 11/8/2020 nhà trường đã công bố CĐR ngành QLTNR ở QĐ số 693/QĐ-ĐHNL [H01.01.01.06]

Như vậy, việc thiết kế và phát triển CTĐT của ngành QLTNR đã được thực hiện trên cơ sở kết quả khảo sát về các thông tin phản hồi, nhu cầu của các bên liên quan và dựa vào bản đối sánh của CTĐT tạo ngành QLTNR của trường ĐHNL, ĐHH với CTĐT của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Điều này đã đáp ứng mục tiêu của CTĐT trình độ Đại học ngành QLTNR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ.

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành QLTNR đến nay đã có 2 lần chỉnh sửa và lần gần đây nhất là năm 2020 được áp dụng cho các khóa học bắt đầu năm học 2021-2022. Bên cạnh đó việc điều chỉnh CTĐT đều dựa trên khung trình độ quốc gia (VQF) theo QĐ 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ, các văn bản quy định, hướng dẫn của ĐHH và Trường ĐHNL, có tổ thẩm định đề cương chi tiết học phần và có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan để làm căn cứ điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội. CTDH ngành QLTNR được thiết kế và phát triển dựa trên cơ sở các thông tin

phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã được khảo sát do vậy đã giúp cho SV tốt nghiệp ngành QLTNR đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát lấy thông tin góp ý cập nhật CTĐT của các lần cập nhật trước chủ yếu ở miền Trung, Tây Nguyên do vậy đang bị giới hạn về vùng khảo sát.

Kinh phí dành cho việc cập nhật CTĐT còn hạn hẹp và ít so với khối lượng công việc thực hiện..

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan và mở rộng vùng khảo sát ngoài khu vực miền Trung, Tây Nguyên để có thông tin đáp ứng với thị trường lao động cả nước. Nhà trường và Khoa cần kết nối chặt chẽ hơn với các nhà tuyển dụng để tranh thủ sự hợp tác, góp ý xây dựng CTĐT, đồng thời có cơ chế sử dụng ý kiến đóng góp của nhóm đối tượng này một cách triệt để, thực chất hơn để có những thay đổi có ý nghĩa đối với nội dung CTDH và đảm bảo thích ứng với những thay đổi của thị trường lao động	Trường và Khoa	Từ năm 2021 theo thời điểm rà soát CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì mạng lưới cựu SV, học viên vì đây là đối tượng hỗ trợ cung cấp thông tin khi khảo sát cập nhật CTĐT	Trường và Khoa	Từ năm 2021 theo thời điểm rà soát CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm, 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2016, trên cơ sở Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.01], Nhà trường đã ban hành QĐ số 1064/QĐ-ĐHNL ngày 23/11/2016 về Hướng dẫn cập nhật CTĐT Đại học hệ chính quy cho 22 CTĐT của Trường (trừ CTĐT ngành Công thôn thuộc Khoa Cơ khí-Công nghệ) [H10.10.02.02]. Hướng dẫn đã nêu cụ thể cấu trúc của một CTDH gồm các khối kiến thức chung, kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành; thời lượng đào tạo cho chương trình 4 năm (126 tín chỉ) và chương trình 5 năm (156 tín chỉ), chi tiết các nội dung cần quan tâm điều chỉnh như học phần tự chọn, học phần thực hành, tăng cường liên thông giữa các học phần, ...; quy trình thực hiện gồm 9 bước; bố cục cương chi tiết học phần.

Ngày 27/3/2020 Nhà trường ban hành QĐ số 182/QĐ-ĐHNL-ĐT&CTSV [H10.10.02.03] về việc Hướng dẫn cập nhật CTĐT Đại học hệ chính quy theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP [H10.10.02.04] cho 28 CTĐT, trong đó có điều chỉnh về khối lượng kiến thức tối thiểu và cấu trúc CTDH, gồm khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức bổ trợ, khoa luận tốt nghiệp, cơ sở-chuyên ngành; thời lượng tối thiểu cho CTĐT cử nhân là 136, bác sỹ thú y/kỹ sư là 150. Theo đó, Nhà trường ban hành hướng dẫn rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần; Bộ môn phụ trách xây dựng đề cương chi tiết theo hướng dẫn; Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa, Nhà trường họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần. Đề cương chi tiết của học phần được phân bổ về số tiết lý thuyết, số bài học, số tiết thực hành, thảo luận, báo cáo... và mục tiêu của học phần đó về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm dựa theo CĐR. Bên cạnh đó đề cương chi tiết các học phần còn thể hiện về cách thức tổ chức giảng dạy, học tập và phương pháp, hình thức kiểm tra và thang điểm đánh giá KQHT, tài liệu học tập cũng như thông tin của các GV.

Dựa trên quy trình điều chỉnh do Trường ĐHNL, ĐHH ban hành, Khoa LN thực hiện các bước công việc của quá trình điều chỉnh CTĐT của ngành QLTNR. Các bước được thực hiện bao gồm: Thu thập ý kiến của các bên liên quan về CTĐT ngành QLTNR [H10.10.02.05]; Tổng hợp kết quả điều tra, phân tích những thay đổi cần đáp ứng trong CTĐT [H10.10.02.06], [H10.10.02.07]; Lấy ý kiến góp ý của GV, các NCV, chuyên gia, các cán bộ quản lý đào tạo đối với dự thảo CTĐT theo CĐR mới [H10.10.02.08], [H10.10.02.09]; Sửa đổi CTĐT dự thảo theo góp ý của Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa [H10.10.02.10]; Biên soạn và thẩm định đề cương chi tiết của các học phần theo CTĐT đã điều chỉnh; Hoàn thiện hồ sơ CTĐT điều chỉnh chính thức, trình Hội đồng khoa học và đào tạo

Trường thẩm định và Hiệu trưởng phê duyệt. Việc điều chỉnh CTDH ngành QLTNR được tiến hành đồng thời theo các bước thực hiện trong quá trình điều chỉnh CTĐT ngành QLTNR.

Sau khi thực hiện các bước trong quy trình điều chỉnh, Bộ môn đã tiến hành rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH ngành QLTNR theo hướng tiếp cận theo mục tiêu [\[H10.10.02.11\]](#). Với cách tiếp cận này, người dạy và người học ngành QLTNR luôn biết rõ về các vấn đề quan trọng của CTDH gồm: CĐR, mục tiêu của CTDH; những loại kiến thức, kỹ năng. Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm đánh giá tính cần thiết, chất lượng chuyên môn, sự cân đối giữa nội dung đào tạo, tính sư phạm, mức độ khả thi để có thể đưa vào vận hành trong CTĐT. Việc thiết kế và phát triển CTDH của CTĐT ngành QLTNR được thiết lập, được đánh giá và cải tiến trong việc cập nhật, điều chỉnh đề cương chi tiết của các học phần. Cụ thể, việc xây dựng, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần được thực hiện theo đúng các bước quy định của Trường ĐHNL, ĐHH. Theo đó, Nhà trường ban hành hướng dẫn rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần [\[H10.10.02.02\]](#); Bộ môn phụ trách xây dựng đề cương chi tiết theo hướng dẫn; Hội đồng KH&ĐT Khoa họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần. Đề cương chi tiết của học phần được thời gian phân bổ về số tiết lý thuyết, số bài học, số tiết thực hành, thảo luận, báo cáo... và mục tiêu của học phần đó về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm dựa theo CĐR. Bên cạnh đó đề cương chi tiết các học phần còn thể hiện về cách thức tổ chức giảng dạy, học tập và phương pháp, hình thức kiểm tra và thang điểm đánh giá KQHT, tài liệu học tập cũng như thông tin của các GV [\[H10.10.02.12\]](#).

CTDH được triển khai có hệ thống và chủ động dạy học. Cuối kỳ học trước, Phòng ĐT&CTSV và Khoa LN tiến hành xây dựng kế hoạch giảng dạy cho năm học tiếp theo. Từ đó Khoa xây dựng bản phân công GV giảng dạy theo kế hoạch giảng dạy của từng kỳ học [\[H10.10.02.13\]](#), GV phụ trách học phần sẽ được thông báo thông qua thời khóa biểu được cập nhật tại tài khoản của GV trên phần mềm Quản lý giáo dục [\[H10.10.02.14\]](#).

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành QLTNR được thực hiện theo quy định của nhà trường, CTĐT được thiết kế, cải tiến và phát triển theo hướng tiếp cận mục tiêu nên đã giúp cho người dạy và người học luôn biết rõ về các vấn đề quan trọng của CTĐT và CTDH gồm: CĐR, mục tiêu đào tạo, các loại kiến thức, kỹ năng được cung cấp,... để từ đó xác định được phương pháp dạy và học một cách tốt nhất.

Luôn tìm hiểu sự nắm bắt kiến thức chuyên môn của người học, có sự chia sẻ thông tin giảng dạy và học tập giữa cán bộ GV, NCV trong Khoa, từ đó nắm bắt được tinh thần, thái độ và khả năng tiếp thu của người học.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến từ các cơ quan tuyển dụng và cựu SV trong quá trình thiết kế và phát triển CTĐT còn phụ thuộc nhiều vào sự nhiệt tình của người được khảo sát, nếu người được khảo sát có tâm huyết với cơ sở đào tạo thì thông tin góp ý rất hữu ích và ngược lại.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khi gửi phiếu khảo sát cần chọn lựa người có uy tín, trách nhiệm và nêu rõ mong muốn đạt được để nhận được thông tin tốt nhất	Khoa, bộ môn	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì sự trao đổi thông tin về chuyên môn và sự nắm bắt kiến thức của người học	Khoa, bộ môn	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

Việc kiểm tra, đánh giá KQHT của SV được nêu rõ trong đề cương chi tiết của mỗi học phần của CTĐT ngành QLTNR theo Quy định về tổ chức thi và đánh giá học phần của trường ĐHNL [\[H10.10.03.01\]](#). Trong đó, quy định rõ phương pháp, hình thức kiểm tra, thang điểm đánh giá KQHT, bao gồm kiểm tra đánh giá thường xuyên (điểm chuyên cần, điểm được tính theo tỷ lệ % tiết vắng), kiểm tra đánh giá định kỳ (Bài tập, thảo luận nhóm, thực hành...) và thi-đánh giá kết thúc học phần (chiếm 70% trọng số điểm học phần) [\[H10.10.03.02\]](#), [\[H10.10.03.03\]](#). Hình thức thi gồm tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm hoặc tiểu luận, GV có thể điều chỉnh hàng năm tùy thuộc vào GV giảng dạy và tình hình thực tế [\[H10.10.03.04\]](#), [\[H10.10.03.05\]](#), [\[H10.10.03.03\]](#). Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid 2019,

Trường ĐHNL đã ban hành quy định tạm thời các hình thức kiểm tra, đánh giá thay thế thi kết thúc học phần theo QĐ 717/QĐ-ĐHNL [\[H10.10.03.06\]](#).

Ngoài ra, Nhà trường còn quy định về việc điều hành, tổ chức thi, chấm, quản lý điểm thi, thanh tra, giám sát thi tại Quy định về tổ chức, quản lý thi kết thúc học phần và thi tốt nghiệp tại Trường ĐHNL, ĐHH [\[H10.10.03.01\]](#). Trong đó quy định rõ về Quy trình tổ chức thi kết thúc học phần (QT_002_KT) gồm thành lập ban chỉ đạo thi, xây dựng lịch thi, phân công cán bộ coi thi, điều chỉnh lịch thi...với 5 biểu mẫu liên quan được đính kèm; Quy định tổ chức kiểm tra kết quả bài thi (QT_003_KT) với 5 bước và 5 biểu mẫu hướng dẫn; Quy trình xin thi bổ sung, điều chỉnh lịch thi với 5 bước và 1 biểu mẫu hướng dẫn (QT_004_KT) [\[H10.10.03.07\]](#).

Để đảm bảo việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học, phương pháp dạy học trong CTĐT so với chuẩn đầu ra, Trường ĐHNL đã tuân theo quy định và hướng dẫn về đánh giá hoạt động giảng dạy của GV tại Mục 3.3.1, Sổ tay đảm bảo chất lượng giáo dục của ĐHH về khảo sát người học, trong đó có khảo sát người học về hoạt động giảng dạy của GV [\[H10.10.03.08\]](#). Ngoài ra, nhà Trường cũng đã ban hành Quy trình giải quyết công việc Trường ĐHNL, ĐHH [\[H10.10.03.07\]](#) quy định các bước khảo sát người học đánh giá sự hài lòng về hoạt động giảng dạy (QT_001_BĐCLGD) và khảo sát người học sắp tốt nghiệp đánh giá toàn khóa học (QT_002_BĐCLGD). Trong quy trình cũng bao gồm mẫu phiếu khảo sát người học [\[H10.10.03.07\]](#).

Trong mỗi đợt thi, Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC xây dựng dự thảo kế hoạch thi, Khoa LN giao các trưởng bộ môn phân công cán bộ coi thi và gửi danh sách cán bộ phân công coi thi theo học phần gửi về Phòng [\[H10.10.03.09\]](#). Trước mỗi đợt thi, Ban chủ nhiệm Khoa LN đều nhắc nhở nắm bắt tình hình chung của SV cũng như công tác đào tạo, thi cử, kiểm tra, đánh giá và cử cán bộ của Khoa tham gia giám sát thi cùng với tổ thanh tra pháp chế [\[H10.10.03.10\]](#). Ngoài ra, nhà trường cũng yêu cầu GV phụ trách học phần rà soát, cập nhật ngân hàng câu hỏi thi để đảm bảo chuẩn đầu ra và cập nhật thực tế liên quan đến học phần [\[H10.10.03.11\]](#). Để đảm bảo chất lượng của kiểm tra, đánh giá KQHT, hoạt động tuyên truyền nâng cao ý thức của SV trong việc chấp hành nội quy thi được thực hiện bằng nhiều hình thức như băng rôn, khẩu hiệu của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên [\[H10.10.03.12\]](#) và cố vấn học tập nhắc nhở trong các buổi sinh hoạt lớp [\[H10.10.03.13\]](#).

Việc đánh giá KQHT của SV ngành QLTPN được rà soát và đánh giá thường xuyên thông qua kiểm tra chấm thi, lưu trữ bài thi của Khoa do Phòng KT,

ĐBCLGD, TT&PC tổ chức theo từng kỳ học [\[H10.10.03.14\]](#), [\[H10.10.03.15\]](#). KQHT và tổng số tín chỉ mà SV tích lũy được phòng ĐT&CTSV tổng hợp theo từng học kỳ và gửi kết quả trực tiếp cho SV biết thông qua phần mềm Quản lý giáo dục có tài khoản riêng cho từng SV [\[H10.10.03.16\]](#). Trên cơ sở KQHT của SV, phòng ĐT&CTSV rà soát, đánh giá để xác định SV được học bổng, SV bị cảnh cáo học tập [\[H10.10.03.17\]](#) và căn cứ vào tổng số tín chỉ tích lũy để xác định danh sách SV đủ điều kiện là khóa luận hoặc báo cáo tốt nghiệp [\[H10.10.03.18\]](#). Từ kết quả này, SV có thể kịp thời biết được tình trạng học tập của mình để đầu tư nhiều thời gian vào việc học và kịp thời điều chỉnh, lựa chọn phương pháp học tập phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT và đạt KQHT tốt nhất.

Bên cạnh đó, Nhà trường có quy định chức năng, nhiệm vụ cho CVHT là theo dõi tình hình, KQHT của SV để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập và lựa chọn phương pháp học tập cho phù hợp chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Ngoài việc theo dõi tình hình học tập của SV, CVHT còn củng cố ý thức, tinh thần học tập cho SV, đặc biệt là đầu mối quan trọng để tiếp nhận những phản hồi của người học về phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy của các học phần cũng như những khiếu nại liên quan đến việc đánh giá KQHT. Từ đó có những kiến nghị đến GV giảng dạy, Khoa và Nhà trường nhằm điều chỉnh để mang đến hiệu quả học tập cao hơn [\[H10.10.03.13\]](#).

Để quá trình dạy và học được thực hiện theo kế hoạch và qui trình của trường, cuối mỗi học kỳ, Phòng ĐT&CTSV và Khoa LN tiến hành xây dựng kế hoạch giảng dạy các lớp của ngành QLTNR cho năm học tiếp theo. Từ đó Khoa xây dựng bản phân công GV giảng dạy theo kế hoạch giảng dạy của từng kỳ học [\[H10.10.03.19\]](#). Tiếp theo, GV phụ trách học phần sẽ được thông báo thông qua thời khóa biểu được cập nhật tại tài khoản của GV trên phần mềm Quản lý giáo dục [\[H10.10.03.20\]](#). Việc dạy và học thường xuyên được rà soát, giám sát bằng cách kiểm tra giờ lên lớp lý thuyết của GV và cập nhật thường xuyên qua Phần mềm một cửa trên trang Web của Trường [\[H10.10.03.21\]](#) và thông qua giám sát việc tăng giờ, cắt giờ, bù giờ của từng học phần [\[H10.10.03.22\]](#). Việc kiểm tra dạy thực hành được thực hiện bằng quy định đăng ký lịch thực hành, thực tập phải cập nhật ít nhất trước 07 ngày để Ban Thanh tra đào tạo của Trường lên kế hoạch và thực hiện kiểm tra [\[H10.10.03.23\]](#).

Quá trình dạy học còn được đánh giá thường xuyên thông qua việc khảo sát đánh giá của SV đối với các hoạt động giảng dạy của GV vào cuối học kỳ. Kết quả tổng hợp đánh giá của SV được phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC trực tiếp cho GV giảng dạy thông qua phần mềm Quản lý giáo dục. Nội dung phiếu khảo sát

bao gồm các nội dung liên quan đến việc dạy học gồm các phần chính là Cấu trúc và nội dung môn học (Đề cương môn học; Nội dung; Giáo trình, tài liệu tham khảo; Phân bổ số tiết lý thuyết và thực hành...); Cách tiếp cận dạy và học (Phương pháp dạy học; Kỹ năng truyền đạt; Định hướng người học; Công nghệ sử dụng...); Đánh giá môn học (Đề kiểm tra; Phương pháp kiểm tra; Kết quả kiểm tra...) [H10.10.03.24]. Đặc biệt, trong đó nội dung phiếu khảo sát người học đã chú trọng nhiều hơn đến sự thích ứng của nội dung phương pháp giảng dạy với CĐR gồm Các phương pháp dạy và học của GV có tương thích với CĐR của môn học; Đề kiểm tra có phù hợp với CĐR của môn học đã được công bố;...[H10.10.03.24]. Bên cạnh đó, nội dung khảo sát cũng chú trọng đến việc khuyến khích khả năng tự học, tư duy phản biện, sáng tạo của người học [H10.10.03.24]. Ngoài ra, cuối mỗi khóa học, SV được tổ chức khảo sát lấy ý kiến đánh giá về khóa học trước khi tốt nghiệp về quá trình học tập [H10.10.03.24]. Kết quả đánh giá giảng dạy học phần thông qua phiếu khảo sát được gửi về cho GV sau mỗi kỳ học thông qua phần mềm quản lý giáo dục với [H10.10.03.25]. Ngoài ra, kết quả khảo sát người học về hoạt động dạy học sau mỗi học kỳ và sau từng khóa học được thống kê trên toàn Trường và gửi báo cáo về khoa chuyên môn [H10.10.03.24], [H10.10.03.26]. Từ đó GV cũng như khoa chuyên môn và Nhà trường nắm bắt thông tin và thực hiện các điều chỉnh cần thiết nhằm giúp người học đạt được KQHT tốt nhất và đáp ứng CĐR của học phần [H10.10.03.24].

Việc đánh giá quá trình dạy và học của Khoa LN còn được thực hiện thông qua hình thức tổ chức dự giờ đối với GV, đặc biệt là các GV trẻ. Thông qua các buổi dự giờ này, GV trong qua có thể chia sẻ kinh nghiệm và đưa ra các ý kiến góp ý về nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy, cách thức tổ chức dạy học để đạt được hiệu quả dạy và học tốt nhất [H10.10.03.27].

Ngoài ra, hàng năm Nhà trường phối hợp với các Khoa tổ chức hội nghị về công tác đảm bảo chất lượng với nội dung tập trung thảo luận về quy trình và quá trình học tập, quy trình kiểm tra đánh giá, phương pháp kiểm tra đánh giá và tự đánh giá của SV [H10.10.03.28].

2. Điểm mạnh

Đối với quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của SV ngành QLTNR được Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa LN thực hiện thường xuyên bằng nhiều hình thức, phương pháp khác nhau phù hợp với quy định của ĐHH về đào tạo tín chỉ. Quy trình kiểm tra, đánh giá được thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ và nghiêm túc, từ đó có những điều chỉnh bổ sung để có sự tương thích và phù hợp với CĐR của CTĐT nhằm nâng cao chất lượng dạy học và học.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát đánh giá của SV về hoạt động giảng dạy của GV chưa đảm bảo được toàn bộ người học trả lời phiếu khảo sát, tỷ lệ người học thực hiện khảo sát giảm những năm gần đây.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Có biện pháp nhằm đảm bảo tối đa người học tham gia khảo sát đối với tất cả học phần như thông qua CVHT để giám sát số lượng người học tham gia, tổ chức tuyên truyền để người học thấy được ý nghĩa của việc tham gia khảo sát.	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC; Khoa LN	Từng học kỳ
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc rà soát đánh giá quá trình dạy và học, KQHT của SV bằng nhiều hình thức khác nhau.	Phòng ĐT&CTSV, Khoa LN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Sứ mạng Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển. Tầm nhìn đến năm 2030, trở thành Trường Đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường Đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước [H10.10.04.01]. Do đó hoạt động nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào việc cải tiến việc học và dạy được Nhà trường và Khoa LN chú trọng thực hiện. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và phân bổ kinh phí hàng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ và triển khai đến các khoa chuyên môn trong đó có Khoa LN [H10.10.04.02].

Tùy vào nguồn kinh phí NCKH từ ngân sách của nhà Trường, ngân sách của ĐHH hàng năm và nguồn kinh phí khác (dự án hợp tác, liên kết...) kinh phí sẽ được phân bổ về các khoa chuyên môn để làm căn cứ phân bổ nguồn kinh phí và lựa chọn đề tài [H10.10.04.02]. Đặc biệt, việc lựa chọn đề tài NCKH của cán

bộ, SV của khoa phụ thuộc rất nhiều vào chủ đề, lĩnh vực nghiên cứu của đề tài. Các đề tài được ưu tiên là những đề tài có lĩnh vực nghiên cứu mang tính thời sự và liên quan đến các học phần trong CTĐT của các ngành thuộc khoa LN, trong đó có ngành QLTNR [H10.10.04.02], [H10.10.04.03], [H10.10.04.04]. Ví dụ về một số đề tài NCKH điển hình trong giai đoạn 2019-2023, GV Khoa LN đã tham gia các đề tài NCKH ở nhiều cấp từ cấp Quốc gia, Bộ, Dự án hợp tác quốc tế, ĐHH, cấp tỉnh và cấp cơ sở (cấp trường) với lĩnh vực áp dụng là Lâm nghiệp, Khoa học nông nghiệp và Tài nguyên rừng. Mỗi đề tài đều liên quan tới một hoặc một số học phần trong CTĐT của ngành QLTNR như Trồng rừng, Giống cây rừng; Sinh thái rừng, Khí tượng, Hình thái phân loại thực vật, Bảo tồn đa dạng sinh học, Bệnh cây rừng, Biến đổi khí hậu và REDD+, GIS và viễn thám trong Lâm nghiệp, Quản lý động vật hoang dã; Lâm nghiệp đô thị... (Bảng 10.1) [H10.10.04.05], [H10.10.04.06].

Bảng 10.1. Thống kê một số đề tài NCKH các cấp điển hình có liên quan hoặc được áp dụng trong việc dạy của G giai đoạn 2019-2024

STT	Tên đề tài	Cấp	Năm thực hiện	Lĩnh vực áp dụng	Học phần liên quan/được áp dụng một phần kết quả đề tài
1	Khai thác và phát triển được nguồn gen cây Bời lời đỏ (<i>Machilus odoratissima</i> Nees) ở miền Trung và Tây Nguyên góp phần nâng cao giá trị sản phẩm cây Bời lời đỏ.	Quốc gia	2016-2020	LN	- Trồng rừng; - Giống cây rừng.
2	Khai thác và phát triển nguồn gen cây Quao (<i>Dolichandrone spathacea</i> (L.f.) K. Schum) tại vùng Duyên hải miền Trung	Quốc gia	2020-2023	LN	- Trồng rừng; - Giống cây rừng.
3	Nghiên cứu các giải pháp phục hồi và phát triển hệ	Cấp bộ	2019-2021	Khoa học	- Sinh thái rừng - Khí tượng

STT	Tên đề tài	Cấp	Năm thực hiện	Lĩnh vực áp dụng	Học phần liên quan/được áp dụng một phần kết quả đề tài
	sinh thái rú cát dựa vào cộng đồng theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng ven biển miền Trung			nông nghiệp	
4	Khảo sát đa dạng di truyền và các tính trạng đi kèm của các xuất xứ Ba kích tím (<i>Morinda officinalis</i> How.) hiện có, phục vụ bảo tồn và chọn giống cây trồng tại khu vực Trung Trung bộ.	Cấp bộ	2021-2022	LN	- Hình thái và phân loại thực vật; - Bảo tồn Đa dạng sinh học
5	Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen cây Gụ lau (<i>Sindora tonkinensis</i> A. Chev. Ex K. & S. S. Larsen) tại một số tỉnh duyên hải miền Trung	Cấp bộ	2022-2026	LN	- Trồng rừng; - Giống cây rừng.
6	“Scientific and applied technical researches, capacity building, organizing training/workshop, documentation and knowledge dissemination”	Dự án hợp tác quốc tế	2021-2022	LN	Bệnh cây rừng
7	Dự án tăng cường giáo dục về BĐKH vì sự phát triển bền vững ở Việt	Dự án hợp tác quốc tế	2022-2024	Khoa học	Biến đổi khí hậu và REDD+

STT	Tên đề tài	Cấp	Năm thực hiện	Lĩnh vực áp dụng	Học phần liên quan/được áp dụng một phần kết quả đề tài
	nam và Myanmar - CLIDEV			nông nghiệp	
8	Phục hồi sinh thái rừng và sinh kế bền vững tại VN và Bangladesh (FORSU)	Dự án hợp tác quốc tế	2023-2025	Khoa học nông nghiệp	Biến đổi khí hậu và REDD+
9	Assessing the "Nature" of a "Forest Transition" in Vietnam: Ecosystem Services and Social-Ecological Resilience in Locally Managed Forest Landscapes	Dự án hợp tác quốc tế	2017-2023	QLTNR	Biến đổi khí hậu và REDD+
10	Informed forestry decisions, sustainable forest management and forest certification in smallholder forests in Vietnam	Dự án hợp tác quốc tế	2023-2024	Nông lâm kết hợp	- Nông lâm kết hợp; - Quản lý rừng bền vững
11	Consultancy on Rattan Growth study & Inventory	Dự án hợp tác quốc tế	2022-2023	QLTNR	- Quản lý tài nguyên thiên nhiên; - Quản lý rừng bền vững
12	Đánh giá phân bố và tình trạng hiện nay của các loài cu li (<i>Nycticebus</i> spp.) và các loài khỉ (<i>Macaca</i> spp.) ở khu vực	ĐHH	2018-2019	QLTNR	- Động vật rừng; - Quản lý động vật hoang dã

STT	Tên đề tài	Cấp	Năm thực hiện	Lĩnh vực áp dụng	Học phần liên quan/được áp dụng một phần kết quả đề tài
	Bắc Trung Bộ của Việt Nam				
13	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển rừng trồng các loài keo theo hướng kinh doanh gỗ lớn ở tỉnh Quảng Trị	ĐHH	2018-2020	LN	- Trồng rừng; - Quản lý rừng bền vững
14	Ứng dụng mô hình không gian (GIS và Viễn thám) để phân tích sự mảnh phân mảnh rừng tự nhiên tại huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	ĐHH	2021-2022	LN	GIS và viễn thám trong LN
15	Nghiên cứu hiện trạng quần thể và đa dạng di truyền cây Chò đen (<i>Parashorea stellata</i> Kurz.) tại tỉnh Thừa Thiên Huế.	ĐHH	1/2024-1/2026	LN	Thực vật rừng
16	Chọn tạo giống và khai thác phát triển nguồn gen cây Trầu (<i>Vernicia montana</i>) ở tỉnh Quảng Trị	Cấp tỉnh	2023-2026	LN	- Trồng rừng; - Giống cây rừng.
17	Đánh giá tính thích nghi của loài Giổi ăn hạt (<i>Michelia tonkinensis</i>) ở tỉnh Kon Tum	Cấp tỉnh	2022-2024	LN	- Trồng rừng; - Giống cây rừng.
18	Nghiên cứu tuyển chọn các loài cây xanh đô thị	Cấp tỉnh	3/2024-3/2026	LN	LN đô thị

STT	Tên đề tài	Cấp	Năm thực hiện	Lĩnh vực áp dụng	Học phần liên quan/được áp dụng một phần kết quả đề tài
	phù hợp với từng khu vực ở thành phố Đà Nẵng				
19	Đánh giá và đề xuất cải tạo không gian kiến trúc cảnh quan trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2020-2025	Cấp trường trọng điểm	2021	LN	LN đô thị

Nguồn: Danh mục đề tài NCKH các cấp trên cơ sở dữ liệu ĐHH ([H10.10.04.06]); Danh mục đề tài cấp ĐHH ([H10.10.04.07])

Chủ đề của các đề tài NCKH xoay quanh các nội dung trong các học phần của CTĐT ngành QLTNR và các vấn đề đang là xu hướng được quan tâm liên quan trực tiếp tới ngành nghề mà người học sẽ thực hiện sau khi ra trường [H10.10.04.05], [H10.10.04.03], [H10.10.04.07]. Do đó, kết quả nghiên cứu của đề tài được áp dụng vào việc dạy thông qua các ví dụ minh họa, bài tập, thảo luận nhóm và thực hành để hiểu rõ hơn về lý thuyết được dạy trên Trường theo các học phần liên quan (Bảng 10.1). Mỗi GV đều có những thế mạnh riêng về lĩnh vực giảng dạy và NCKH, do đó các đề tài NCKH thường sẽ được lựa chọn theo lĩnh vực giảng dạy mà GV đảm nhận. Điều này góp phần vào việc áp dụng những kết quả NCKH vào giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng dạy và học [H10.10.04.03].

Đối với đề tài NCKH của SV, từ những ý tưởng mà nhóm SV đề xuất nghiên cứu, Khoa LN sẽ phân công GV có chuyên môn sâu liên quan đến chủ đề nghiên cứu để hướng dẫn, hỗ trợ. Ngoài ra, với sự hướng dẫn của GV, nhóm SV sẽ lựa chọn các đề tài nghiên cứu liên quan đến các học phần trong CTĐT ngành QLTNR mà SV đã và đang được học [H10.10.04.04], [H10.10.04.05]. Quá trình thực hiện đề tài NCKH sẽ giúp SV vận dụng những kiến thức lý thuyết đã được học để rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, tự nghiên cứu, tìm tài liệu, lập kế hoạch và thực hành các thao tác chuyên môn. Các chủ đề nghiên cứu của đề tài NCKH SV trong giai đoạn này liên quan nhiều đến khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành của CTĐT ngành QLTNR như quản lý bảo vệ rừng phòng hộ, quản lý sử dụng

đất lâm nghiệp, kỹ thuật gieo ươm các loài cây trồng rừng, điều tra, quy hoạch rừng...[H10.10.04.04].

Ngoài ra, thông quan sản phẩm đào tạo là số lượng SV và học viên cao học thực hiện tốt nghiệp với đề tài là một mảng nhỏ thuộc đề tài NCKH các cấp của GV là một trong những cách thức áp dụng hoặc chuyển tải nội dung NCKH vào công tác giảng dạy một cách hiệu quả. Thực tế cho thấy, đa số các đề tài NCKH các cấp của GV Khoa LN đã đưa việc hướng dẫn SV, học viên thực tập tốt nghiệp vào làm một trong những sản phẩm đề tài của mình ([H10.10.04.03], [H10.10.04.07], [H10.10.04.08]). Ví dụ về một số đề tài NCKH đại diện cho mỗi cấp ở Bảng 10.2 dưới đây cho thấy, các đề tài từ cấp Trường, ĐHH đến cấp Bộ đã có sản phẩm đào tạo từ 1-6 SV và học viên cao học [H10.10.04.08], [H10.10.04.09]. Riêng đề tài hợp tác quốc tế FTViet đã hỗ trợ cho 10 học viên cao học, 6 nhóm NCKH SV và 2 Nghiên cứu sinh tốt nghiệp với chủ đề liên quan đến Dự án. Ngoài ra, Dự án còn tài trợ cho các hoạt động khác như Hội nghị Khoa học SV, tập huấn kỹ năng cho SV (Bảng 10.2) [H10.10.04.10].

Bảng 10.2. Sản phẩm đào tạo và sản phẩm khoa học của một số đề tài NCKH các cấp

S T T	Tên đề tài	Cấp	Sản phẩm đào tạo	Bài báo quốc tế	Bài báo trong nước	Sách tham khảo, chuyên khảo
1	Nghiên cứu các giải pháp phục hồi và phát triển hệ sinh thái rú cát dựa vào cộng đồng theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng ven biển miền Trung	Bộ	3 học viên cao học	01	02	01
2	Assessing the "Nature" of a "Forest Transition" in Vietnam: Ecosystem Services and Social-Ecological Resilience in Locally Managed	Hợp tác quốc tế	- 2 NCS; - 10 học viên cao học; - 6 nhóm nghiên cứu SV;	10	24	0

S T T	Tên đề tài	Cấp	Sản phẩm đào tạo	Bài báo quốc tế	Bài báo trong nước	Sách tham khảo, chuyên khảo
	Forest Landscapes (Dự án FTViet)		- 16 đề tài nghiên cứu GV			
3	Đánh giá phân bố và tình trạng hiện nay của các loài cu li (<i>Nycticebus spp.</i>) và các loài khỉ (<i>Macaca spp.</i>) ở khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam	ĐHH	- 3 SV thực tập tốt nghệ; - 01 học viên cao học	0	02	01
4	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển rừng trồng các loài keo theo hướng kinh doanh gỗ lớn ở tỉnh Quảng Trị	ĐHH	6 SV thực tập tốt nghệ	0	01	0
5	Nghiên cứu sự thay đổi sử dụng đất LN tại huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2006-2020	Cấp trườn g	1 SV thực tập tốt nghệ	0	01	0

(Nguồn: Danh mục đề tài trên cơ sở dữ liệu ĐHH ([\[H10.10.04.06\]](#)); Xác nhận sản phẩm đào tạo đề tài cấp Bộ và cấp ĐHH ([\[H10.10.04.08\]](#)); Kỷ yếu tổng kết dự án FTViet ([\[H10.10.04.10\]](#)); Báo cáo đề tài cấp trường 2021 kèm thuyết minh và sản phẩm đề tài ([\[H10.10.04.09\]](#))

Một trong những sản phẩm của đề tài các cấp là sản phẩm về khoa học, các thuyết minh đề tài đăng ký có sản phẩm khoa học sẽ là một lợi thế trong ưu tiên tuyển chọn. Sản phẩm khoa học bao gồm các bài báo được công bố trên tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước uy tín hoặc sách chuyên khảo, tham khảo từ các kết quả nghiên cứu của đề tài [\[H10.10.04.07\]](#), [\[H10.10.04.03\]](#), [\[H10.10.04.11\]](#), [\[H10.10.04.10\]](#), [\[H10.10.04.12\]](#). Danh mục đề tài NCKH và bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, trong nước và sách chuyên khảo được công khai trên trang web cơ sở dữ liệu của ĐHH giúp GV và SV dễ dàng tiếp cận với các kết quả này và ứng

dụng vào việc dạy và học [\[H10.10.04.13\]](#), [\[H10.10.04.14\]](#), [\[H10.10.04.15\]](#). Do đó, bằng việc chuyển tải các kết quả NCKH các cấp thông qua các sản phẩm khoa học để GV và SV tham khảo là một trong những hoạt động góp phần cải tiến việc dạy của GV và việc học của người học. Đặc biệt trong CTĐT ngành QLTNR luôn chú trọng đến việc nâng cao khả năng tự học của người học [\[H10.10.04.05\]](#).

Dưới đây là một số đề tài các cấp nổi bật có các sản phẩm là các bài báo, sách chuyên khảo (Bảng 10.2). Từ kết quả nghiên cứu của đề tài cấp bộ "Nghiên cứu các giải pháp phục hồi và phát triển hệ sinh thái rú cát dựa vào cộng đồng theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng ven biển miền Trung" đã công bố được 1 bài báo quốc tế "Determinants and Challenges of Community Sand Forest Management in Vietnam"; 2 bài báo trên tạp chí trong nước "Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc và tái sinh tự nhiên của rú cát tại huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế", "Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý rú cát bền vững ở huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị" và 1 sách tham khảo "Thực trạng và các giải pháp phục hồi, phát triển bền vững hệ sinh thái Rú cát ven biển ở tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế" [\[H10.10.04.11\]](#).

Đề tài cấp ĐHH "Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển rừng trồng các loài keo theo hướng kinh doanh gỗ lớn ở tỉnh Quảng Trị" đã công bố kết quả nghiên cứu thông qua 01 bài báo trên tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến trồng rừng Keo lai cung cấp gỗ lớn quy mô hộ gia đình tại huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị" [\[H10.10.04.16\]](#). Đề tài ĐHH "Đánh giá phân bố và tình trạng hiện nay của các loài Cu li (*Nycticebus spp.*) và các loài khỉ (*Macaca spp.*) ở khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam" cũng đã hoàn thành tốt với các sản phẩm khoa học là 2 bài báo công bố trên tạp chí NN&PTNT và 1 sách chuyên khảo do ĐHH xuất bản [\[H10.10.04.17\]](#).

Đề tài cấp trường "Nghiên cứu sự thay đổi sử dụng đất lâm nghiệp tại huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2006-2020" cũng đã công bố kết quả của mình trên tạp chí ĐHH với tiêu đề "Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi sử dụng đất lâm nghiệp tại huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế" [\[H10.10.04.09\]](#), [\[H10.10.04.18\]](#).

Đặc biệt đề tài hợp tác quốc tế FTViet giữa Trường ĐHNL (GV Khoa LN làm điều phối) và Đại học Lausanne (UNIL)-Thụy Sĩ được thực hiện từ 2017-2023 đã tài trợ kinh phí nghiên cứu cho 34 đề tài nghiên cứu (2 nghiên cứu sinh, 10 Thạc sĩ, 6 nhóm nghiên cứu SV, 16 nghiên cứu GV) đến từ 7 Khoa và phòng, ban của Trường ĐHNL, trong đó tập trung phần lớn ở Khoa LN. Ngoài ra, Dự án còn tài trợ cho các hoạt động khác như Hội nghị Khoa học SV tập huấn kỹ năng

cho SV. Từ kết quả của các đề tài nghiên cứu đã có 10 bài báo được công bố trên tạp chí quốc tế và 24 bài báo trên tạp chí trong nước uy tín (Bảng 10.2) [\[H10.10.04.10\]](#).

Bên cạnh việc công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, Khoa LN đã tổ chức nhiều buổi seminar để chia sẻ các kết quả NCKH. Thành phần tham gia bao gồm cán bộ, GV, SV, học viên cao học, nghiên cứu sinh thuộc Khoa LN và những người quan tâm [\[H10.10.04.19\]](#). Hoạt động này được tổ chức đã giúp GV, nghiên cứu sinh có cơ hội chia sẻ kết quả NCKH, kinh nghiệm trong việc nghiên cứu, thực hiện đề tài. Ngoài ra, giúp GV và SV nắm bắt và áp dụng các kết quả NCKH vào quá trình dạy và học.

2. Điểm mạnh

Các đề tài NCKH đều liên quan đến một hoặc một số học phần trong CTĐT của ngành QLTNR, do đó dễ dàng áp dụng các kết quả nghiên cứu vào việc dạy và học.

Kết quả NCKH của đề tài các cấp được chuyển tải và áp dụng vào việc dạy và học thông qua nhiều hình thức giảng dạy trên trường và đặc biệt là việc hướng dẫn SV, học viên, nhóm NCKH SV làm đề tài tốt nghiệp theo lĩnh vực NCKH của đề tài được GV chú trọng thực hiện.

Có nhiều cách thức chia sẻ kết quả NCKH để GV và người học tiếp cận dễ dàng như công bố trên tạp chí, sách chuyên khảo, tổ chức seminar. Do đó hiệu quả của việc sử dụng kết quả NCKH nhằm cải tiến hoạt động dạy và học tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Nguồn kinh phí phân bổ cho đề tài NCKH cấp trường giảm, do đó số lượng đề tài NCKH có đăng ký sản phẩm đào tạo và sản phẩm khoa học giảm. Điều này dẫn tới việc áp dụng, chuyển tải và cải tiến việc dạy và học thông qua các hình thức hướng dẫn SV thực tập, xuất bản bài báo hoặc chương sách của đề tài NCKH cấp trường giảm.

Các buổi seminar chia sẻ kết quả NCKH chưa được tổ chức thường xuyên, định kỳ hàng quý hoặc học hàng kỳ và còn nhiều đề tài NCKH có ý nghĩa thực tiễn chưa được tổ chức seminar.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian

1	Khắc phục điểm tồn tại	<p>Tiếp tục tổ chức thường xuyên seminar chia sẻ kết quả NCKH các cấp theo định kỳ hàng quý/học kỳ</p> <p>Có chính sách động viên, khuyến khích GV đăng ký sản phẩm đào tạo và sản phẩm khoa học đối với đề tài NCKH cấp trường nhiều hơn nữa.</p>	Khoa LN	<p>Hàng tháng/quý.</p> <p>Hàng năm.</p>
2	Phát huy điểm mạnh	<p>Hình thành và liên kết các GV trong khoa để tạo thành các nhóm nghiên cứu theo từng lĩnh vực nhằm tăng hiệu quả NCKH, đặc biệt là hiệu quả áp dụng, chuyển tải nội dung NCKH vào việc dạy cũng như cải tiến việc dạy.</p> <p>Thực hiện nhiều hình thức để áp dụng các kết quả NCKH vào việc dạy và học nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của ngành QLTNR như khuyến khích nhóm NCKH SV tham gia các mảng nhỏ trong đề tài NCKH các cấp.</p>	Khoa LN	<p>Từ năm 2024</p>

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa LN đã cung cấp nhiều dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho SV như dịch vụ đọc, mượn tài liệu tại thư viện, các tiện ích tại phòng thí nghiệm, dịch vụ trông giữ xe, căn tin, trang bị hệ thống wifi miễn phí trong phạm vi toàn Trường,...Để đảm bảo chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, Nhà trường đã có những văn bản quy định về việc đánh giá định kỳ và cải tiến chất lượng hàng năm và toàn khóa học. Căn cứ vào Công văn số 160/ĐHH-KTĐBCLGD của ĐHH ngày 24/02/2012 về việc triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng thường xuyên và QĐ số 1484/QĐ-ĐHH ban hành Sổ tay đảm bảo chất lượng giáo dục ĐHH [H10.10.05.01], Trường ĐHNL đã có những quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ

thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác thể hiện rõ trong Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐHNL [\[H10.10.05.02\]](#). Cụ thể trong Quy chế nêu rõ hàng năm báo cáo ĐHH về khảo sát ý kiến phản hồi của người học về dạy học sau mỗi học kỳ và khảo sát người học toàn khóa học cho SV sắp tốt nghiệp [\[H10.10.05.02\]](#).

Ngoài ra, quy định về việc đánh giá chất lượng được thể hiện rõ trong quy định về chức năng, nhiệm vụ của phòng KT&ĐBCL&TTTPC. Cụ thể, một trong những chức năng của phòng KT&ĐBCL&TTTPC là duy trì và nâng cao kết quả Tự đánh, Kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT và CSGD. Với nhiệm vụ là Hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng theo quy định và theo kế hoạch của Trường, Cam kết và công khai chất lượng đào tạo của Trường hàng năm do Bộ GDĐT yêu cầu [\[H10.10.05.03\]](#). Căn cứ vào Công văn số 7324/BGDĐT-NGCBQLGD của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 08/10/2013 về việc hướng dẫn tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, hàng năm phòng KT, ĐBCL&TTTPC đều có các thông báo hướng dẫn SV thực hiện việc khảo sát đánh giá sau mỗi học kỳ [\[H10.10.05.04\]](#). Bên cạnh đó, nhà Trường cũng có những hướng dẫn thực hiện khảo sát dành cho SV cuối khóa để đánh giá toàn khóa học [\[H10.10.05.05\]](#).

Hàng năm, Khoa LN tổ chức đối thoại giữa SV và lãnh đạo khoa nhằm lắng nghe những phản hồi của SV về các dịch vụ và tiện ích tại Trường và Khoa [\[H10.10.05.06\]](#). Qua đó, Khoa giải đáp các thắc mắc và tổng hợp thông tin gửi lên nhà Trường. Ngoài ra, Trường cũng định kỳ hàng năm tổ chức các buổi đối thoại giữa SV và lãnh đạo Trường và các phòng ban để nhà Trường nắm được những thông tin phản hồi liên quan đến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đã được thực hiện [\[H10.10.05.07\]](#). Qua các buổi đối thoại này, Khoa và Trường đã tiếp nhận được nhiều ý kiến phản hồi của SV đối với các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong trường. Kết quả tổng hợp cho thấy, phần lớn SV hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được thực hiện tại Trường và Khoa. Tuy nhiên vẫn còn một số dịch vụ, SV chưa hài lòng và đề xuất được cải tiến như hệ thống mạng Wifi còn yếu và chưa ổn định, các thiết bị phục vụ dạy học tại một số phòng học bị hư hỏng, thiết bị, dụng cụ phục vụ thực hành thực tập còn thiếu [\[H10.10.05.06\]](#), [\[H10.10.05.07\]](#).

Ngoài ra, hàng năm trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của cán bộ viên chức, người lao động của Trường về các dịch vụ hỗ trợ trong quá trình giảng dạy làm việc thông qua hội nghị viên chức, người lao động hàng năm [\[H10.10.05.08\]](#). Các ý kiến phản hồi sẽ được tổng hợp trong hội nghị VC, NLD của khoa, sau đó gửi về các phòng chức năng tổng hợp và các phòng chức năng sẽ giải trình, đồng

thời thảo luận hướng giải quyết trong hội nghị VC, NLD của Trường [\[H10.10.05.08\]](#). Một số ý kiến góp ý liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ trong những năm học gần đây như: Nhà trường cần nâng cấp trang QLGD để phục vụ tốt hơn cho công tác đào tạo, NCKH; Đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, thư viện để phục vụ tốt hơn cho điều hành, đào tạo và NCKH; Đề xuất ứng dụng tối đa hệ thống quản lý điều hành, văn bản điện tử của ĐHH và triển khai đồng bộ trong toàn Trường... [\[H10.10.05.08\]](#).

Ngoài ra, để đánh giá mức độ đáp ứng các dịch vụ, Nhà trường tổ chức khảo sát đánh giá của người học sau mỗi học kỳ và sau khóa học thông qua phiếu khảo sát trực tuyến được gửi đến từng SV. Cụ thể nội dung khảo sát sau mỗi học kỳ bao gồm Phương tiện hỗ trợ giảng dạy, thực hành, thư viện và học liệu phục vụ môn học như phòng học, thiết bị máy móc, thư viện theo từng học kỳ của năm học [\[H10.10.05.02\]](#), [\[H10.10.05.09\]](#). Bên cạnh đó khảo sát ý kiến đánh giá của SV cuối khóa về chất lượng toàn khóa học, trong đó có nội dung đánh giá về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho SV như Công tác tổ chức đào tạo (Trang thiết bị phòng học, Tài liệu môn học...); Công tác phục vụ đào tạo (Quy trình giải quyết công việc; Giải quyết các công việc SV yêu cầu theo đúng quy định; Truy vấn thông tin trên trang Web...); Thư viện (Chỗ ngồi; Tài liệu; Hướng dẫn; Thái độ nhân viên...); Căng Tin (Giá cả; Vệ sinh thực phẩm...); Các hoạt động đoàn đội; Văn thể mỹ; Y tế; Chính sách xã hội...[\[H10.10.05.02\]](#), [\[H10.10.05.10\]](#). Kết quả khảo sát theo học kỳ được gửi về cho GV giảng dạy qua phần mềm QLGD và phòng chức năng sẽ tổng hợp kết quả khảo sát theo học kỳ và khảo sát tòa khóa học để làm căn cứ cải tiến các dịch vụ tiện ích [\[H10.10.05.11\]](#).

Trên cơ sở các ý kiến phản hồi của người học, Trường ĐHNL và Khoa LN đã thực hiện các hoạt động cụ thể để cải thiện các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Cụ thể, Nhà Trường đã đầu tư hệ thống thông tin, trang Web, nâng cấp hệ thống wifi các khoa và phòng đọc tầng 1 và tầng 2 tại Trung tâm thư viện [\[H10.10.05.12\]](#), [\[H10.10.05.13\]](#), [\[H10.10.05.14\]](#), [\[H10.10.05.15\]](#). Để cải tiến chất lượng dịch vụ của Thư viện, Trường cũng đã nâng cấp Thư viện điện tử và tra cứu các tài liệu điện tử trên trang mạng nội bộ của Nhà trường bằng việc sử dụng các phần mềm như Phần mềm ilib 6.5; Tài liệu số Dspace; Phần mềm Koha [\[H10.10.05.16\]](#), [\[H10.10.05.17\]](#). GV và người học có thể tìm kiếm sách ảo qua opac [\[H10.10.05.17\]](#), tìm kiếm tài liệu trên phần mềm Dspace [\[H10.10.05.18\]](#) và tìm kiếm tài liệu trên trang danh mục tài liệu điện tử [\[H10.10.05.19\]](#). Nhà trường cung cấp dịch vụ giữ xe trong giờ học tại trường theo thời gian quy định và cung cấp thẻ giữ xe để SV có thể gửi theo vé tháng nhằm tiết kiệm chi phí gửi xe cho SV

[\[H10.10.05.20\]](#). Ngoài ra, đối với các thiết bị phục vụ tại các giảng đường, Nhà trường đã phân công cán bộ hỗ trợ khi gặp vấn đề [\[H10.10.05.21\]](#), đồng thời đầu tư kinh phí để sửa chữa và mua mới các thiết bị này [\[H10.10.05.22\]](#).

Dựa trên ý kiến của SV, Khoa LN đã có bản đề xuất mua sắm thiết bị cho phòng thí nghiệm để nâng cao chất lượng phục vụ SV thực hiện các bài thực hành, thí nghiệm các học phần có thực hành như Khí tượng, Quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp, Thực vật rừng...[\[H10.10.05.23\]](#), [\[H10.10.05.24\]](#). Hàng năm, Trường có thành lập tổ kiểm kê tài sản đến các đơn vị trong trường để kiểm tra đánh giá chất lượng của trang thiết bị, những thiết bị cũ, hư hỏng nhiều sẽ được thanh lý và thay thế trang thiết bị mới [\[H10.10.05.25\]](#). Căn cứ trên tình trạng của các trang thiết bị, dụng cụ, thiết bị thực hành thực tập cũng như phản hồi từ người học về các dịch vụ hỗ trợ Nhà trường sẽ có phân bổ nguồn ngân sách chi cho đầu tư cơ sở vật chất hàng năm [\[H10.10.05.22\]](#).

Đặc biệt, Khoa LN có Trung tâm Thực hành và Nghiên cứu Lâm nghiệp với tổng diện tích 13,5 ha đất thuộc một phần diện tích đất tại cơ sở Hương Vân, Viện NCPT. Sứ mạng của Trung tâm là phục vụ thực hành thực tập, NCKH, tư vấn và chuyên gia tiến bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp cho khu vực miền Trung - Tây nguyên và cả nước [\[H10.10.05.26\]](#). Do đó đây là cơ sở cung cấp địa điểm thực hành, thực tập và thực hiện các đề tài NCKH cho SV [\[H10.10.05.27\]](#). Ngoài ra, một trong những mục tiêu của Trung tâm là cung cấp hiệu quả các dịch vụ đào tạo ngắn hạn và cung cấp chứng chỉ nghề, chứng nhận chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực lâm nghiệp cho xã hội [\[H10.10.05.26\]](#).

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích định kỳ, thường xuyên và có những giải pháp để khắc phục, cải tiến.

Hệ thống công thông tin và các dịch vụ hỗ trợ được Nhà trường xây dựng theo hướng hiện đại, cung cấp dịch vụ hỗ trợ đầy đủ và tiện ích cho GV và người học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có những giải pháp khắc phục, cải tiến nhưng do nguồn kinh phí hạn hẹp nên chưa thể giải quyết triệt để, cụ thể như nhiều trang thiết bị phục vụ thực hành, thí nghiệm chưa được trang bị đầy đủ, các thiết bị hỗ trợ dạy học tại các phòng học vẫn còn tình trạng hư hỏng và chưa thay mới.

Mặc dù Nhà trường đã nâng cấp hệ thống thông tin, phủ sóng wifi toàn trường nhưng tốc độ truy cập mạng còn chậm.

Mặc dù được quan tâm nhưng do nguồn kinh phí hạn hẹp nên các dịch vụ, tiện ích mà TTTH&NCLN tại Hương Vân chưa đạt hiệu quả cao, đến nay chưa thực hiện được dịch vụ chứng chỉ nghề, chứng nhận chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực LN.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trang bị thêm các dụng cụ thực hành, thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm và thực hành LN. Tiếp tục sửa chữa và mua mới thiết bị hỗ trợ dạy học tại các phòng giảng đường. Hướng dẫn SV sử dụng máy chiếu đúng quy định, tránh gây hỏng máy. Nâng cao tốc độ truyền để đảm bảo cho việc truy cập mạng internet diễn ra thuận lợi hơn. Đầu tư nguồn lực tài chính, nhân lực để phát triển TTTH&NCLN.	Trường ĐHNL	Hàng năm từ 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá thường xuyên về các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích để có các giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng và thực hiện đa dạng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.	Trường ĐHNL, Khoa LN	Hàng năm từ 2024

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác đảm bảo chất lượng đối với sự phát triển của trường ĐHNL, ĐHH, Phòng Khảo thí, Đảm bảo chất lượng giáo dục, Thanh tra & Pháp chế (KT, ĐBCLGD, TT&PC) được thành lập để tiếp cận các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục, thực hiện báo cáo tự đánh giá trường. Các phòng trên có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong công tác đánh giá, kiểm định, đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo cho Nhà trường [H10.10.06.01]; đồng thời là đơn vị tư vấn về công tác quản lý SV. Thay mặt Hiệu trưởng tổ chức thực hiện các nghiệp vụ khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục theo sự phân công của trường; Chủ trì hoạt động của Ban thanh tra đào

tạo phù hợp các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và của trường; Cung cấp đề thi và thanh tra, giám sát việc tổ chức thi do Phòng Đào tạo và Công tác SV (ĐT&CTSV) thực hiện. Hiện nay, Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC là đầu mối để triển khai hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục cấp trường, đánh giá chất lượng giáo dục các CTĐT thực hiện các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi của các bên liên quan [\[H10.10.06.02\]](#).

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến liên tục, thường xuyên. Để hoạt động có chất lượng, trong quá trình đánh giá chất lượng và cập nhật điều chỉnh CTĐT ngành QL TNR, Khoa LN đã phối hợp với Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống các bảng hỏi phục vụ hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT định kỳ bằng nhiều hình thức như trực tiếp hoặc online [\[H01.01.01.18\]](#) [\[H01.01.03.08\]](#) [\[H01.01.01.15\]](#). Trong các giai đoạn điều chỉnh, cập nhật CTĐT trình độ đại học ngành, kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các học phần trong CTĐT, điều chỉnh CĐR [\[H01.01.01.18\]](#) [\[H01.01.03.08\]](#) [\[H01.01.01.15\]](#) [\[H01.01.01.07\]](#). Trong các lần điều chỉnh, hệ thống bảng hỏi đều có sự điều chỉnh cho phù hợp nhằm thu thập thông tin chuẩn xác nhất [\[H01.01.03.08\]](#).

Định kỳ hàng năm, các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan đều được Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC phối hợp với Khoa LN thực hiện theo đúng hướng dẫn của Bộ GDĐT [\[H10.10.06.03\]](#). Hiện nay, theo quy định và hướng dẫn của Nhà trường, Khoa phải thực hiện hoạt động tự đánh giá 4 nhiệm vụ: nhiệm vụ giảng dạy; nhiệm vụ NCKH và nhiệm vụ chuyển giao công nghệ; nhiệm vụ quản lý đào tạo và nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và các nhiệm vụ khác theo quy chế đã ban hành [\[H10.10.03.26\]](#).

Khoa phối hợp với Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC thực hiện hoạt động lấy ý kiến của người học về học phần, hoạt động lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động hỗ trợ người học. Khoa và Nhà trường định kỳ hàng năm tổ chức hoạt động đối thoại giữa Ban chủ nhiệm Khoa với SV, đối thoại giữa Hiệu trưởng với SV [\[H07.07.04.09\]](#) [\[H07.07.04.08\]](#).

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động về chất lượng người học tốt nghiệp, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của cựu người học về CTĐT được thực hiện 01 lần/năm. Kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng

trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ đại học ngành [\[H10.10.06.04\]](#) [\[H01.01.01.18\]](#) [\[H01.01.03.08\]](#) [\[H01.01.01.15\]](#).

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan của Nhà trường được quy định bằng văn bản, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Nhà trường có hệ thống phần mềm hỗ trợ việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đảm bảo tính hệ thống và khoa học.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đến CTĐT của ngành giúp nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện một cách có hệ thống. Các kết quả thu được từ việc phản hồi của các bên liên quan được sử dụng để làm căn cứ cải tiến các hoạt động liên quan đến đào tạo, nghiên cứu của CTĐT ngành.

Cơ chế phản hồi được đánh giá, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển CTDH nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đánh giá đầy đủ của các bên liên quan như nhà tuyển dụng, cựu SV về cơ sở vật chất phục vụ cho việc đào tạo.

Chưa tổ chức thường xuyên phát phiếu khảo sát riêng sự phản hồi của các Doanh nghiệp sử dụng lao động về SV sau khi ra trường mà chỉ thông qua các diễn đàn chung.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức tọa đàm, trao đổi nhóm giữa Khoa với nhà tuyển dụng và cựu SV để có những thay đổi trong khả năng về cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và học tập.	Khoa LN	Năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc phổ biến thông tin về kế hoạch và quy trình giải quyết khiếu nại KQHT của SV	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC; Phối hợp với Phòng ĐT&CTSV; Các	Hàng năm, từ năm 2024

			Khoa, CVHT, GV giảng dạy	
--	--	--	--------------------------	--

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa LN hết sức quan tâm vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo ngành QLTNR nhằm mục đích để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Nhà trường và Khoa đã thực hiện việc rà soát và đánh giá thường xuyên đối với quá trình dạy và học cũng như KQHT của SV ngành QLTNR bằng nhiều hình thức khác nhau. Việc rà soát và đánh giá thường xuyên này đã nâng cao tính chủ động của GV và SV trong quá trình dạy và học từ đó đã đảm bảo cho SV ngành QLTNR đạt được các CDR của CTĐT.

Nhiều đề tài NCKH đã được thực hiện bởi các GV và SV của Khoa liên quan đến việc dạy và học của CTĐT ngành QLTNR. Các kết quả NCKH đã được sử dụng để cải tiến việc dạy và học của CTĐT. Nhà trường có nhiều dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để tạo thuận lợi cho SV thực hiện tốt hoạt động học tập, nghiên cứu và các hoạt động khác. Nhà trường đã thực hiện các hoạt động cụ thể để không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích dành cho SV. Việc phản hồi của các bên liên quan đến CTĐT của ngành QLTNR là có tính hệ thống và được đánh giá. Các kết quả thu được từ việc phản hồi của các bên liên quan được sử dụng để làm căn cứ cải tiến các hoạt động liên quan đến đào tạo, nghiên cứu của CTĐT ngành QLTNR.

Căn cứ vào kết quả đánh giá tiêu chuẩn 10 cho thấy, cả 6 tiêu chí của tiêu chuẩn đều đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa LN. Hàng năm, Khoa LN, phòng đào tạo và các bộ phận có liên quan của Nhà trường giám sát chặt chẽ thông qua các hoạt động như tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình học tập, tỷ lệ SV thôi học, tỷ lệ SV xin được việc làm sau khi tốt nghiệp,... nên chất lượng đầu ra của CTĐT ngành QLTNR luôn được đảm bảo đạt CDR.

Các hoạt động NCKH của SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của CTĐT, theo các hướng nghiên cứu ưu tiên của Nhà trường,

được lên kế hoạch hàng năm và được khuyến khích thực hiện. Bên cạnh đó, Nhà trường đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống đảm bảo chất lượng

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, tỉ lệ SV ngành QLTNR tốt nghiệp và thôi học được xác lập, giám sát chặt chẽ [H11.11.01.01] [H11.11.01.02] [H11.11.01.03]. Nhà trường, phòng ĐT&CTSV và Khoa đều tổ chức họp xét SV đủ điều kiện được cấp bằng tốt nghiệp hàng năm và ra quyết định SV tốt nghiệp của ngành QLTNR hàng năm [H11.11.01.01], các QĐ này được lưu trữ tại phòng ĐT&CTSV và Khoa LN. Đồng thời, Hội đồng đào tạo Nhà trường tổ chức họp hàng năm để xét các trường hợp SV ngành QLTNR không đủ điều kiện tiếp tục theo học [H11.11.01.04] và ra quyết định thôi học, quyết định được lưu trữ tại phòng ĐT&CTSV [H11.11.01.02]. Cụ thể thông tin về tỉ lệ tốt nghiệp của 5 năm gần đây được thể hiện qua bảng số liệu sau (Bảng 11.1) [H11.11.01.01]:

Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình CTĐT ngành QLTNR

Năm học	SV toàn khóa	SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm)		SV tốt nghiệp năm 5		SV tốt nghiệp năm 6		Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm) (6)
	Số lượng (1)	Số lượng (2a)	Tỉ lệ % (2b)	Số lượng (3a)	Tỉ lệ % (3b)	Số lượng (4a)	Tỉ lệ % (4b)	
2019 – 2020	36	20	55,6	15	41,7	1	2,8	4,47
2020 – 2021	12	6	50,0	5	41,7	0	0	4,45

2021 – 2022	16	11	68,8	2	12,5	0	0	4,15
2022 - 2023	15	10	66,7	2	13,3	0	0	4,17
2023 - 2024	63	Chưa tốt nghiệp do CTĐT 4,5 năm hoặc tương đương						

Ghi chú:

- SV tốt nghiệp đúng hạn (cột 2b) = (cột 2a)/(cột 1)
- SV tốt nghiệp chậm 1 năm (cột 3b) = (cột 3a)/(cột 1)
- SV tốt nghiệp đúng hạn (cột 4b) = (cột 4a)/(cột 1)
- Thời gian tốt nghiệp trung bình (cột 6) = $\{(4\text{năm} * (\text{cột } 2a) + 5\text{năm} * (\text{cột } 3a) + 6\text{năm} * (\text{cột } 4a)) / (\text{cột } 2a + \text{cột } 3a + \text{cột } 4a)$

Qua bảng số liệu về tỉ lệ SV tốt nghiệp trong 5 năm gần đây, có thể thấy: Đa số SV của ngành QLTNR hoàn thành CTĐT đúng thời hạn các học phần trong CTĐT. Thời gian tốt nghiệp trung bình từ 4,15 – 4,47. Đó là do ngành học QLTNR luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV thông qua CVHT, Trợ lý giáo vụ. Ban chủ nhiệm khoa có các buổi họp với cán sự lớp, CVHT, trợ lý giáo vụ vào các buổi đối thoại giữa SV và Khoa vào mỗi năm học để nắm được tâm tư nguyện vọng của người học về quá trình học tập cũng như những vướng mắc cần trao đổi với Khoa và nhà trường [H10.10.05.06] [H10.10.05.07]. CVHT họp với lớp định kì hàng tháng để nắm được tình hình học tập của SV, bám sát và luôn nhắc nhở SV giữ vững tinh thần học tập tốt và cố gắng đạt thành tích học tập tốt [H11.11.01.05] [H11.11.01.06].

Bên cạnh việc thống kê và giám sát tỉ lệ tốt nghiệp [H11.11.01.01], phòng ĐT&CTSV cũng đã thực hiện việc thống kê và giám sát số lượng SV bị thôi học của CTĐT ngành QLTNR (Bảng 11.2; Bảng 11.3) [H11.11.01.02]. Kết quả thống kê cho thấy, trong các năm học đều có hiện tượng SV ngành QLTNR bị buộc thôi học với tỉ lệ giao động từ 1,9% - 11,8% so với tổng số lượng SV của Khoa. Tuy nhiên, trong các năm học thì đa phần SV có tỉ lệ thôi học cao nhất vào năm thứ 2 của CTĐT. Giải thích cho vấn đề này có thể kể đến lý do thôi học là để thi lại đại học. Còn các năm tiếp theo SV bị buộc thôi học chủ yếu do KQHT kém nên bị cảnh cáo học vụ 3 lần liên tiếp [H11.11.01.04] và do hoàn cảnh gia đình khó khăn không thể theo học được.

Bảng 11.2. Số liệu SV ngành QLTNR thôi học sau mỗi năm học*Đơn vị tính: SV*

Năm học	2019 - 2020	2020 - 2021	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
Số lượng SV thôi học năm 1	0	0	0	0	6
Số lượng SV thôi học năm 2	3	1	2	1	1
Số lượng SV thôi học năm 3	0	0	1	0	1
Số lượng SV thôi học năm 4	0	0	0	1	0
Tổng SV thôi học	3	1	3	2	8

*(Nguồn: Phòng ĐT&CTSV năm 2024)***Bảng 11.3.** Số liệu SV ngành QLTNR thôi học , hoàn thành chương trình học qua các năm học

Năm học	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số lượng SV buộc thôi học (SV)	3	1	3	2	8
Số lượng SV toàn Khoa (SV)	82	52	46	29	68
Tỉ lệ SV hoàn thành CTĐT (%)	55,6	50,0	68,8	66,7	Chưa TN
Tỉ lệ SV buộc thôi học (%)	3,7	1,9	6,5	6,9	11,8

(Nguồn: ĐT&CTSV năm 2024)

Dựa vào số lượng SV tốt nghiệp [H11.11.02.04] và số lượng SV bị buộc thôi học hàng năm [H11.11.01.04], [H11.11.01.02] giữa các ngành học cho thấy: tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của ngành QLTNR ngày càng tăng so với ngành Bảo vệ thực vật và ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí, ngoài ra tỉ lệ sv tốt nghiệp của ngành QLTNR cũng tăng dần qua các năm; tỉ lệ SV bị buộc thôi học của ngành QLTNR cũng khá thấp so với 2 ngành còn lại (Bảng 11.4).

Bảng 11.4. Số liệu đối sánh về tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn giữa các ngành của trường ĐHNL, ĐHH

		2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Ngành QLTNR	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn	55,6	50,0	68,8	66,7	Chưa TN
	Tỉ lệ SV buộc thôi học	3,7	1,9	6,5	6,9	11,8
Ngành BVTV	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn	-	60,98	56,52	15,79	Chưa TN
	Tỉ lệ SV buộc thôi học	-	13,33	24,14	27,27	38,46
Ngành CNKT- CK	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn	48,4	40,9	34,4	41,2	65,2
	Tỉ lệ SV buộc thôi học	17,5	15,2	19,7	20,6	26,1

2. Điểm mạnh

Các CVHT, trợ lý giáo vụ của Khoa luôn cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp, qua đó có những báo cáo kịp thời lên Ban Chủ nhiệm Khoa để có những hướng giải quyết phù hợp khi có tình hình phát sinh. Với những SV thôi học, Trợ lý giáo vụ, CVHT đều có sự trao đổi để nắm tình hình, qua đó hiểu được những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp cho các em, cũng như có những đề xuất kịp thời với Nhà trường. Quyết định SV thôi học được lưu trong hồ sơ, Trợ lý giáo vụ, CVHT, cán bộ lớp đều nắm được tình hình SV thôi học. Bên cạnh đó, SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của nhà trường. Điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù nhà trường giám sát tỷ lệ SV tốt nghiệp bằng quyết định và danh sách SV tốt nghiệp hàng năm, nhưng nhà trường chưa có một hệ thống cập nhật lý do SV thôi học một cách hiệu quả: thôi học vì không hứng thú, vì có định hướng học trường khác, ngành khác... trên cơ sở đó có những tiêu chí lựa chọn SV phù hợp ngay từ khi tuyển sinh.

Với những SV tốt nghiệp trên 4 năm là do SV chưa hoàn thành các điều kiện CDR như: ngoại ngữ, tin học, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất. Điều này là nguyên nhân do phía chủ quan của SV, vì đào tạo theo tín chỉ đòi hỏi SV phải chủ động với kế hoạch học tập

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV. Tìm hiểu lý do thôi học của SV để có những tư vấn, định hướng tốt hơn cho SV khi nhập học. Có sự báo cáo thường xuyên về tiến độ học tập của SV, qua đó nhắc nhở SV hoàn thành các điều kiện CĐR, đảm bảo việc tốt nghiệp đúng thời hạn	Khoa LN, trường ĐHNL, ĐHH	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Có báo cáo thường xuyên về tiến độ học tập của SV, qua đó nhắc nhở SV hoàn thành các điều kiện CĐR, đảm bảo việc tốt nghiệp đúng thời hạn	Khoa LN, Trường ĐHNL, ĐHH	Hàng năm

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Nhà trường và Khoa có xây dựng kế hoạch, chiến lược đào tạo trong đó xác lập được thời gian tốt nghiệp trung bình của người học. Quá trình tích lũy học phần, TC và điều kiện tốt nghiệp được quy định rõ ràng, công bố cho SV trong các văn bản quy định của nhà trường, CTĐT và sổ tay SV [\[H11.11.02.01\]](#), [\[H11.11.02.02\]](#), [\[H08.08.03.02\]](#) .

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của SV thông qua KQHT trong từng kỳ học trên phần mềm QLGD [\[H11.11.01.07\]](#) ra quyết định cảnh báo học vụ khi SV có số TC tích lũy hoặc điểm trung bình không đạt yêu cầu và quyết định buộc thôi học khi SV bị cảnh báo 3 kỳ liên tiếp [\[H11.11.01.04\]](#). Thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng CVHT sẽ đôn đốc, tư vấn để SV cải thiện KQHT, đặc biệt là tránh tình trạng bị buộc thôi học khi cảnh cáo 3 kỳ liên tiếp [\[H08.08.03.11\]](#).

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLTNR theo CTĐT năm 2017 là 4 năm và theo CTĐT năm 2020 là 4,5 năm được quy định rõ ràng trong Sổ tay SV [\[H11.11.02.01\]](#). Tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLTNR

hàng năm được thể hiện trong các báo cáo tổng kết năm học [\[H11.11.02.03\]](#) và được thống kê qua bảng sau:

Bảng 11.5. Thống kê tỉ lệ SV QLTNR tốt nghiệp đúng thời hạn

Năm học	Tổng số SV toàn ngành	Tổng số SV năm cuối	Số SV đủ điều kiện tốt nghiệp	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn (%)
2019-2020	82	36	20	55,6
2020-2021	57	12	6	50,0
2021-2022	48	16	11	68,8
2022-2023	31	15	10	66,7
2023-2024	77	7	Chưa tốt nghiệp	
			Trung bình	43,4

(Nguồn: Phòng Đào tạo và công tác SV năm 2024)

Nhìn chung, tỉ lệ SV ngành QLTNR tốt nghiệp đúng thời hạn đều trên 50% (Bảng 11.5) [\[H11.11.02.04\]](#), số còn lại do chưa đáp ứng chuẩn đầu ra: ngoại ngữ, tin học, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất nên thường được xét tốt nghiệp cho các năm sau. Tỷ lệ tốt nghiệp trung bình đúng thời hạn của SV ngành QLTNR là 4,34%. Tỷ lệ tốt nghiệp trung bình đúng hạn (4 năm) của SV cụ thể là: 2019 – 2020 (55,6%), 2020 – 2021 (50%), 2021 - 2022 (68,8%), 2022 – 2023 (66,7%) (Bảng 11.5).

Trong một năm học có hai học kỳ chính gồm học kỳ 1, học kỳ 2 và một học kỳ phụ. Mỗi học kỳ chính có 20 tuần gồm học và thi, học kỳ phụ có 5 tuần gồm học và thi. Học kỳ chính chủ yếu để tổ chức đào tạo các học phần theo kế hoạch học tập chuẩn; học kỳ phụ dành cho SV có nguyện vọng học lại, học cải thiện điểm; học vượt đối với những học phần không có thực hành, thực tập và học phần không còn tổ chức giảng dạy do CTĐT đã thay đổi. Đối với học kỳ 1 và 2 khối lượng tín chỉ SV phải học tập tối thiểu là 2/3 và tối đa là 3/2 so với khối lượng tín chỉ trung bình cho mỗi học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; trừ học kỳ cuối khóa học và không kể các học phần điều kiện, học phần GDTC, học phần GDQP - AN. Đối với học kỳ 3 không quy định khối lượng học tập tối thiểu mà SV phải đăng ký, nhưng không được đăng ký vượt quá 4 học phần (7 tín chỉ). Khuyến khích những trường hợp SV đang còn nợ học phần, phải đăng kí tham gia học tập để trả

nợ các học phần và hướng đến kịp tiến độ theo kế hoạch học tập chuẩn. [\[H11.11.02.01\]](#), [\[H11.11.02.05\]](#), [\[H11.11.02.06\]](#)

Chính những quy định này SV có thể bắt kịp chương trình chuẩn và rút ngắn thời gian tốt nghiệp và ra trường sớm hơn so với dự kiến.

Hiện nay Khoa LN thường xuyên thực hiện việc đánh giá hoạt động hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp thông qua các buổi họp Khoa và tổng kết Khoa hàng năm [\[H11.11.02.03\]](#), [\[H01.01.01.11\]](#). Qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng, CVHT sẽ nhắc nhở SV về vấn đề hoàn thành các chứng chỉ điều kiện đảm bảo đầu ra, học cải thiện điểm hoặc các học phần chưa đủ điểm cần phải học lại trong các học kỳ phụ để ra trường đúng thời hạn [\[H11.11.02.07\]](#) [\[H11.11.02.08\]](#).

2. Điểm mạnh

- Trường có các quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ.
- Có đội ngũ CVHT hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Một số SV năm thứ nhất chưa theo kịp các học phần thuộc khối cơ bản nên thường không tốt nghiệp được do còn nợ các học phần này. Các học phần điều kiện như ngoại ngữ và tin học chưa được SV quan tâm nên khi xét tốt nghiệp các em không đủ các chứng chỉ theo quy định và không thể ra trường đúng kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	CVHT các lớp năm thứ nhất phải nhắc nhở và theo dõi chặt chẽ KQHT của SV để có kế hoạch trả nợ đảm bảo đúng thời gian tốt nghiệp. CVHT thường xuyên nhắc nhở SV thi các chứng chỉ điều kiện đảm bảo theo tiêu CDR.	Khoa LN	Hàng năm

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng chiến lược kế hoạch đào tạo nhằm đảm bảo thời gian tốt nghiệp của SV giúp SV ra trường đúng thời hạn.	Khoa LN	Hàng năm
---	--------------------	---	---------	----------

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. *Mô tả hiện trạng*

Mục tiêu của NH sau khi tốt nghiệp là có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường làm việc ổn định, phát huy được năng lực đào tạo. Đó cũng chính là mục tiêu đào tạo của Nhà trường, Khoa chuyên môn trong toàn trường nói chung và Khoa LN nói riêng. Mục tiêu đào tạo theo CTĐT ngành QLTNR [H11.11.03.01] là “Đào tạo người kỹ sư QLTNR chuyên sâu trong lĩnh vực QLTNR, hiểu và áp dụng được những kiến thức cơ bản và chuyên môn trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng và các chức năng nghiệp vụ khác của rừng, có khả năng làm việc độc lập, có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế”

Để đánh giá sự đáp ứng của người học ở các vị trí việc làm và nhu cầu thị trường lao động, Bộ GD&ĐT đã gửi công văn số 2919/BGDĐT-GDDH [H11.11.03.02] và Công văn 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31/8/2018 [H11.11.03.03] về việc khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp với mục đích:

- Báo cáo cung cấp thông tin về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp và khả năng tham gia vào thị trường lao động của SV sau khi tốt nghiệp. Kết quả khảo sát tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp là một trong các căn cứ để Khoa và Nhà trường điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo, đổi mới nội dung chương trình, phương pháp đào tạo và tăng cường các điều kiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm.

- Báo cáo khảo sát SV tốt nghiệp là một trong các cơ sở để đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh, đăng ký mở ngành đào tạo... đồng thời, để phục vụ cho công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra theo quy định.

Nhằm triển khai thực hiện công văn của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHNH, ĐHH có thông báo số 282/TB-ĐHNH ngày 06/12/2018 về việc khảo sát việc làm SV

[H11.11.03.04]. Theo thông báo, phòng CTSV chịu trách nhiệm chủ trì và chịu trách nhiệm trực tiếp về nội dung, hình thức triển khai, báo cáo kết quả khảo sát, Trung tâm thư viện và các khoa chuyên môn phối hợp cùng phòng CTSV trong quá trình thực hiện hoạt động khảo sát này. Ngày 02/11/2022 Nhà trường đã ban hành Kế hoạch 249/KH- ĐHNL về việc thực hiện công tác đảm bảo chất lượng giáo dục tại Trường ĐHNL [H11.11.03.05], với mục tiêu triển khai có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục (ĐBCLDG) tại trường ĐHNL giai đoạn 2021-2025, trong đó có 4 nhiệm vụ trọng tâm và khảo sát tình trạng việc làm của người học đã tốt nghiệp sau 6 – 12 tháng là 1 trong những nhiệm vụ được giao. Việc khảo sát thực hiện theo 2 phương thức: Khảo sát bằng hỏi điều tra trực tuyến trên công cụ Google form [H11.11.03.06], hoặc điện thoại trực tiếp phỏng vấn người học.

Sau khi tiến hành khảo sát, phòng ĐT&CTSVC tổng hợp viết báo cáo tình hình việc làm của SV tốt nghiệp sau 1 năm tốt nghiệp để báo cáo cho ĐHH và Bộ GDĐT nắm thông tin [H11.11.03.07].

Theo báo cáo khảo sát, lấy ý kiến của Nhà trường về tình trạng việc làm của SV sau khi ra trường 1 năm [H11.11.03.07] cho thấy tỷ lệ SV ngành QLTPNR ra trường có việc làm khá cao (TB khảo sát 72,10%), tuy nhiên tỷ lệ khác nhau theo từng năm, cụ thể năm 2019 tỷ lệ SV có việc làm cao nhất là 87,80%, năm 2020 có việc làm thấp nhất 62,50%.

Bảng 11.6. Kết quả khảo sát việc làm từ năm 2019-2022

Năm	2019	2020	2021	2022	TB
Số lượng khảo sát	41	16	12	7	
Tỷ lệ có việc (%)	87,70	62,50	66,67	71,43	72,10

Cũng theo báo cáo kết quả khảo sát tình trạng việc làm [H11.11.03.07] SV ra trường làm trong các đơn vị nhà nước chiếm tỷ lệ nhiều nhất (TB: 32,35%) và đa số làm đúng ngành đào tạo (TB: 40,07%). Tuy nhiên sau 1 năm ra trường vẫn còn tỷ lệ SV chưa có việc làm khá cao (TB: 27,90%).

Bảng 11.7. Số lượng SV có việc làm theo khu vực

Khu vực	Nhà nước (%)	Tư nhân (%)	Tự tạo việc làm (%)	Có yếu tố nước ngoài (%)
2019	21,95	46,34	2,44	4,88

2020	31,25	31,25		
2021	33,33	16,67	16,67	
2022	42,86	14,29	14,29	
TB	32,35	27,14	11,13	4,88

Bảng 11.8. Số lượng SV có việc làm đúng ngành

Tình hình việc làm	Đúng ngành (%)	Trái ngành (%)		Tiếp tục học (%)	Chưa có việc làm (%)
		Liên quan đến ngành ĐT	Không liên quan đến ngành ĐT		
2019	19,51	29,27	26,83	12,20	12,20
2020	56,25	6,25	-	-	37,50
2021	41,67	8,33	-	-	33,33
2022	42,86	14,29	14,29	-	28,57
TB	40,07	14,53	20,56	12,20	27,90

Thực tế cho thấy được SV Khoa LN nói chung và ngành QLTNR nói riêng có chuyên môn vững và năng lực quản lý tốt, sau khi tốt nghiệp chưa đến 15 năm hiện nay đã có nhiều SV nắm giữ chức vụ chủ chốt trong ngành (SV khóa 39 ra trường năm 2011 đã đảm nhận chức vụ Phó chi cục trưởng chi cục KL)

Để thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong CSGD với cùng hình thức đào tạo, căn cứ vào vào báo cáo khảo sát tình hình việc làm [H11.11.03.07] có thể thấy được sự khác nhau giữa các ngành như sau:

Bảng 11.9. Tỷ lệ người học có việc làm đối sánh giữa các ngành đào tạo

STT	Ngành	Năm khảo sát (%)				TB (%)
		2019	2020	2021	2022	
1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	62,96	86,36	85,00	68,42	75,69
2	Công nghệ thực phẩm	78,17	78,86	86,26	85,71	82,25
3	Kỹ thuật cơ điện tử	75,00	68,18	87,27	75,00	76,36
4	Thú Y	91,98	89,56	88,68	88,57	89,70
5	Khoa học cây trồng	66,13	70,59	79,59	70,59	71,73
6	Bảo vệ thực vật	76,47	69,57	78,05	69,23	73,33

STT	Ngành	Năm khảo sát (%)				TB (%)
		2019	2020	2021	2022	
7	Công nghệ sau thu hoạch	82,93	78,26	76,47	66,67	76,08
8	Chăn nuôi	91,30	91,30	91,74	88,89	90,81
9	Lâm nghiệp	80,33	73,33			76,83
10	Nuôi trồng thủy sản	88,95	88,10	92,00	88,60	89,41
11	Nông học	83,33	72,00	72,22	75,00	75,64
12	Khuyến nông	75,61	87,50		75,00	79,37
13	Quản lý tài nguyên rừng	87,80	62,50	66,67	71,43	72,10
14	Công nghệ chế biến lâm sản	78,79	61,11			69,95
15	Quản lý thủy sản	94,44	76,47	87,50	80,00	84,60
16	Bệnh học thủy sản		85,71	86,67	83,33	63,93
17	Quản lý đất đai	74,07	82,35	84,85	75,56	79,21
18	Phát triển nông thôn	81,58	80,00	76,47	68,42	76,62
19	Lâm nghiệp đô thị	68,97				68,97
20	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	73,55		66,67		70,11
21	Lâm học				81,82	81,82
22	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng				75,00	75,00
23	Bất động sản				80,00	80,00
	TB	82,46	81,91	84,18	83,36	82,98

Tính trung bình chung 4 năm khảo sát cho thấy tỷ lệ có việc làm của SV ngành QLTNR là 72,10% và cao hơn một số ngành như ngành Khoa học cây trồng, bệnh học thủy sản, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan. Tuy nhiên tỷ lệ này chưa cao và còn thấp hơn nhiều ngành trong trường, chỉ đạt mức trung bình so với tỷ lệ trung bình chung của toàn trường 82,98%.

Hàng năm cùng với nhà trường, Khoa LN đã tổ chức các cuộc hội nghị, ký kết hợp tác và mời một số đơn vị, công ty cùng tham gia ngày hội việc làm [\[H11.11.03.08\]](#) nhằm thảo luận và hỗ trợ SV toàn trường nói chung và sinh Khoa

LN nói riêng tìm kiếm thông tin tuyển dụng nắm bắt cơ hội có việc làm sớm khi tham gia ngày hội việc làm hàng năm do nhà trường tổ chức [\[H11.11.03.09\]](#)

Mặc dù chưa có nhiều các buổi hội thảo tìm hiểu nguyên nhân tỷ lệ có việc làm của ngành đào tạo thấp hơn so với các ngành đào tạo khác trong trường nhưng Khoa LN đã thực hiện nhiều phương án hỗ trợ người học tốt nghiệp có cơ hội xin việc làm như chia sẻ thông tin tuyển dụng [\[H11.11.03.10\]](#) lên website của Khoa [\[H11.11.03.11\]](#) và fanpage của Khoa [\[H11.11.03.12\]](#)

2. Điểm mạnh

Bộ phận phòng ban chức năng chủ động trong tiếp cận, đánh giá và hỗ trợ SV liên hệ việc làm; đánh giá những thuận lợi, khó khăn khi tìm kiếm việc làm của SV ngành QLTNR, tham mưu cho BGH nhà trường tìm kiếm giải pháp khắc phục.

Dựa trên kết quả khảo sát việc làm sau khi tốt nghiệp, Khoa sẽ tiến hành tìm hiểu nhu cầu đào tạo của những đơn vị có tuyển dụng SV Khoa LN nói chung và ngành QLTNR nói riêng để cải tiến CTĐT phù hợp với công việc mà đơn vị tuyển dụng yêu cầu. Có thể hướng đến đào tạo theo đơn đặt hàng của các đơn vị nếu có nhu cầu cao.

Nắm bắt được điểm mạnh, điểm yếu của SV khi tham gia khảo sát để có định hướng đào tạo các kỹ năng khắc phục điểm yếu và phát huy điểm mạnh của SV.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát SV sau khi tốt nghiệp gặp nhiều khó khăn vì đặc thù công việc có thể không có mạng điện thoại, mạng internet, hoặc SV thay đổi số điện thoại, không sử dụng email công vụ.

Câu hỏi khảo sát chưa tìm hiểu về thu nhập của người học do vậy chưa đánh giá được thu nhập bình quân khi đi làm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tổ chức các cuộc hội thảo có sự tham gia của các nhà tuyển dụng để nắm bắt nhu cầu vị trí việc làm và cơ	Phòng ĐT&CTSV Khoa	Xuyên suốt quá trình đào tạo và ngay cả khi

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
		<p>hội việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu thu nhập bình quân của người học khi mới ra trường và khi có thâm niên công tác để đánh giá sự phù hợp với mức sống của xã hội. - Sử dụng nhiều hình thức khảo sát để nhận được nhiều ý kiến phản hồi nhằm có sự đánh giá chính xác nhất. - Tăng cường hoạt động định hướng nghề nghiệp cho SV nắm rõ những khó khăn, hạn chế và ưu thế của ngành khi đi làm để SV chuẩn bị tâm lý. - CVHT cần duy trì và xây dựng nhiều cách thức liên lạc để nắm thông tin SV sau khi tốt nghiệp. 		SV tốt nghiệp ra trường.
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm. - Tiếp tục phát huy và duy trì mối quan hệ giữa cơ sở đào tạo và nhà tuyển dụng. - Duy trì mạng lưới cựu SV ở các vùng miền trên cả nước để nắm được nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị - Duy trì các trang mạng xã hội như Zalo, facebook của khoa để chia sẻ thông tin cơ hội việc làm cho SV vừa tốt nghiệp biết. 	Phòng ĐT&CTSV Khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

NCKH là hoạt động giúp SV có thể vận dụng phương pháp luận và phương pháp NCKH đã học để có thể phát triển kiến thức và kỹ năng chuyên môn một cách tổng hợp. SV có thể tham gia NCKH với các loại hình khác nhau bao gồm:

- Hoạt động NCKH cấp SV được nhà trường triển khai là loại hình cơ bản và thường xuyên nhất (thực hiện hàng năm). Nhà trường gửi thông báo đến các khoa trong đó có Khoa LN về việc triển khai thực hiện kế hoạch đề tài NCKH cấp SV, trong đó có việc phân bổ kinh phí và bài báo theo đơn vị [\[H11.11.04.01\]](#). Nguồn kinh phí dành cho hoạt động này từ ngân sách của Nhà nước và hỗ trợ từ nguồn thu học phí của SV hệ chính quy [\[H11.11.04.02\]](#). Trên cơ sở đó, Khoa thông báo đến SV các lớp để đăng ký tham gia. Sau khi có thông báo, các nhóm SV (mỗi nhóm tối đa 5 SV) gửi đề xuất NCKH đến khoa có sự trao đổi thống nhất giữa SV và GV hướng dẫn. Sau đó, hội đồng KH&ĐT của Khoa xét duyệt và hội đồng Nhà trường phê duyệt, ra quyết định để thực hiện [\[H11.11.04.03\]](#) [\[H11.11.04.04\]](#).

- Loại hình NCKH tiếp theo mà khoa và nhà trường luôn khuyến khích SV tham gia đó là tham gia cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Hoạt động này được nhà trường tổ chức 2 năm 1 lần (năm 2020 và 2022). Nhà trường thông báo đến các khoa để SV đăng ký tham gia, sau đó nhà trường sẽ xác lập số lượng đề tài tham dự. [\[H11.11.04.05\]](#) [\[H11.11.04.06\]](#) [\[H11.11.04.07\]](#) [\[H11.11.04.08\]](#).

- Loại hình ít thường xuyên hơn đó là tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, tọa đàm chuyên môn, sinh hoạt học thuật. Khi có các hoạt động NCKH đối với loại hình này, khoa thông báo đến SV để đăng ký tham gia. Sau đó, khoa tổng hợp để xác lập số lượng SV tham gia. Có một số buổi sinh hoạt học thuật của trường và khoa không hạn chế số lượng nên không xác lập số lượng tham gia. Từ năm 2019 đến 2024 Khoa và Nhà trường đã tổ chức các hoạt động:

+ Hội thảo khoa học quốc tế “Đa dạng các loài động vật có xương sống châu Á lần thứ 9 (AVIS9)” tháng 9/2019. [\[H11.11.04.09\]](#) [\[H11.11.04.10\]](#).

+ Tham gia hội nghị tổng kết hoạt động KH-CN giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch KH-CN giai đoạn 2021-2025 ngày 20/08/2022. [\[H11.11.04.11\]](#).

+ Tham gia hội nghị SV NCKH 2023 ngày 15/03/2023. Nhóm SV thực hiện NCKH cấp SV đạt giải khuyến khích. [\[H11.11.04.12\]](#).

(Nguồn: Tổng hợp theo quyết định phê duyệt danh mục đăng ký đề tài NCKH cấp SV [\[H11.11.04.04\]](#), Danh mục đăng ký tham gia cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo năm 2020, 2022 [\[H11.11.04.16\]](#), danh sách đăng ký tham gia hội nghị, hội thảo và tọa đàm [\[H11.11.04.12\]](#), [\[H11.11.04.10\]](#), [\[H11.11.04.15\]](#)))

Các hoạt động NCKH của SV đều được giám sát cụ thể như sau:

- Đối với loại hình NCKH cấp SV, nhà trường có các quy định chặt chẽ về việc giám sát hoạt động này. Ở thông báo triển khai thực hiện kế hoạch đề tài NCKH cấp trường và SV hàng năm của nhà trường có nêu rõ kế hoạch thực hiện trong đó có các hoạt động giám sát đề tài NCKH cấp SV cụ thể là: Đánh giá và nộp các thuyết minh, kiểm tra tiến độ đề tài, tổ chức nghiệm thu đề tài và thanh quyết toán đề tài. [\[H11.11.04.01\]](#)

- Đối với loại hình tham gia cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ban tổ chức có các vòng thi cụ thể để chấm điểm, đánh giá và lựa chọn dự án đạt giải cuộc thi. [\[H11.11.04.06\]](#) [\[H11.11.04.17\]](#)

- Đối với loại hình tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, tọa đàm chuyên môn, sinh hoạt học thuật. Dựa vào danh sách đăng ký tham gia của SV, ban tổ chức (BTC) sẽ giám sát số lượng tham gia thực tế của SV đã đăng ký. [\[H11.11.04.12\]](#) [\[H11.11.04.10\]](#) [\[H11.11.04.15\]](#)

- Đối với hoạt động NCKH cấp SV:

Dựa trên cơ sở kế hoạch do phòng KH, HTQT, TTTV thông báo, trợ lý Khoa học của Khoa LN đã thành lập hội đồng đánh giá thuyết minh, kiểm tra tiến độ thực hiện của các đề tài. Qua đó, đảm bảo các đề tài NCKH của SV được thực hiện đúng theo kế hoạch trong báo cáo thuyết minh và đạt chất lượng theo yêu cầu [\[H11.11.04.18\]](#) [\[H11.11.04.19\]](#) [\[H11.11.04.18\]](#).

Sau khi hoàn thành việc triển khai nghiên cứu, vào tháng 11 hàng năm, Khoa tổ chức thực hiện nghiệm thu các đề tài NCKH của SV. Trong buổi nghiệm thu này, các nhóm SV sẽ trình bày về các kết quả nghiên cứu mà đề tài đã đạt được. Dựa trên các kết quả nghiên cứu được trình bày, hội đồng nghiệm thu (được lập theo quyết định của Nhà trường) sẽ tiến hành đánh giá chất lượng của các đề tài nghiên cứu [\[H11.11.04.20\]](#) [\[H11.11.04.21\]](#). Sau khi hoàn thành hồ sơ nghiệm thu đề tài, các đề tài tiến hành thủ tục thanh quyết toán đề tài theo hợp đồng theo quy chế chi tiêu nội bộ. [\[H11.11.04.02\]](#)

Bảng 11.11. Kinh phí được cấp dành cho hoạt động NCKH cấp SV

STT	Năm học	Số nhóm NCKH	Tổng kinh phí
1	2019-2020	8	16
2	2020-2021	4	20
3	2021-2022	2	15
4	2022-2023	2	15
5	2023-2024	1	5

Nguồn: Tổng hợp theo thông báo về việc triển khai kế hoạch đề tài NCKH cấp cơ sở và SV hàng năm [\[H11.11.04.01\]](#)

- Đối với loại hình tham gia cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có 4 vòng thi [\[H11.11.04.06\]](#) [\[H11.11.04.17\]](#) cụ thể là:

+ Vòng ý tưởng: Tổ thư ký tiến hành rà soát hồ sơ, đảm bảo điều kiện dự thi về nội dung và hình thức; Ban giám khảo (BGK) xem xét, đánh giá hồ sơ dự án theo thang điểm do BTC cuộc thi quy định.

+ Vòng phát triển dự án: BGK xem xét, đánh giá hồ sơ dự án theo thang điểm do BTC cuộc thi quy định.

+ Vòng bán kết: BGK xem xét, đánh giá tài liệu thuyết minh về dự án và đánh giá khả năng thuyết trình, trả lời câu hỏi của đại diện nhóm tham gia Vòng bán kết cuộc thi theo thang điểm do BTC cuộc thi quy định.

+ Vòng Chung kết: BGK xem xét, đánh giá hồ sơ, phần thuyết trình và trả lời câu hỏi của đại diện nhóm tham gia Vòng chung kết cuộc thi theo thang điểm do BTC quy định.

Căn cứ vào kết quả đánh giá của BGK tại VCK cuộc thi, BTC sẽ ban hành QĐ phê duyệt kết quả cuộc thi.

+ Về số lượng, giá trị giải thưởng:

01 Giải Nhất: 10.000.000đ + Giấy chứng nhận của ĐHH

01 Giải Nhì: 5.000.000đ + Giấy chứng nhận của ĐHH

01 Giải Ba: 2.000.000đ + Giấy chứng nhận của ĐHH

05 Giải Khuyến khích: 1.000.000đ + Giấy chứng nhận của ĐHH

Các giải thưởng khác do các nhà đầu tư, các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp tài trợ

- Đối với loại hình tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, tọa đàm chuyên môn, sinh hoạt học thuật diễn ra trong thời gian ngắn nên chỉ giám sát số lượng SV tham gia đối với những hoạt động có đăng ký tham gia. [\[H11.11.04.12\]](#) [\[H11.11.04.10\]](#) [\[H11.11.04.15\]](#)

Về loại hình tham gia các hoạt động NCKH của SV ngành QLTNR là đa dạng, so sánh về số lượng tham gia hoạt động NCKH cấp SV với các Khoa khác trong nhà trường là còn thấp. Nguyên nhân là do tổng số lượng SV của ngành QLTNR nhập học từ năm 2019 đến 2023 là thấp hơn các Khoa khác. Về tỷ lệ SV tham gia NCKH SV viên ngành QLTNR là từ 20-50%.

Bảng 11.12. Số nhóm SV tham gia NCKH giữa các Khoa trong Nhà trường

STT	Khoa	Năm học		
		2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Lâm nghiệp	2	2	1
2	TND và MTNN	3	4	4
3	Thủy sản	7	10	9
4	Nông học	7	6	3
5	Cơ khí và công nghệ	9	10	8
6	Chăn nuôi Thú y	10	9	11
7	Phát triển nông thôn	3	4	3

(Nguồn: Tổng hợp theo QĐ công nhận kết quả nghiên cứu đề tài KHCN cấp cơ sở và SV [\[H11.11.04.21\]](#))

Bảng 11.13. Tỷ lệ SV tham gia NCKH cấp SV ngành QLTNR

STT	Nội dung	Năm học				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số lượng đề tài NCKH của SV (đề tài)	8	4	2	2	1
2	Số lượng SV tham gia (người)	40	20	10	10	5
3	Tổng số SV của ngành QLTNR	82	57	48	31	22
4	Tỷ lệ SV tham gia NCKH/Tổng số SV (%)	47,78	35,09	20,83	32,26	22,73

(Nguồn: Tổng hợp theo QĐ phê duyệt danh mục đăng ký đề tài NCKH cấp SV [\[H11.11.04.04\]](#))

Các NCKH của SV ngành QLTNR được tiến hành chủ yếu ở tỉnh Thừa Thiên Huế [\[H11.11.04.03\]](#). Kết quả nghiên cứu của các đề tài đã đáp ứng được nhu cầu quản lý thực tiễn tại địa phương và có tính ứng dụng cao đồng thời đã phục vụ tốt cho việc học tập của SV. Các kết quả NCKH của SV ngành QLTNR

đã được ghi nhận bằng giải thưởng SV NCKH 2022-2023: giải khuyến khích (Hội nghị sinh viên NCKH) [H11.11.04.22].

Hàng năm, Khoa đều có các tổng kết đánh giá về công tác NCKH và hợp tác quốc tế ở Hội nghị Cán bộ, viên chức và người lao động nhằm đánh giá những kết quả đạt được, khó khăn và đưa ra các đề xuất NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của SV [H11.11.04.23].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện xác lập, giám sát và đối sánh các loại hình NCKH của SV để cải tiến chất lượng. Hàng năm SV ngành QLTNR đều thực hiện các đề tài NCKH với nguồn kinh phí do Trường phân bổ. GV hướng dẫn luôn nhiệt tình hỗ trợ SV trong hoạt động NCKH. Hoạt động NCKH khuyến khích SV thử nghiệm các ý tưởng mới và khám phá các phương pháp giải quyết vấn đề sáng tạo. Kết quả NCKH của SV đã đáp ứng được nhu cầu thực tiễn tại địa phương và mở rộng mối quan hệ của SV với các cơ quan, đơn vị chuyên ngành LN. Bên cạnh việc tham gia NCKH cấp SV do Khoa, Nhà trường tổ chức hàng năm, có nhiều loại hình hoạt động NCKH khác mà SV có thể tham gia như tham gia cuộc thi "ý tưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo", hội nghị, hội thảo, tọa đàm và sinh hoạt học thuật. SV đã tích cực tham gia hội nghị SV NCKH và có giải thưởng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng giải thưởng đạt được còn ít là do kinh phí được cấp của mỗi đề tài chỉ khoảng 5-8 triệu đồng/đề tài nên các nhóm SV chỉ có thể thực hiện nghiên cứu ở phạm vi nhỏ và hầu hết chỉ thực hiện được trong phạm vi tỉnh Thừa Thiên Huế dẫn đến chưa mạnh dạn đăng ký tham gia dự thi các cuộc thi ở các cấp.

Kinh phí dành cho mỗi đề tài NCKH của SV còn ít nên đã ảnh hưởng rất lớn đến việc lựa chọn phạm vi và nội dung nghiên cứu của các nhóm SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần khuyến khích sự tham gia hoạt động NCKH của SV, chỉ ra các lợi ích của NH khi tham gia hoạt động NCKH. Tăng kinh phí thực hiện cho các đề tài NCKH của SV.	Khoa LN nghịệp CVHT Phòng KHTC	Thực hiện hàng năm từ năm 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện các hoạt động khuyến khích SV tham gia NCKH như tăng điểm rèn luyện, tổ chức các cuộc thi giữa các nhóm, tạo nhiều cơ hội để SV có thể tiếp cận với hoạt động NCKH.	Phòng KH, HTQT, TTTV, Khoa LN	Thực hiện hàng năm từ năm 2025

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CTĐT theo hướng tiếp cận yêu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động, Khoa LN đã xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển CTĐT trong đó có xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo. Cụ thể Khoa LN đã tổ chức hội thảo đánh giá các CTĐT với các bên liên quan, nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội [\[H11.11.05.01\]](#) [\[H11.11.05.02\]](#). Đồng thời khảo sát ý kiến của người học, cựu SV, GV [\[H11.11.05.03\]](#), nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT [\[H11.11.05.04\]](#), chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích [\[H08.08.04.31\]](#), CSVC của nhà trường [\[H11.11.05.05\]](#), chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập [\[H08.08.05.20\]](#), nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp [\[H11.11.05.06\]](#). Tất cả quy trình tổ chức đánh giá về CTĐT cũng như sự hài lòng của người học đều được tuân theo quy trình được nhà trường ban hành [\[H11.11.05.07\]](#), [\[H11.11.05.08\]](#), [\[H08.08.04.33\]](#).

Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc qua bộ phiếu điều tra, khảo sát và các ý kiến đóng góp này cũng là cơ sở quan trọng để điều chỉnh CTĐT [\[H11.11.05.04\]](#). Hàng năm, nhà trường và Khoa cũng thường xuyên khảo sát sự hài lòng của SV năm cuối về chất lượng CTĐT như hoạt động giảng dạy và NCKH [\[H11.11.05.09\]](#) [\[H11.11.05.10\]](#), trên cơ sở đó nhà trường điều chỉnh CTĐT cho phù hợp hơn với yêu cầu của người học (CTĐT năm 2020 được thay thế cho CTĐT năm 2017) [\[H11.11.05.11\]](#) [\[H11.11.05.12\]](#). Ngoài ra, sự thỏa thuận hợp tác đào tạo giữa Khoa và các đơn vị quản lý nhà nước, Công ty như hoạt động tiếp cận nghề, thao

tác nghề, thực tế nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp cho SV năm cuối là bằng chứng mạnh mẽ cho sự hài lòng của các doanh nghiệp đối với CTĐT mới cập nhật [\[H11.11.05.13\]](#) [\[H11.11.05.14\]](#).

Việc đối sánh với khung CTĐT ngành QLTNR 2017 với các trường Đại học trong nước như Trường Đại học LN Việt Nam, Đại học Nông lâm Thái Nguyên và Đại học Nông lâm Hồ Chí Minh là không thể thiếu [\[H11.11.05.15\]](#). Kết quả đối sánh được tổng hợp làm cơ sở cho việc điều chỉnh khung CTĐT sao cho tương đồng [\[H11.11.05.12\]](#).

Thực hiện việc điều chỉnh CTĐT theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP, vào năm 2020 Khoa LN đã tiếp tục thực hiện khảo sát các cơ quan tuyển dụng nhân lực ngành QLTNR, các cựu SV ngành QLTNR về các nội dung như: mục tiêu và CDR của CTĐT ngành QLTNR; vị trí tuyển dụng; yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của Kỹ sư ngành QLTNR [\[H11.11.05.16\]](#).

Tất cả các ý kiến được ghi nhận, các thông tin phản hồi được tổng hợp thành báo cáo, từ đó làm cơ sở cho việc cải tiến khung chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng nhu cầu năng lực của thị trường lao động [\[H01.01.02.14\]](#), [\[H01.01.03.15\]](#), [\[H11.11.05.01\]](#), [\[H11.11.05.02\]](#) [\[H11.11.05.16\]](#).

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa LN có phương pháp triển khai tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan qua khảo sát trực tiếp và online. Mức độ hài lòng của người học, cựu SV, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành QLTNR được nhà trường, Khoa LN xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chỉ thực hiện khảo sát SV toàn khóa chung mà chưa thực hiện tách số liệu khảo sát tính riêng cho CTĐT của từng ngành, trong đó có CTĐT ngành QLTNR

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện tách số liệu khảo sát tính riêng cho CTĐT của từng ngành, trong đó có CTĐT ngành QLTNR Thường xuyên khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan nhằm thu thập ý kiến phản hồi để không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành QLTNR	Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC và Khoa LN	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát và ghi nhận những ý kiến đóng góp của SV cũng như các bên liên quan khác để thực hiện các điều chỉnh cần thiết nhằm nâng cao chất lượng	Phòng KT, ĐBCLGD, TT&PC và Khoa LN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

SV ngành QLTNR có tỷ lệ tốt nghiệp khá cao, nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. Do đó, sau khi tốt nghiệp, SV ngành QLTNR có trình độ chuyên môn tốt và ngoại ngữ đạt yêu cầu, đã nhanh chóng tìm được việc làm ở cơ quan nhà nước như Kiểm lâm các cấp, các Ban quản lý rừng Đặc dụng, Phòng hộ, các Công ty LN, các tổ chức chính phủ và tổ chức tư nhân nhờ khả năng thích ứng tốt các yêu cầu của đơn vị tuyển dụng, và được đánh giá cao về chất lượng đào tạo của Khoa LN. Tuy nhiên, vẫn còn một số lượng nhất định tỉ lệ SV tốt nghiệp chậm do chưa chủ động kế hoạch học tập, không hoàn thành các yêu cầu của CĐR về ngoại ngữ, tin học, v.v... Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV ngành QLTNR đã được Khoa và Nhà trường xác lập, giám sát thường xuyên và đối sánh qua từng năm học. Trên cơ sở kết quả giám sát về tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp của SV, Khoa và Nhà trường đã có những biện pháp cụ thể để cải tiến chất lượng nhằm hạn chế tỷ lệ thôi học và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành QLTNR. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa đã thực hiện các biện pháp cụ thể để hỗ trợ cho SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Nhờ đó mà số lượng SV cảnh báo học tập, buộc thôi học của CTĐT ngành QLTNR đã giảm, tỉ lệ SV khá, giỏi ngày càng tăng.

Hàng năm SV ngành QLTNR đều thực hiện các đề tài NCKH cấp SV, cấp Trường và cấp ĐHH. Mặc dù, nguồn kinh phí cho mỗi đề tài còn thấp, nhưng kết quả NCKH của SV đã đáp ứng được nhu cầu quản lý thực tiễn tại địa phương và phục vụ tốt cho việc học tập của SV. Mức độ hài lòng của các bên liên quan chưa được thực hiện thường xuyên, nhưng đã được Nhà trường, Khoa ghi nhận, giám sát và đưa ra những điều chỉnh để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả đánh giá 5 tiêu chí trong tiêu chuẩn 11 của ngành QLTNR đạt mức 5/7 điểm.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Khoa LN thuộc Trường ĐHNL, ĐHH đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLTNR một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành QLTNR. Việc triển khai công tác tự đánh giá đơn vị đào tạo có ý nghĩa quan trọng. Trên cơ sở tự đánh giá đối chiếu với các tiêu chuẩn, qua đó thấy được những điểm mạnh và điểm tồn tại trong công tác quản lý, đào tạo, trong các hoạt động chuyên môn của Khoa và Nhà trường, từ đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế để tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Khoa và Nhà trường đã tuyên bố với xã hội. Cụ thể là:

1. Tóm tắt những điểm mạnh của CTĐT ngành QLTNR

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mục tiêu đào tạo của ngành QLTNR đã được xác định rõ ràng và, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNL, ĐHH. Đồng thời, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

CĐR được xác định rõ ràng và xây dựng dựa trên cơ sở yêu cầu nghề nghiệp của kỹ sư ngành QLTNR, nguồn lực GV và CSVN hiện có của Khoa và Nhà trường, v.v.. CĐR bao trùm được yêu cầu chung liên quan đến kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành theo lĩnh vực các mục tiêu và đáp ứng được yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Do đó, đảm bảo trang bị cho SV sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn về các kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. CĐR đã được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động và được công bố công khai và phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần của ngành QLTNR được xây dựng dựa trên cơ sở các quy định về CTĐT của giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu, chức năng và nhiệm vụ của Nhà trường, thể hiện đầy đủ thông tin, cập nhật theo quy định, được rà soát và điều chỉnh để phù hợp với CTĐT, CĐR và được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT giúp cho người học, nhà tuyển dụng, GV hiểu về CTĐT của ngành cũng như sự đóng góp của các học phần vào CĐR của ngành thông qua bảng ma trận quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT.

Bên cạnh đó, đề cương các học phần trong CTĐT đã thể hiện đầy đủ các thông tin theo quy định và được cập nhật phù hợp với mục tiêu đào tạo và đáp ứng được yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Cấu trúc và nội dung CTDH được thiết kế dựa trên CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. CTDH đảm bảo tỷ lệ cân đối khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Có đầy đủ đề cương chi tiết học phần. Các phương pháp phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra/đánh giá KQHT của từng học phần nhằm giúp cho SV đạt được CDR của cả CTĐT và CDR của từng học phần. Bên cạnh đó, cấu trúc, nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá của từng học phần được thiết kế logic, theo trình tự và có tính tích hợp. Đồng thời, CTDH của ngành QLTNR liên tục được rà soát và cập nhật ở cả từng học phần và CTĐT.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Các phương pháp tiếp cận dạy và học các học phần của ngành QLTNR được thiết kế phù hợp đa dạng và linh hoạt để đạt CDR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội, giúp SV có khả năng tự rèn luyện các kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp và nâng cao khả năng tự học suốt đời có khả năng. Môi trường học tập cởi mở, thân thiện, tôn trọng, có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học, đảm bảo tích hợp các kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá KQHT của người học

Việc đánh giá KQHT của người học CTĐT trình độ ĐH ngành QLTNR được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường; phù hợp với CDR được thông báo rõ ràng, công khai tới người học. Kết quả được đánh giá theo nhiều phương pháp đánh giá khác nhau với các tiêu chí rõ ràng, minh bạch, khách quan và công bằng và được phản hồi kịp thời đến để SV cải thiện KQHT.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đội ngũ CB GV của Khoa LN thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành QLTNR có trình độ chuyên môn cao, có năng lực tổ chức giảng dạy và NCKH tốt, sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và ngoại ngữ vào hoạt động đào tạo và NCKH. Đội ngũ GV luôn được Nhà trường và Khoa quan tâm từ công tác quy hoạch phát triển đội ngũ qua tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng nhiệm vụ của Khoa và Nhà trường, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo và NCKH. Hiện nay, các GV tham gia giảng dạy Đại học đều có học vị thạc sĩ trở lên và tỷ lệ SV/GV của ngành QLTNR đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ tham gia vào thực hiện CTĐT ngành QLTNR đủ về số lượng, mạnh về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng động, nhiệt tình, tận tụy với công việc. Đội ngũ này cũng được tuyển dụng theo các tiêu chí tuyển dụng được phổ biến công khai, được Khoa và Nhà trường tạo điều kiện để bồi dưỡng nâng cao trình độ nhằm đảm bảo chất lượng để thực hiện nhiệm vụ đào tạo kỹ sư QLTNR theo CDR.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường, Khoa LN: đã xây dựng chính sách và hoạt động tuyển sinh cho ngành QLTNR một cách rõ ràng, minh bạch và được công bố công khai cũng như cập nhật kịp thời. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành QLTNR cũng được thực hiện đúng theo các quy định của Bộ GD&ĐT. Các thông tin về kế hoạch tuyển sinh được công bố công khai, minh bạch và được cập nhật kịp thời. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành QLTNR cũng được thực hiện đúng theo các quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường và Khoa có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ về học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học đáp ứng yêu cầu của CDR. Người học luôn được tư vấn, hỗ trợ từ các tổ chức chính trị, xã hội trong Nhà trường. Hàng năm, đều có các cuộc họp đối thoại người học với Trưởng khoa và Hiệu trưởng để giải đáp các thắc mắc để giúp cải thiện việc học tập của cho người học.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

CSVC và trang thiết bị của Trường ĐHNL và Khoa LN được đầu tư bổ sung hàng năm, hệ thống trang thiết bị tại phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành thực tập cũng như hệ thống cơ sở vật chất (phòng học, phòng làm việc, các phòng chức năng,...) đầy đủ, đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học ngành QLTNR. Thư viện của Nhà trường được đánh giá là có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú và được bổ sung hàng năm để dàng tiếp cận và sử dụng để phục cho hoạt động đào tạo, học tập và nghiên cứu. Hệ thống mạng không dây của Nhà trường và Khoa LN ngày càng hoàn thiện, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu tra cứu, học tập và nghiên cứu của GV và người học.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Nhà trường và Khoa đã thực hiện việc rà soát và đánh giá thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo từ đó đã đảm

bảo cho người học ngành QLTNR đạt được các CDR của CTĐT. Quy trình và phương pháp kiểm tra được thực hiện nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Trường. CTDH được thiết kế, cải tiến và phát triển theo hướng tiếp cận mục tiêu, phù hợp với nhu cầu nhân lực của người sử dụng. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của người học đạt kết quả chất lượng tốt nhất.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành QLTNR được thống kê hàng năm, từ đó Khoa LN và Nhà trường đưa ra các biện pháp cụ thể để cải tiến chất lượng nhằm hạn chế tỷ lệ thôi học và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành QLTNR. Tỷ lệ SV ra trường có việc làm khá cao và phần lớn SV sau khi tốt nghiệp nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại của CTĐT ngành QLTNR

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CDR của CTĐT

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được thực hiện một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay. Bên cạnh đó cũng chưa có những ràng buộc liên quan nhiều đến CDR theo từng năm học và từng ngành mà SV phải đạt tới.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngành QLTNR chưa được công bố, giới thiệu sâu rộng đến tất cả các đơn vị sử dụng lao động trong lĩnh vực này, cũng như giới thiệu rộng rãi đến các đối tượng học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông để có định hướng rõ ràng và quyết định đăng ký theo học .

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV sau tốt nghiệp và ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động để tiến hành điều chỉnh, thay đổi, bổ sung CTĐT ngành QLTNR được thực hiện chưa thường xuyên

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Một số SV còn một số thụ động trong việc tiếp nhận phương pháp dạy lấy người học làm trung tâm. Một số khác, đặc biệt là SV năm thứ nhất thuộc vùng dân tộc thiểu số chưa thích nghi được phương pháp học chủ động, tự học, và NCKH ở bậc đại học. Bên cạnh đó, các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học chưa được tổ chức thường xuyên

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá KQHT của người học

Một số học phần xây dựng ngân hàng đề thi chủ yếu dừng ở mức độ nhớ, hiểu, vận dụng và phân tích mà chưa tổ chức việc lấy ý kiến phản hồi của người học đã tốt nghiệp về phương pháp đánh giá KQHT

Tiêu chuẩn 6: Chất lượng đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Học hàm, học vị của GV tăng, nhưng vẫn còn một số GV thực hiện việc nâng cao trình độ chuyên môn ở bậc TS chậm hơn so với quy hoạch cán bộ chuyên môn. Số lượng bài báo của các GV, NCV đăng trên các tạp chí quốc tế còn chưa tương xứng với trình độ chuyên môn hiện có của Khoa LN.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Chưa có nhiều chế độ khuyến khích đội ngũ nhân viên trong quá trình thực hiện công việc và tiêu chí đánh giá cho đội ngũ nhân viên còn chung chung.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Người học vẫn còn thụ động, Nhà trường cần phải tiếp tục cải thiện hơn các hoạt động hỗ trợ để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng học tập của người học.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Việc trang bị những công cụ hỗ trợ cho nhu cầu của người khuyết tật chưa có sự quan tâm đúng mực. Hệ thống cơ sở vật chất hỗ trợ cho các hoạt động học tập và nghiên cứu của SV còn một hạn chế và thiếu kinh phí đầu tư cho trạm trại thí nghiệm.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Chưa chủ động hơn trong việc lấy thông tin phản hồi từ các bên liên quan. Số lượng ý kiến phản hồi của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, cựu SV phục vụ cho công tác đánh giá và nâng cao chất lượng CTĐT ngành QLTNR còn ít.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Tỷ lệ SV tốt nghiệp chậm do SV chưa chủ động kế hoạch học tập, không hoàn thành các yêu cầu của CĐR về ngoại ngữ, tin học, v.v. Kinh phí dành cho mỗi đề tài NCKH của SV còn ít nên đã ảnh hưởng rất lớn đến việc lựa chọn phạm vi và nội dung nghiên cứu của các nhóm SV. Hoạt động khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến của cựu SV và các nhà tuyển dụng về mục tiêu của CTĐT ngành QLTNR để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành trong giai đoạn mới.

Khoa và Nhà trường sẽ tiến hành hoàn thiện Quy trình và định kỳ tiến hành việc rà soát và điều chỉnh CĐR đúng chu kỳ 2 năm theo TT 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

Khoa sẽ yêu cầu các GV đánh giá, rà soát lại CĐR của từng học phần. Hội đồng Hội đồng khoa học và đào tạo (HĐKH&ĐT) Khoa đánh giá, rà soát và đề xuất điều chỉnh CĐR của toàn bộ CTĐT theo hướng hiện đại hóa, cập nhật, tiếp cận quốc tế và đáp ứng với những biến đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, chính trị tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Khoa sẽ cùng Hội đồng KHĐT Khoa làm việc với các bên liên quan này để rà soát, trao đổi và xây dựng những nguyên tắc liên quan đến CĐR của CTĐT, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV đạt được kết quả mong đợi.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Khoa sẽ thực hiện cập nhật bản mô tả CTĐT theo định kỳ ít nhất 2 năm 1 lần để phù hợp hơn, đáp ứng được yêu cầu của Xã hội, thực tiễn đào tạo và định hướng phát triển của Nhà trường.

HĐKH&ĐT Khoa sẽ (i) Rà soát và phát huy hơn nữa ma trận CTĐT để đảm bảo được CĐR cho người học; (ii) Rà soát tổng thể đề cương các học phần, tiếp tục cập nhật, điều chỉnh nội dung đề cương học phần cho khoa học phù hợp hơn, đáp ứng yêu cầu xã hội và sự phát triển của lĩnh vực khoa học liên quan. Hướng đến ứng dụng công nghệ thông tin trong kết hợp đào tạo online; (iii) Tăng cường quảng bá CTĐT ngành QLTNR và phát triển mối quan hệ với doanh nghiệp trong lĩnh vực liên quan; (iv) Duy trì và phát triển các kênh và mối liên hệ để tiếp tục giới thiệu CTĐT ngành QLTNR tới các bên liên quan trong xã hội.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

HĐKH&ĐT Khoa sẽ thực hiện rà soát, điều chỉnh CTĐT, trên cơ sở đó, điều chỉnh CTDH một cách hợp lý, logic hơn và tích hợp của CTDH, cụ thể: (i) Tiếp tục rà soát, cập nhật cấu trúc và nội dung CTDH phù hợp, hiện đại đáp ứng yêu cầu xã hội; (ii) Lấy ý kiến sâu hơn nữa về nội dung, định hướng các học phần được giảng dạy, đảm bảo cân đối giữa các khối kiến thức chuyên ngành và giáo dục đại cương, giữa khối lượng lý thuyết và thực hành để phù hợp với CĐR và yêu cầu của nhà tuyển dụng. Bên cạnh đó, Khoa và Nhà trường sẽ định kỳ lấy

ý kiến phản hồi của cựu SV và đơn vị tuyển dụng để cập nhật nhu cầu của thị trường lao động vào nội dung của CTDH.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Khoa giao cho các CVHT cần nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, tình hình học tập của SV mình phụ trách để tư vấn hợp lý với các trường hợp SV chưa chủ động trong học tập và tự nghiên cứu, v.v., đặc biệt là SV năm thứ nhất thuộc vùng dân tộc thiểu số chưa thích nghi được phương pháp học chủ động, tự học, và NCKH ở bậc đại học, GV cần lắng nghe SV một cách cầu thị để điều chỉnh ngay và có những biện pháp thực sự khuyến khích khả năng tư duy phản biện của SV một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, Khoa LN cần tạo môi trường nghiên cứu nhiều hơn cho SV để họ có động cơ học tập tốt hơn. Đề xuất các học phần tăng thời lượng thảo luận cho phù hợp để SV có thể trải nghiệm về chủ động học tập, khả năng lập luận và các kỹ năng mềm khác cũng như các phương pháp giảng dạy tích cực (lấy người học làm trung tâm). Tiếp tục thực hiện đa dạng các phương pháp dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV.

Trường và Khoa khuyến khích GV trẻ về chuyên môn nghiệp vụ sư phạm, đổi mới phương pháp dạy - học. Tăng cường tổ chức các hội thảo chia sẻ các hoạt động nghiên cứu để GV có thêm nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu và áp dụng vào giảng dạy.

Tổ chức nhiều hơn nữa các buổi sinh học thuật và định hướng nghề có sự tham gia của cựu SV thành đạt trong các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước. Có cơ chế khuyến khích SV tham gia vào các đề tài NCKH.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Tiếp tục chuẩn hóa các quy định về việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR ngành QLTNR, theo hướng đáp ứng các điều kiện đánh giá của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT, cụ thể: (i) Tiếp tục duy trì cập nhật ngân hàng đề thi tối thiểu 1 lần/năm trên kiến phản hồi của người học đã tốt nghiệp; (ii) Khuyến khích GV cải tiến các phương pháp và đa dạng phương pháp KTĐG một cách phù hợp nhất để đo được mức độ đạt được CDR của người học sau khi hoàn thành khóa học; (iii) Bổ sung phương pháp thi, đánh giá cuối kỳ trong trường hợp SV vì lý do đặc biệt không tham gia được các kỳ thi chính thức do Nhà trường tổ chức; (iv) Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV đã tốt nghiệp về các phương pháp đánh giá KQHT của ngành QLTNR để có các chỉnh sửa và bổ sung (nếu cần thiết). (iii) Nhà trường tiếp tục đầu tư CSVC,

hạ tầng mạng (đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet)) và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ KQHT và hoạt động đào tạo để hỗ trợ tối đa cho người học; (v) CVHT thường xuyên phổ biến quy định về đánh giá KQHT trong các buổi sinh hoạt lớp. Đồng thời kết nối thường xuyên với SV thông qua các trang mạng xã hội như facebook, zalo để có thể kịp thời thông báo, tương tác, nhắc nhở SV nắm bắt các quy định này. Ngoài ra, CVHT sẽ thực hiện tốt việc tư vấn cho SV về việc tiếp cận quy trình khiếu nại KQHT thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Để phát triển chất lượng đào tạo, Khoa và Nhà trường vẫn tiếp tục phát triển đội ngũ GV theo kế hoạch từng năm của Khoa và Nhà trường thông qua việc xây dựng các giải pháp nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ GV trẻ bằng nguồn nhân lực tại chỗ (sử dụng đội ngũ GV lâu năm, có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm công tác tốt để đào tạo cho đội ngũ GV trẻ).

Khoa và Nhà trường quan tâm hơn đến công tác phát triển năng lực của đội ngũ GV, NCV, cụ thể như sau: (i) Hỗ trợ cho GV và NCV nâng cao trình độ chuyên môn; (ii) Khuyến khích và tạo điều kiện cho các GV, NCV tìm kiếm các nguồn kinh phí để thực hiện NCKH; (iii) Công bố công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ GV, NCV để bổ nhiệm và điều chuyển của Nhà trường như thông báo trên trang Facebook của Nhà trường; (iv) Tiếp tục thực hiện tốt quy hoạch chuyên môn và các hoạt động dự giờ, seminar, cử cán bộ tham gia các hội thảo khoa học,... để nâng cao năng lực cho đội ngũ GV và NCV; (v) Chia sẻ kinh nghiệm giữa GV trường với các chuyên gia có kinh nghiệm đăng bài báo quốc tế để GV của Khoa làm quen, tìm kiếm cơ hội đăng bài trên tạp chí quốc tế; (vi) Tiếp tục thực hiện tốt việc đánh giá phân loại cán bộ viên chức và bình xét thi đua, khen thưởng, đảm bảo đánh giá đúng năng lực của đội ngũ GV và NCV để tạo động lực hơn trong NCKH.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Khoa và Nhà trường sẽ quan tâm hơn đến công tác phát triển năng lực của đội ngũ nhân viên cụ thể như sau: (i) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá đội ngũ nhân viên hỗ trợ để hoàn thiện, phù hợp với tình hình thực tế, tạo động lực làm việc, nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc; (ii) Điều chỉnh và bổ sung quy hoạch đội ngũ nhân viên dựa trên ý kiến đánh giá về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên đối với hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng từ các GV và cán bộ quản lý của Nhà trường; (iii) Tiếp tục xác định nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn của đội ngũ nhân viên. Bên

cạnh đó, cần thực hiện tốt cơ chế động viên, khuyến khích và tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ nhân viên thực hiện việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để phục vụ tốt hơn cho hoạt động đào tạo và NCKH.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Khoa LN tiếp tục duy trì và phát triển nguồn quỹ khuyến học từ các nhiều nguồn khác nhau để thu hút người học. Bên cạnh đó, tổ chức và đa dạng hóa phương thức quảng bá tuyển sinh kết hợp trong các hoạt động của cơ quan như các hội thi, các chiến dịch liên quan đến QL BVR.

Khoa giao cho CVHT cần theo sát với người học để nắm bắt tình hình học tập từ đầu năm học của SV năm 1. Tạo các nhóm hỗ trợ học tập và duy trì lâu dài. Hàng năm, lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hoạt động CVHT và các dịch vụ hỗ trợ SV khác để giúp người học cải thiện KQHT. Đánh giá, điều tra nguyên nhân khiến SV quá hạn thời gian học tập. Khuyến khích SV tham gia các CLB đội nhóm trong nhà trường để nâng cao kỹ năng mềm cho người học.

Khoa và Nhà trường nghiên cứu, bổ sung chức năng thực hiện cảnh báo tình trạng nghỉ học của SV theo hàng tháng nhằm giúp SV tránh được tâm lý chủ quan, lơ là trong việc tham gia học tập trên lớp từ đó góp phần tạo ra sự tiến bộ trong học tập. Cập nhật kịp thời số liệu SV bỏ học trên phần mềm QLDG để quản lý chính xác số lượng SV đang theo học.

Khoa và Nhà trường phát huy hơn nữa việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm trước và sau khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

Nhà trường tiếp tục vận hành tốt phần mềm QLGD để theo dõi sự tiến bộ về học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học ngành QLTNR. Tiếp tục phát huy hiệu quả giám sát của hệ thống CVHT, Phòng ĐT&CTSV đối với sự tiến bộ về học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học ngành QLTNR.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Đầu tư nâng cấp một số trang thiết bị thiết yếu tại các phòng thực hành, thí nghiệm của Khoa để đảm bảo tốt hơn việc thực hành của SV. Định kỳ hàng năm thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng và cơ sở thực hành thực tập nhằm có các giải pháp tổ chức sử dụng hiệu quả. Bên cạnh đó, trang bị thêm những

công cụ hỗ trợ phù hợp cho nhu cầu của người khuyết tật. Đồng thời, thực hiện việc khảo sát việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Thường xuyên thực hiện việc nâng cao năng lực phòng chống cháy nổ cho toàn thể cán bộ viên chức và người lao động.

Tiếp tục sử dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện có (hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng cơ sở thực hành thực tập để phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QLTNR.

Thường xuyên cập nhật nguồn học liệu cơ bản và chuyên ngành (ưu tiên tài liệu dạng bản số) để đáp ứng nhu cầu cho người học trong bối cảnh công nghệ số 4.0. Thường xuyên tiến hành khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác thư viện và nguồn học liệu nhằm hỗ trợ tốt hơn các hoạt động đào tạo và NCKH. Mua và cấp quyền truy cập tạp chí chuyên ngành quốc tế nhằm thu thập tài liệu tham khảo cho học tập và nghiên cứu. Bổ sung nguồn học liệu dạng bản số để tạo thuận lợi cho cán bộ, GV và SV trong việc tìm kiếm và tham khảo tài liệu.

Khoa giao cho cán bộ trách lập kế hoạch và định kỳ bảo dưỡng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành; đào tạo bồi dưỡng cán bộ để bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị chuyên ngành. Đồng thời, đề xuất thanh lý các trang thiết bị, máy móc lạc hậu không còn độ chính xác cao, không phù hợp với thời đại công nghệ cao hiện nay của xã hội.

Cập nhật trang thiết bị hỗ trợ dạy học, hội nghị, hội thảo trực tuyến. Mua bổ sung một số phần mềm chuyên dụng như quản lý cơ sở vật chất, quản lý hồ sơ,...thiết kế đồ họa, phân tích dữ liệu để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và SV. Mua sắm hoặc nâng cấp hệ thống máy vi tính dùng để tra cứu tại thư viện của Nhà trường và Khoa

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Khoa và Nhà trường sẽ cải tiến, tăng số lượng và mở rộng đối tượng khảo sát (cựu SV, học viên, đối tác), người có uy tín, trách nhiệm và nêu rõ mong muốn đạt được để có thể lấy được nhiều thông tin hơn, giúp ích cải tiến CTDH, CTĐT và các hoạt động của Khoa và trường. Thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm/hội thảo gặp gỡ cựu SV, nhà tuyển dụng lao động... để tìm hiểu về nhu cầu về chuyên môn, kiến thức và kỹ năng mềm cần được trang bị để sau ra trường có khả năng tiếp cận và xử lý tốt công việc được giao giúp cho chất lượng đào tạo của Khoa và Nhà trường ngày một tốt hơn.

Duy trì thực hiện khảo sát, lấy ý kiến của người học đối với tất cả các học phần được giảng dạy trong từng học kỳ làm căn cứ cải thiện CTDH, cải tiến việc dạy và học tại Trường. Thường xuyên tổ chức dự giờ và các buổi họp góp ý sau dự giờ. Sử dụng kết quả đánh giá GV làm căn cứ để xếp loại GV.

Tiếp tục tổ chức thường xuyên seminar chia sẻ kết quả NCKH các cấp theo định kỳ hàng quý/học kỳ. Có chính sách động viên, khuyến khích SV tham gia nhiều hơn nữa vào các đề tài NCKH. Hình thành và liên kết các GV trong Khoa để tạo thành các nhóm nghiên cứu theo từng lĩnh vực nhằm tăng hiệu quả NCKH. Thực hiện nhiều hình thức để áp dụng các kết quả NCKH vào việc dạy và học nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của ngành QLTNR.

Tiếp tục đánh giá thường xuyên về các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích để có các giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng và thực hiện đa dạng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

Tổ chức tọa đàm, trao đổi nhóm giữa Khoa với nhà tuyển dụng và cựu SV để có những thay đổi trong khả năng về cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và học tập.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Để giải quyết việc lệ SV tốt nghiệp chậm do SV chưa chủ động kế hoạch học tập, không hoàn thành các yêu cầu của CĐR về ngoại ngữ, tin học... Khoa LN và Nhà trường sẽ đẩy mạnh hoạt động của CVHT, cụ thể: (i) Giao cho CVHT, giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV. Tìm hiểu lý do thôi học của SV để có những tư vấn, định hướng tốt hơn cho SV khi nhập học; (ii) Có sự báo cáo thường xuyên về tiến độ học tập của SV, qua đó nhắc nhở SV hoàn thành các điều kiện CĐR, đảm bảo việc tốt nghiệp đúng thời hạn; (iii) Định hướng nghề nghiệp cho SV nắm rõ những khó khăn, hạn chế và ưu thế của ngành khi đi làm để SV chuẩn bị tâm lý; (iv) Duy trì và xây dựng nhiều cách thức liên lạc để nắm thông tin SV sau khi tốt nghiệp

Trường và Khoa sẽ tiếp tục Hội nghị việc làm gặp gỡ các đơn vị sử dụng SV của trường để từ đó có những thông tin về nhu cầu tuyển dụng, nhu cầu của nhà sử dụng để từ đó xây dựng CTĐT đáp ứng được yêu thực tiễn. Bên cạnh đó, duy trì mạng lưới cựu SV và nắm rõ các SV thành đạt trong lĩnh vực LN để tạo cơ hội cho SV vừa tốt nghiệp tiếp cận xin việc làm.

Khoa sẽ thực hiện các hoạt động khuyến khích SV tham gia NCKH như tăng điểm rèn luyện, tổ chức các cuộc thi giữa các nhóm, tạo nhiều cơ hội để SV có thể tiếp cận với hoạt động NCKH.

Khoa và Nhà trường sẽ thường xuyên khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan nhằm thu thập ý kiến phản hồi để không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành QLTNR.

Tiếp tục thực hiện khảo sát và ghi nhận những ý kiến đóng góp của SV cũng như các bên liên quan khác để thực hiện các điều chỉnh cần thiết để thực hiện các biện pháp cải tiến CTĐT.

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ
TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế**

Mã: **DHL**

Tên CTĐT: **Quản lý tài nguyên rừng**

Mã CTĐT: **7620110**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4,67	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4,67	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5,40	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2						6				
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5						6				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5,43	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2						6				
Tiêu chí 6.3						6				
Tiêu chí 6.4						6				
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								5,20	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3						6				
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								4,80	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								4,80	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								5,00	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 10.3					5			4,20	5	100
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,20	5	100
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,04	50	100

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 12 năm 2024



Trần Thanh Đức

PHẦN IV. PHỤ LỤC

4.1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT ngành QLTNR

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 01/8/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Trường ĐHNH, ĐHH

- Tiếng Anh: University of Agriculture and Forestry, Hue University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: ĐHNH, ĐHH

- Tiếng Anh: HUAF

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Nông nghiệp II

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại học Huế

5. Địa chỉ: Số 102 Phùng Hưng, Thành phố Huế

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại +84 234.3522.535 +84 234.3525.049

Số fax: +84 234.3524.923

7. E-mail: admin@huaf.edu.vn Website: <https://huaf.edu.vn>

8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 14/08/1967

9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1967

10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1972

11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa LN

- Tiếng Anh: Faculty of Forestry

13. Tên viết tắt của khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: Khoa LN
- Tiếng Anh: FACULTY OF FORESTRY

14. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: QLTNR
- Tiếng Anh: Forest resources management

15. Mã CTĐT: 7620211**16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):****17. Địa chỉ của khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:** 102 Phùng Hưng, Thành phố Huế**18. Số điện thoại liên hệ:** +84 234.3529.137 **Số fax:**E-mail: khoa_lamnghiep@huaf.edu.vn ; Website: <https://ln.huaf.edu.vn>**19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo QĐ thành lập)** 1992**20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT):** 2003**21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT):** 2007**III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa LN được thành lập ngày 21 tháng 01 năm 1992 (tiền thân của Khoa là Bộ môn LN, được thành lập năm 1987 trực thuộc Trường ĐHNH Huế). Khoa LN đảm nhận đào tạo nhân lực ngành QLTNR, LN cho cả nước, đặc biệt là khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Tổng số GV, NCV và Chuyên viên của khoa hiện nay cơ hữu và kiêm nhiệm là 30 người, gồm 26 GV cơ hữu, 02 NCV và 02 GV kiêm nhiệm.

Về CTĐT: Đối với bậc đại học, hiện tại gồm có 02 ngành là QLTNR, và LN thí điểm. Đối với bậc sau đại học, Khoa đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lâm học và tiến sĩ chuyên ngành Lâm sinh.

Về hợp tác quốc tế: Khoa LN đã và đang hợp tác với nhiều trường đại học trên thế giới trong đào tạo và NCKH như Đại học Gottigen (Đức), Đại học Nagoya, Okayama, Kyoto, Tokyo, Komazawa (Nhật Bản), Đại học Dalhousie (Canada), Đại học Wageningen (Hà Lan), ...

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT



Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa LN

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo Trường						
1	Ban Giám hiệu	Trần Thanh Đức	1975	PGS.TS, Hiệu trưởng	0914202428	tranthanhduc@huaf.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Lê Đình Phùng	1974	GS.TS, Phó Hiệu trưởng	0978306147	phung.ledinh@huaf.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Nguyễn Hữu Văn	1968	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0914620009	nguyenuuivan@huaf.edu.vn
Khoa LN						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của Khoa					
1	BCN Khoa	Hoàng Huy Tuấn	1969	TS, Trưởng khoa	0914263761	hoanghuytuan69@huaf.edu.vn
2	BCN Khoa	Nguyễn Văn Minh	1982	PGS, TS, Phó trưởng khoa	0938718172	nguyenvanminh@huaf.edu.vn
3	BCN Khoa	Hồ Thanh Hà	1971	TS, Phó trưởng khoa	0989639171	hothanha@huaf.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Chi ủy	Hoàng Huy Tuấn	1969	TS. Bí thư	0914263761	hoanghuytuan69@huaf.edu.vn
	Chi ủy	Nguyễn Văn Minh	1982	PGS. TS. ủy viên	0938718172	nguyenvanminh@huaf.edu.vn
	Chi ủy	Ngô Thị Phương Anh	1972	ThS, phó bí thư	0838370103	ngothiphuonganh@huaf.edu.vn
2	Công đoàn					
	Công đoàn	Ngô Thị Phương Anh	1972	ThS, Chủ tịch	0838370103	ngothiphuonganh@huaf.edu.vn
	Công đoàn	Nguyễn Duy Phong	1984	ThS, Phó chủ tịch	0363762568	nguyenduyphong@huaf.edu.vn
	Công đoàn	Văn Thị Yến	1983	TS, Ủy viên	0985538378	vanthiyen@huaf.edu.vn
3	Đoàn Thanh niên					
3.1	Liên Chi đoàn	Đặng Thái Hoàng	1996	Kỹ sư, bí thư	0905004609	dangthaihoang@huaf.edu.vn
	Liên Chi đoàn	Lê Thị Phương Thảo	1988	ThS, Phó bí thư	0934956335	lethiphuongthao@huaf.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Liên Chi đoàn	Hồ Anh Đào Nguyễn	2005	SV, Phó bí thư		
3.2	Chi đoàn CBGV	Hồ Đăng Nguyên	1985	Ths, bí thư	0948895454	hodangnguyen@huaf.edu.vn
	Chi đoàn CBGV	Lê Thị Phương Thảo	1988	ThS, Phó bí thư	0934956335	lethiphuongthao@huaf.edu.vn
	Chi đoàn CBGV	Phùng Xuân Linh	1990	ThS, ủy viên	0968701456	phungxuanlinh@huaf.edu.vn
III.	Các bộ môn					
1	Bộ môn QLTNR và Môi trường	Nguyễn Văn Lợi	1966	PGS.TS. Trưởng Bộ môn	0986999132	nguyenvanloi@huaf.edu.vn
2	Bộ môn Lâm sinh	Hồ Thanh Hà	1971	TS. Phó Trưởng khoa; Trưởng Bộ môn	0989639171	hothanhha@huaf.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng chuyên ngành đào tạo khác: 01 (liên thông ngành QLTNR).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

32. Tổng số các ngành đào tạo 04.

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

33. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT. Tính đến thời điểm ngày 01 tháng 8 năm 2024, thông tin về cán bộ GV của Khoa LN, đơn vị đào tạo chính của ngành QLTNR như sau:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	17	11	28
I.1	Cán bộ trong biên chế	17	11	28
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	17	11	28

34. Thống kê, phân loại giảng viên:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
1	GS	0	0	0	0	0	0
2	PGS	4	4	0	0	0	0
3	TS khoa học	0	0	0	0	0	0
4	TS	7	7	0	0	0	0
5	Ths	16	16	0	0	0	0
6	Đại học	1	1	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
Tổng số		28	28	0	0	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = 28 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng học hàm thì tính ngang với PGS theo thứ tự như cột 3 trong bảng 35).

Số liệu bảng 35 được lấy từ bảng 34 nhân với hệ số quy đổi. (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng TT số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	GS, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	PGS	3,0	4	4	0	0	0	0	12,0
3	TS khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	TS	2	7	7	0	0	0	0	14,0
5	Ths	1	17	17	0	0	0	0	17
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
Tổng			28	28	0	0	0	0	43

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	GS	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	PGS	4	14,29	4	0	0	0	2	2	0
3	TS khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	TS	7	25,00	4	3	0	2	1	4	0
5	Ths	16	57,14	8	8	1	5	9	2	0
6	Đại học	1	3,57	1	0	1	0	0	0	0
Tổng		28	100	17	11	2	7	12	8	0

36.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 34 tuổi

36.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 39,29%

36.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 60,71 %

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		90
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	20	10
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	40	

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	40	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của CTĐT)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và NCS.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Đơn vị: người

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2019-2020		82		82			0
2020-2021		57		57			0
2021-2022		48		48			0
2022-2023		31		31			0
2023-2024		22		22			01

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. NCS	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học, trong đó:					
Hệ chính quy	82	57	48	31	22
Hệ không chính quy					
4. SV cao đẳng, trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
Học sinh TCCN, trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	1

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xã) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	1	2	2	2	2
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)					

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

Chỉ tiêu	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	5	10	10	10	5
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	6,1	17,5	20,8	32,3	22,7

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. NCS bảo vệ thành công Luận án TS	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học. Trong đó:	20	6	11	10	
Hệ chính quy	20	6	11	10	
Hệ không chính quy					
4. SV tốt nghiệp cao đẳng. Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp. Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người)	20	6	11	10	

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	55,6	50,0	68,8	66,7	
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyên xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:	-	-	-	-	-
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
<p>4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:</p>					
<p>4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).</p> <p>- Sau 6 tháng tốt nghiệp.</p> <p>- Sau 12 tháng tốt nghiệp.</p>	48,8	62,5	50,0	57,1	
<p>4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).</p>	26,8	0,0	16,7	14,3	
<p>4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.</p>					
<p>5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/></p>					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(8)	(9)	(10)
1	Đề tài cấp NN	2	1	1	0	1	1	8
2	Đề tài cấp Bộ*	1	1	1	0	1	1	4
	Đề tài cấp ĐHH	1	1	2	1	1	2	7
4	Đề tài cấp trường	0,5	13	8	17	17	17	36
Tổng			16	11	18	20	21	55

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8+cột9)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước,

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh),

Tổng số đề tài quy đổi: 53

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH-CN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1,96

46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	1265		
2	2020	1315		
3	2021	65		

4	2022	1265		
5	2023	1315		

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	08	05	05	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	28	
Trên 6 đề tài	0	0	15	
Tổng số cán bộ tham gia	08	05	48	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
		2019 – 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	
Sách chuyên khảo	2	1	2	0	1	0	8
Sách giáo trình	1,5	3	0	0	1	0	6
Sách tham khảo	1	0	0	0	0	0	0
Sách hướng dẫn	0.5	0	0	0	0	0	0
Tổng		4	2	0	2	0	14

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh),

Tổng số sách (quy đổi): 14

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,5

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	8	10	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	8	10	0	0

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
		2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	Tổng (đã quy đổi)
Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	12	5	6	8	6	55,5
Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1	32	20	10	12	8	82
Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5						
Tổng		44	25	16	20	14	137,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh),

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 137,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,91

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	18	26	0
Từ 6 đến 10 bài báo	2	2	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	20	28	

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	
1	Hội thảo quốc tế	1				4	6	10
2	Hội thảo trong nước	0,5	8	11	1	6	16	42
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
Tổng			8	11	1	10	22	52

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh),

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 52

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,86

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	5	10	
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia	5	10	

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia	

	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	Ghi chú
Từ 1 đến 3 đề tài			40	
Từ 4 đến 6 đề tài			0	
Trên 6 đề tài				
Tổng số người học tham gia			40	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(*Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

TT	Thành tích nghiên cứu NCKH	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo				1	
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục: 727.903,7 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT: 135.300m²

58. Diện tích đất cho các hạng mục:

- Nơi làm việc: 65.000 m², Nơi học: 660.000 m², Nơi vui chơi giải trí: 5000 m²

59. Diện tích phòng học:

- Tổng diện tích phòng học: 8353 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,5 m²/SV

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm TTTV: 269

- Tổng số đầu sách trong phòng đọc của khoa: 141

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 04

- Dùng cho người học học tập: Dùng chung tại phòng thực hành tin học

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 01 người học/máy tính (dùng chung phòng thực hành tin học của Trường)

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người): 28

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 92,9%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 26,9%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 64,3%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 115 (*số liệu của năm học 2023 – 2024*)

Tỷ số người học chính quy trên GV: 4,42 người học/GV

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 87%.

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): Chưa có số liệu khảo sát.

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): Chưa có số liệu khảo sát.

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 73,1%

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 54,7%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 18,4%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): Chưa có số liệu khảo sát .

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): Chưa có số liệu khảo sát.

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm: Chưa có số liệu khảo sát.

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,96

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 37 triệu VNĐ/người

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,91

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,86

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 1 SV/máy

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,5 m²/SV

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,8 m²/SV

Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, GV, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

GV thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khóa học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

4.2. Quyết định thành lập Hội đồng TĐG

https://drive.google.com/file/d/1wBemm7kDCzb4zInN-vep4ekSmnYbLsu_/view?usp=drive_link

4.3. Kế hoạch TĐG

https://drive.google.com/file/d/1jLVTRRmS_KRqJsoD3C6Aki_sS4p7dYn2/view?usp=drive_link

4. Thống kê (nếu có)

Số: 1089/QĐ-ĐHNL

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ
đại học ngành Quản lý tài nguyên rừng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Luật 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐĐH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Đại học Huế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và Nghị quyết số 50/NQ-HĐĐH ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Đại học Huế về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐĐH ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm;

Theo đề nghị của Trường phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế, và Trường khoa Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên rừng gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.



Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên rừng theo Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Khoa Lâm nghiệp,
P.KT,BĐCLGD,TT&PC.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
NÔNG LÂM
ĐẠI HỌC HUẾ
Trần Thanh Đức

ĐẠI HỌC HUẾ

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG**

(Kèm theo Quyết định số 1089/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

TT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị	Nhiệm vụ
1	Trần Thanh Đức	PGS.TS, GVCC, Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Hoàng Huy Tuấn	TS, GVC, Trưởng khoa Lâm nghiệp	Phó chủ tịch thường trực HĐ
3	Nguyễn Hữu Văn	PGS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ
4	Trần Đăng Hòa	GS.TS, GVCC, Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
5	Lê Đình Phùng	GS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	Thành viên
6	Nguyễn Văn Minh	PGS.TS, GVCC, Phó trưởng khoa Lâm nghiệp	Thư ký HĐ
7	Khuong Anh Sơn	TS, GVC, Trưởng phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế	Thành viên TT
8	Lê Trọng Thực	ThS, GVC, Phó trưởng phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế	Thành viên
9	Hồ Thanh Hà	TS, GVC, Phó trưởng khoa Lâm nghiệp	Thành viên
10	Nguyễn Văn Đức	PGS.TS, GVCC, Trưởng phòng Đào tạo và Công tác sinh viên	Thành viên
11	Dương Văn Thành	ThS, GVC, Trưởng phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất	Thành viên
12	Phạm Hữu Ty	PGS.TS, GVCC, Trưởng phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện	Thành viên
13	Hoàng Thị Ngọc Vân	ThS, KTT, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	Thành viên
14	Châu Võ Trung Thông	ThS, GVC, Phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế	Thành viên
15	Nguyễn Văn Lợi	PGS.TS, GVCC, Trưởng Bộ môn Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường	Thành viên
16	Nguyễn Thị Hồng Mai	TS, GVC, Trưởng Bộ môn Chế biến và Thương mại lâm sản	Thành viên
17	Ngô Thị Phương Anh	ThS, GVC, Bộ môn Lâm sinh	Thành viên
18	Văn Thị Yên	TS, GV, Bộ môn Lâm sinh	Thành viên
19	Nguyễn Công Hiệu	Sinh viên Khóa 54, Ngành Quản lý tài nguyên rừng	Thành viên

Danh sách gồm có 19 thành viên.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 1080/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

TT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Văn Minh	PGS.TS, GVCC, Phó trưởng khoa Lâm nghiệp	Trưởng ban
2	Khương Anh Sơn	TS, GVC, Trưởng phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Phó ban
3	Nguyễn Văn Lợi	PGS.TS, GVCC, Trưởng Bộ môn Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường	Thành viên
4	Nguyễn Thị Thương	ThS, GVC, Bộ môn Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường	Thành viên
5	Lê Thái Hùng	ThS, GVC, Bộ môn Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường	Thành viên
6	Nguyễn Hợi	ThS, GVC, Bộ môn Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường	Thành viên
7	Hồ Đăng Nguyên	ThS, GV, Bộ môn Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường	Thành viên
8	Nguyễn Lan Phương	ThS, Trợ lý giáo vụ, Thư ký khoa	Thành viên
9	Đinh Thị Song Thủy	ThS, GVC, Phó trưởng phòng TC,HC&CSVC	Thành viên
10	Dương Viết Tân	TS, CV, Phó trưởng phòng TC,HC&CSVC	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Nhân	CN, CV, Phòng TC,HC&CSVC	Thành viên
12	Phan Thị Hằng	ThS, CVC, Phòng TC,HC&CSVC	Thành viên
13	Nguyễn Tiến Long	TS, GVC, Phó trưởng phòng ĐT& CTSV	Thành viên
14	Trần Văn Tý	TS, CVC, Phó trưởng phòng ĐT&CTSVC	Thành viên
15	Nguyễn Viết Chiến	ThS, CVC, Phòng ĐT&CTSVC	Thành viên
16	Đoàn Thị Phương Thảo	ThS, CV, Phòng ĐT&CTSVC	Thành viên
17	Nguyễn Thúc Phúc	ThS, CVC, Phó trưởng phòng KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
18	Nguyễn Văn Hué	TS, GVC, Phó trưởng phòng KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
19	Nguyễn Thị Như	ThS, CV, Phòng KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
20	Bùi Thị Minh Trang	CN, CV, Phòng KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
21	Trần Thị Huyền Trang	ThS, CV, Phó trưởng phòng KH,HTC	Thành viên
22	Lê Thị Liên	ThS, CV, Phòng KH,HTC	Thành viên
23	Thượng Thị Thanh Lễ	ThS, CV, Phòng TC,HC&CSVC	Thành viên
24	Châu Võ Trung Thông	ThS, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
25	Nguyễn Thị Hương Giang	ThS, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
26	Võ Thị Thúy Hường	CN, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên

Danh sách gồm có 26 thành viên./

Số: 185 /QĐ-ĐHNL

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân công các nhóm chuyên trách viết báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên rừng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐĐH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Đại học Huế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và Nghị quyết số 50/NQ-HĐĐH ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Đại học Huế về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm;

Căn cứ Quyết định số 1089/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên rừng;

Theo đề nghị của Trường phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế, và Trường khoa Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập các nhóm chuyên trách và phân công công việc viết báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên rừng gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giao Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC làm thường trực, đầu mối, hỗ trợ và thúc đẩy quá trình tự đánh giá chương trình đào tạo.



Điều 2. Trường nhóm và thành viên các nhóm chuyên trách chịu trách nhiệm thu thập thông tin, dữ liệu, minh chứng; viết, chỉnh sửa báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn để hoàn thành báo cáo tự đánh giá kèm theo phụ lục cơ sở dữ liệu và danh mục minh chứng đáp ứng yêu cầu của bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016) và các công văn hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Khoa Lâm nghiệp
P.KT,BĐCLGD,TT&PC.

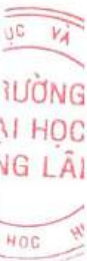


DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 185 /QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 3 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

Số TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Số TC	Họ và tên	Đơn vị/Bộ môn	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT) Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	3+6	Nguyễn Văn Minh	Phó trưởng khoa Lâm nghiệp	Trưởng nhóm
			Khuong Anh Sơn	TP. KT,BĐCLGD, TT&PC	Nhóm phó
			Nguyễn Thị Thương	BM. QLTNR&MT	Nhóm phó
			Hồ Đăng Nguyên	BM. QLTNR&MT	Thư ký
			Phạm Thị Phương Thảo	BM. CB&TMLS	Thành viên
			Lê Thái Hùng	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Văn Đức	TP. ĐT&CTSV	Thành viên
			Châu Võ Trung Thông	P. KT,BĐCLGD, TT&PC	Thành viên
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo (CTĐT) Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3+3	Nguyễn Văn Minh	Phó trưởng khoa Lâm nghiệp	Nhóm trưởng
			Nguyễn Văn Đức	TP. ĐT&CTSV	Nhóm phó
			Hoàng Văn Dưỡng	BM. Lâm sinh	Nhóm phó
			Lê Thái Hùng	BM. QLTNR&MT	Thư ký
			Nguyễn Hợi	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Trần Văn Tý	PTP. ĐT&CTSV	Thành viên
			Nguyễn Thị Hồng	P. ĐT&CTSV	Thành viên
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	3+5	Nguyễn Thị Hồng Mai	Trưởng Bộ môn CB&TMLS	Nhóm trưởng
			Nguyễn Tiến Long	PTP. ĐT&CTSV	Nhóm phó
			Hồ Đăng Hải	BM. CB&TMLS	Nhóm phó
			Phạm Thị Phương Thảo	BM. CB&TMLS	Thư ký
			Lê Thị Phương Thảo	BM. CB&TMLS	Thành viên
			Nguyễn Thị Thùy An	P. ĐT&CTSV	Thành viên
			Thái Doãn Hùng	P. ĐT&CTSV	Thành viên
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	5	Văn Thị Yến	Bộ môn Lâm sinh	Nhóm trưởng
			Khuong Anh Sơn	TP. KT,BĐCLGD, TT&PC	Nhóm phó
			Nguyễn Thị Thương	BM. QLTNR&MT	Nhóm phó

Số TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Số TC	Họ và tên	Đơn vị/Bộ môn	Nhiệm vụ
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 5: <i>Đánh giá kết quả học tập của người học</i>	5	Đặng Thái Hoàng	BM. Lâm sinh	Thư ký
			Nguyễn Lan Phương	Trợ lý giáo vụ	Thành viên
			Trần Nam Thắng	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Vũ Thị Thùy Trang	BM. Lâm sinh	Thành viên
			Nguyễn Hợi	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Thị Hương Giang	P. KT,ĐBCLGD, TT&PC	Thành viên
			Võ Thị Thúy Hường	KT,ĐBCLGD,TT&PC	Thành viên
			Châu Võ Trung Thông	P. KT, ĐBCLGD, TT&PC	Thành viên
Nhóm 5	Tiêu chuẩn 6: <i>Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</i> Tiêu chuẩn 7: <i>Đội ngũ nhân viên</i>	7+5	Ngô Thị Phương Anh	Bộ môn Lâm sinh	Nhóm trưởng
			Đinh Thị Song Thủy	PTP. TC,HC&CSVC	Nhóm phó
			Trần Thị Thúy Hằng	BM. Lâm sinh	Nhóm phó
			Nguyễn Lan Phương	Trợ lý giáo vụ	Thư ký
			Hoàng Văn Dưỡng	BM. Lâm sinh	Thành viên
			Lê Thái Hùng	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Đặng Thái Dương	BM. Lâm sinh	Thành viên
			Dương Viết Tân	PTP. TC,HC&CSVC	Thành viên
Hồ Tấn Đức	P. TC,HC&CSVC	Thành viên			
Nhóm 6	Tiêu chuẩn 9: <i>Cơ sở vật chất và trang thiết bị</i>	5	Hồ Thanh Hà	Phó trưởng khoa Lâm nghiệp	Nhóm trưởng
			Dương Văn Thành	TP. TC,HC&CSVC	Nhóm phó
			Phạm Cường	GĐ. TT TH&NCLN	Nhóm phó
			Nguyễn Lan Phương	Trợ lý giáo vụ	Thư ký
			Phùng Xuân Linh	TT. TH&NCLN	Thành viên
			Nguyễn Hợi	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Dương Văn Thành	TP. TC,HC&CSVC	Thành viên
			Nguyễn Thúc Phúc	PTP. KH,HTQT & TTTV	Thành viên
			Nguyễn Văn Tiến	P. TC,HC&CSVC	Thành viên
Nhóm 7	Tiêu chuẩn 11: <i>Kết quả đầu ra</i>	5	Nguyễn Văn Lợi	Trưởng Bộ môn QLTNR&MT	Trưởng nhóm
			Nguyễn Văn Đức	TP. ĐT&CTSV	Nhóm phó
			Nguyễn Thị Thương	BM. QLTNR&MT	Nhóm phó
			Nguyễn Hợi	BM. QLTNR&MT	Thư ký
			Phạm Hữu Ty	TP. KH,HTQT&TTTV	Thành viên



th

Số TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Số TC	Họ và tên	Đơn vị/Bộ môn	Nhiệm vụ
Nhóm 7	Tiêu chuẩn 11: <i>Kết quả đầu ra</i>	5	Lê Thị Phương Thảo	BM. CB&TMLS	Thành viên
			Vũ Thị Thùy Trang	BM. Lâm sinh	Thành viên
			Trần Nam Thắng	BM. QLTNR&MT	Thành viên
Nhóm 8	Viết Phần I, phần III, Phụ lục 6a Kết nối, biên tập Phần II Kết nối, biên tập phần Minh chứng		Nguyễn Văn Lợi	Trưởng Bộ môn QLTNR&MT	Trưởng nhóm
			Hồ Đăng Nguyên	BM. QLTNR&MT	Thư ký
			Lê Trọng Thực	PTP. KT,BĐCLGD, TT&PC	Thành viên
			Lê Thái Hùng	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Duy Phong	BM. Lâm sinh	Thành viên
			Nguyễn Hợi	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Thị Thương	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Lan Phương	Trợ lý giáo vụ	Thành viên
			Châu Võ Trung Thông	KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
Nhóm 9	Phụ lục 7. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo		Hồ Thanh Hà	Phó trưởng khoa Lâm nghiệp	Trưởng nhóm
			Nguyễn Duy Phong	BM. Lâm sinh	Thư ký
			Lê Thái Hùng	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Hợi	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Văn Huế	PTP. KH,HTQT & TTTV	Thành viên
			Đinh Thị Song Thùy	PTP. TC,HC&CSVC	Thành viên
			Hồ Tấn Đức	P. TC,HC&CSVC	Thành viên
			Đoàn Thị Phương Thảo	P. ĐT&CTSV	Thành viên
			Nguyễn Phi Dũng	P. ĐT&CTSV	Thành viên

TẠO

Vân

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên rừng của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quản lý tài nguyên rừng và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Khoa Lâm nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm thực hiện CTĐT ngành Quản lý tài nguyên rừng (QLTNR) theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành. Giai đoạn tự đánh giá (TĐG) từ 2019 đến 2024.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học gồm 11 tiêu chuẩn 50 tiêu chí ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng TĐG CTĐT ngành Quản lý tài nguyên rừng được thành lập theo Quyết định số 1089/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế. Hội đồng gồm có 19 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng TĐG CTĐT ngành QLTNR được thành lập theo Quyết định số 1089/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, gồm có 26 thành viên (danh sách kèm theo).

Trên cơ sở thành viên Ban thư ký đã tổ chức thành 08 nhóm công tác chuyên trách, mỗi nhóm do 01 thành viên Hội đồng TĐG làm nhóm trưởng.

4.3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

Số TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Số TC	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	3+6	Nguyễn Văn Minh	Phó trưởng khoa	Nhóm trưởng
			Khương Anh Sơn	TP. KT,BĐCLGD, TT&PC	Nhóm phó
			Nguyễn Thị Thương	BM. QLTNR&MT	Nhóm phó
			Hồ Đăng Nguyên	BM. QLTNR&MT	Thư ký
			Phạm Thị Phương Thảo	BM. CB&TMLS	Thành viên
			Lê Thái Hùng	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Văn Đức	TP. ĐT&CTSV	Thành viên
			Châu Võ Trung Thông	P.KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3+3	Nguyễn Văn Minh	Phó trưởng khoa	Nhóm trưởng
			Nguyễn Văn Đức	TP. ĐT&CTSV	Nhóm phó
			Hoàng Văn Dưỡng	BM. Lâm sinh	Nhóm phó
			Lê Thái Hùng	BM. QLTNR&MT	Thư ký
			Nguyễn Hợi	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Trần Văn Tý	PTP. ĐT&CTSV	Thành viên
			Nguyễn Thị Hồng	P. ĐT&CTSV	Thành viên
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	3+5	Nguyễn Thị Hồng Mai	Trưởng Bộ môn CB&TMLS	Nhóm trưởng
			Nguyễn Tiến Long	PTP. ĐT&CTSV	Nhóm phó
			Hồ Đăng Hải	BM. CB&TMLS	Nhóm phó
			Phạm Thị Phương Thảo	BM. CB&TMLS	Thư ký
			Lê Thị Phương Thảo	BM. CB&TMLS	Thành viên
			Nguyễn Thị Thùy An	P. ĐT&CTSV	Thành viên
			Thái Doãn Hùng	P. ĐT&CTSV	Thành viên
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	5	Văn Thị Yến	Bộ môn Lâm sinh	Nhóm trưởng
			Khương Anh Sơn	TP. KT,BĐCLGD, TT&PC	Nhóm phó
			Nguyễn Thị Thương	BM. QLTNR&MT	Nhóm phó
			Đặng Thái Hoàng	BM. Lâm sinh	Thư ký
			Nguyễn Lan Phương	Trợ lý giáo vụ	Thành viên
			Trần Nam Thắng	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Vũ Thị Thùy Trang	BM. Lâm sinh	Thành viên

Số TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Số TC	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
			Nguyễn Hợi	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Thị Hương Giang	P. KT,BĐCLGD, TT&PC	Thành viên
			Võ Thị Thúy Hường	P.KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
			Châu Võ Trung Thông	P. KT,ĐBCLGD,TT&PC	Thành viên
Nhóm 5	Tiêu chuẩn 6: <i>Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</i> Tiêu chuẩn 7: <i>Đội ngũ nhân viên</i>	7+5	Ngô Thị Phương Anh	Bộ môn Lâm sinh	Nhóm trưởng
			Đinh Thị Song Thủy	PTP. TC,HC&CSVC	Nhóm phó
			Trần Thị Thúy Hằng	BM. Lâm sinh	Nhóm phó
			Nguyễn Lan Phương	Trợ lý giáo vụ	Thư ký
			Hoàng Văn Dưỡng	BM. Lâm sinh	Thành viên
			Lê Thái Hùng	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Đặng Thái Dương	BM. Lâm sinh	Thành viên
			Dương Viết Tân	PTP. TC,HC&CSVC	Thành viên
Hồ Tấn Đức	P. TC,HC&CSVC	Thành viên			
Nhóm 6	Tiêu chuẩn 9: <i>Cơ sở vật chất và trang thiết bị</i>	5	Hồ Thanh Hà	Phó trưởng khoa	Nhóm trưởng
			Dương Văn Thành	TP. TC,HC&CSVC	Nhóm phó
			Phạm Cường	GĐTT. TH&NCLN	Nhóm phó
			Nguyễn Lan Phương	Trợ lý giáo vụ	Thư ký
			Phùng Xuân Linh	TT. TH&NCLN	Thành viên
			Nguyễn Hợi	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Dương Văn Thành	TP. TC,HC&CSVC	Thành viên
			Nguyễn Thúc Phúc	PTP. KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
Nguyễn Văn Tiến	P. TC,HC&CSVC	Thành viên			
Nhóm 7	Tiêu chuẩn 11: <i>Kết quả đầu ra</i>	5	Nguyễn Văn Lợi	Trưởng Bộ môn QLTNR&MT	Nhóm trưởng
			Nguyễn Văn Đức	TP. ĐT&CTSV	Nhóm phó
			Nguyễn Thị Thương	BM. QLTNR&MT	Nhóm phó
			Nguyễn Hợi	BM. QLTNR&MT	Thư ký
			Phạm Hữu Ty	TP KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
			Lê Thị Phương Thảo	BM. CB&TMLS	Thành viên
			Vũ Thị Thùy Trang	BM. Lâm sinh	Thành viên
			Trần Nam Thắng	BM. QLTNR&MT	Thành viên

Số TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Số TC	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
Nhóm 8	Viết: Phần I, phần III, Phụ lục 7a Kết nối, biên tập: Phần II Kết nối, biên tập: Phần minh chứng		Nguyễn Văn Lợi	Trưởng Bộ môn QLTNR&MT	Nhóm trưởng
			Hồ Đăng Nguyên	BM. QLTNR&MT	Thư ký
			Lê Trọng Thực	PTP.KT,BĐCLGD, TT&PC	Thành viên
			Lê Thái Hùng	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Duy Phong	BM. Lâm sinh	Thành viên
			Nguyễn Hợi	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Thị Thương	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Lan Phương	Trợ lý giáo vụ	Thành viên
			Châu Võ Trung Thông	P.KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
Nhóm 9	Phụ lục 8. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT		Hồ Thanh Hà	Phó trưởng khoa	Nhóm trưởng
			Nguyễn Duy Phong	BM. Lâm sinh	Thư ký
			Lê Thái Hùng	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Hợi	BM. QLTNR&MT	Thành viên
			Nguyễn Văn Huệ	PTP. KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
			Đinh Thị Song Thủy	PTP. TCHC&CSVC	Thành viên
			Hồ Tấn Đức	P. TC,HC&CSVC	Thành viên
			Đoàn Thị Phương Thảo	P. ĐT&CTSV	Thành viên
			Nguyễn Xuân Cảnh	P. ĐT&CTSV	Thành viên

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

TT	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tìm kiếm, tổng hợp các tài liệu	Các nhóm chuyên trách; phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	Tháng 01/2024 - 02/2024	
2	Lập kế hoạch thực hiện và phân công công việc cho các nhóm, cá nhân	Trưởng nhóm và các thành viên	Tháng 3/2024	
	Nghiên cứu nội hàm tiêu chí, các yêu cầu cần đạt được và dự kiến danh mục minh chứng	Trưởng nhóm và các thành viên; phòng KT,BĐCLGD, TT&PC hướng dẫn, tư vấn	Tháng 4/2024 - 5/2024	

TT	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
3	Tổng hợp danh mục các minh chứng cần có; số hóa các minh chứng quan trọng	Các phòng/trung tâm lưu giữ minh chứng Huy động máy photocopy có chức năng scan; tìm kiếm trên trang văn bản của trường.	Tháng 6/2024	
	Thu thập thông tin và minh chứng	Các nhóm chuyên trách và các đơn vị phòng/trung tâm		
4	Xử lý, phân tích các thông tin minh chứng thu được	Các nhóm chuyên trách và cá nhân được phân công	Tháng 7/2024	
5	Mã hóa minh chứng và viết báo cáo TĐG	Các nhóm chuyên trách và cá nhân được phân công	Tháng 8/2024 - 9/2024	

6. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 4 (29/12/2023 - 02/02/2024)	<ol style="list-style-type: none"> Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 5 - 8 (26/02/2024 - 31/3/2024)	<ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. Tổ chức hướng dẫn lại, giới thiệu lại nghiệp vụ triển khai TĐG, kỹ thuật phân tích và viết báo cáo tiêu chí cho thành viên Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.
Tuần 9 - 12 (01/4/2024 - 30/04/2024)	Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> Bản kế hoạch TĐG CTĐT; Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Cục Quản lý chất lượng); Ban hành Kế hoạch TĐG.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 13 - 16 (01/5/2024 - 31/05/2024)	<ol style="list-style-type: none"> Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. Tìm kiếm, tổng hợp các tài liệu, số liệu, dữ liệu có liên quan đến hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, người học, nhân sự của Khoa có CTĐT TĐG. Các nhóm chuyên trách nghiên cứu nội hàm tiêu chí; các yêu cầu cần đạt được và dự kiến minh chứng cần thu thập.
Tuần 17 - 20 (01/6/2024 - 30/06/2024)	<ol style="list-style-type: none"> Thu thập các thông tin minh chứng; Mã hóa các thông tin và minh chứng thu được. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;
Tuần 21 - 24 (01/7/2024 - 30/7/2024)	<ol style="list-style-type: none"> Viết dự thảo báo cáo tiêu chí; thảo luận trong các nhóm chuyên trách để chia sẻ thông tin và xác định các thông tin cần bổ sung. Thu thập các thông tin bổ sung cần thiết. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp đọc góp ý các báo cáo tiêu chí, viết phần mở đầu và kết luận tiêu chuẩn; ghép các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn.
Tuần 25 -26 (01/8/2024 - 14/8/2024)	<p>Hội đồng tự đánh giá CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; Nhóm chuyên trách 8 tập hợp báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 27 (15/8/2024- 22/8/2024)	Nhóm chuyên trách 9 hoàn thiện Phụ lục Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT (dữ liệu cập nhật đến 30/7/2024)
Tuần 28-29 (23/8/2024- 06/9/2024)	<p>Hoàn thiện Dự thảo báo cáo TĐG CTĐT;</p> <p>Hoàn thiện danh mục minh chứng và phụ lục cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng.</p>

DẠO
 M
 HIỆ

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 30 - 31 (07/9/2024 - 21/09/2024)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, ... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 32 (22/9/2024 - 29/9/2024)	1. Hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến góp ý, phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Sau tuần 33 (từ ngày 01/10/2024)	1. Nhà trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho Đại học Huế và Bộ GD&ĐT. 2. Nhà trường, Khoa bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng phục vụ đánh giá ngoài.

Nơi nhận:

- Hội đồng TĐG;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, KT, BĐCLGD, TT&PC.


HIỆU TRƯỞNG
Trần Thanh Đức